# VĂN HỌC

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ


**trịnh công sơn và những phố xa**
*ngụ thuyết*
chuyện học văn và dạy văn
*nguyễn hưng quốc*
**tây tiến**
*tạ chí đại trường*
james joyce, ulysses và thách đố mới
*trần doãn nho*
**long thành cầm giả ca**
*trần văn tích*

**văn**
*võ đình ● tâm thanh ● trúc chi*
*trang châu ● nguyễn ý thuần ● ấu tím*
**thơ**
*nguyệt thu ● ngô nguyên dũng*
*hoàng xuân sơn ● xuyên trà ● bùi quang diễm thu*

**tin văn**
*thế quân*



216

THÁNG 4 2004

# VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hãn,
Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

**Đại diện Văn Học ở Âu châu:**
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

**Đại diện Văn Học ở Úc châu**
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Revesby
NSW 2212, AUSTRALIA
Phone: (02) 9785-0460
Email: phudieuanh@yahoo.com

❖

**Đại diện Văn Học ở Houston, Texas**
Mr. Ngu Yên, 2005 West Gray # F
Houston TX 77019
Phone: (713) 942-8777

❖

**Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana**
Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về Văn Học
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: vanhoc@verizon.net
Homepage trên Internet: nhanvan.com/vanhoc.htm
Phone: (714) 894-8535

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

# Văn Học

số 216 ● tháng 4, 2004


| | | |
|---|---|---|
| VĂN HỌC | 2 | thư tòa soạn |
| NGỰ THUYẾT | 3 | trịnh công sơn và những phố xa |
| NGUYỆT THƯ | 17 | *bên kia núi* |
| NGUYỄN HƯNG QUỐC | 18 | chuyện học văn và dạy văn |
| TRẦN VĂN TÍCH | 29 | long thành cầm giả ca |
| NGÔ NGUYÊN DŨNG | 46 | *nhân vật* |
| TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG | 47 | tây tiến |
| HOÀNG XUÂN SƠN | 80 | *vũ điệu* |
| TRẦN DOÃN NHO | 81 | james joyce, ulysses và thách đố mới |
| HOÀNG XUÂN SƠN | 99 | *đọc lương thư trung* |
| VÕ ĐÌNH | 100 | trắng đen |
| XUYÊN TRÀ | 103 | *một ngày, quê ngoại* |
| TÂM THANH | 104 | câu chuyện hay nhất thế giới |
| TRÚC CHI | 110 | bên bờ giếng |
| BÙI QUANG DIỄM THU | 120 | *sợi tóc, sợi tình* |
| TRANG CHÂU | 122 | người khách đặc biệt |
| NGUYỄN Ý THUẦN | 127 | mưa auschwizt |
| ẤU TÍM | 146 | yêu người ngoại đạo |
| THẾ QUÂN | 152 | tin văn |
| VĂN HỌC | 119 | hộp thư |


Copyright by authors and Văn Học, 2004
Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 2004

# Thư Tòa soạn
*Văn Học*

Sau số đôi Tân niên 2004, Văn Học lại đến với bạn đọc dưới dạng bình thường của tạp chí hàng tháng, với các mục quen thuộc.

Trong phần tiểu luận, quan trọng nhất là bài viết của Tạ Chí Đại Trường "Tây tiến, biên giới của Đại Việt: vấn đề liên quan với Trung Hoa và các tộc người thiểu số". Hai đóng góp về văn học Việt Nam của Nguyễn Hưng Quốc và Trần văn Tích và bài viết của Trần Doãn Nho về James Joyce, một bên là "ôn cố", một bên là "tri tân", giúp cho phần khảo luận của Văn Học tháng này một cái nhìn rộng rãi về văn chương nói chung. Do bề rộng của các đề tài ,phần khảo luận trên số này khá dài so với những số trước đây.

Trong phần sáng tác, Văn Học xin giới thiệu truyện ngắn "Mưa Auschwizt" của nhà văn Nguyễn Ý Thuần. Tác giả là một cây bút cộng tác với Văn Học từ những năm đầu, lâu nay do sinh kế nên có phần nào xao lãng việc sáng tạo. "Mưa Auschwizt" là một món quà Nguyễn Ý Thuần tái hồi Văn Học. Các truyện ngắn của Ấu Tím, Võ Đình,Tâm Thanh, Trúc Chi, Trang Châu là những trang viết đặc sắc của từng người, hầu hết đều được bạn đọc Văn Học yêu mến.

Trang thơ của Văn Học có đóng góp của Nguyệt Thư, Ngô Nguyên Dũng, Hoàng Xuân Sơn, Xuyên Trà, và Bùi Quang Diễm Thu.

Về phần quản trị điều hành của Văn Học, xin quí văn hữu và bạn đọc ghi nhận cho thay đổi quan trọng sau đây:

**kể từ đầu tháng Tư năm 2004, địa chỉ email của Văn Học là**

**vanhoc@verizon.net**

Địa chỉ cũ tapchivanhoc@aol.com sẽ hết hiệu lực kể từ tháng Tư 2004, vì Văn Học không còn thuê server aol.com nữa.

*Văn Học*

# TRỊNH CÔNG SƠN và NHỮNG PHỐ XA

*Ngự Thuyết*

*Gác mái ngư ông về viễn phố*
*Gõ sừng mục tử lại cô thôn*

Hai câu thơ trên của Bà Huyện Thanh Quan không dính dáng gì đến nhạc Trịnh Công Sơn (TCS) cả. Thế mà lạ, mỗi khi lẩm nhẩm những bài ca của anh nói đến phố phường, những bài ca loại này nhiều lắm, tôi liên tưởng ngay đến *viễn phố* của Thanh Quan. Mà viễn phố đâu có nghĩa là *phố xa*.

Hay là vì thơ Thanh Quan thường buồn, hai chữ viễn phố càng gợi nên cảnh tượng hoang sơ, cô liêu? Và nhớ. Hai câu thơ trên nằm trong bài *Chiều Hôm Nhớ Nhà*. Nhà thơ nhớ, chứ không phải ngư ông nhớ. Ngư ông sau một ngày lênh đênh trên sông nước lại trở về bến xa (viễn phố), bến cũ, buông tay, gác mái. Trở về như chàng mục tử chiều hôm lùa đàn trâu, đàn bò về chuồng nghỉ ngơi, trở về như con chim buổi tối bay về tổ ấm, về nơi trú ẩn an toàn để ngủ qua đêm. Trở về như có một chốn nhất định để đi về.

Chứ đâu phải như TCS trong *Một Cõi Đi Về:*

*Đi đâu loanh quanh cho đời mỏi mệt*
...
*Chẳng biết nơi đâu là chốn quê nhà*

Chứ đâu phải như những *phố xa, phố lạ, phố hoang tàn* như trong nhiều bài nhạc của TCS vào những tháng năm về sau của cuộc đời.

Thế mà "phố xa" của TCS vẫn khiến tôi liên tưởng đến "viễn phố". Có lẽ ngôn ngữ trong ca từ của TCS thường sử dụng liên tưởng

cho nên khi nghĩ đến nhạc của anh tôi không khỏi liên tưởng đến nhiều tình huống khác. Hay cũng có thể trong tư duy, liên tưởng nhiều khi có tính cách tình cờ, tùy tiện, thất thường - và TCS cũng thường có lối liên tưởng như thế.

Lẽ dĩ nhiên liên tưởng chỉ là một trong những lối diễn ý của nhạc sĩ tài ba đó. Trong nhạc TCS còn có những nét tượng trưng, siêu thực, hiện thực v.v... hoặc một chút thiền vị vào lúc cuối đời. Và ngay cả kỹ thuật *collage* (tạo hình bằng cách kết hợp những yếu tố, những mảnh rời khác nhau và *có vẻ* không ăn nhập gì với nhau, như thực tế cuộc sống vốn là như vậy) cũng được sử dụng. Có lẽ cũng vì thế ngôn ngữ của anh có khi bị phê bình là phi lý, mơ hồ, tối tăm, chắp vá, bừa bãi, tản mạn, không theo một lô-gích nào cả. Tuy nhiên ta có nên đòi hỏi một bài ca phải chuyên chở một tư tưởng thâm trầm, một nội dung phong phú, một mẩu chuyện có đầu, có đuôi, có lý, có lẽ? Hay một bài ca thường chỉ cần nói lên một xúc động, hoặc chụp bắt một tia chớp, một âm ba, một tiếng vang, một bóng dáng của cuộc sống, hoặc chỉ cần gợi lên một cảm nghĩ, tạo nên một ấn tượng, là đủ.

Thử nghe vài ca khúc phổ biến của Tây phương. Bài *Yesterday* chẳng hạn. Bài này rất nổi tiếng của nhóm The Beatles trong đó nhạc và lời quyện vào nhau làm một làm say mê nhiều thế hệ thanh niên trên khắp thế giới. Có gì trong bài ca đó? Chàng và nàng yêu nhau, rồi xa nhau. Tại sao? Có lẽ tại chàng đã nói điều gì lầm lỗi *(Why she had to go I don't know she wouldn't say - I said something wrong now I long for yesterday).* Thế thôi. Lời ca dễ dãi, bình dị. Một bài nổi tiếng khác của Neil Diamond, Alan Bergman, Marilyn Bergman, *You Don't Bring Me Flowers,* do Neil Diamond cùng hát với danh ca hàng đầu của Mỹ là Barbra Streisand. Cũng bằng những lời lẽ rất đơn sơ:

*You don't bring me flowers*
*You don't sing me love songs*
*You hardly talk to me anymore*
*When you come through the door*
*At the end of the day ...*
(Anh không mang hoa cho em
Anh không hát cho em nghe những bài ca yêu đương
Anh dường như không nói với em nữa
Cuối ngày khi anh về bước qua khỏi cửa...)

Những lời hờn trách đại khái như thế lặp đi lặp lại cho đến cuối

bài. Và thế là họ chia tay. Vâng, một ca khúc thường thường chỉ cần nói lên như thế là đủ.

Mấy bản nhạc đầu tiên của TCS, khoảng 1957- 1959, cũng có lối phô diễn giản dị như hai thí dụ nói trên — *Ướt Mi, Lời Buồn Thánh, Thương Một Người* ... và một số ca khúc "phản chiến". Về sau **nhạc TCS**, như ta đã nêu ở trên, được viết bằng ngôn ngữ phức tạp hơn nhiều.

*Nhạc Trịnh Công Sơn?* Nhạc mà thôi hay ngụ ý nhạc và lời? Có thể tách lời ra khỏi nhạc, và ngược lại, hay không?

Có người cho rằng lời của TCS hay quá, hàm súc quá, nhiều chất thơ quá, nên thường nhạc không bắt kịp lời. Có người còn nói rằng TCS là nhà thơ, một nhà thơ lớn. Có thể như thế không? Nhưng thử tách riêng lời ca ra khỏi điệu nhạc, điều không nên làm đối với bất cứ nhạc sĩ nào, ta không thể nào gặp được những bài thơ hay, cho dù, công bình mà nói, rải rác trong nhiều ca khúc của TCS, ta gặp nhiều chất thơ. Thỉnh thoảng, điều này rất hiếm đối với bất cứ nhạc sĩ nào kể cả TCS, ca từ mang dáng dấp một bài thơ nho nhỏ, khá hoàn hoàn chỉnh, nằm gọn trong một ca khúc:

*Một hôm bước chân về giữa chợ*
*chợt thấy vui như trẻ thơ*
*Đời ta có khi là đốm lửa*
*một hôm nhóm trong vườn khuya*
*Vườn khuya đóa hoa nào mới nở*
*đời ta có ai vừa qua...*
(Đêm Thấy Ta Là Thác Đổ)

hoặc:

*Ghế đá công viên dời ra đường phố*
*Người già co ro chiều thiu thiu ngủ*
*Người già co ro buồn nghe tếng nổ*
*Em bé lõa lồ khóc tuổi thơ đi ...*
(Người Già Em Bé)

hoặc:

*Trên đời người trổ nhánh hoang vu*
*Trên ngày đi mọc cành lá mù*
*Những tim đời đập lời hoang phế*
*Dưới mặt trời ngồi hát hôn mê*
*Dưới vòng nôi mọc từng nấm mộ*

*Dưới chân ngày cỏ xót xa đưa*
(Cỏ Xót Xa Đưa)

Chép xong đoạn ngắn trên, tôi lại liên tưởng ngay đến bài thơ của Du Tử Lê mới đăng trên báo Văn số Xuân Giáp Thân:

*em thinh lặng, và hàng cây cũng thế*
*chờ thời gian đàm tiếu ở trên cành*
*rụng xuống: Cho mầm non chuyển dạ*
*tôi qua đời: Để có lại em, xanh!*
(nghiệp đôi ta: thinh-lặng-bướu-ân-tình)

Hai đoạn thơ trên đều hay, đều có cành, có cây, có lá, có nói đến chết chóc, nhưng ý tưởng hoàn toàn khác nhau. Trong khi Du Tử Lê bình thản, đôn hậu thì ở TCS bi kịch đã xuất hiện và đang bao trùm lên trên thân phận con người.

Hãy trở lại câu hỏi trên: Có thể tách lời ra khỏi nhạc, và ngược lại, hay không? Hãy chọn một bài ca thật hay làm thí dụ. Nhiều người đồng ý rằng *Thiên Thai* của Văn Cao là một trong những bài ca hay nhất trong tân nhạc Việt Nam. Nhưng thử hỏi lời ca của bài đó có thể đứng riêng rẽ mà vẫn mang một giá trị tự tại? Không, một khi tách ra khỏi nhạc, ca từ có chỗ hụt hẫng, lạc lõng, có chỗ cũn cỡn như con chim bị cắt đôi cánh. Nhiều bài ca của Phạm Duy hay của Trịnh Công Sơn cũng nằm trong trường hợp ấy. Nhưng khi nhạc và lời quyện vào nhau, nâng niu nhau, bài ca sẽ có đời sống khác, rất phong phú, rất lôi cuốn. Con chim đã được trả đôi cánh để bay bổng lên trời cao.

Ngoài ra, lời ca của một ca khúc *không nhất thiết* phải là ngôn ngữ đàm thoại hằng ngày, hoặc ngôn ngữ của văn xuôi, ngôn ngữ của thơ. Nó đã có lãnh thổ riêng của nó, ngôn ngữ riêng của nó, nó nằm trong một phạm trù khác, *không nhất thiết* phải lệ thuộc vào ngôn ngữ bình thường, vào văn phạm hay ngữ pháp thông dụng. Lời ca **đôi khi** nghe như tiếng nói của người cổ sơ, của trẻ thơ bập bẹ, của tiềm thức, của vô thức, của loài cầm thú, của Mẹ Thiên Nhiên. Lời ca còn có khi muốn vươn đến cõi vô ngôn. Và nó quyện vào nhạc làm thành một thể nhất quán. Vô ngôn trong ca khúc để vươn đến thế giới huyền nhiệm của âm điệu mà thôi, đó là giấc mơ của nhạc sĩ.

Bài *Gánh Lúa* của Phạm Duy là một kiệt tác trong đó lời và nhạc bất khả phân. Tương tự như thế, bài *Bống Bồng Ơi!* của TCS.

Đó là vấn đề của ca từ. Còn phần nhạc của bài ca có thể đứng riêng ra được không? Lẽ dĩ nhiên ở đây ta đang nói đến nhạc trong ca

khúc chứ không phải nhạc thuần túy, hay nhạc cổ điển. Những bản nhạc của Văn Cao như *Thiên Thai, Suối Mơ, Trương Chi*, của Phạm Duy như *Con Đường Cái Quan, Cỏ Hồng, Dạ Lai Hương*, của Lê Thương như *Hòn Vọng Phu I, II, III*, của Dỗ Nhuận như *Tiếng Hát Sông Thao*, của Nguyễn Mỹ Ca như *Dạ Khúc*, của Phạm Đình Chương như *Hội Trùng Dương*, của Hùng Lân như *Hè Về*, của Dương Thiệu Tước như *Thuyền Mơ*, của Nguyễn Văn Thương như *Đêm Đông*, của Cung Tiến như *Nguyệt Cầm*, của Ngô Thụy Miên như *Dấu Tình Sầu* v.v... khi được độc tấu hay hòa tấu (chứ không phải đơn ca hoặc hợp xướng) đều có thể tạo nên xúc động lớn trong lòng người yêu nhạc. Như thế có nghĩa là trong một ca khúc, phần âm điệu, thanh nhạc, trong nhiều trường hợp, có thể đứng riêng một mình. Nói một cách khác, phần nhạc đóng vai chủ chốt. Phần này nếu hỏng, bài ca sẽ không còn giá trị nữa. Ngay cả một bài thơ hay được một nhạc sĩ bất tài nào đó phổ nhạc, thì kết quả là ca khúc ấy sẽ rất gượng gạo, sống sượng. Người nghe chỉ muốn gạt bỏ cái cùm là phần nhạc đi để có thể được tự do đọc lên bài thơ theo cảm hứng, ngẫu hứng cuả mình, hoặc theo vần, điệu đã có sẵn trong thơ. Trong trường hợp này, rõ ràng là nhạc không chắp cánh cho thơ bay bổng, mà đã biến thành của nợ.

Những nhận xét trên đưa đến kết luận rằng một nhạc sĩ thành công khi phần nhạc trong bài ca có giá trị. Một nhạc sĩ được yêu chuộng khi phần nhạc đóng vai cốt cán. Nếu lời ca cũng hay, tức là lời ca ăn khớp với ngôn ngữ riêng biệt của khúc nhạc, càng tốt.

Nhiều người thích nhạc TCS, hay nói cho chính xác hơn, thích những ca khúc của anh. Tại sao? Là vì, trước hết, phần nhạc trong những ca khúc đó rất hay. Có thể nói rằng nhạc của anh khá đơn giản. Những bài nổi tiếng thường được viết bằng nhịp điệu nhẹ nhàng, êm ái, hoặc chầm chậm, trầm trầm, những *blues, slow, boston*, với một giọng buồn buồn như tiếng thở dài, kể lể, và thường sử dụng âm giai (gam) la thứ, la trưởng, mi thứ, mi trưởng. Rất ít bài nhanh nhẹn, giục giã như *Biết Đâu Nguồn Cội* (nhịp 2/4, đô trưởng), *Ở Trọ* (nhịp 2/4, la trưởng), *Con Mắt Còn Lại* (nhịp 4/4 điệu swing, la trưởng) chẳng hạn. Trong *Hồi Ký Phạm Duy*, Phạm Duy nhận định *"Toàn thể ca khúc Trịnh Công Sơn không cầu kỳ, rắc rối, vì nằm trong một số nhạc điệu đơn giản, rất phù hợp với tiếng thở dài của thời đại."* Ở một đoạn khác, Phạm Duy viết tiếp: *"Toàn bộ âm nhạc của anh đẹp như một bức họa trừu tượng hơn là tả thực. Cả nhạc lẫn lời, cả xác lẫn hồn thơ, nghe lãng đãng, mơ hồ khó phân định cho đúng nghĩa."* Đó là những nhận

xét xác đáng.

Như trên đã nói, một ca khúc hay, trước hết phần nhạc phải hay. Nhạc TCS cũng không ra ngoài định lệ đó. Tôi còn nhớ một lần về thăm quê hương, một buổi tối ngồi một mình trong phòng lễ tân của một khách sạn chờ một người bạn, quanh đó có nhiều du khách Tây phương, Nhật, Đài Loan v.v... đang ngồi uống rượu và chuyện trò rì rầm giữa những điệu nhạc huyên náo và những tiếng động tạp âm khác. Bỗng tiếng dương cầm, chứ không phải tiêng hát, trổi lên từ một đĩa CD. Tôi nhận ra ngay đó là bài *Tuổi Đá Buồn* của TCS. Cả phòng bớt ồn ngay, người ta có vẻ chú ý dần. Tiếp theo, cũng tiếng dương cầm, là bài *Ru Ta Ngậm Ngùi*, cũng của TCS, khi thì trầm lắng, khi thì thánh thót, réo rắt, khi thì kéo dài như tiếng than. Căn phòng bỗng trở nên hoàn toàn im lặng, những cái ly được nhẹ nhàng đặt xuống mặt bàn, những ánh mắt trầm ngâm. Điệu nhạc dứt mà dư âm của nó trong lòng người nghe là tôi vẫn xôn xao. Một dịp khác, ở hải ngoại, trong một bữa tiệc tất niên đang ồn ào náo nhiệt, thì một một vị quan khách lên sân khấu xin góp vui bằng tiếng kèn. Vị đó dùng saxophone thổi bài *Hạ Trắng*. Tiếng kèn, *điệu kèn ai buốt trong tôi*, chữ của TCS trong *Chiếc Lá Thu Phai*, làm mọi người bàng hoàng. Tiếng kèn chấm dứt bằng những tràng pháo tay vang dội. Được yêu cầu biểu diễn thêm, vị khách tài hoa ấy thổi bài *Chiều Một Mình Qua Phố*. Không khí bữa tiệc hoàn toàn đổi khác, mọi người như được tiếng nhạc đưa vào một cõi khác, huyền ảo, say đắm, mơ màng, bâng khuâng. Âm thanh ấy, lại quyện với *những lời, ý đẹp và độc đáo đến bất ngờ* (nhận xét của Văn Cao về TCS: *Nhạc TCS ... thấm vào lòng người như suối tươi. Với những lời, ý đẹp và độc đáo đến bất ngờ hôn phối cùng một kết cấu đặc biệt ...)* đã khiến cho nhạc của anh không những có một sức thu hút lớn lao đối với chúng ta đã đành, mà còn chinh phục lòng ngưỡng mộ của người nước ngoài.

Những người mê nhạc TCS bảo rằng nhạc của anh không có bài nào dở cả, hầu hết đều hay hoặc trên trung bình mà thôi. Người viết bài này chỉ mong trong 10 bài của anh có một bài hay là đủ, và nếu được thế, đóng góp của anh cho nền âm nhạc Việt Nam đã lớn lao lắm rồi. Với một công trình đồ sộ khoảng 600 ca khúc, TCS có thể có đến 60 bài hay chăng! Tôi có chủ quan và lạc quan lắm không? Có người suốt đời chỉ viết được mươi bài mà vị tất đã có được vài ba bài giá trị.

Phần trình bày vừa rồi hơi dài dòng nhằm nêu lên sự kiện rằng khi nghe nhạc của TCS, hay bất cứ nhạc của ai, người thưởng ngoạn cần phải quan tâm tính cách nhất quán của nhạc và lời. Dùng con dao mổ

xẻ để tìm cách cắt lời ra khỏi nhạc, rồi đem ngôn ngữ phê bình văn học để phân tích một cách chi ly, gò ép từng câu, từng chữ, trong ca từ thì chỉ có thể tạo nên những chướng ngại không vượt qua nổi khi muốn tiếp cận lãnh vực nghệ thuật vô cùng tinh vi, và kỳ diệu này.

TCS đề cập đến rất nhiều vấn đề — chuyện tình, chuyện phản chiến, chuyện quê hương, chuyện đời, chuyện thân phận con người, chuyện siêu hình, vài nét hiện sinh trong giai đoạn đầu, một ít thiền vị v.v... trong giai đoạn cuối. Bài viết ngắn này không có tham vọng nhận định tổng quát những vấn đề vừa nêu. Người viết bài này chỉ thử ném một cái nhìn vào một góc nhỏ của *bức họa* toàn cảnh của TCS: *Những phố phường, những phố xa.*

Văn Cao, nhạc rất hay, nhưng quá ít ỏi, và không hề đề cập đến phố xá, chỉ có lần mô tả ngôi làng cũ trong bài *Làng Tôi (Làng tôi xanh bóng tre/Từng tiếng chuông ban chiều/Tiếng chuông nhà thờ ngân... ).* Ngay cả Phạm Duy với cả ngàn bài ca đã có mấy bài nhắc nhở đến đô thị. Trái lại TCS là nhạc sĩ đầu tiên nói đến phố phường nhiều nhất. Nếu chuồn chuồn, châu chấu bay lượn, nhảy nhót nơi hoa đồng cỏ nội, nếu loài ếch nhái lặn lội thong dong trong các ao chuôm, đầm lầy, nếu cái cò, cái vạc, cái nông dang rộng đôi cánh trên các thửa ruộng, mảnh vườn nơi thôn dã, thì TCS là *con sâu* của thành phố, *là loài sâu ngủ quên trong tóc chiều.* Con sâu đánh kén, làm tổ, con sâu rạo rực muốn biến thành cánh bướm, rồi con sâu cô đơn, con sâu bị hất hủi, con sâu lạc lỏng, bơ vơ... để sẽ có ngày nó đục khoét cả trái tim của chính mình. Thật khó nói cho hết tâm tư của TCS đối với phố phường.

Xưa, người chinh phụ trong *Chinh Phụ Ngâm* nhớ chồng, không biết làm gì hơn là lên lầu cao nhìn ra xa tìm bóng dáng của chiếc chiến xa đưa chồng mình ra trận:

*Vui có một tấm lòng chẳng dứt*
*Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi*
*Lòng theo nhưng chửa thấy người*
*Lên cao mấy lúc trông vời bánh xe...*

Nhìn quanh, *trông bến nam, đường bắc, non đông, lũng tây* nhưng nào thấy tăm hơi. Đành phải tìm chàng ở những chốn cũ nơi đôi lứa từng đặt chân đến — tìm trong giấc mơ:

*Duy còn hồn mộng được gần*
*Đêm đêm thường đến giang tân tìm người*
*Tìm chàng thuở dương đài lối cũ*
*Gặp chàng nơi Tương Phố bến xưa...*

Trong *Truyện Kiều*, Kim Trọng, may mắn hơn, có thể trở lại nơi gặp Kiều lần đầu dù không còn tìm được dấu vết gì:

*Bâng khuâng nhớ cảnh nhớ người*
*Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi*
*Một vùng cỏ mọc xanh rì*
*Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu!*
*Gió chiều như giục cơn sầu*
*Vi lô hiu hắt như màu khơi trêu*

Người xưa tương tư như thế đó thì nay TCS cũng không khác mấy. Cũng *bâng khuâng nhớ cảnh nhớ người*, cũng đi tìm những nơi *kỳ ngộ*. Có khác chăng, thay vì lẩn thẩn đi tìm trong mộng như người chinh phụ, hay đi tới những vùng mới hôm nào *cỏ non xanh tận chân trời* bây giờ đã ngả qua màu *xanh rì*, lác đác *đám vi lô hiu hắt* như chàng Kim, TCS lại một mình qua phố. Ta thử hát lên trong lòng những lời ca của anh thời còn trẻ — phải hát lên, chứ không chỉ đọc ca từ, nhạc và lời quấn quýt nhau. Nếu được, cầm cây saxo lên mà thổi thì khỏi phải hát. Nếu không, hát nhè nhẹ trong cổ họng cho ngực cồn cào lên một chút, cho tim nhói lên từng hồi. Và phải hát một mình trong buổi chiều có một ít nắng và gió. Trước khi hát, một ngụm rượu mạnh nhé:

*Chiều một mình qua phố âm thầm nhớ nhớ tên em*
*Có khi nắng khuya chưa lên mà một loài hoa chợt tím*
...
*Chiều qua bao nhiêu lần môi cười cho mình còn nhớ nhau*
*Chiều qua bao nhiêu lần tay rời nghe buồn ghé môi sầu*
(Chiều Một Mình Qua Phố)

Nhớ tên em quay quắt, nhớ khiến hai dòng nước mắt của anh muốn trào ra, nhưng cố nén lại, chỉ muốn nhớ âm thầm, chỉ muốn có một cơn gió tình cờ nào nổi lên . Để làm gì? Để gió tung bụi vào làm cay mắt, để chàng tự đánh lừa mình không quá mềm yếu khóc sướt mướt vì nhớ. Mà nhớ *tên em* chứ không phải nhớ *em!* Chàng cả thẹn hay còn có tâm

sự u uẩn nào khác:

*Chiều một mình qua phố âm thầm nhớ nhớ tên em*
*Gió ơi gió ơi bay lên - Để bụi đường cay lòng mắt*
(Chiều Một Mình Qua Phố)

Trong nhạc TCS nếp sống nông nghiệp đã phai mờ lắm rồi. Dường như không còn dấu vết. Sinh hoạt của thị dân, nhịp đập của phố phường, trái tim của Sài Gòn, hiện lên rõ rệt:

*Nhớ Sài Gòn mưa rồi chợt nắng*
*Nhớ phố xưa quen biết tên bàn chân*
*Nhớ đèn đường từng đêm thao thức*
...
*Nhớ đường dài qua cầu lại nối*
*Nhớ những con sông nối bao dòng kinh*
*Nhớ ngựa thồ ngoại ô xa vắng*
*Nối xôn xao hàng quán đêm đêm*
...
*Nhớ bạn bè chào nhau quen tiếng*
*Phố em qua gạch ngói quen tên*
...
*Có bóng dừa, có câu hò, có con đò chở mưa nắng đi.*
(Em Còn Nhớ Hay Em Đã Quên)

Và còn nhiều nữa, những góc phố thân yêu, những *đường phố cười*, những *đường rất tình*, những *đường rất gần* ( Có Những Con Đường), những giây phút thần tiên đã trôi qua bên người mình yêu, những công viên nghe tiếng bước chân người đẹp giẫm trên lối đi, nhìn đôi mắt to ngỡ ngàng - *Em qua công viên bước chân âm thầm ... em qua công viên mắt em ngây tròn* (Nắng Thủy Tinh). TCS của giai đoạn này còn mang một linh hồn tươi mát, một cung cách rất lãng mạn và trữ tình của tuổi thanh xuân muôn thuở. Nhưng hãy lắng nghe cho kỹ, đằng sau những lời yêu đương ấy hình như còn có thêm những điều gì đó khác hẳn những người đi trước.

Xưa, người chinh phụ nhớ chồng, tìm chồng trong mộng, mong ngày về vinh quang của chồng. Và hết chuyện. Chàng Kim nhớ Kiều, đi tìm nơi gặp gỡ cũ cho đỡ nhớ, nhưng làm như vậy nỗi nhớ càng tăng, nên chỉ còn cách là dọn nhà đến gần nhà Kiều mong có dịp thấy lại

giai nhân. Ta phải khâm phục quyết tâm của chàng Kim:

*Song hồ nửa khép cánh mây*
*Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông*
*Tấc gang động khóa nguồn phong*
*Tuyệt mù nào thấy bóng hồng vào ra...*

Cuối cùng dịp may tất nhiên phải đến, Kim gặp Kiều, thế là tha hồ hẹn biển thề non. Người xưa trắng đen rõ ràng, dứt khoát, giản dị.

Gần chúng ta hơn, Xuân Diệu cũng có khi nhớ người yêu:

*Anh một mình nghe tất cả buổi chiều*
*Vào chầm chậm ở trong hồn hiu quạnh*
*Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình. Anh nhớ ảnh.*
*Anh nhớ em, anh nhớ lắm, em ơi! ...*

Nhưng lời lẽ trong hai câu dưới "hùng hồn" và "kêu" quá, e gặp phải hiệu quả ngược: hai câu thơ ấy không gợi lên được một cảm xúc nào cả, chữ nghĩa nghe có vẻ hài hước, vừa dóng lên đã chết đứng. Làm hỏng cả đoạn thơ. Lẽ dĩ nhiên Xuân Diệu còn có những bài thơ tình khác hay hơn bài đó, nhưng tựu trung cũng chỉ những chuyện anh anh em em khá hời hợt thế thôi. Thơ tình từ Xuân Diệu đến Thanh Tâm Tuyền (tình cay đắng) hay Nguyên Sa (tình ngọt ngào) chẳng hạn là cả một khoảng cách lớn về thời gian cũng như về giá trị. Tôi không muốn nói người sau tất yếu phải hơn người trước (nỗi nhớ nhung của Kim Trọng, của Thúc Sinh đối với Kiều hẳn là đậm đà, da diết hơn *Anh nhớ em, anh nhớ lắm, em ơi* dù Nguyễn Du sống trước Xuân Diệu hơn một thế kỷ), nhưng tôi lấy làm lạ mỗi lần nói đến thơ tình, tình yêu nam nữ, người ta có thói quen nhắc đến Xuân Diệu. Thật ra, thơ tiền chiến của Xuân Diệu thành công ở những lãnh vực khác hơn. Sau 1945, Xuân Diệu không còn là nhà thơ nữa.

Trong TCS ngay vào những buổi đầu đời, ta thử lắng nghe cho kỹ như trên đã nói, cùng với điệu nhạc lời ca dìu dặt, khi thì nồng nàn, êm ái, khi thì bâng khuâng, bồi hồi, ta còn mơ hồ cảm thấy những âm vang khác, với một chút thê lương, một chút áo não, và rất nhiều hoang mang, bơ vơ. Xưa không có thế. Phải chăng đó là tiếng buồn của thời đại, ám ảnh của chiến tranh, của chết chóc, nỗi cô đơn, ngắn ngủi, bất hạnh của kiếp người, của thân phận. Chẳng bao lâu sau đó những tiếng

buồn không nguôi ấy càng đậm nét dần theo năm tháng.

Hãy để ý đến hai tình huống hoàn toàn tương phản dưới đây giữa hai người yêu nhau. Trong khi nàng:

*Em đến bên đời hoa vàng một đoá.*
*Một thoáng hương bay bên trời phố hạ.*
...
*Em cười đâu đó trong lòng phố xá đông vui.*

thì chàng:

*Một cõi bao la ta về ngậm ngùi.*
(Hoa Vàng Mấy Độ)

Tại sao thế? Tại sao anh phải trở về *ngậm ngùi* một mình? Tại sao anh không cùng người yêu đến *những phố xá đông vui?* Tại sao phải tìm về *một cõi bao la*? Cõi bao la là cõi nào? Cõi chết chăng đã bắt đầu lấp ló ở đầu đường, hay giữa đường, hay ở cuối đường?

Trong một ca khúc khác anh cũng ở lại một mình tưởng tượng ra nơi người yêu sắp đến, và ngồi *nghe nghìn giọt lệ* rơi xuống:

*Nơi em về ngày vui không em*
*Nơi em về trời xanh không em*
*Ta nghe nghìn giọt lệ*
*Rớt xuống thành hồ nước long lanh*
(Như Cánh Vạc Bay)

Hình như anh không bao giờ nắm giữ được tình yêu, hình như mỗi lần chia tay với người yêu là mỗi lần vĩnh biệt:

*Nắng có còn hờn ghen môi em*
*Mưa có còn buồn trong mắt trong*
*Từ lúc đưa em về*
*Là biết xa nghìn trùng*
(Như Cánh Vạc Bay)

Trong *Ru Ta Ngậm Ngùi* nỗi đau buồn của TCS đã đến mức ngoài sức chịu đựng. Cho nên anh phải sục sạo đi tìm, đi xin. Ai trong chúng ta có thể dửng dưng được khi chứng kiến một người đang cố gắng tìm vui! Mà tìm vui trên đường phố nào? Còn phố nào vui nữa hay không cho chàng được phép tới? Thật là bi thiết, thật là một cố gắng đau đớn

và tuyệt vọng:

*Có đường phố nào vui*
*Cho ta qua một ngày.*
*Có sợi tóc nào bay*
*Trong trí nhớ nhỏ nhoi.*
*Không còn không còn ai*
*Ta trôi trong cuộc đời.*
*Không chờ không chờ ai.*

Có lần TCS đã thẳng thốt bộc lộ:

*Trên quê hương còn lại*
*Ta đi qua nửa đời*
*Chưa thấy được ngày vui*
(Những Con Mắt Trần Gian)

Thành phố của TCS, càng lúc càng ảm đạm. Đó là những thành phố buồn:

*Đường phố buồn một đường phố buồn*
*Đường phố buồn mọi người đi vắng*
*Trong kinh đô tiêu điều dấu ngựa hồng*
*Đường im lìm.*
(Có Những Con Đường)

Có khi đó là một thành phố lạ đang thiêm thiếp ngủ :

*Một hôm bước qua thành phố lạ*
*Thành phố đã đi ngủ trưa*
...
*Nhiều khi bỗng như trẻ nhớ nhà*
*Từ những phố kia tôi về*
(Đêm Thấy Ta Là Thác Đổ)

Cũng có hôm anh ghé qua phố hoang tàn mà anh cảm thấy quen thuộc như đã có lần tới. Câu ca khá hàm hỗn. Thế thì thật ra anh đã từng đến phố ấy nên có cảm tưởng quen quen, hay chưa từng đến nhưng đối với anh phố nào thì cũng hoang tàn thế thôi:

*Bỗng một hôm qua phố hoang tàn*
*Tôi quen như tôi đã có lần.*
(Gần Như Niềm Tuyệt Vọng)

Con người sầu khổ, cô đơn và bơ vơ ấy lòng ngổn ngang trăm mối, đứng ngồi không yên, không biết đi đâu, về đâu. Về phố xưa nằm xuống tưởng mình đã chết bên cạnh cánh đồng vắng nhé. Đồng vắng hay bãi tha ma! Hay lên phố cao nguyên ngồi xuống nghe tiếng gà gáy trưa, không còn tiếng người, loài người. Ngồi chán, một mình đứng dậy lẩm lũi bước hoài. Hay lần mò đến *con phố xa* — phố đã biến thành một loài thú, *con phố*, một lối nói hơi lạ, con phố đã bỏ đi xa - trong đêm khuya đứng ngoài nhìn vào. Hay cứ thử *quay về ngồi yên dưới mái nhà:*

*Về trong phố xưa tôi nằm*
*Có lần nghe tiếng ru bên vườn*
*Chợt như xác thân không còn*
*Và cạnh tôi là đồng vắng*
*Về trên phố cao nguyên ngồi*
*Tiếng gà trưa gáy khan bên đồi*
*Chợt như phố kia không người*
*Còn lại tôi bước hoài*
...
*Nhiều khi đứng riêng ngoài*
*Nhiều đêm muốn đi về con phố xa*
*Nhiều đêm muốn quay về ngồi yên dưới mái nhà.*
(Lời Thiên Thu Gọi)

Phố phường không còn là nơi trú ẩn, không còn là chốn về ấm cúng, dù loài người có còn đó đi nữa. Không, chỉ còn những *mặt người* thôi, chứ không phải con người, làm cho phố *hoang mang*. Mà sao lại *mặt người?* Hai tiếng đó có thể gây liên tưởng đến thành ngữ "mặt người dạ thú" hay không:

*Có nỗi bùi ngùi bay đi thầm lặng*
*Có những mặt người giữa phố hoang mang.*
(Bay Đi Thầm Lặng)

*Thì về đâu?*
*Không lẽ về bên núi nghe đá ngậm ngùi!*

*Cuồng phong cánh mỏi*
*Về bên núi đợi*
*Ngậm ngùi ôi đá cũng thương thay.*
(Chiếc Lá Thu Phai)

Không lẽ về *cõi chiêm bao, cồn bãi hoang vu!*

*Anh đi đâu về đâu?*
*Về cõi chiêm bao*
*Lìa những cơn đau*
...
*Anh đi đâu về đâu?*
*Ngọn gió hư hao thổi suốt đêm thâu*
*Đời sẽ lênh đênh nơi nao*
*Cồn bãi hoang vu bạc đầu*
(Có Một Ngày Như Thế)

Thế nhưng cũng có lần *bàn chân*, chứ không phải chính bản thân con người lạc lõng ấy, theo quán tính, mang thân xác anh đi trở lại phố phường. Anh thấy phố xa lạ nhiều, thấy người ta như sóng lao xao trên biển rộng mà mình chỉ đứng trên bờ trông ngóng:

*Mười năm sau áo bay đường chiều*
*Bàn chân trong phố xa lạ nhiều*
...
*Có lần bàn chân qua phố*
*Thấy người sóng lao xao bờ tôi.*
(Có Một Dòng Sông Đã Qua Đời)

Phố phường thân yêu thuở nào, những *bạn bè chào nhau **quen** tiếng, phố em qua gạch ngói **quen** tên*, những *phố xưa **quen** biết tên bàn chân, có mặt đường vàng hoa như gấm, có không gian màu áo bay lên, có em đi tà áo phiêu bồng*, có những *hàng quán xôn xao*, có *món ăn **quen**, có ly chè thơm, có én nô đùa, có đèn đêm thao thức* ... nghĩa là có biết bao nhiêu là "phẩm vật của trần gian", rốt cuộc đã trở *thành phố **lạ**, phố **xa**, phố **hoang tàn**, phố **hoang mang**.* *Con sâu* của thành phố biết đi về đâu? Đó là tấn bi kịch của Trịnh Công Sơn, của một kiếp sống lưu đày ngay trên quê hương của mình.

*Ngự Thuyết*

# BÊN KIA NÚI

(tháng Tư - tưởng tiếc TCS)

*Bên kia núi là ngôn ngữ lạ*
*thiếu bao dung để hiểu lời chim,*
*tiếng thét la âm thanh hung nộ*
*đất chông chênh đâu dễ đặt chân.*

*Bên kia núi mặt trời hắt lửa*
*nén linh hồn thành khối cuồng điên,*
*giữa nín câm vạn lời nguyền rủa*
*giữa nhọc nhằn tàn cháy thiên lương.*

*Bên này dốc cho dù bụi rác*
*đất vẫn hiền hoa cỏ mọc lên,*
*đời sống dẫu có khi thoi thóp*
*người vẫn còn hơi thở hạo nhiên.*

*Bên này dốc ngồi thênh thang gõ*
*thả âm thanh vào triệu trái tim,*
*những con chữ tha hồ bày tỏ*
*cả yêu thương lẫn mối bất bình.*

*Làm sao đứng vững vàng như núi*
*vượt lên trên ảo ảnh hào quang,*
*tâm chỉ động tiếng kêu ai oán*
*từ cõi người cõi sống gian nan.*

*Dù cất tiếng ca lên những khúc*
*dấu đa vàng - nô lệ trăm năm,*
*dẫu ru hoài điệu buồn không dứt*
*vẫn tiên rồng hào khí ngàn năm.*

*Bên kia núi đâu lời để hát*
*cho thật lòng - dù giận dù thương,*
*đời bẩn chật xoi mòn trí óc*
*rao giảng hoài một mớ rỗng không.*

*Bên kia núi khi về chặng chót*
*cuộc hành trình tối ám thê lương,*
*khi mặt nạ theo nhau rơi rớt*
*cỏ héo tro cỏ chẳng xanh hơn.*

***Nguyệt Thư***

# Chuyện học văn và dạy văn

*Nguyễn Hưng Quốc*

Lâu nay, thú thực, tôi không thể gạt khỏi óc mình cái ý nghĩ này: có thể tôi đã là một nhà thơ, không chừng là nhà thơ kha khá, nếu hồi nhỏ tôi không từng là một học sinh quá giỏi văn.

Xin nói ngay: cách diễn đạt có vẻ chứa đựng một nghịch lý ở trên không hề là một biện pháp tu từ cốt để gây chú ý. Điều tôi vừa trình bày là một nhận định hết sức nghiêm chỉnh. Và tôi tin đó không phải là kinh nghiệm của một mình tôi.

Tôi mê đọc sách rất sớm, có lẽ ngay từ những năm lớp 3 hay lớp 4 gì đó. Loại sách tôi mê đọc đầu tiên trong đời, oái oăm thay, lại là... truyện chưởng. Nguyên nhân chủ yếu là do ông anh cả của tôi, lớn hơn tôi bảy tuổi, dạo ấy đang ghiền đọc loại này. Mỗi cuối tuần, anh lại tha về 4, 5 tập. Tôi đọc ké. Anh tôi không bao giờ đủ rộng lượng hay kiên nhẫn để chờ tôi đọc hết mới mang đi đổi các tập khác. Do đó, tôi phải cố gắng đọc nhanh ngang với tốc độ đọc của anh ấy. Và phải đọc nhảy: trong lúc anh đọc tập một thì tôi phải đọc tập hai; khi anh xong tập một thì tôi phải xong tập hai và chuyển sang tập ba để nhường tập hai lại cho anh. Cứ như thế, đến lúc anh đọc tập cuối cùng thì tôi quay lại đọc tập một. Với sức đọc như thế, chỉ vài năm sau là lượng sách trong tiệm cho thuê đã cạn. Và tôi cũng chán nữa: đọc riết, tôi khám phá ra năng lực tưởng tượng của các tác giả truyện chưởng cũng khá nghèo: các câu chuyện có thể khác nhau ở nhân vật và một số tình tiết nhưng kết cấu chung thì cứ như đúc từ một khuôn. Rất công thức. Rất đơn điệu. Và do đó, rất khả đoán.

Chán truyện chưởng, tôi quay sang đọc các loại sách văn chương

nghiêm chỉnh hơn. Không hiểu sao, tôi lại sa vào thơ. Tôi không những đọc nhiều thơ, vô số thơ, mà còn làm thơ nữa. Những bài thơ đầu tay của tôi được các thầy cô giáo khen ngợi nồng nhiệt và mang đọc cho học sinh các lớp khác nghe. Tôi nhanh chóng nổi tiếng là một "nhà thơ trẻ đầy triển vọng" không những trong cái trường cấp hai nơi tôi học, mà còn cả trong cái làng nơi tôi ở, cái làng nhỏ xíu tập hợp những mảnh đời khốn khổ do chiến tranh xô đẩy tới.

May, tôi nhạy bén đủ để ý thức rất sớm "tiếng tăm" trong một môi trường như thế là điều hoàn toàn không đáng tin cậy. Tôi nuôi tham vọng lớn hơn: được công nhận là nhà thơ trong cả nước. Muốn thế, tôi không ngừng tự trau đồi "tay nghề" của mình bằng cách học thật kỹ những bài thơ được tuyển trong chương trình giảng văn trong lớp. Tôi đã tin, như vô số người khác từng tin và đến nay vẫn còn tin, những bài thơ ấy là "kinh điển", là mẫu mực của cái hay và cái đẹp bất hủ trong lịch sử. Đi theo những bài thơ ấy, nói như Hồ Chí Minh, "toàn thắng ắt về ta."

Những nhà thơ đầu tiên trong chương trình cổ văn tôi học thời ấy là Lê Thánh Tông và Nguyễn Bỉnh Khiêm. Giữa hai người, sự ái mộ của tôi nghiêng hẳn về Nguyễn Bỉnh Khiêm. Chẳng hiểu tại sao. Tôi đọc thuộc lòng các bài thơ về nhân tình thế thái của ông. Và tôi cũng làm thơ y như ông. Cũng Đường luật. Cũng bằng bằng trắc trắc. Cũng niêm, cũng đối. Và nhất là cũng ngất ngưởng chán đời. Đến bây giờ, tôi chỉ còn nhớ được hai câu:

*Thôi, giã biệt trời cao danh vọng*
*Về làm thi sĩ chốn thâm sơn.*

Giọng thơ như thế, từ một đứa bé 13, 14 tuổi đầu, đã được các thầy cô giáo khen ngợi nức nở. Tôi phởn lên, làm tiếp. Trong một năm, về số lượng, không chừng tôi qua mặt cả Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Sau đó, chuyển sang phần kim văn, tôi được học những bài thơ mới hơn, chủ yếu trong phong trào Thơ Mới thời 1932-45. Cũng chẳng hiểu tại sao, trong phong trào Thơ Mới, tôi lại tâm đắc nhất với Thế Lữ. Tôi không những học thuộc các bài thơ của ông được trích tuyển trong sách giáo khoa mà còn tìm đọc cả tập Mấy vần thơ của ông nữa. Đọc, mê và... bắt chước. Bắt chước đến độ hình như bài thơ nào của tôi thời ấy

cũng phả ra cái mùi của Thế Lữ. Chẳng hạn:

*Ta dẫu biết yêu đương là đau khổ*
*Nhưng bóng nàng hồ dễ xoá trong tim.*

Dạo ấy, học lớp 8, tôi mê một cô bạn học cùng lớp. Tôi tự đặt cho mình một "chỉ tiêu": mỗi ngày làm tặng "nàng" một bài thơ. Chồng vở chép thơ cứ ngày một dày cộm. Bài thơ nào cũng nồng nặc mùi Thế Lữ. Không biết cô gái ấy nghĩ thế nào chứ thấy, cô và bạn bè của tôi thì ai cũng khen tíu tít. Tôi rất tự hào, nghĩ thầm: thơ mình không khác gì, và do đó, không thua gì thơ Thế Lữ. Chưa hết. Tôi tưởng tượng tiếp: theo cái đà ấy mà mài sắc ngòi bút thêm khoảng vài ba năm nữa, đến lúc xong cấp ba, hẳn thơ mình sẽ vượt xa Thế Lữ! Tôi nén lòng không gửi đăng trên tờ báo nào cả. Chủ yếu là để dành cho thiên hạ một sự ngạc nhiên. Tôi lại tưởng tượng: sau này, đọc thơ tôi, giới phê bình sẽ bắt chước Hoài Thanh khi viết về Chế Lan Viên ngày trước, trầm trồ: "ông" xuất hiện giữa làng thơ Việt Nam như một niềm kinh dị.

Trong lúc giới phê bình chưa kịp bàng hoàng trước "niềm kinh dị" ấy thì người con gái tôi yêu lại ngả lòng trước thằng bạn tôi; một thằng bạn, trước, tôi xếp vào hạng bất tài và vô danh tiểu tốt: học kém, lười, và tuyệt đối không biết... làm thơ. Khổ, hắn không biết làm thơ nhưng lại hát hay lạ lùng. Tôi và bạn bè trong lớp khám phá ra điều ấy trong một buổi văn nghệ cuối năm. Bạn tôi lên sân khấu, guitar trên tay, hát bài "Mùa thu chết". Tôi nghe, lặng người. Lặng người, thoạt đầu, vì xúc động, sau, vì ngưỡng mộ, và cuối cùng, vì ghen tuông: khi nhìn sang một góc phòng, thấy cách "người yêu" của tôi nhìn thằng bạn tôi, tôi biết là tôi đã mất cô ấy. Mà mất thật. Sau đó, hai đứa bắt bồ với nhau. Tôi đau đớn nhận thấy cả mấy trăm bài thơ "không khác và không thua gì thơ Thế Lữ" của mình không địch nổi bài hát "Mùa thu chết".

Thất tình, tôi mở các "thi phẩm" của mình ra đọc lại. Chỉ thấy nhạt. Và dở. Tôi đâm ra hoang mang. Cất các tập thơ ấy thật kỹ; mấy tháng sau, mang ra đọc lại. Vẫn thấy nhạt và dở. Hơn cả hoang mang, tôi bàng hoàng, thấy, không phải chỉ mất một người yêu mà có thể còn mất cả niềm hy vọng trở thành một "nhà thơ lớn". Tôi cố không tin điều đó. Tôi xếp các tập thơ vào kệ sách, chờ một ngày bình tâm sẽ đọc lại, biết đâu sẽ thấy hay... như cũ. Tiếc, cái ngày ấy không bao giờ đến

cả. Càng về sau, đọc lại, tôi càng thấy những bài thơ từng làm mình ngất ngây và từng được thầy, cô cũng như bạn bè khen ngợi nhiệt liệt ấy, chỉ là những bài thơ sáo rỗng, nhạt nhẽo và lười biếng. Chúng chẳng có chút gì đáng gọi là sáng tạo. Chúng chỉ ò e theo những khuôn nhịp đã có sẵn, những cảm xúc và những tư tưởng đã có sẵn. Có khi đã có sẵn từ nhiều trăm năm trước. Tôi quyết định đem đốt tất cả các "thi phẩm" của mình. Đốt sạch. Nghĩ thầm: mình không thực sự có tài về thơ. Và tự dặn dò mình: Đừng làm thơ nữa, vô ích.

Nếu ví văn chương như một canh bạc thì, từ đó đến nay, chưa bao giờ tôi bỏ một đồng nào trong cái ô gọi là "thơ" cả. Xu thì có; nhưng đồng thì không. Tôi không muốn mất thì giờ và năng lực vào cái nơi mình biết chắc là không phải sở trường của mình.

Tuy nhiên, gần đây, trong lòng tôi lại gợi lên một chút băn khoăn: giá như tôi được hưởng một chế độ giáo dục tốt hơn, liệu tôi có chút hy vọng gì trong lãnh vực thơ ca hay không?

Tôi nghĩ là có.

Xin bạn đọc đừng hiểu lầm. Tôi viết bài này không phải với tâm trạng của một người tiếc nuối cái kho báu mà mình tìm được trong một giấc mơ. Tôi chỉ muốn từ kinh nghiệm của riêng mình để nghĩ về một vấn đề rộng hơn: vấn đề dạy và học Văn tại Việt Nam. Đây là một vấn đề lớn, từng làm day dứt nhiều bậc trí thức trong cũng như ngoài nước, và cũng từng gây nên biết bao sóng gió trên vô số các diễn đàn khác nhau. Bên cạnh những dị biệt, thậm chí xung đột gay gắt, có một điểm hầu như mọi người đều đồng ý: việc dạy và học Văn tại Việt Nam đã và đang đối diện với những thử thách vô cùng nghiêm trọng. Kiến thức về văn học của học sinh càng ngày càng nghèo; thói quen đọc sách càng ngày càng ít; khả năng phân tích và cảm thụ văn học càng ngày càng xuống dốc; khả năng diễn đạt, đặc biệt, diễn đạt bằng ngôn ngữ viết càng ngày càng kém cỏi. Và quan trọng nhất: nhiệt tình của mọi người đối với môn Văn càng ngày càng nguội lạnh: thầy cô giáo thì chán dạy còn học trò thì chán học.

Người ta đã cố gắng tìm và đã tranh luận ầm ĩ về các nguyên nhân gây ra tình trạng trên. Người ta đổ tội cho sách giáo khoa vốn đầy những sai sót. Người ta cũng đổ tội cho trình độ yếu kém của các thầy

cô giáo, kể cả các thầy cô giáo thuộc loại đầu ngành, những người chịu trách nhiệm chính trong việc hoạch định chương trình và soạn thảo các tài liệu hướng dẫn giảng dạy.[1] Với các mức độ khác nhau, tôi đồng ý với những sự phê phán ấy, tuy nhiên, tôi lại không cho đó là những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng xuống dốc thê thảm của việc dạy Văn và học Văn hiện nay. Những cái sai trong sách giáo khoa hay những sự yếu kém của các thầy cô giáo chắc không phải chỉ ở Việt Nam mới có. Vả lại, sai thì sửa; yếu kém thì học hỏi thêm. Không đến nỗi quá tuyệt vọng. Vấn đề là: vì không phải là nguyên nhân chính, cho nên ngay cả khi những khuyết điểm ấy đã được khắc phục, tình trạng suy đồi trong việc dạy và học Văn hiện nay chưa chắc đã chấm dứt.

Nguyên nhân chính, tôi nghĩ, nằm ở chỗ khác: chiến lược thiết kế chương trình.

Khái niệm "chiến lược thiết kế chương trình" khá rộng, ở đây, tôi chỉ tập trung vào một lãnh vực duy nhất: môn Văn; và ở môn Văn, tôi chỉ tập trung vào một nguyên tắc duy nhất: thiết kế chương trình văn học ở các cấp theo trình tự thời gian. Theo nguyên tắc này, ở đại học, sinh viên lần lượt học văn học dân gian trước, sau đó mới đến văn học viết; trong văn học viết, học văn học trung đại trước, sau đó mới đến văn học hiện đại và cuối cùng, đương đại. Ở trung học, ít nhất là trung học phổ thông, với các tài liệu tôi có trong tay, kết cấu chương trình cũng thế: lớp 10 học văn học dân gian và văn học viết từ thế kỷ 10 đến khoảng thế kỷ 16; lớp 11, học văn học viết trong thế kỷ 18,19 và nửa đầu thế kỷ 20 (cho đến năm 1945); lớp 12, tiếp tục học về văn học trong nửa đầu thế kỷ 20, sau đó, chuyển sang học về văn học "Cách mạng" từ 1945 đến 1975.[2]

Như là hậu quả của cách thiết kế chương trình ấy, cái gọi là chương trình Văn Học tại Việt Nam thực chất là Lịch Sử Văn Học. Nhưng Lịch Sử Văn Học khác Văn Học ở chỗ nào? Khác, ít nhất ở hai điểm. Thứ nhất, nếu trung tâm của Văn Học là bản thân các tác phẩm văn học thì trung tâm của Lịch Sử Văn Học lại là mối quan hệ giữa các tác phẩm ấy cũng như mối quan hệ giữa các tác phẩm ấy với tác giả và bối cảnh lịch sử, chính trị, xã hội, văn hoá chung quanh. Thứ hai, trong Văn Học, mỗi tác phẩm ít nhiều mang tính tự trị và tự tại, tự chúng đầy đủ cho chúng, tự chúng có thể giải thích và làm sáng giá cho chúng; trong Lịch Sử Văn Học, ngược lại, mỗi tác phẩm chỉ tồn tại như một đơn vị

trong một chuỗi các đơn vị khác được xếp hàng theo trình tự thời gian.

Dạy lịch sử văn học thay vì văn học, tham vọng của các nhà thiết kế chương trình giáo dục tại Việt Nam là muốn cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển của văn học Việt Nam qua các thời đại khác nhau; những tác giả và tác phẩm tiêu biểu nhất của từng thời đại và các mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố trọng yếu làm nên diện mạo văn học của từng thời đại. Tôi băn khoăn: một tham vọng như vậy có quá lớn hay không? Liệu một người trung bình, khi học xong lớp 12, có cần phải biết về toàn bộ quá trình phát triển, dù sơ lược, của nền văn học Việt Nam hay không? Lớn, nhưng lại bất cập: Liệu, để đạt được chút hiểu biết ấy, họ có phải hy sinh quá nhiều những thứ khác, có khi còn quan trọng hơn nhiều, hay không?

Xin lưu ý là ở các nước Tây phương hiện nay, ít nhất là ở các xứ nói tiếng Anh, việc dạy văn học không nhất thiết phải gắn liền với văn học sử. Ở đại học, chương trình được thiết kế chủ yếu theo chủ đề, và các chủ đề ấy không nhất thiết phải có quan hệ với nhau theo trình tự thời gian. Ví dụ, sinh viên năm thứ nhất có thể chọn học môn "Chủ nghĩa hiện đại", thậm chí, "Chủ nghĩa hậu hiện đại", sau đó, năm thứ hai và thứ ba, mới học "Văn học cổ đại", "Văn học trung đại", "Văn học lãng mạn" và "Văn học hiện thực thế kỷ 19", v.v...[3] Ở trung học, chương trình chủ yếu xoay quanh các tác phẩm văn học: ở mỗi trình độ, Bộ giáo dục đề nghị một danh sách các tác phẩm khác nhau, từ cổ điển đến đương đại, từ văn học ngoại quốc đến văn học trong nước; và thầy cô giáo có thể chọn hai hay ba tác phẩm ấy để thầy trò cùng nhau đọc, phân tích, so sánh, đánh giá... trong suốt cả niên học.

Bởi vậy, việc thiết kế chương trình văn học theo trình tự thời gian để văn học bị biến thành văn học sử không phải là một giải pháp duy nhất. Hơn nữa, rõ ràng đó không phải là giải pháp tốt nhất, nếu không muốn nói, ngược lại, là giải pháp lạc hậu và có nhiều khuyết điểm nhất.

Khuyết điểm đầu tiên là học sinh và sinh viên bị đặt trong một tình trạng đầy nghịch lý: họ phải học cái xa trước và cái gần sau; cái khó trước và cái dễ sau. Có lẽ ai cũng đồng ý là, trừ một số ngoại lệ nào đó, với học sinh và sinh viên, một bài thơ của Xuân Diệu hay Nguyễn Bính hẳn nhiên là dễ hiểu và dễ cảm hơn một bài thơ của Tú Xương hay của

Nguyễn Khuyến; và một bài thơ của Tú Xương hay của Nguyễn Khuyến hẳn nhiên là dễ hiểu và dễ cảm hơn một bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi hay của Lê Thánh Tông, v.v... Truyện cũng thế. Hầu như bất cứ truyện ngắn nào của các nhà văn Việt Nam đương đại cũng đều có phần dễ hiểu và dễ cảm hơn các truyện ngắn trong tập *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ; bất cứ cuốn tiểu thuyết về chiến tranh đương đại nào cũng đều có phần dễ hiểu và dễ cảm hơn cuốn tiểu thuyết lịch sử *Hoàng Lê nhất thống chí* của nhóm Ngô Gia văn phái, v.v... Dễ hiểu và dễ cảm, một phần ở ngôn ngữ gần với đời thường hơn; ở đề tài gần với kinh nghiệm của học sinh hơn; ở quan điểm thẩm mỹ gần với khí hậu thẩm mỹ chung quanh hơn; ở các quy ước thể loại gần với văn hoá văn chương dương đại hơn. Thế nhưng, điều oái oăm là, theo cấu trúc chương trình văn học hiện nay, học sinh và sinh viên phải học thơ Nôm của Nguyễn Trãi và của Lê Thánh Tông trước khi học tới thơ Nôm của Nguyễn Khuyến và Tú Xương, và cuối cùng, cả mấy năm sau, mới học thơ của Xuân Diệu, Nguyễn Bính và các nhà thơ đương đại khác. Ngay từ lớp 10, học sinh đã phải học các truyện truyền kỳ của Nguyễn Dữ, và đến năm lớp 12 thì mới được học các truyện ngắn hiện đại.

Lối thiết kế chương trình như vậy có cái gì hao hao như lối thiết kế chương trình trong các trung tâm huấn luyện quân sự: đầu tiên là tuần huấn nhục, ở đó, các khoá sinh bị đày ải, thậm chí, bị sỉ nhục đến tận cùng để biết sợ và từ đó, biết vâng phục mọi mệnh lệnh từ cấp trên. Sau, chương trình học cứ nhẹ dần. Nhẹ dần.

Các chuyên gia về văn học Việt Nam muốn bắt chước các chuyên gia về quân sự chăng? Chắc là không. Nhưng chiến lược giáo dục của cả hai bên đều có đặc điểm giống nhau: quan liêu. Các nhà giáo dục Việt Nam, khi hoạch định chương trình, có lẽ chỉ xuất phát từ những quan điểm và những quán tính có sẵn, chứ chắc chưa bao giờ tự đặt câu hỏi: một chương trình như thế có được học sinh hay sinh viên tiếp nhận dễ dàng và nhất là, thích thú hay không? Hình như người ta bất cần. Hình như người không thừa nhận ở học sinh và sinh viên cái quyền được có sở thích riêng. Hình như người ta chưa hề biết đến phương pháp giáo dục lấy học sinh làm trung tâm (students-centered approach) vốn khá phổ biến trên thế giới hiện nay. Hình như người ta, mặc dù hay nói đến chuyện dân chủ, chưa bao giờ tự cảm thấy có nhu cầu thực hiện dân chủ ngay ở cái nơi dễ và cần dân chủ hoá nhất: dạy học. Và nền giáo dục phải trả giá cho thái độ quan liêu ấy: phần lớn học sinh

quay lưng hẳn lại với môn Văn như một cách bỏ phiếu "Không". Mà cũng phải chứ: làm sao một học sinh ở những năm đầu tiên của bậc trung học có thể hiểu, cảm và từ đó, thích những vần thơ lổn nhổn các từ cổ của Nguyễn Trãi, những bài thơ khô khan và khệnh khạng của Lê Thánh Tông cũng như những bài thơ về nhân tình thế thái rất mực già nua của Nguyễn Bỉnh Khiêm được? Theo tôi, đó là điều bất khả. Có điều là ngày trước, khi văn hoá vâng phục còn nặng, học sinh dễ dàng chấp nhận học cả những điều mình không thích, mọi chuyện đều có vẻ tốt đẹp. Nhưng càng ngày giới trẻ càng đòi hỏi cái quyền được chọn lựa, và từ đó, cái quyền được từ chối, hoặc ít nhất, cái quyền-được-chán, những môn học được thiết kế trên một tinh thần quan liêu như vậy gặp khó khăn ngay tức khắc.

Tôi không thương những đứa trẻ công khai khinh bỉ hoặc chán chường môn Văn hiện nay cho bằng những đứa trẻ ngoan ngoãn học cả những điều mình không thích như tôi thời nhỏ: chúng mất mát ít hơn thế hệ của tôi. Từ chối học Văn trong nhà trường, chúng vẫn có thể tiếp cận được với văn chương trên sách báo vốn ê hề ngoài đời, và biết đâu, nếu có được sự hướng dẫn tốt hoặc nhờ may mắn, chúng có thể tiếp cận được nguồn văn chương đích thực. Thậm chí, nhờ biết chán cái cổ và cái cũ, chúng có thể tiếp nhận những cái mới, hoặc ít nhất, những cái đương đại một cách dễ dàng và thoải mái hơn. Ngược lại, thế hệ tôi hoặc trước và sau đó một tí, vì ngoan ngoãn, phải cố tin; và vì cố tin, dần dần tin là thật những cái hay đã thuộc về một quá khứ xa lơ xa lắc, lúc văn học, hoặc một thể loại văn học nào đó vừa mới hình thành, còn đầy những dò dẫm và ngọng nghịu. Trong chiều hướng ấy, người nào càng nhạy bén càng lún sâu vào quỹ đạo của hệ thẩm mỹ cổ điển: với nó, người ta dần dần trở thành những con người của "muôn năm cũ". Họ không còn hy vọng viết được điều gì mới, đã đành. Họ cũng khó có khả năng cảm thụ được những cái hay mới của thời hiện đại và đương đại. Nói cách khác, theo tôi, bắt học sinh phải nhồi nhét các tác phẩm văn học cổ và cũ quá sớm, người ta sẽ huỷ diệt, hoặc nếu không, cũng làm lệch lạc khả năng cảm thụ thẩm mỹ của chúng. Một nền giáo dục như thế dễ dẫn đến những kết quả hoàn toàn mất cân bằng: những người thông minh và uyên bác nhất phần lớn là những người bị trì độn về phương diện thẩm mỹ, hoàn toàn không phân biệt được cái hay và cái dở, cái mới và cái cũ. Điều đó khiến cho tỉ lệ những người mù-chữ-về-văn-chương trong giới trí thức Việt Nam rất cao, có lẽ cao hơn hẳn nhiều quốc gia mà tôi biết.

Khuyết điểm thứ hai của chiến lược thiết kế chương trình theo trình tự thời gian là ưu thế của tính lịch sử trên tính văn chương. Ưu thế của tính lịch sử cũng có nghĩa là ưu thế của các mối quan hệ tương tác chung quanh tác phẩm văn học trên chính bản thân các tác phẩm văn học ấy. Nói cách khác, khi nhấn mạnh vào tính lịch sử của vấn đề, người ta - ở đây là các thầy cô giáo - sẽ dễ có khuynh hướng tập trung vào việc giải thích tính quy luật trong quá trình phát triển của văn học hơn là chỉ tập trung phân tích những đặc điểm ngôn ngữ và thẩm mỹ của từng tác phẩm. Một khuynh hướng như thế khiến người ta tách khỏi tác phẩm như một văn bản cụ thể để sa đà vào các yếu tố ngoài văn bản như tác giả hoặc bối cảnh chính trị, xã hội và văn hoá chung quanh tác giả. Đó cũng chính là thói quen giảng dạy phổ biến nhất ở các thầy cô giáo môn Văn: vào lớp, người ta thường nói rất nhiều, nói thao thao về tiểu sử và lịch sử và ngược lại, nói rất ít và rất hời hợt về các tác phẩm văn học. Như thế, cái đáng lẽ là quan trọng nhất lại trở thành cái thứ yếu; điều đáng lẽ cần làm nhất thì lại chỉ được làm một cách qua loa và chiếu lệ. Mà lỗi, thật ra, không phải chỉ ở các thầy cô giáo. Lỗi, ở ngay trong chương trình: thứ nhất, mỗi bài giảng văn chỉ được dành cho một lượng thời gian quá ít, thường chỉ có một hay tối đa là hai tiết; mỗi tiết chỉ có khoảng 50 phút; một thời gian chỉ đủ để bàn những chuyện... ngoài lề, từ việc giới thiệu tiểu sử tác giả, bối cảnh sáng tác đến việc giải thích từ ngữ khó, là hết; thứ hai, trừ các bài thơ ngắn, phần lớn các tác phẩm văn học mà học sinh và sinh viên học chỉ là các trích đoạn: chẳng hạn, học *Truyện Kiều*, học sinh chỉ cần phân tích vài ba trích đoạn ngắn chứ không cần biết đến cuốn *Truyện Kiều*; học cuốn *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, học sinh cũng chỉ học một hai đoạn trích ngắn chứ không cần đọc nguyên cả cuốn tiểu thuyết ấy. Làm thế nào để học sinh có thể hiểu được các trích đoạn ngắn ngủi như thế khi chưa đọc nguyên cả tác phẩm? Giải pháp: thầy cô sẽ giúp bằng cách tóm tắt cốt truyện. Như vậy, với học sinh, *Truyện Kiều* hay *Tắt đèn* là những câu chuyện được thầy cô kể trong lớp chứ không phải những câu chữ do Nguyễn Du hay Ngô Tất Tố nắn nót viết ra. Ở đây, cái-được-kể thay thế hoàn toàn cho cái-được-viết. Điều này lại dẫn đến rất nhiều hậu quả nghiêm trọng: thứ nhất, về phương diện trí thức, chúng ta dạy cho học trò thói quen nô lệ, chỉ dựa vào lời kể của thầy cô giáo thay vì phải cố gắng tiếp cận với các nguồn tài liệu gốc; thứ hai, về phương diện đạo đức: chúng ta dạy cho học sinh nói dối; dạy cho chúng thói quen nói một cách đầy thẩm quyền về những gì, thật ra, chúng chưa

từng đọc; thứ ba, về phương diện văn học, chúng ta làm cho chúng hiểu lệch hoàn toàn về cái gọi là... văn học.

Chính các thầy cô giáo hiểu lệch trước: nhấn mạnh vào khía cạnh văn học sử, các giờ Văn thường có cái gì hao hao như các giờ Lịch sử hoặc các giờ Chính trị. Mà chúng lại kém hơn các giờ Lịch sử và Chính trị do thiếu tính cụ thể trong tư liệu, tính nhất quán trong lập luận và tính hệ thống trong cấu trúc môn học. Dạy như thế, chính các thầy cô giáo cũng không phát huy được năng lực cảm thụ hay ít nhất, năng lực phân tích của họ. Những ai từng đi học Văn và dạy Văn ở Việt Nam có lẽ đều dễ thừa nhận là chỗ yếu nhất của các thầy cô giáo Văn là khả năng phân tích tác phẩm như một văn bản nghệ thuật. Hồi còn ở đại học, tôi có một ông thầy nổi tiếng lừng lẫy trong giới sinh viên chỉ vì một câu nói: "Hay lắm, các anh chị ạ." Thầy dạy thơ Đường. Hôm nào cũng thế, sau khi chép bài thơ lên bảng, giảng các từ ngữ khó, thầy lại đứng nghệch mặt ra mà trầm trồ: "Bài thơ này hay lắm các anh chị ạ. Hay.... hay... hay lắm. Các anh chị phải cố gắng hiểu cái hay của nó, nếu không thì uổng lắm. Nó hay, hay lắm, hay lắm lận." Cứ thế, trầm trồ chán thì thầy quay sang bàn về tiểu sử của tác giả hay từ nguyên của các chữ Hán trong bài. Rồi thôi. Cả năm trời học thầy, chưa bao giờ tôi thấy thầy phân tích được bất cứ một cái hay nào mà thầy không ngớt tấm tắc. Mà có lẽ không phải chỉ có thầy ấy. Phần lớn các thầy cô giáo dạy Văn đều thế: họ có thể nói thao thao về các chuyện bên lề, nhưng hiếm hoi lắm mới có một hai người có khả năng đi vào văn bản. Mà có đi thì cũng chưa chắc đã sâu. Trong lúc không có và không thể có các tài liệu xã hội học cụ thể làm bằng chứng cho nhận định này thì chúng ta có thể sử dụng một bằng chứng gián tiếp: đọc các bài gọi là giảng văn hay bình thơ mẫu của các thầy cô giáo thuộc loại đầu đàn trong ngành Văn ở Việt Nam, trong số đó, có nhiều người được xem là những nhà nghiên cứu hay phê bình xuất sắc. Chúng ta cũng dễ thấy một tình trạng tương tự: kém. Họ có thể rất giỏi trong khâu tập hợp tư liệu. Họ có thể rất tài hoa trong khâu diễn đạt. Nhưng rất hiếm người tạo được ấn tượng tốt từ khả năng tiếp cận tác phẩm như một văn bản nghệ thuật. Văn bản. Mà lại là văn bản mang tính nghệ thuật. Phần lớn chỉ bàn vu vơ, tán vu vơ, khen vu vơ, chê vu vơ. Vu vơ đến độ giả dụ có ai đó chơi ác, đánh tráo bài thơ mà họ bình, dường như lời bình cũng có thể... nghe được.

Một nền giáo dục và một sinh hoạt phê bình, nghiên cứu văn học

như thế góp phần củng cố một thứ văn hoá văn chương ở đó văn bản hoàn toàn bị khinh rẻ vốn đã mọc rễ trong truyền thống đề cao cái "ngôn ngoại" phổ biến ở Việt Nam ngày xưa. Trong văn hoá văn chương ấy, người ta không cần đọc từng chữ mới hiểu thơ văn; không cần dựa vào chữ nghĩa khi cãi nhau; và cuối cùng, không cần dùng chữ và đặt câu đúng khi muốn làm nhà thơ và nhà văn.

Tôi hiểu tại sao một nhà phê bình trẻ một lần khoe với tôi là cô ấy cảm thấy may mắn khi không phải học về văn học Việt Nam lúc còn nhỏ. Tôi đồng ý: may mắn thật. Ít nhất, may mắn hơn tôi: từ gần hai chục năm nay, tôi đã mất quá nhiều năng lực chỉ để gạn lọc và gột rửa những gì mình đã học trong hơn hai chục năm trước đó. Mà vẫn không sạch.

Và, tôi biết, vĩnh viễn sẽ không bao giờ sạch. Ngay cả khi tôi đã hoàn toàn quên bẵng gương mặt của người yêu đầu đời cũng như các thầy cô giáo của tôi dạo ấy, những người đã gợi hứng và khuyến khích tôi làm cả hàng trăm bài thơ dở.

*Melbourne 26.10.2003*

[1]Một số bài tranh luận này đã được đưa lên website http://www.talawas.org và nhiều websites khác trong nước.

[2]Hiện nay, tôi không có bất cứ tài liệu nào liên quan đến môn Văn ở cấp 2 tại Việt Nam nên tạm thời chỉ giới hạn vấn đề ở cấp 3 và đại học.

[3]Ví dụ, tại trường Victoria University, nơi tôi đang dạy, trong ngành Literary Studies, năm thứ nhất, sinh viên sẽ học môn "Đọc tiểu thuyết hiện đại" và "Nghiên cứu về thơ và thi pháp"; năm thứ hai và thứ ba, sẽ học các môn như "Tiểu thuyết bình dân", "Văn chương của giới lao động", "Phái tính và thể loại trong truyện ngắn", "Truyện diễm tình và chủ nghĩa hiện thực", "Tái hiện đế quốc: văn chương và chủ nghĩa hậu thuộc địa", v.v... Tại trường University of Melbourne, trong ngành Literary Studies, sinh viên năm thứ nhất học các môn "Văn chương hiện đại", "Truyền thống Shakespeare"; năm thứ hai và thứ ba, học các môn "Bối cảnh văn học Anh", "Tiếng Anh cổ", "Tiểu thuyết và phim", "Chủ nghĩa hậu hiện đại", "Úc và những hình tượng thuộc địa", "Phong cách Mỹ", "Văn chương sau thời đế quốc", "Nghệ thuật / Khiêu dâm / Báng bổ / Tuyên truyền", v.v... Xin lưu ý là: a) những môn học này thay đổi khá thường xuyên; mỗi năm thường có một hai môn học mới thêm vào, thay thế cho một hai môn cũ bị rút đi; b) trong số các môn học ấy, chỉ có một số là bắt buộc; còn lại, sinh viên được tự do chọn học những môn mình thích.

# Long thành cầm giả ca

*Trần Văn Tích*

Trong thời gian từ đầu năm 1813 đến đầu năm 1814, Nguyễn Du lãnh chức Chánh sứ cầm đầu phái đoàn ngoại giao nhà Nguyễn sang nhà Thanh. Như một số các quan chức những vương triều Việt nam khi làm bổn phận sứ thần ra nước ngoài, Nguyễn Du sáng tác một số bài thơ được thu góp lại thành tập *Bắc hành tạp lục*. Phần lớn các bài trong tập là thơ luật cận thể hoặc cổ thể, câu thơ thất ngôn hoặc ngũ ngôn, bài thơ thường là bát cú nhưng cũng có một vài bài thuộc thể trường thiên tức là thể *ca* thể *hành*. Lối chừng một chục bài ở đầu tập được tác giả viết trên lãnh thổ quốc gia, theo đường đi từ kinh đô Huế đến cửa Nam quan. Đề tài ngâm vịnh là cảnh vật và nhân vật Việt nam, trong số có bốn bài viết về cố đô Thăng long mà *Long thành cầm giả ca* có thể được xem như xuất sắc nhất. Thi bá trình bày cái nhìn xót xa về *thế sự phù trầm* và tấc lòng thương mến thành thật số phận con người. Phần còn lại, trên một trăm hai mươi bài, được thai nghén trên đất nhà Thanh, lấy đề tài từ quá khứ và hiện tại Trung hoa.

**Thể tài *ca hành***

*Ca hành* là thể thơ *cổ phong* tự sự do *cổ Nhạc phủ* phát triển hình thành. Khái niệm *Nhạc phủ* là một khái niệm bao quát. Vương Chước đời Tống trong *Bích kê mạn chí* cho rằng *Nhạc phủ* là loại thơ có thể phối vào âm nhạc để ca hát và qui tụ cả *ca* lẫn *dao*, cả *ngâm* lẫn *dẫn*, cả *hành* lẫn *khúc*. Thơ *cổ phong* còn gọi là thơ *cổ thể*. Đó là một khái niệm phân loại học có nội dung khá rộng rãi, bao gồm những bài thơ sáng tác trước đời Đường nhưng đồng thời cũng qui tụ cả các bài thơ trong và sau đời Đường mà không theo niêm luật chặt chẽ của thơ Đường luật

(thơ Đường luật còn được gọi là thơ *cận thể*). Số câu trong bài *cổ phong* không hạn định. Có bài chỉ có bốn câu và gọi là *cổ tuyệt*; có bài rất dài – và trong trường hợp này thì gọi là *ca* hay *hành* – như bài *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị, bài *Mao ốc vi thu phong sở phá ca* của Đỗ Phủ; hoặc bài *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị, bài *Hiệp khách hành* của Lý Bạch. Trong *Văn thể minh biện*, Từ Sư Đạo đời Minh giải thích rằng khi để tình cảm phóng túng viết ra bài dài không có phương hướng rõ rệt thì gọi là *ca*, khi hành văn giống ngựa chạy sải vó không ngừng nghỉ thì gọi là *hành*; nếu kiêm cả hai đặc tính vừa kể thì gọi là *ca hành*. Tuy nhiên chính thức được giới vận dụng và nghiên cứu văn học mệnh danh là *ca hành thể* với hàm nghĩa chuyên biệt thì chỉ bắt đầu từ đời Đường. Theo *Đường ngôn thẩm thể* của Tiền Mộc Anh đời Đường, *ca hành* vốn có gốc nguồn từ *Nhạc phủ*, và tổ hợp từ này nhằm chỉ một thi loại vịnh vật chỉ sự; trong trường hợp thơ thất ngôn và trường đoản cú không dùng để tài cổ thì thường gọi là *ca hành*. Vì *ca* và *hành* nguyên là danh xưng chuyên dùng của thơ *Nhạc phủ*, như các tên gọi *Cổ ca*, *Ba ca* hoặc *Lũng tây hành*, *Phụ bệnh hành* v.v.. *Ca hành* khác với *Nhạc phủ* ở chỗ không thể phối hợp với âm nhạc và không tập theo đề tài cổ.[1] Đời Tống, Mỹ Quỳ định nghĩa trong *Bạch thạch thi thoại* : thể thơ lưu loát như lối viết *hành thư*[2] thì gọi là *hành*, khi phóng tình viết nên lời thì gọi là *ca*, nếu kiêm cả hai thì gọi là *ca hành*. Cũng đời Tống, Triệu Đức Thao, tác giả *Bắc song chích quả* cho rằng phong cách sáng tác phóng khoáng, không gò bó là một trong những đặc tính của thể *hành*. Về hình thức, *ca hành* có độ dài linh hoạt tự do; về bố cục, *ca hành* thoát vòng câu thúc của cách luật; về thể loại, *ca hành* phần lớn chủ yếu cơ bản là thơ thất ngôn. Sở dĩ như thế là để dễ dàng vừa tự sự vừa trữ tình. Nhưng *ca hành* cũng hay kiêm dùng cả tạp ngôn, thỉnh thoảng còn xen cả câu thức tản văn và ngữ khí từ. *Ca hành* có thể thay đổi vần ở giữa bài, lại không bó buộc bằng trắc nên thích dụng để thoải mái diễn tả tình cảm, không bị gò ép. Số chữ trong từng câu của *ca hành* cũng thay đổi. Thông thường câu thơ *cổ phong* có năm chữ hay bảy chữ nhưng cũng có bài số chữ trong từng câu nhiều ít khác nhau, nên gọi là *tạp ngôn thi*. Riêng đối với Nguyễn Du, *Sở kiến hành* là một bài *cổ phong* năm chữ, *Phản chiêu hồn* là một bài *cổ phong* bảy chữ; còn *Long thành cầm giả ca* vì có số chữ trong các câu không đều nhau nên thuộc thể loại *tạp ngôn thi*. Về vần, thơ *cổ phong* có thể dùng nguyên một vần, toàn vần bằng hay toàn vần trắc (*độc vận*) hoặc có thể xen kẽ bằng trắc hay dùng nhiều vần thay đổi nhau (*chuyển vận, hoán vận*). Chỉnh thể tác phẩm vì vậy có thể do mấy vần kết hợp thành bài như bài *Binh xa*

*hành* của Đỗ Phủ nhiều lần thay đổi vần ở giữa bài. *Long thành cầm giả ca* cũng vậy. Về sự sắp xếp thanh âm, nói chung thơ *cổ phong* lấy việc tránh nhập luật làm nguyên tắc, từ đó vô hình trung tạo nên một kiểu cách sắp xếp riêng về thanh âm. Thật vậy, nếu ở thơ Đường luật, tiết tấu của câu thơ ở đòn cân thanh điệu (tức chữ thứ hai, thứ tư, thứ sáu) lấy bằng trắc thay thế làm nguyên tắc thì ở thơ *cổ phong* tiết tấu ở các chữ đó lấy điệp bình hay điệp trắc làm nguyên tắc, thậm chí có lúc ba, bốn chữ đều bình hay trắc. Chẳng hạn hai câu trong bài *Thái bình mại ca giả* của Nguyễn Du :

*Văn thị thành ngoại lão khất tử,*
*Mại ca khất tiền cùng thần suy.*

Tổ chức văn bản thi ca theo cung cách đó, nhà thơ tạo thêm âm hưởng, tăng thêm tiếng vang trong thơ. Đó là trường hợp hai câu mở đầu bài *Trường can hành* của Lý Bạch :

*Thiếp phát sơ phú ngạch,*
*Chiết hoa môn tiền kịch.*

với câu trên chỉ có một chữ *sơ* bình thanh nằm lọt giữa bốn chữ khứ thanh và với câu dưới chứa hai chữ khứ thanh đóng khung ba chữ bình thanh. Ngoài ra, nếu ở thơ Đường luật, nguyên tắc là thanh của chữ thứ năm ngược với thanh của chữ cuối câu, thì ở thơ *cổ phong* thanh ở chữ thứ năm thường giống với thanh của chữ cuối câu. Thơ *cổ phong* còn có thể dùng luôn ba thanh trắc ở cuối câu và đặc biệt thích dùng lối *tam bình điệu*, tức ba chữ cuối câu đều bằng. Hầu hết những câu số chẵn trong bài *Phản chiêu hồn* của Nguyễn Du đều theo thể thức bố trí từ vựng này.

Thơ phản ảnh cuộc sống, thể hiện tâm trạng, ký thác cảm xúc. Tùy theo mục đích phân tích nghiên cứu, chúng ta có thể phân loại thơ theo những tiêu chuẩn khác nhau. Nếu dựa vào phương thức phản ảnh thì chúng ta có *thơ trữ tình* và *thơ tự sự*. Mà *ca hành* thường được xem là thể *thơ tự sự* thích hợp nhất. Do bố cục dài hơi, do kết cấu phóng khoáng, *ca hành* là thi ca trường thiên hội đủ điều kiện thuận lợi để trình bày tình tiết : "*a long poem written in the ancient style is clearly provided with the mechanisms necessary to develop a plot and with the other elements required of the narrative.*"[3]

Trong tác phẩm văn học tự sự, hành động và tâm tư nhân vật được nhà văn nhà thơ thể hiện bằng nhiều cách : kể lại hoàn cảnh hành trạng nhân vật bằng ngôn ngữ người kể chuyện, kể lại hoàn cảnh hành trạng nhân vật này qua ngôn ngữ nhân vật khác, dựng lại hoàn cảnh hành trạng nhân vật một cách cụ thể qua một đoạn văn đoạn thơ miêu tả

tường thuật v.v.. Nhưng khi miêu tả hay tường thuật cuộc sống, tâm trạng nhân vật, nhà văn nhà thơ thường gắn liền với những biểu hiện nội tâm tương ứng. Đằng sau mỗi nhân vật văn học bao giờ cũng là một tâm sự hoặc một động cơ do lý tưởng, tâm thức nhà văn nhà thơ chi phối. Cho nên văn sĩ thi sĩ thường vận dụng nội tâm để lý giải hành động, hoàn cảnh và/hoặc sử dụng hành động, hoàn cảnh để làm sáng tỏ nội tâm.

**Thi nhân và ca kỹ**

Mang tài hay sắc vào cuộc đời, tài tử và giai nhân tuy dường như được tạo hoá ưu đãi, nhưng số phận của họ thông thường lại không tương xứng với cái mà họ có; và vì cùng là *nòi tình* nên họ lại càng cảm nhận định mệnh sâu sắc hơn, do đó, đau khổ, ê chề hơn. Như một thứ đồ chơi của kiếp vận trong tay con tạo hay đố kỵ, kẻ đa tài và khách hồng nhan dễ gặp nỗi phong sương, phiêu bạc, giang hồ, viễn trích. Dường như người tài sắc dễ sống cảnh ngộ hẩm hiu. Cho nên giữa họ tự nhiên có mối ràng buộc tương liên, đặc biệt là khi xét về thi tài và thanh sắc. Thời nào thi sĩ cũng giao thiệp gắn bó với ca nhi. Ca nhi giữ địa vị nhiều khi rất quan trọng trong thi ca. Họ có công gợi hứng cho thi nhân, họ trình bày những sáng tác của thi sĩ. Mỹ nhân đàn tỳ bà cho Vi Tiểu Bảo nghe trong *Lộc đỉnh ký* là ca kỹ Trần Viên Viên, đối tượng mô tả của kiệt tác *Viên Viên khúc* mà tác giả là Ngô Vĩ Nghiệp. Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Dương Khuê, Chu Mạnh Trinh, Tản Đà v.v..có thói quen làm thơ để cho các cô đào Lựu, Hồng, Tuyết, Cúc v.v..nhịp phách ngâm nga. Đó là một hình thức sinh hoạt rất quen thuộc của nhà nho, mà đa số vốn sính làm thơ. Và khi làm thơ xong thì hoặc các tác giả cùng bè bạn tự ngâm để thưởng thức với nhau hoặc giao cho ca nhi hát. Đã có những mối tình trăng hoa chim chuột lá gió cành chim nơi hành viện ca lâu, nhưng cũng đã có những duyên nợ keo sơn bền chặt với lắm khi con đàn cháu đống. Cùng với sáu bà trắc thất kế thất của Nguyễn Nghiễm, thân mẫu Nguyễn Du nếu không phải xuất thân ca kỹ thì cũng vì các bà có chút nhan sắc mà trở thành vợ lẽ nàng hầu của quan tể tướng. Mẹ và em gái Tản Đà đều là ả đào. Thời vua Lê chúa Trịnh, từng có ca nhi được phong đến Vương phi. Trên danh nghĩa, các bà các cô là nữ ca sĩ, nếu muốn gọi theo tiếng Việt hiện đại, nhưng trong thực tế, cung cách hành nghề của chư vị lắm khi đi rất xa câu ca tiếng hát. *Đạm Tiên nàng ấy xưa là ca nhi,* nhưng hành trạng của nàng đã cung cấp cho một nhà nho khắc nghiệt

đủ dữ kiện lý lịch để gay gắt kêu nàng là *con đĩ Đạm*.

Thuở nhỏ từng ở với ông anh cả ham thích hát xướng, lúc còn hàn vi thường đi hát phường vải, Nguyễn Du đã dành cho phụ nữ nhiều giấy mực, đã rước mời họ vào những *ngâm khúc*, những *ca hành*, những *đoạn trường tân thanh*. Tố Như xót thương cho số phận người đào hát cũ của em :

*Hồng tụ tằng văn ca uyển chuyển,*
*Bạch đầu tương kiến khốc lưu ly.*
*Phúc bồn dĩ hĩ nan thu thủy,*
*Đoạn ngẫu thương tai vị tuyệt ti!*
(Ngộ gia đệ cựu ca cơ)
(Từng nghe giọng ca uyển chuyển khi mặc áo hồng,
Nay đầu bạc gặp nhau, khóc than nỗi lưu ly.
Chậu nước đổ thế là thôi, khó lòng vét lại,
Ngó sen đứt, thương thay, tơ vẫn còn vương)
(Gặp người hát cũ của em)

Thế rồi ca ngợi nhan sắc người ca nữ đất La thành (Nghệ an), Nguyễn Du lấy đó làm cớ để xót xa cho số mệnh của nàng, sống chẳng biết cậy nhờ vào ai nên đành xuống tuyền đài tìm khách tri kỷ :

*Nhất chi nùng diễm há bồng doanh,*
*Xuân sắc yên nhiên động lục thành.*
*Thiên hạ hà nhân liên bạc mệnh,*
*Trủng trung ưng tự hối phù sinh.*
(Điếu La thành ca giả)
(Một cành hoa đẹp thắm từ cõi tiên xuống,
Sắc xuân lộng lẫy rung động sáu thành.
Thiên hạ ai người thương kẻ bạc mệnh,
Trong mồ chắc cũng hối hận cho kiếp phù sinh)
(Viếng ca nữ đất La thành)

Ngay khi nhìn đài Đồng tước, suy tưởng mông lung về sự nghiệp công danh ở đời, Nguyễn Du cũng không bỏ qua những người vũ nữ ca nhi ngày nào hầu hạ Ngụy Vũ đế :

*Ngọc Long, Kim Phụng tẫn mang mang,*
*Hà huống đài trung ca vũ kỹ!*
(Đồng tước đài)
(Lầu Ngọc Long, lầu Kim Phụng đều không còn dấu vết,
Huống hồ các vũ nữ ca nhi ở trong đài!)
(Đài Đồng tước)

Rồi trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã chan hoà nước mắt nhỏ lên

cuộc đời gian truân luân lạc của Thúy Kiều và qua Thúy Kiều, Nguyễn Du lại nhỏ nước mắt lên cuộc đời hồn ma bóng quế Đạm Tiên. Rồi trong *Văn tế thập loại chúng sinh*, Nguyễn Du đề cập đến những phụ nữ từng là nạn nhân của cuộc sống ăn chơi trong xã hội; họ là những người *lỡ làng một kiếp* đến nỗi phải *liều tuổi xanh buôn nguyệt bán hoa*, họ chẳng còn cái vẻ dầu sao thì cũng cao sang đài các của Thúy Kiều, Đạm Tiên; họ có vẻ là những cô gái hành nghề mại dâm thực sự :

*Cũng có kẻ lỡ làng một kiếp,*
*Liều tuổi xanh buôn nguyệt bán hoa.*
*Ngẩn ngơ khi trở về già,*
*Ai chồng con tá biết là cậy ai?*
*Sống đã chịu một đời phiền não,*
*Thác lại nhờ hớp cháo lá đa.*
*Đau đớn thay phận đàn bà,*
*Kiếp sinh ra thế, biết là tại đâu?*

*Đau đớn thay phận đàn bà!* Hai lần Nguyễn Du đã thống thiết kêu lên như thế, một lần trong *Văn chiêu hồn*, một lần trong *Truyện Kiều*. Và cả hai lần, đều cùng kêu lên nguyên văn như vậy! Nguyễn Du chẳng hề tự nhiên thương vay khóc mướn, chính Nguyễn Du đã từng tìm thú vui nơi xóm yên hoa, nghiêng nghiêng ngả ngả bên cô đầu nên tự nhiên đâm ra nặng lòng lân tuất đối với giới ca kỹ, những đồng nghiệp của chính mẹ mình :

*Tịch thượng hữu kỹ kiều như hoa,*
*Hồ trung hữu tửu như kim ba.*
*Thúy quản ngọc tiêu hoãn cánh cấp,*
*Đắc cao ca xứ thả cao ca.*
(Hành lạc từ)
(Trên chiếu tiệc có gái đẹp như hoa,
Trong vò có rượu quí như nổi sóng vàng.
Tiếng quản tiếng tiêu khi mau khi chậm,
Được dịp hát to cứ hát cho to)
(Bài từ hành lạc)

Cùng các thân hữu tìm đến giới ca nương để thưởng thức cung đàn giọng hát, danh sĩ và giai nhân thường cảm mến nhau qua những giờ phút tao ngộ vừa nặng tính cách nghệ thuật vừa vương sắc màu tình dục. Những mối tình chớm nở nơi hành viện ca lâu như vậy tuy thường là ngắn ngủi hay muộn màng nhưng trong rất nhiều trường hợp, đã tạo được các cảnh đời của những đôi *lứa bên trời lận đận* đi vào văn học thiên thu. Thân phận bạc mệnh của khách má hồng, những con người

đem nghệ thuật xướng ca trang trải nỗi buồn thương cho giới tìm hoa là đề tài ngâm vịnh của nhiều thi nhân, đại gia. Người xưa không giấu mối liên lạc giao thiệp với tầng lớp chị em son phấn; trái lại chư vị còn coi đó là một phong cách hào hoa của văn nhân tài tử.

Bài *Long thành cầm giả ca* trong *Bắc hành tạp lục* là một đại biểu xứng dáng cho tâm trạng và suy nghĩ vừa mô tả của tiền nhân chúng ta.

**Long thành cầm giả ca**

Nếu Lý Bạch của Trung hoa vì gốc gác doanh nhân thương gia mà viết bài *Trường can hành* mô tả cảnh đời một người vợ nhà buôn bên sông Dương tử thì Nguyễn Du của Việt nam vì liên hệ với môi trường ca nhạc mà làm bài ca về người dào hát dất Thăng long.

Bài ca trường thiên có phần *Tiểu dẫn* nằm ngoài văn bản, tương tự như bài *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị. *Tiểu dẫn* thuyết minh cho thi phẩm đi sau nó về hoàn cảnh ra đời của sáng tác, đồng thời trình bày diễn biến cốt truyện sẽ được tường thuật, xoay quanh hai lần gặp gỡ giữa tác giả và nhân vật, cách nhau khoảng hai mươi năm.

Xuôi chảy cùng mạch văn tự sự, bài *Long thành cầm giả ca* gồm tất cả năm mươi dòng, ba trăm sáu mươi hai chữ hoặc ba trăm sáu mươi mốt chữ tùy theo văn bản. Như vậy độ dài của nó xem như trung bình, không dài bằng bài *Tỳ bà hành* chẳng hạn mà chính tác giả bên kia rặng Ngũ lĩnh đã đếm và cho biết gồm sáu trăm mười hai chữ. Về nội dung, *Long thành cầm giả ca* có thể chia làm bốn đoạn chính[4] dựa vào ý tình ký thác và diễn biến cốt truyện, mỗi đoạn hợp một hoặc nhiều vần riêng, mỗi đoạn có số câu riêng và mỗi câu có thể có số chữ riêng. Về văn thể – hay hình thức – có thể chia thi phẩm thành mười khổ thơ thống nhất với nhau về vần nhịp, cú pháp, ngữ điệu; với một khoảng nghỉ dài sau mỗi khổ :

| | | | |
|---|---|---|---|
| khổ 1 : | dòng 1 – dòng 6 | khổ 6 : | dòng 31 – dòng 36 |
| khổ 2 : | dòng 7 – dòng 18 | khổ 7 : | dòng 37 – dòng 40 |
| khổ 3 : | dòng 19 – dòng 22 | khổ 8 : | dòng 41 – dòng 44 |
| khổ 4 : | dòng 23 – dòng 26 | khổ 9 : | dòng 45 – dòng 48 |
| khổ 5 : | dòng 27 – dòng 30 | khổ 10 : | dòng 49 + dòng 50 |

Tuy các khổ thơ có số lượng dòng thơ khác nhau nhưng trong nhiều khổ, chỉ có một vần và chỉ có một thể, mà thường là thể thất ngôn tứ cú. Thi ca tiền nhân Việt nam vốn thiện dụng khổ thơ bốn câu.

Tuy nhiên vì thơ chữ hán Nguyễn Du chưa hề được khắc in mà chỉ là tài liệu sao đi chép lại nhiều lần nên vẫn còn mắc một số sai sót, dẫu

rằng các nhà sưu tập, chú thích, phiên dịch, sắp xếp đã cố gắng rất nhiều trong việc chỉnh lý nguyên tác. Về khía cạnh văn bản học, bài *Long thành cầm giả ca* cũng không thoát khỏi tai ương đó. Chẳng hạn, chỉ cần so sánh các ấn bản Lê Thước-Trương Chính, Quách Tấn, Nguyễn Đức Hiển và Chi Điển với ấn bản Lãng Nhân là đã thấy có một số dị biệt, tuy rằng chẳng đến nỗi lớn lao.[5] Trước hết, bản Lãng Nhân không gọi là *Long thành cầm giả ca* mà gọi là *Cầm giả dẫn* và dịch là *Chuyện cô Cầm*. Chi tiết này rất đáng để ý. Vì như đã trình bày ở phần *Thể tài ca hành*, Vương Chước đời Tống từng chỉ rõ rằng *Nhạc phủ* qui tụ cả *ca* lẫn *dao*, cả *ngâm* lẫn *dẫn*, cả *hành* lẫn *khúc*. Nói cách khác, *dẫn* là một thi loại rất gần gụi với *ca*. Thái Ung chẳng hạn đã từng sáng tác bài *Tư quy dẫn* còn Tào Thực thì có bài *Không thốc dẫn*. Hoặc như Quách Mậu Thiện đan cử trong *Nhạc phủ thi tập* các bài *Phanh lịch dẫn, Không hầu dẫn*. Vậy thì chính bản thân Nguyễn Du đã gọi bài viết của mình về người ca kỹ đất Thăng long là *dẫn* hay *ca*? Thứ nữa, bản Lãng Nhân – bản này không trình bày phần *Tiểu dẫn* của Nguyễn Du mà chỉ có một đoạn *Tiểu dẫn* ngắn do Lãng Nhân chấp bút - có những dị biệt về dụng ngữ so với bản Lê Thước-Trương Chính và/hoặc bản Quách Tấn. Sau đây là những khác biệt đó :

- câu 2 : *Bất ký danh tự* thay vì *Tính thị bất ký thanh*;
- câu 3 : *Độc thiện huyền cầm* thay vì *Độc thiện Nguyễn cầm*.
- câu 7 : *Dư tại thiếu niên tằng nhất kiến* thay vì *Dư ức thiếu thời tằng nhất kiến*.
- câu 9 : *Thử thời tam thất chính phương niên* thay vì *Kỳ thời tam thất chính phương niên*.
- câu 10 : *Xuân phong yểm ánh đào hoa diện* thay vì *Hồng trang yểm ái đào hoa diện*.
- câu 13 : *Hoãn như lương phong độ tùng lâm* thay vì *Hoãn như sơ phong độ tùng lâm*.
- câu 14 : *Thanh như chích hạc minh tại âm* thay vì *Thanh như song hạc minh tại âm*.
- câu 20 : *Triệt dạ truy hoan bất tri hiểu* thay vì *Triệt dạ truy hoan bất tri bão*.
- câu 23 : *Hào hoa ý khí lăng công hầu* thay vì *Hào hoa ý khí lăng vương hầu*.
- câu 24 : *Ngũ lăng niên thiếu bất túc đạo* thay vì *Ngũ lăng thiếu niên bất túc đạo*.
- câu 26 : *Hoán thủ Tràng an vô giá bảo* thay vì *Hoạt tố Trường an vô giá bảo*.

- câu 31 : *Tuyên phủ sứ quân vị dư trùng mãi tiếu* thay vì *Tuyên phủ sứ quân vị dư trụng mãi tiếu.*

- câu 36 : *Thùy tri tiện thị đương niên thành trung đệ nhất điệu* thay vì *Thùy tri tựu thị đương thời thành trung đệ nhất điệu.*

- câu 40 : *Giám hồ hồ biên tằng kiến chi* thay vì *Giám hồ tịch trung tằng kiến chi.*

- câu 42 : *Kỷ độ tang điền biến thương hải* thay vì *Kỷ xứ tang điền biến thương hải.*

- câu 43 : *Tây sơn cơ nghiệp nhất đán tận tiêu vong* thay vì *Tây sơn cơ nghiệp tận tiêu vong.*

- câu 44 : *Ca vũ không lưu nhất nhân tại* thay vì *Ca vũ không di nhất nhân tại.*

- câu 45 : *Thuấn tức bách niên tằng kỷ thì* thay vì *Thuấn tức bách niên năng kỷ thì.*

Ở câu thơ thứ 10, bản Lê Thước-Trương Chính ghi chữ *ái* bộ *nhật*. Chữ này rất ít khi đứng riêng lẻ mà thường hiện diện trong một từ ghép như *ái ái, ái muội, yểm ái*, chúng là những tính từ với hàm nghĩa tối tăm, mờ mịt, mơ hồ. Như vậy câu trong bản Lãng Nhân dùng chữ *ánh* cũng bộ *nhật* với ngữ nghĩa "mảng ánh sáng có màu sắc" thì có phần hợp nghĩa hơn. Câu 43 của bản Lãng Nhân với chín chữ so với cùng câu của bản Lê Thước-Trương Chính chỉ có bảy chữ mang nhiều dáng dấp thể *ca*, thể *hành*, thể *dẫn* hơn vì câu dài ngắn không đều là một trong những đặc tính của các thể tài này (*tạp ngôn thi*). Vả lại câu chín chữ (câu 43) nằm chen vào giữa ba câu bảy chữ (câu 41, 42 và 44) thì mới lập lại được tính đồng dạng của hai khổ thơ thất ngôn tứ cú phá thể vì ở khổ thơ ngay trước đó, thi hào vận dụng kết cấu câu chín chữ (câu 39) nằm giữa ba câu bảy chữ (câu 37, 38 và 40). Chúng ta có thể đối chiếu hai khổ :

Khổ trước :
*Cựu khúc thanh thanh ám lệ thùy,*
*Nhĩ trung tĩnh thính tâm trung bi.*
*Mãnh nhiên ức khởi nhị thập niên tiền sự,*
*Giám hồ tịch trung tằng kiến chi.*
Khổ sau :
*Thành quách suy di nhân sự cải,*
*Kỷ xứ tang điền biến thương hải.*
*Tây sơn cơ nghiệp nhất đán tận tiêu vong,*
*Ca vũ không di nhất nhân tại.*
(Tất nhiên đây dẫu sao cũng chỉ là ước đoán).

Nguyên tác phiên âm Hán Việt

(bản Lê Thước-Trương Chính có chỉnh lý, thay một chữ và thêm hai chữ)

*Long thành giai nhân,*
*Tính thị bất ký thanh.*
*Độc thiện Nguyễn cầm,*
*Cử thành chi nhân dĩ Cầm danh.*
*Học đắc tiền triều cung trung Cung phụng khúc,*
*Tự thị thiên thượng nhân gian đệ nhất thanh.*
*Dư ức thiếu thời tằng nhất kiến,*
*Giám hồ hồ biên dạ khai yến.*
*Kỳ thời tam thất chính phương niên,*
*Hồng trang yểm ánh đào hoa diện.*
*Đà nhan hám thái tối nghi nhân,*
*Lịch loạn ngũ thanh tùy thủ biến.*
*Hoãn như sơ phong độ tùng lâm,*
*Thanh như song hạc minh tại âm.*
*Liệt như Tiến phúc bi đầu toái tích lịch,*
*Ai như Trang Tích bệnh trung vi Việt ngâm.*
*Thính giả mỹ mỹ bất tri quyện,*
*Tiện thị Trung hoà đại nội âm.*
*Tây sơn chư thần mãn toạ tận khuynh đảo,*
*Triệt dạ truy hoan bất tri bão.*
*Tả phao hữu trịch tranh triển đầu,*
*Nê thổ kim tiền thù thảo thảo.*
*Hào hoa ý khí lãng vương hầu,*
*Ngũ lãng thiếu niên bất túc đạo.*
*Tính tương tam thập lục cung xuân,*
*Hoạt tố Trường an vô giá bảo.*
*Thử tịch hồi đầu nhị thập niên,*
*Tây sơn bại hậu dư nam thiên.*
*Chỉ xích Long thành bất phục kiến,*
*Hà huống thành trung ca vũ diên.*
*Tuyên phủ sứ quân vị dư trụng mãi tiếu,*
*Tịch trung ca kỹ giai niên thiếu.*
*Tịch mạt nhất nhân phát bán hoa,*
*Nhan sấu thần khô hình lược tiểu,*
*Lang tạ tàn mi bất sức trang,*
*Thùy tri tựu thị đương thời thành trung đệ nhất điệu.*

*Cựu khúc thanh thanh ám lệ thùy,*
*Nhĩ trung tĩnh thính tâm trung bi.*
*Mãnh nhiên ức khởi nhị thập niên tiền sự,*
*Giám hồ tịch trung tằng kiến chi.*
*Thành quách suy di nhân sự cải,*
*Kỷ xứ tang điền biến thương hải.*
*Tây sơn cơ nghiệp nhất đán tận tiêu vong,*
44 *Ca vũ không di nhất nhân tại.*
45 *Thuấn tức bách niên năng kỷ thì,*
*Thương tâm vãng sự lệ triêm y.*
*Nam hà qui lai đầu tận bạch,*
*Quái để giai nhân nhan sắc suy.*
*Song nhãn trừng trừng không tưởng tượng,*
50 *Khả liên đối diện bất tương tri.*

Dịch nghĩa

1 *Người đẹp đất Long thành,*
*Không nghe gọi tên họ,*
*Riêng thạo đàn Nguyễn,*
*Người trong thành bèn lấy chữ Cầm mà đặt tên.*
*Nàng học được khúc Cung phụng trong cung từ triều trước,*
6 *Đó là những khúc đàn hay nhất trời đất.*
7 *Tôi nhớ hồi trẻ đã từng gặp một lần,*
*Bên hồ Giám trong một cuộc dạ yến.*
*Lúc đó nàng khoảng hai mươi mốt tuổi.*
*Áo hồng ánh lên mặt hoa đào,*
*Má hừng rượu, vẻ ngây thơ, rất dễ thương,*
*Năm cung réo rắt theo ngón tay mà thay đổi điệu.*
*Tiếng khoan như gió thoảng qua rừng thông,*
*Tiếng trong như đôi hạc kêu trên cao thẳm.*
*Tiếng mạnh như sét đánh tan bia Tiến phúc,*
*Tiếng buồn như Trang Tích lúc ốm ngâm rên tiếng Việt.*
*Người nghe say sưa không biết mệt,*
*Đó là những khúc nhạc trong đại nội Trung hoà.*
*Các quan Tây sơn trong tiệc rượu đều điên đảo,*
*Mảng vui suốt đêm không biết chán.*
*Phía tả phía hữu tranh nhau gieo thưởng,*
*Tiền bạc coi rẻ như đất bùn.*
*Vẻ hào hoa át cả các bậc vương hầu,*
*Còn dám thiếu niên đất Ngũ lăng thì không đáng kể.*

Tưởng chừng ba mươi sáu cung xuân,
Chung đúc thành một vật báu vô giá đất Trường an.
Nhớ lại từ bữa tiệc ấy đến nay đã hai mươi năm,
Sau khi Tây sơn bại vong, tôi vào Nam.
Long thành trong gang tấc không được thấy lại.
Huống hồ tiệc múa hát ở trong thành!
Quan Tuyên phủ vì tôi mà bày nên cuộc vui,
Trong tiệc các nàng ca kỹ đều trẻ tuổi.
Duy ở cuối chiếu có một nàng tóc đã hoa râm,
Mặt gầy, thần khô, thân hình bé nhỏ.
Đôi mày phờ phạc không điểm tô,
Ai biết đó là người trước kia nổi danh tài hoa nhất thành?
Khúc xưa đàn lên từng tiếng mà nước mắt tôi thầm rơi.
Tai lắng nghe mà lòng chua xót.
Bỗng nhớ lại chuyện hai mươi năm trước,
Từng thấy nàng trong chiếu tiệc bên hồ Giám.
Thành quách đổi dời, việc người cũng khác,
Bao nương dâu đã biến thành biển xanh.
Cơ nghiệp Tây sơn không ngờ tiêu tan đâu cả,
Mà chỉ còn sót lại một người trong làng ca múa.
Trăm năm thấm thoắt có là bao,
Cảm thương việc cũ, nước mắt thấm áo.
Tôi từ Nam trở về, đầu bạc trắng hết,
Không trách nhan sắc người đẹp suy tàn.
Hai mắt trừng trừng luống tưởng chuyện cũ,
Thương nhau gặp mặt mà chẳng nhận ra nhau!

Đoạn thứ nhất, từ dòng 1 đến dòng 6; 6 dòng, 38 chữ; vần *thanh, danh, thanh*. Giới thiệu nhân vật văn học. Đây là một nhân vật có thực ngoài đời, không phải là nguyên mẫu văn chương, càng không phải là hư cấu sáng tạo. Nhà thơ cũng là người trần thuật, nhưng không công khai xuất hiện; ngôn ngữ thi ca nặng phần chỉ sự. Mang hình thức kể chuyện nên tác phẩm sử dụng ngôi thứ ba (*Long thành giai nhân*), nhằm nói về nhân vật một cách linh hoạt. Nhân vật và cốt truyện là hai thành tố thiết yếu trong cấu trúc nghệ thuật của tác phẩm tự sự. Tố Như, qua sáu câu thơ, phác thảo cho chúng ta một phương diện tính cách của nhân vật : tài ba của nàng trong lĩnh vực âm nhạc, sau khi ghi chép cho chúng ta – như trong một hồ sơ toà án hay trong một bệnh án y khoa – tên gọi của nàng. Tuy nhiên vì chỉ là và vốn là tác phẩm văn

học chứ không phải là tài liệu luật học, khoa học nên chi tiết lý lịch nhân vật được khắc hoạ gần như mơ hồ : nàng tên là gì không ai biết, cũng chẳng rõ họ là gì, chỉ gọi là cô Cầm vì giỏi đàn cầm (*Cử thành chi nhân dĩ Cầm danh*). Nhưng chính chi tiết này tỏ rõ thêm khía cạnh làu thông cung đàn tiếng hát của người nghệ sĩ.

Đoạn thứ hai, từ dòng 7 đến dòng 26; 20 dòng, 146 chữ; ba lần hoán vận : *kiến, yến, diện, biến; lâm, âm, ngâm, âm; đảo, bão, thảo, đạo, bảo*. Cuộc gặp gỡ lần thứ nhất giữa thi nhân và ca kỹ, ngón đàn tuyệt kỹ của người nữ nghệ sĩ, cử toạ của buổi trình tấu, sắc tài của nhân vật. Ngôn ngữ vẫn là của người trần thuật, nhưng nhà thơ chính thức và trực tiếp đóng vai người kể chuyện qua đại danh từ ngôi thứ nhất (*Dư ức thiếu thời...*) để hồi tưởng lại quá khứ, đào sâu vào ký ức, tái hiện lại dĩ vãng. Mà ký ức là thi ca, *souvenir est poésie,* Ernest Renan từng bảo thế. Cả nhân vật trần thuật lẫn nhân vật văn học đều còn rất trẻ. Nếu người đẹp mới hai mươi mốt thì người thơ cũng chưa đến ba mươi; cả hai đang ở vào lứa tuổi đẹp nhất của cuộc đời. Rồi chữ nghĩa được vận dụng để mô tả âm thanh, thi ca gánh vác vai trò ghi lại nhạc khúc. Về hình thức, ngữ đoạn mang dáng dấp thể ký bằng thơ, nó qui tụ được cả hai yếu tố sự thật của dời sống và giá trị của nghệ thuật. Sự thật của đời sống ở những nét chắt lọc tự nó đã mang giá trị thẩm mỹ : Nguyễn Du lựa chọn hình thức thi nhạc giao duyên để truyền lại cho chúng ta những tiếng tơ đồng giàu nghệ thuật tính. Từ tư liệu thật của đời sống là lần hạnh ngộ và dịp thưởng âm cách đây hai mươi năm, nhà thơ tổ chức lại, sắp xếp lại theo mục đích mỹ học thi ca. Một mặt thi nhân sáng tạo tôn trọng tính xác thực của đối tượng miêu tả [tuổi tác (*tam thất chính phương niên*), ngoại hình, y phục, diện mạo, nhan sắc, phong thái (*đào hoa diện, tối nghi nhân, tùy thủ biến*)]; mặt khác, nhạc sĩ thẩm âm quan tâm biểu hiện nghệ thuật cung thương của đối tượng miêu tả. Trong khung thời gian vật lý, Tố Như đã gặp cô Cầm vào một thời điểm nhất định. Qua khung thời gian tâm tưởng, cô Cầm tái hồi Tố Như trong một đoạn thơ hồi ức. Những bản nhạc Nguyễn Du ghi trong *Long thành cầm giả ca* đã lùi sâu vào quá khứ, thời gian đã trôi qua và người trong cuộc chỉ còn lưu trữ trên chất xám đại não những đường nét chính của cung đàn nốt nhạc. Cho nên Nguyễn Du chắc hẳn phải huy động vốn liếng kiến thức phong phú của mình về nhạc học, đồng thời không nhiều thì ít, cũng phải vận dụng năng lực tưởng tượng và cả ước đoán để bổ sung vào những điểm khiếm khuyết thuộc ký vãng. Thiên ký sự bằng thơ tiếp tục, nhưng tác gia trần thuật và nhân vật đối tượng rút lui, khung thời gian và khung không gian diễn biến sự kiện được mô

tả, quan khách tham dự buổi sinh hoạt nghệ thuật xuất hiện. Khắc hoạ lại cảnh thưởng ngoạn lời ca điệu hát của các quan chức Tây sơn Nguyễn Du dàn trải trên những dòng thơ một loại điển hình xã hội tiêu biểu : giới ăn chơi hưởng thụ. Ngoài ra, thông qua thái độ ngưỡng mộ của khán thính giả, nhà thơ gián tiếp mô tả tài sắc ca nhi. Cung cách này tương tự như trong sử thi *Iliade* của cổ Hy lạp, dựa vào kỹ thuật mô tả thái độ kinh ngạc của các vị trưởng lão, cũng như những lời đối thoại xầm xì giữa họ với nhau để miêu tả nhan sắc tuyệt thế của Hélèn Phần chót của đoạn thơ này là khúc thất ngôn tứ tuyệt thứ nhất trong toàn bài (từ câu 23 đến câu 26). Ngôn ngữ trần thuật lại được vận dụng nhưng qua những lời thơ lâng lâng nhẹ, tha thiết quyến luyến với kỷ niệm quá khứ. Chân dung giai nhân tái hiện do những liên tưởng trữ tình mềm mại và thi vị, vừa có hình ảnh linh hoạt vừa có ý tình kín đáo. Nhà thơ không mô tả cô Cầm như bất kỳ một cô gái nào khác, đó là cô Cầm của Nguyễn Du, và của Nguyễn Du thời trai trẻ. Điển tích *Ngũ lăng thiếu niên* ở câu 24 khiến liên hội đến *Tỳ bà hành* với một tác dụng hô ứng cùng câu 21 :

*Ngũ lăng niên thiếu tranh triền đầu,*
*Nhất khúc hồng tiêu bất tri số.*
(Những chàng trai trẻ miền Ngũ lăng tranh nhau cho tiền thưởng,
Một khúc đàn được thưởng không biết bao nhiêu tấm lụa hồng).

và nói lên tấc lòng ái mộ nồng nhiệt của công chúng. Thủ pháp kỹ thuật ở đoạn này ghi nhận sự việc, tường thuật sự kiện đã trải qua : *narration ultérieure*; cho nên về văn phạm, thi bá sử dụng các thì của lịch sử : đơn thuần quá khứ, bán khứ, đại quá khứ (*thiếu thời, tằng, kỳ thời*).

Đoạn thứ ba, từ dòng 27 đến dòng 44; 18 dòng, 136 chữ; bốn lần chuyển vận : *niên, thiên, diên; tiếu, thiếu, tiểu, điệu; thùy, bi, chi; cải, hải, tại*. Cuộc gặp gỡ lần thứ hai giữa thi sĩ và ca kỹ. Cốt truyện được khai triển, nhân vật được khắc hoạ theo hiện thực qua một hệ thống chi tiết nghệ thuật phong phú đa dạng bao gồm chi tiết sự kiện (*tuyên phủ sứ quân vị dư trung mãi tiếu*), chi tiết ngoại hình (*phát bán hoa, nhan sấu thần khô hình lược tiểu, lang tạ tàn mi bất sức trang*), chi tiết tính cách (*thành trung đệ nhất điệu*), chi tiết nội thất (*Giám hồ tịch trung*), chi tiết ngoại cảnh (*thành quách suy di nhân sự cải, kỷ xứ tang điền biến thương hải*); và cả chi tiết liên tưởng, tưởng tượng, so sánh, suy luận (*ca vũ không di nhất nhân tại*). *Long thành cầm giả ca* tường thuật một cốt truyện đơn tuyến, hệ thống sự kiện được thi hào phác hoạ gọn gàng và đơn giản về số lượng, nhằm tập trung thể hiện quá trình phát

triển tính cách của nhân vật độc nhất; hay nói đúng hơn, nhằm qui chiếu vào một giai đoạn trong cuộc đời của một nhân vật, từ lúc hai mươi mốt tuổi đến lúc tái ngộ nhà thơ sau hai thập niên. Cốt truyện chỉ có dung lượng nhỏ : người nữ ca sĩ ngày xưa bây giờ lại xuất hiện với dung nhan tàn tạ, với sắc diện tiều tuy, với mái tóc không còn màu xanh. Xung đột xã hội – vương quyền thay ngôi, đất nước đổi chủ – khúc xạ qua các xung đột nhân cách : người cũ xơ xác, nhà thơ đau khổ. Nhưng vượt lên những biến thiên dữ dội về chính trị và những đổi thay thảm thương về nhân thế đó, có một hình tượng văn chương tồn tại không lay chuyển, không biến cải : tiếng hát cung đàn. Tiếng hát cung đàn vượt lên thời gian, thách thức năm tháng. Và chính nhờ tiếng hát tiếng đàn mà Nguyễn Du nhận ra cố nhân. Đây là một chi tiết trần thuật chỉ sự rất khoa học và trung thực : các giọng ca còn lại, còn mãi, tồn tại, kiên trì. Chi tiết nghệ thuật này mang giá trị tạo hình và phản ảnh, tải bản chất biểu hiện và trữ tình. Nó có khả năng "nói" nhiều hơn bản thân nó. Tố Như không nhấn mạnh nó, không tô đậm nó nhưng nó góp phần cấu tứ với tác giả. Nhân vật văn chương và tác giả trần thuật sống những cảnh ngộ khác nhau, nhưng những cảnh ngộ đó là chất liệu phát triển cốt truyện. Người con gái tài hoa ngày nào có lẽ đã trải qua bao cảnh nếu không đoạn trường thì cũng quẫn bách. Người thanh niên trí thức hồi trước cũng thăng trầm theo vận nước nổi trôi. Những ngày hạnh phúc của cả hai thật là ngắn ngủi. Bị bao vây giữa muôn ngàn thế lực đen tối, cộc đời *nhị thập niên* của cả hai chắc chắn đã là một chuỗi dài những khổ đau khổ ải. Cái phút giây Nguyễn Du nhận ra tiếng hát xưa cũ là điểm đỉnh của *Long thành cầm giả ca*. Đó là khoảnh khắc đau xót nhất của cuộc đời ca kỹ mà cũng là thời điểm cay đắng nhất của tâm trạng Nguyễn Du. Nguyễn Du đã sắp xếp các đặc điểm tạo thành tính cách cô Cầm để chúng phát triển theo trình tự tăng tiến chuyển đến bi kịch. Thủ pháp kỹ thuật ở đoạn này ghi nhận diễn biến đồng thời : *narration simultanée*; thi hào sử dụng độc thoại nội tâm (*ám lệ thùy, tâm trung bi*) còn về văn phạm thì vận dụng các thì cũng như các đại danh từ của luận thuyết tức là thì hiện tại, thì bất định quá khứ (*tịch trung, trùng mãi tiếu, thử tịch hồi đầu, Tây sơn bại hậu, đương thời*). Chữ *thùy* mở đầu dòng thơ 36 :

*Thùy tri tựu thị đương thời thành trung đệ nhất điệu*

cùng với chữ *kỷ* trong dòng thơ 42 :

*Kỷ xứ tang điền biến thương hải*

là những tính từ nghi vấn. Chúng tạo lập nên một không khí thi ca ngờ vực, khắc khoải, lưỡng lự; chúng bố trí thành một trạng thái tâm

thần chán chường, ngã lòng, thiếu hay mất hy vọng.

Trôi chảy theo dòng truyện kể, phần chót của đoạn thứ ba này hé cho ta bút pháp Nguyễn Du sử dụng thể tài bút ký qua thi ca. Không sử dụng hư cấu nhằm phản ảnh hiện thực, thi hào ghi lại hình ảnh những con người thực và quá trình những sự việc thực mà mình đã quan sát, kinh qua cùng với những cảm nghĩ của mình nhằm thể hiện tư tưởng của thi phẩm. Có sự va chạm mạnh mẽ giữa tính cách và hoàn cảnh, giữa cá nhân và môi trường. Giá trị nhận thức cao của bài *ca* khiến người đọc bồi hồi xúc động. Nguyễn Du đến với cô Cầm mà cũng đến với chúng ta qua các yếu tố liên tưởng trữ tình : cơ nghiệp Tây sơn nhất đán hoàn toàn tiêu vong, chỉ còn sót lại một mảnh đời trong làng ca múa. Rõ ràng thi nhân muốn chúng ta chia sẻ cái nhìn độc đáo trong sáng tác, chứ thực ra thì cô Cầm và Tây sơn trong thực tế đâu có liên hệ chặt chẽ với nhau. Cái nét phong cách riêng tây này ở Tố Như thể hiện không phải chỉ trong bài *Long thành cầm giả ca* mà còn ở những thành quả trí tuệ khác lấy đề tài phụ nữ; nó sử dụng một hệ thống bút pháp nghệ thuật phù hợp với cách cảm nhận cá biệt của nhà thơ.

Đoạn chót, từ dòng 45 đến dòng 50; 6 dòng, 42 chữ; vần *thi, y, suy, tri*. Suy tư của thi nhân về thế sự nhân tình. Tiếp theo ngay đỉnh điểm, Nguyễn Du trình bày cái nhìn triết lý nhằm *mở nút* cho cốt truyện về cô Cầm bằng cách đưa ra nhận thức về tình trạng cuối cùng của xung đột giữa thời gian và đời người, giữa ngoại giới và cơ thể. Nỗi đau buồn trước sinh mệnh của con người quá ngắn ngủi, trước cuộc sống của con người quá nhiều đổi thay bất trắc vốn là đề tài rất quen thuộc của thi ca chữ hán, vốn thiên về âm hưởng bi thương. Đó chẳng những là sự cảm thụ trong cuộc sống của người đương thời, mà còn do tình cảm đau thương gây xúc động. Kết thúc bài thơ không xoá bỏ xung đột giữa thời gian và sinh mệnh nhưng xác định tính cách và số phận của cả nhân vật trần thuật lẫn nhân vật đối tượng, một người thì *đầu tận bạch*, một kẻ thì *nhan sắc suy*; để đến nỗi *đối diện bất tương tri*. Sáng tác của thi sĩ đi từ cảm xúc đến suy nghĩ, hồn thơ khởi từ những rung động trực tiếp để chuyển vào chiều sâu tư duy. Có sự kết hợp nguyên khối giữa cảm xúc và suy tưởng cho nên tuy bài *ca* kết thúc bằng triết lý nhưng không phải là thứ triết lý khô khan, bàng quan. Chất triết lý ở đây là triết lý từ cuộc sống của ca sĩ và tác giả với những tình cảm cụ thể và những hình ảnh sinh động. Ngôn ngữ người trần thuật được cấu tạo bằng tưởng tượng, mô tả và cảm xúc; nó pha lẫn thật với thơ, đời với mộng, *Wahrheit* với *Dichtung*.

*Đau đớn thay phận đàn bà,*

*Kiếp sinh ra thế, biết là tại đâu!*[6]

Tội nghiệp cho *phận đàn bà*. Và cũng tội nghiệp cho Nguyễn Du. Nhà thơ thành thật không *biết là tại đâu* mà phụ nữ lại đặc biệt khổ sở, lại hay gặp số phận oan khiên. Vào mùa xuân năm Quí Dậu đó, khi bái mệnh sang sứ Trung quốc để có dịp *phụng sứ thời tác* như chính thi bá ghi trong phần *Tiểu dẫn* bài *Long thành cầm giả ca*, cô Cầm chỉ mới chừng bốn mươi tuổi và Tố Như thì chỉ mới hơn bốn mươi lăm. Thế mà sao cả hai cùng quá già. Tình trạng lão hoá của nhị vị không phải chỉ ở khía cạnh tâm lý, nhị vị còn lão hoá cả về khía cạnh sinh học. Làm sao mà đến nỗi một thiếu phụ còn tráng niên mà dung mạo thì *nhan sấu thần khô, diện hắc, sắc như quỉ*, trong khi áo quần thì *tịnh thô bố*; theo như phần *Tiểu dẫn* mô tả! Làm sao mà đến nỗi một nam tử trung niên mà đã *đầu tận bạch* (không những chỉ *bạch*, mà còn *tận bạch*)! Thời đại của chúng ta không dễ gì tìm ra cảnh đó!

Nam giới viết về phụ nữ là một hiện tượng phổ biến trong văn học chữ hán chữ nôm, nhất là khi thể tài *Nhạc phủ* được vận dụng. Tiếng nói của phụ nữ được lời thơ phái nam thay mặt nhằm trình bày tấc nôi phái đẹp từ thế đứng nữ nhi. Nhưng cũng có khi nam thi nhân là đại biểu cho nữ nhân vật. Đây là trường hợp *Long thành cầm giả ca*. Trong đội ngũ những khúc ngâm *Cung oán*, những bài thơ *Khuê oán*, bản trường ca của Nguyễn Du phần nào nữ tính hoá. Một vị đường quan chánh sứ cúi xuống nhìn một nàng ca nữ hết duyên, và nhìn với một thái độ rõ ràng là kính phục :

*Hào hoa ý khí lăng vương hầu,*
*Ngũ lăng thiếu niên bất túc đạo.*

Toàn bộ bài *ca* đầy thi vị ai oán cảm thương. Đọc bài *ca* mà cứ nhớ đến bài *hành*. Bài *hành* ở bên kia rặng Ngũ lĩnh, bài *hành* viết về người đào hát bên bến Tầm dương. Cả hai cùng kết hợp cảnh sống tự thân và thể nghiệm của thi nhân. Cả hai cùng mượn tiếng đàn và thân thế của tì bà nữ trên sông và nguyễn cầm giả trong thành nhằm gởi vào đó nỗi lòng của nhà thơ sau khi biếm trích hay sau khi phiêu bạc. Để rồi dẫn đến tiếng lòng chung :

*Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân,*
*Tương phùng hà tất tằng tương thức.*
*Cùng một lứa bên trời lận đận,*
*Gặp gỡ nhau, lọ sẵn quen nhau.*

Con đường quan lớn đi hướng rất sâu vào đời sống cay cực của con nhà kẻ khó. Bài *ca* nhà thơ viết vì vậy càng dằng dặc ý tứ, càng đậm đà tình thương, càng rộng mở nhân cách, càng ngang dọc kích thước ./.

# Nhân vật

## NGÔ NGUYÊN DŨNG

*ngón tay cô nóng như đầu điếu thuốc cháy dở*
*giữa hai đùi anh*
*cô ngạc nhiên thấy tiếng nấc anh nhỏ lệ*
*của mùa đông năm trước*
*điều gì lạc điệu giữa hai người*
*trần trụi khi cô xẻ lát ổ bánh mì*
*chấm mồ hôi anh đưa lên môi*
*ngần ngừ giữa nụ hôn không hạnh phúc*
*anh tự thú cùng cô*
*sau đó*
*về cái chết những nhân vật tiểu thuyết*
*và khuyên cô hãy tiếp tục mơ mộng*
*như những lần cô xoè lửa cảm xúc anh*
*có màu xanh mùa xuân bên ngực trái*
*trong lòng tay nở đoá*
*hứng*
*cả niềm tuyệt vọng những đêm trằn trọc*
*ra hiên nghe sói khản tiếng bên kia đồi*
*vọng trăng*
*hoang mang lời tỏ tình lần đầu tiên*
*với tấm gương soi*
*khi tay cô nóng như đầu điếu thuốc cháy dở*
*mân mê gò ngực mười lăm*
*chờ tháng tư anh trở lại*
*đọc cô nghe bản thảo chưa hoàn tất*
*viết bằng rung bật của ngòi bút*
*dẫu chỉ là thứ tình yêu lãnh đạm*
*của lồng ngực không hề có màu xanh*

# TÂY TIẾN

## BIÊN GIỚI CỦA ĐẠI VIỆT: VẤN ĐỀ LIÊN QUAN VỚI TRUNG HOA VÀ CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ

*Tạ Chí Đại Trường*

Nói về vấn đề biên giới giữa hai nước, người thời nay thường nghĩ tới cái cột mốc bằng xi măng đặt ở một nơi nào đó rồi người ta lén lút dời đổi để cho đất mình rộng hơn, như chuyện từng xảy ra giữa Việt Nam và Kampuchia thời Cộng hoà, giữa Việt Nam và Trung Quốc ngay trong thời sinh tiền "cụ Hồ". Gọi là "lén lút" bởi vì dù ở thế mạnh, như Trung Quốc (đối với Việt Nam) và Việt Nam (đối với Kampuchia) người ta cũng chỉ ôm cột mốc chạy đặt vào đất bên kia vào lúc nửa đêm gà gáy để sáng ra, chủ nhân bị lấn, nếu biết, lại ôm đặt vào chỗ cũ, và chắc có càu nhàu chửi bới om sòm! Chưa nói đến chuyện ở trên biển Đông ngày nay với cái miếu Ba Bình ở Hoàng Sa hay các căn nhà trồi sụt trên sóng ở Trường Sa. Nghe Kampuchia tố cáo thì sau này, CHXHCN Việt Nam đã dùng luỹ tre để "vẽ" cột mốc, khó ôm chạy, khó bứng hơn. Không biết điều này có xảy ra ở "mục" Nam Quan, thác Bản Giốc với khẩu đại bác đặt trên các cao điểm chĩa mũi về phía nam hay không. Tuy nhiên cột mốc cũng không phải là chuyện mới, mới chỉ là cái chất xi măng kèm theo thay vì cục đá trống trơn mà thôi. Ngày xưa vua quan Trần đã cực nhọc vì sứ Nguyên đòi hỏi tìm vị trí của cột mốc Mã Viện đặt trên đất Giao Chỉ xưa. Hốt Tất Liệt chắc có nghe chuyện kim thạch học của nhà nho Tống, nhưng bảo Đại Việt tìm cột đồng không phải để làm nhà khảo cổ yêu nước (nhà mình) mà là để xác nhận quyền lực Thiên triều đã từng đến đấy, không nệ lí lẽ rằng của-Hán không phải là của-Nguyên Mông Cổ! Vua Trần chắc không thèm tìm kiếm, nhưng câu trả lời "đã lâu mất vết tích" bao hàm ý nghĩa không phủ nhận một sự kiện nói rằng có ghi trong sử sách, để rồi lại đẩy nó

vào cõi mơ hồ cho mất bằng chứng tranh chấp cụ thể. Bởi vì trước khi xảy ra to chuyện hơn thì cột mốc vẫn mang một chừng mực giá trị pháp lí mà cả hai bên đều phải công nhận, cho nên dù là ở phía mạnh người ta cũng chỉ có thể làm việc dời đổi một cách lén lút. Cho đến khi không thèm nói chuyện pháp lí nữa. Thế là quân Mông Cổ xuống Nam cũng như gần đây Pol Pot đòi lại Khmer Krom, với kết quả cấp thời thì gần gần như nhau nhưng về lâu về dài thì đủ để Miên sợ Duôn và Việt sợ chú-Ba. Chưa kể chỉ riêng sức mạnh cũng đủ tạo nên lí, lẽ *phải*, không cần đến lập luận rằng chính lí mà không có sức mạnh kèm theo thì cũng chẳng có tác dụng gì, hình như ông B. Pascal đã nói như thế, đúng mọi thứ cho cả tương quan quốc tế đến tận ngày nay .

Vậy thì cái khác xưa và nay không phải là có hay không biên giới mà là sự rành rẽ chi li trong sự phân định biên giới ấy. Lê Văn Thịnh tranh giành đất Quảng Nguyên với nhà Tống. Lê Thánh Tông nói đến việc "không nhường một tấc đất của Thái Tổ để lại". Nhưng như thế nào là "đất của tổ tiên để lại"? Trong tương quan biên giới, vua chúa Đại Việt chỉ quan tâm tới phía mạnh, phía Trung Quốc mà bỏ ngỏ vấn đề đối với phía tây, hay có khi chỉ giải quyết phía tây theo với quyền lực cụ thể của mình trong tương quan với thế lực Trung Quốc mà thôi. Thế nhưng, tuy không nói ra, mảnh đất mà Lê Thánh Tông giành với Thiên triều đó lại là chính của Thiên triều, theo pháp lí được công nhận dài dài trong lịch sử, cả ông cũng không chối bỏ! Vấn đề Nguyên đòi tìm cột đồng chỉ là thời điểm xung khắc nổi bật trong cuộc tranh chấp theo hướng pháp lí đó, cũng như trước kia Minh đánh Hồ và sau này Thanh gặp Nguyễn Tây Sơn mà thôi.

Không bàn đến "lực" là yếu tố then chốt cuối cùng, bây giờ hãy nhìn đến phần "lí" về chủ quyền Việt mà hai bên đều công nhận. Vấn đề không đặt ra trong thời Bắc thuộc. Vấn đề chủ nhân ông của vùng đất An Nam chỉ đặt ra khi người Hán mất quyền cai trị trực tiếp nơi này để chuyển qua một lớp người khác không do triều đình Lạc Dương, Tràng An, Lâm An, Hàng Châu hay Nam Bắc Kinh phái tới. Nhưng thay vì nó trở thành dứt khoát lại chuyển qua những hình thức rửa-mặt cho nhau trong đó có mang sự bất lợi của phía yếu hơn, là Đại Việt. Trong thế kỉ X, lúc khởi đầu, họ Khúc đã bắt chước các ông lãnh tụ quân sự địa phương nơi các "quân" của thời Tàn Đường mà xưng là Tiết độ sứ của Tĩnh Hải Quân, bộ phận cai quản khu vực An Nam cũ đã đổi tên từ 866. Dương Đình Nghệ cũng tự xưng Tiết độ sứ, loay hoay chưa được việc gì thì bị giết. Đến Ngô Xương Văn mới thấy chức Tiết độ sứ trở lại, kéo dài qua Đinh Liễn, Lê Hoàn. Biến chuyển của thời kì

này thường được coi như nằm trong thời độc lập của Đại Việt nhưng thật ra chỉ là việc giành quyền bính ở thuộc địa phương Nam khi chính quyền trung ương suy yếu, giống như những chuyện đã xảy ra trong quá khứ. Vua Lương (trung ương) đã trao cho họ Lưu coi Quảng Châu kiêm thêm Tĩnh Hải Quân Tiết độ sứ, cho nên khi thấy họ Khúc được trao (hay chỉ mới xin?) chức ấy, họ Lưu liền sai người đánh giết. Cũng vì lẽ đó mà Nam Hán tiếp đánh Ngô Quyền, người kế nghiệp kẻ từng xưng Tiết độ sứ (ngầm hiểu: của Tĩnh Hải Quân), rồi buông tha cho con, chịu Ngô Xương Văn lãnh cái khu vực Nam Hán muốn giành mà vì chết mất con, không chiếm được đó. Thế có nghĩa là trong khi tham gia giành giật, dùng thế lực riêng tiêu diệt lẫn nhau để đòi trung ương chấp nhận mình, những người đó, tuy hành xử tự ý, nhưng vẫn công nhận là còn nằm trong hệ thống chung của thuộc địa. Tiết độ sứ tuy bị Thiên triều hạ giá sau thời kì thuộc địa tách rời: chức chỉ phong cho con của ông vua nhỏ (Đinh), gượng gạo cho kẻ đánh quân mình (Lê Hoàn) nhưng đó lại là cái khâu quan trọng để ràng buộc cựu thuộc địa nay đã trở thành độc lập trong thực tế.

Người ta đã tha hồ xưng vương đế mà mình không có cách nào trừng phạt được thì phải nới tay, phong cho làm một chức gì *trong triều, còn thuộc vào hệ thống của triều đình*. Thế là Đinh Bộ Lĩnh được phong Giao Chỉ *Quận* vương, Lê Hoàn mắc "tội" đánh thắng quân của Thiên tử, nên bị tụt xuống chỉ là *quận* hầu (986), nhưng lại được tha cho để trở lại chức Giao Chỉ *Quận* vương (993). Danh xưng "quận" kèm theo chứng tỏ kẻ được phong là một quan chức nằm trong hệ thống hành chính của Đế quốc. Ông quận vương ở An Nam chỉ biến mất khi nhà Nam Tống bị "rợ" Kim uy hiếp, muốn tìm thế nhờ cậy ở phương Nam nên phong cho Lí Anh Tông làm An Nam *Quốc* vương (1164), của An Nam Quốc một thời mới hơn chứ không là Giao Chỉ quận quá xưa nữa.

Vấn đề lằng nhằng như thế lại đưa đến một kết quả pháp lí to lớn mà các sử gia thường bỏ qua, chưa kể các sử gia dân tộc lại cho rằng nhắc tới là làm điều ô nhục, là vô lí, không hợp với tinh thần yêu nước, là phản bội ý chí kiên cường bảo vệ tổ quốc của toàn dân Việt. Hãy nghe Lê Hoàn đưa lời tranh luận với sứ Tống: "Việc cướp trấn Như Hồng là do bọn giặc biển ở cõi ngoài, Hoàng đế có biết đó là không phải của quân Giao Châu không? Nếu Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung, thứ đến đánh Mân Việt, há chỉ dừng ở trấn Như Hồng mà thôi?" Ông quận vương ở châu Giao Chỉ đòi chiếm đến một phần khá lớn của nhà Tống mới vừa phục hưng, ông đó yêu đất của mình đâu có thua gì tinh thần yêu nước của người bây giờ? Thực tế của

quyền lực trên vùng đất mà Thiên tử không với tới được đã dựa trên một căn bản pháp lí rõ ràng: *ông tiết độ sứ Tĩnh Hải quân, ông quận vương của châu Giao Chỉ đã lãnh trông coi đất của Hoàng đế Thiên triều nên thấy mình có toàn quyền trên đất được giao.* "Quân Giao Châu" là của triều đình có châu Giao nhưng cũng là của người đương quyền ở châu Giao: Lê Hoàn.

Đại Cồ Việt rồi Đại Việt, hiểu cả từ phía Việt, là tiếp nối phủ Đô hộ An Nam, chưa kể là Nam Việt của Triệu Đà, là Giao Châu, Giao Chỉ của Hán và các triều đại Trung Quốc tiếp theo. Cho nên sử quan Việt cứ nhắc tới Triệu Đà và nước Nam Việt. Trần Quốc Tuấn nhắc đến Triệu Đà để đem tự tín cho Anh Tông chống Nguyên: "Từ khi Triệu Vũ mở nước, vua Hán đem quân xuống nam..." Và Nguyễn Trãi huênh hoang trong Cáo bình Ngô đã vẽ ra truyền thống "Từ *Triệu*, Đinh, Lê, Lí Trần..." để bám lấy quyền chủ nhân ông của tập đoàn mới vừa chiến thắng. Điều quan trọng khác theo kiểu "bất không được, tha làm phúc", là phía mạnh cũng mở đường không chối bỏ, coi tính chất pháp lí đó như là điều kiện ràng buộc vừa phải. Tống sau khi đòi "làm cỏ", đòi "dạy lễ" cho đám dân Việt "uống bằng mũi... nói tiếng chim" không được, liền vỗ về "Phải như Uý Đà cung kính, thuận tòng vâng chiếu Hán chẳng trái". Đó là một cam kết công nhận địa vực đi theo với việc phong chức. Ranh giới của địa vực đó còn co giãn theo với tham vọng và quyền lực cụ thể của các bên, nhưng thông thường thì người ta vẫn tôn trọng nó. Nùng Tồn Phúc, Nùng Trí Cao nổi dậy chỉ có vua Lí sai quân đánh dẹp, cho đến khi Trí Cao lấn trên vùng chủ quyền của Tống mới thấy Địch Thanh ra tay. Đất Quảng Nguyên giàu vàng mà nhà Tống chiếm trong chuyến Quách Quỳ ra quân (1076) sau trả về Việt không phải vì nhà Tống "tham Giao Chỉ tượng" nhưng chính vì Lí dựa trên một căn bản pháp lí: đất đó của họ Nùng, nghĩa là thuộc phần của Lí! Chúng ta còn có thể kể những sự kiện lặt vặt khác như việc các cá nhân, tập đoàn của bên này chạy qua bên kia liền được trao trả cho chủ vùng đất...

Tính chất "uỷ nhiệm" đó vẫn không mất đi khi Quận trở thành Quốc. Quyền của Thiên tử lớn thu hẹp lại nhưng vẫn còn có lí do để can thiệp nơi đất xa, dựa trên nền triết lí chính trị ban phát từ trung ương: thuyết *vương hoá* được Nho Giáo bồi đắp. Tờ trình của Lê Thánh Tông có nhắc lại lời Dụ của vua Minh: "Nước của vương cùng nước Chiêm Thành thế lực lớn nhỏ không đợi phải nói, nếu trước kia (Chiêm Thành) sinh sự ấy là không biết đo đức lượng tài, vẫn là việc bất nghĩa, nhưng nếu vương lại nhân họ nhỏ yếu mà tức giận đem quân uy hiếp

kẻ yếu hèn cô đơn, thì có gọi là nghĩa được không? Sắc cho vương nên bỏ điều lỗi nhỏ mà tỏ cái nghĩa lớn, đem hết số người đã bắt trả lại cho nước Chiêm và nghiêm cấm quan lại giữ biên giới không được sinh sự cầu công, động binh gây oán để đến nỗi nghiêng đổ mà tự chuốc lo ngại." Lời đe doạ không che giấu nên Lê Thánh Tông tỏ ra hiểu biết vị trí của mình: "Thần từ được phong đến nay đêm ngày kính sợ, thường lo giữ gìn đất đai và nhân dân của triều đình, đâu dám lấy của không phải làm của mình, trái lời bội nghĩa, chuốc lấy quở trách. Thần dù ngu si đến đâu cũng biết hoạ phúc... đâu dám đem lòng thôn tính, mà vẫn thương kẻ lưu li thất sở, gia ơn vỗ về khiến họ trên dưới yên lành, cùng ở trong vòng hoà vui thịnh trị, mà quân dân nước thần được nghỉ ngơi mãi mãi, không phải lo việc binh đao." Vấn đề bàn ở đây là sự minh định chủ quyền của Đại Việt, một thứ chủ quyền bị cắt xén nhưng vẫn là riêng biệt của một nước. Sự vòng vèo quanh chữ "nghĩa" của hai bên là một xác nhận đồng văn hoá, nghĩa là nước nhỏ tự nhận vẫn có giá trị riêng của mình, giá trị mà nước lớn đã đưa ra làm tiêu chuẩn xử trí, do đó phải nhìn nước nhỏ như một thành phần xứng đáng đứng trong trời đất, dù đó là khung trời "thiên hạ" của quan niệm Trung Quốc. Từ đó đi đến vấn đề cụ thể là sự phong tước với những quyền hạn mà Lê Thánh Tông, bằng những lời nhẫn nhục, đã biện minh cho vai trò của mình: Đánh "kẻ bất nghĩa" (vậy là đang theo "nghĩa") chỉ vì muốn lo cho dân nước "được yên nghỉ mãi mãi" vốn là trong nhiệm vụ "giữ gìn đất đai và nhân dân của triều đình".

Tính chất phiên thuộc mang lại thất thế cho Đại Việt. Cứ mỗi lần có đổi thay triều đại thì bị hành hạ khổ sở: hoặc bị xâm chiếm, hoặc chủ nước bị hạ giá, đang Quốc vương trở thành Đô thống sứ (Mạc, Lê một thời gian). Cơ sở pháp lí từ phía Trung Quốc là Hoàng đế chỉ phong cho một người, một dòng họ, không thể ngang nhiên cướp đoạt dù là vì những biến động nội bộ. Trần Cảo chỉ là bù nhìn nhưng được phong là An Nam Quốc Vương vì nối nghiệp cha ông, còn Lê Lợi khi chưa tìm được con cháu họ Trần thì chỉ là "Quyền thự An Nam quốc sự" thôi. Ở nước nhỏ không thể áp dụng thuyết Thiên mệnh được. Trong tương quan bị chèn ép dài lâu như thế đã nảy sinh một thứ *Hội chứng phiên thuộc* ở tầng lớp trên: Vua trong nước xưng là hoàng đế nhưng đổi tên khi giao tiếp với Thiên triều, vua cầu cứu kêu khóc khi thất thế, lãnh tụ cầu phong giành quyền. Quan ngợp người khi đi sứ dù là mới thắng trận, quan ngày thường làm văn thơ ca tụng nhân vật Bắc sử. Và rồi đến ngày nay, sự theo đuôi vẫn tiếp tục, có thể lúc đầu vì tình thế ép buộc nhưng lâu dần lộ ra tính chất ngoan ngoãn tự nhiên như khi điều chỉnh

ngôn ngữ cho sát với đà hiện đại của Trung Quốc, rồi đến khi nhận ra sự đe doạ thì dấu vết tự đè nén lại xuất hiện, ví dụ nổi bật qua lối tự kiểm duyệt trong khi cắt bỏ phần nói về biên giới với Trung Quốc trong nghiên cứu của ông Đào Duy Anh. Ở dân chúng là những chuyện tiếu lâm che giấu sự tự ti, những ngôn từ khinh bạc... với người Hán, chuyển qua đến tận bây giờ trong cách nhìn đối với người Tây Phương. Tuy thế từ khi được nhận là "quốc" thì chủ quyền cũng cao thêm một bực. Mạc cắt đất cầu phong "chuộc tội" không nghĩ là đất của người khác, của quyền lực khác, như kiểu người nông dân Việt bây giờ khi được chia ruộng cày cấy, còn Minh nhận mà không thấy nó vốn là "đất đai và nhân dân của triều đình (ta)" nên mới có quà trao đổi là chức Đô thống sứ! Ông Thiên tử Lớn khi thất thế cũng biết nhún nhường làm lợi cho phía phiên thần đối với dân chúng riêng. Không rõ tờ chiếu của Tống Hiếu Tông phong Quốc Vương cho Anh Tông Việt như thế nào, nhưng Minh Vĩnh Lịch khi bị Thanh rượt đuổi lại được Lê vượt biển xin phong (đường bộ bị tắc) thì có lời tuy vẫn bề trên nhưng sự nhường quyền thật rõ (1647): "(Hãy) làm vua nước ngươi, chăn nuôi dân ngươi." Chẳng trách Trịnh Tráng cũng nhân dịp đó mong kiếm lợi cho mình. Tờ Chiếu phong An Nam Phó quốc vương thật là thảm hại (1651): "Những người theo quân lần lượt đi cả *(trốn, đầu hàng Thanh!)* mà Trịnh Tráng ngươi dâng biểu nộp cống, từ mùa xuân đến mùa thu vất vả theo gót... Tuy có nhiều kẻ chê dèm, Trẫm cũng không có lòng ngờ vực... tấn phong ngươi làm An Nam Phó quốc vương." Rõ ràng họ Trịnh đã chuẩn bị bước lên địa vị tối cao nhưng tình hình bên trong, cả ở nội bộ, không cho phép nên phải chịu phận Phó cho đến khi tàn cuộc tang thương.

Thật ra thì tương quan giao tiếp biên giới Việt Trung chỉ khá rành rẽ ở về phía đông bắc. Đó là đường xâm lăng cổ điển qua trũng Lạng Sơn ngay từ thời Mã Viện, chưa kể đường biển với ông phù thuỷ Cao Biền sai sấm sét đào kinh. Ngay cả ở đây, địa vực mà Thiên tử Hán trao cho vua Việt vẫn còn có cả một vùng đệm của các tập đoàn thiểu số nắm quyền cai trị mà chính sách "ki mi" ngầm hiểu là sự bất lực một chừng mực của trung ương, vẫn còn đeo đẳng khi chuyển qua Việt. Trên biên giới đông bắc nhà Lí phải kết thân gia với các tù trưởng trên các vùng bên rìa khu vực đồng bằng ngày nay, như họ Thân của "động" Giáp chấn đường ải Chi Lăng nổi danh trong lịch sử. Xa hơn, họ Nùng ở một vùng Quảng Nguyên còn đầy đủ thực lực để tự quản, nếu không mưu tính bành trướng thành lập nước riêng thì hẳn không bị diệt. Khi quân Nguyên xâm lấn thì phụ hoạ với Trần đã có những tù trưởng đánh

với thực lực riêng của mình. Với thời gian lâu dài, khi thế lực Thăng Long bành trướng, ta thấy có hiện tượng thổ tù hoá và trung châu hoá của lớp người đồng bằng và miền núi trong vùng. Qua tranh chấp cuối Trần, nhờ ở vị thế đứng về phe chính thống (âm mưu giết Lê Quý Li, 1399) nên sử gia ghi rõ một người là Lương Nguyên Bưu có tiên tổ là phụ đạo triều Lí với tước Vương, con cháu từng tham gia đánh Nguyên, đến đời Bưu thì với hành động kia rõ ràng không còn là thổ tù nữa mà đã trung châu hoá hoàn toàn. Họ Vi vốn có mặt ở biên giới đông bắc từ thời Lí, hẳn cũng như tiên tổ Lương Nguyên Bưu, trong thời Lê Trung hưng thành gốc Hưng Yên dưới đồng bằng, rồi làm quan Cao Bằng, thổ tù hoá lại, khiến cho Vi Văn Định làm Tổng đốc Hà Đông, nổi tiếng với cách tra tấn tù chính trị bằng cối chày mà sau 1945 không bị giết chỉ vì Hồ Chí Minh sợ mất lòng người Thổ (Tày) của vùng có động Các Mác, suối Lê Nin để ông ẩn thân, nơi mà họ Vi đã trở thành quan lang nhiều đời!

Phía tây bắc thì phức tạp hơn. Lưu vực sông Hồng có các dòng chảy theo hướng tây bắc - đông nam không thấy dấu vết quân binh Bắc di chuyển vào thời xa xưa. Các nước Điển, Dạ Lang và sau này, Nam Chiếu, Đại Lí là những tập hợp người thành lập được quốc gia đã cùng với các nhóm nhỏ hơn, ngăn chặn bước tiến của dân Hán đi về phía tây nam của họ. Trái lại, các triền sông kia là đường mở thiên nhiên cho các tộc đoàn người thiểu số tràn xuống châu Giao nếu không bị ngăn chặn. Đời Đường đã thấy quân Nam Chiếu trên đất phủ Đô hộ như dấu vết di cư nổi bật. Họ có hai vạn quân giữ thành Đại La (863) trong đó có quân Pyu ("Phiếu" của sử quan Việt) khi họ chiếm nước này, bị Cao Biền giết khi đang gặt lúa nơi phía nam sông Đuống ngày nay, rồi cuộc tái chiếm phủ Đô hộ dừng lại, như thế quân Nam Chiếu của lưu vực sông Lô, sông Hồng, sông Đà vẫn còn đó để tham dự vào những biến động với Đại Việt sau này. Chỉ đến khi quyền lực của chính quyền Trung Hoa vươn tới vùng tây nam ta mới thấy có các cuộc hành binh theo ngả sông Hồng: quân Mông Cổ trong năm 1257 và tiếp theo là Minh trong chiến tranh chiếm đóng và giữ gìn thuộc địa mới. Cho nên vùng tây bắc và tây của lưu vực sông Hồng, vùng tây của các lưu vực sông Mã, sông Lam trở thành khu vực tranh chấp riêng của một chính quyền Đại Việt lớn mạnh lấn tới và của các tộc người lần mò mưu sinh, phát triển, có khi cũng không yếu chút nào.

## ĐỒNG BẰNG VÀ MẠN NGƯỢC: LÍ TRẦN VÀ MAN LÃO

Trải qua nhiều biến chuyển theo với thời gian, những tộc người thiểu số trên vùng tây nam Trung Quốc, tây, tây bắc Việt Nam vẫn còn đó tuy đã dời đổi, thay hình theo hướng phức tạp hơn. Có những người đã đồng hoá theo các tập đoàn lớn mang tổ chức chính trị quốc gia đủ sức hiện diện trên trường quốc tế. Có những tập đoàn co rút lại, chia ra thêm nhiều nhóm thành phần theo tình hình sinh hoạt địa vực. Có những tập đoàn mới phát sinh vốn là của các tộc đoàn đa số biến dạng. Vậy thì những nghiên cứu về các dân tộc thiểu số do các chính phủ ngày nay, cụ thể là Trung Quốc và Việt Nam có giúp ích gì cho những hiểu biết của thực trạng quá khứ không?

Dân thiểu số Trung Quốc chỉ chiếm 6,7% số lượng toàn thể nhưng lại sống trên 62,5% đất đai cả nước. Nhà nước đương quyền với tinh thần vô sản quốc tế buổi đầu phải chú ý đến họ – trong chừng mực những người này không làm hại đến chính quyền trung ương. Vì các nghiên cứu dân tộc học được thực hiện còn nhắm vào mục đích chính trị như thế nên có những chông chênh trong kết quả qua thời gian. Tuy nhiên có thể nói đây là lần đầu tiên một chính quyền đa số Hán tộc có hiểu biết nhiều và chi li về các thành phần người sống chung chạ, sống bên cạnh mình, không như về thời xa xưa họ chỉ nêu tên các dân tộc phía nam bằng chữ "bách" mơ hồ đi theo với một xác định tộc người "Việt" cũng mơ hồ không kém. Ngày nay, phía nam Trung Quốc cũng vẫn chứa chấp những tộc người thiểu số phức tạp, xứng đáng với nghĩa "nhiều" (bách) của thời xưa. Đó là những "ổ" dân cư đông đúc khiến chính quyền trung ương phải cho thành lập khu tự trị riêng trong nước (người Tráng/Zhuang ở Quảng Tây) và đó cũng là nơi xuất phát của những người xuống nam thành lập các quốc gia hiện tại (Miến, Thái, Lào) hay chen chúc trên biên giới Việt Trung gây hỗn độn trong thời kì có đường ranh rành rẽ.

Chính phủ có mục đích của mình thì các tập họp ngoại quốc trong tham vọng riêng cũng không buông bỏ các tộc người thiểu số đó. Một quyển sách tiếng Anh mang tựa đề "Operation China" (Paul Hattaway, Piquant 2000) tỏ rõ ý định sử dụng các tài liệu thu thập được đó trong một "chiến dịch (ở) Trung Quốc" theo chiến lược mới Lấy rừng núi bao vây thành thị không phải của Hồng quân mà là của thành phần Thiên Chúa Giáo Hoa Kì đi rao giảng Tin Mừng. Nội dung lớn mà lại đặt trong tựa đề nhỏ "Introducing all the People of China", rõ ràng những người thực hiện không giấu ý định chính trong hàng chữ Hán "Giương Thiên dân" (Biểu dương dân Chúa). Với mục đích truyền đạo nên ta

hiểu tại sao tác giả lại xếp tộc người theo tiếng nói sử dụng hàng ngày, và do đó trong khi chính quyền Trung Quốc chỉ nhận có 55 tộc người thiểu số trên đất mình thì tác giả đưa ra đến 490 nhóm để thành một "phong trào quần chúng" mong mỏi được Cứu Rỗi. Với chúng ta ở đây thì sự chi li đó tuy có hơi thừa thãi nhưng giúp hiểu được thêm các tộc người dính dáng xa gần đến Việt Nam trong quá khứ cũng như bây giờ. Bởi vì sự phát triển của các nhóm Thiên Chúa Giáo Hoa Kì trên vùng thiểu số của Việt Nam không phải không có sự tương hợp khi các giáo sĩ mang "Tin Lành" đến cho các nhóm người vốn có sẵn tin tưởng thần quyền về một bậc Tiên tri sắp xuất hiện đâu đó (ví dụ với nhóm người Mèo/H'Mong).

Chính phủ Việt Nam DCCH cũng theo Trung Quốc (tất nhiên!) thành lập Viện Dân tộc học để nghiên cứu các thành phần "dân tộc ít người" trên đất nước mình theo tiêu chuẩn để họ "tự chọn" với kết quả 36 danh mục năm 1973, riêng cho phía Bắc (Thừa Thiên ngược lên). Chúng tôi chỉ có tài liệu in năm 1978 *(Các dân tộc ít người ở Việt Nam – Các tỉnh phía Bắc)* nhưng quyển sách cũng đánh dấu sự suy nghĩ của một thời đại để bù vào sự thiếu sót của bằng chứng mới hơn. Ích lợi thực tiễn từ sự quan tâm của nhà nước đối với các dân tộc thiểu số là họ đã tập hợp được những người thuộc các thành phần bên lề tộc người Việt đa số vào cuộc chiến đấu chung trong thời gian vừa qua. Vì thế họ cố ca tụng mà tránh những động chạm, tương tự như người Trung Quốc né các từ cũ mang ý nghĩa miệt thị (không dùng chữ "Man" vốn đi theo bộ "trùng", "Dao" với bộ "khuyển" nay kèm với bộ "vương", "Di" với nghĩa "rợ, mọi" nay chuyển sang dùng chữ có nghĩa "vật dụng cúng tế" trang trọng hơn...) Một nhóm thiểu số đông nhất (800.000 người năm 1973) trong toàn tập hợp phía Bắc, rải rác tràn khắp vùng đông bắc, bắc lan qua tây bắc của Việt Nam, đến thời Pháp thuộc còn được gọi là Thổ, nay đã đổi thành Tày. Theo chúng tôi đó chỉ là sự tránh né vì sai lạc ngôn ngữ chữ tộc người này (134.000 người ở Trung Quốc) có âm "tho", với chữ Hán Việt phải đọc là "thoả", không có nghĩa gì thấp kém của chữ "thổ" (dân) cả. Lại cũng như Trung Quốc, những năm sau chống Pháp thành công, người ta cũng tổ chức các khu tự trị cho người Thái, Mèo, Tày, Nùng nhưng bản in 1978 chỉ nhắc qua đến các tập hợp Khu tự trị mà thôi. Các dân tộc thiểu số chỉ có ích cho trung ương khi cần thiết nhưng, nhất là khi có mầm mống chống đối thì bị dẹp ngay, không thương tiếc. Đó là trường hợp của phong trào FULRO ở Tây Nguyên sau 1975, của sự kiện đón Vua Mèo/ Hmong ở phía Bắc đầu những năm 60, thế kỉ XX. (Giống như ở thế kỉ XIX, không hiểu tại sao

các ông vua Mèo cao giá đến thế?) Học giả nhà nước cũng biết "đại bộ phận người Mèo ở nước ta tự gọi là Mống... cũng là tên tự gọi người Mèo ở Thái Lan, Lào... và Trung Quốc" thế nhưng họ vẫn được ghi danh là Mèo mà không là Mống/H'mông có lẽ vì "kị huý" nhóm H'mông đang chống phá "nhân dân ta" ở Lào.

Trong khi tìm hiểu, các nhà dân tộc học Việt Nam cũng đi sâu vào quá khứ của các tập hợp người này nhưng với "tinh thần đại đoàn kết dân tộc" được hướng dẫn, họ không làm cho những người nghiên cứu khác hài lòng, không phải chỉ vì các bằng chứng sơ hở mà còn vì sự thiên lệch lộ liễu quá. Ví dụ khi nói về việc "tiễu phỉ" với mục đích cao cả "bảo vệ địa phương" sau 1954 ở vùng Mèo, người ta đã dùng tập hợp từ "cuộc đấu tranh phức tạp", cho ta hiểu rằng không phải người Mèo nào cũng công nhận lí do chính đáng được nêu ra trong cuộc đàn áp đó. Trong các cuộc chiến tranh Trung Việt của quá khứ, người ta lờ đi những kẻ theo về phe Bắc mà chỉ tán tụng các "nghĩa quân" của phe Nam, không nhắc chuyện các ông chúa này quay đầu trở giáo, hay bị vua Việt hành hạ đến khổ sở.

Thực ra trong *TT* có rất ít các chứng dẫn về tập đoàn dân tộc, độc nhất có lẽ là chi tiết về năm 1435, người La La Tư Điện ở Vân Nam đến cống, "nói tiếng nước họ." Thường thì chúng ta chỉ có các họ của những người cầm đầu: họ Hoàng, họ Vi, họ Hà... nhưng các họ này có thể thấy ở nhiều tộc khác nhau, ở tộc Tráng thời Đường Tống, ở tộc Nùng, Thái... ngày nay. Tồn Phúc, Trí Cao được sử ghép tên Nùng vào trước, và (Nùng) Tôn(g) Đản của chiến tranh Lí Tống như là một xác định tộc Nùng nhưng lại cũng không phải tập hợp người trên đất Việt ngày nay vốn từ Quảng Tây sang vài thế kỉ trước. Họ Mạc, một tộc đoàn rẽ từ tộc Tráng có mặt trên vùng Quảng Nguyên, có nhóm đi theo trũng đông bắc hay theo đường biển đến trung châu sông Hồng lập thanh thế dưới triều Lí Trần, còn giữ lại một tước vương trên bia 1470 của người con gái lập (*Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, H. 1993, tr. 155), cuối cùng làm vua Đại Việt. Ngay cả tên các người lãnh đạo có khi cũng được chỉ định, hình như bằng nhiệm vụ do vị trí được tôn cử mà ra (phụ đạo?), như các tên Đạo Miện (1435), Đạo Quỳnh, Đạo Quỹ (1436-1437)... Con Cầm Quý là Đạo Mộ, Đạo Muộn, nhưng con Đạo Quỹ lại được giữ là Đạo Xa. Những tộc người mạnh như tộc Thái có mặt lâu đời và phát triển bền vững đến ngày nay, nên sự suy đoán về những nhân vật lịch sử liên quan đến các triều đại Việt là thuộc tộc đó cũng có chút căn cứ, còn ngoài ra chỉ có thể hiểu một cách mơ hồ rằng họ thuộc người thiểu số, căn cứ vào vị trí xuất hiện của họ nằm ngoài

vòng kiểm soát trực tiếp của vua quan Thăng Long. Trên vùng đó họ tranh chấp lẫn nhau, kẻ yếu thế kêu cầu Thăng Long giúp đỡ, thành thử biên giới gọi là Trung Việt rốt lại chỉ là lằn ranh đất đai của hai hay nhiều bộ tộc, xê xích thay đổi theo với quyền lực địa phương khi chưa có bên ngoài chen vào.

Bởi vì lại phải nói một điều vốn là hiển nhiên nhưng cứ bị phủ nhận, là Lí Trần không có toàn quyền trên lãnh địa như người ta đã vẽ ngày nay (hay cho là chỉ thu lại chút xíu, chứ không phải đúng thật chỉ quanh quẩn vùng đồng bằng, lúc đầu còn hẹp sau mới bung dần ra). Tiến trình thành lập Đại Việt trong thời Lí Trần, ngoài phần bành trướng về nam, còn thì chỉ là sự ghép dần lại những mảnh vỡ của phủ Đô hộ An Nam tan rã. Tổ chức toàn vùng được gọi là "đạo" (Đinh Lê), là "lộ" (Lí) chỉ là "đổi mới", chuyển tiếp "hiện đại hoá" cho kịp theo với Đường Tống mà thôi. Điều đó chỉ làm khổ cho người đời sau cả tin (như ông Đào Duy Anh trong *Đất nước Việt Nam qua các đời*, như ông Hà Văn Tấn khi chú thích *Dư địa chí* trong *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* 2001), cứ ráng tìm xem đó là những đạo nào, lộ nào, và làm sao cho đủ 24 lộ của Lí! Không phải ngẫu nhiên mà danh xưng phủ Đô hộ, rút lại ở quận Giao Châu cũ, lại cứ đeo đẳng mãi cho đến khi người Minh sang. Gọi là "những mảnh vỡ" bởi vì tình thế có vẻ còn tệ hại hơn thời ngoại trị. Lê Tắc xác nhận điều ông biết đến năm 1285: "Thế tập hương ấp quan: quản giáp... đại toát, tiểu toát, chủ đô." (*An Nam chí lược*, 1961, tr. 220.) Chúng tôi đã nói đến chuyện 12 sứ quân mà không phải chỉ có 12 người. Đinh không với tới vùng của Lê Lương. Vùng này có vẻ sa sút khi Lê Hoàn đánh Ái Châu nhưng trước đó còn có một quan sát sứ Lê nuôi ông ta, làm điểm tựa cho ông làm Thập đạo Tướng quân. Mãi tới đời Lí, họ Lê đó còn đủ thế lực đưa Lê Văn Thịnh vào cung Lí theo một cuộc thi tam trường (1075) giả dạng (chỉ lấy có một người!) đến khi ông mắc tội âm mưu giết vua mà không bị tru di tam/cửu tộc, lại chỉ bị đi đày thôi – sự việc "phức tạp" khiến cho sử gia xưa nay quýnh quáng ghép tội hay kể ơn cho Phật Giáo! Lê Hoàn phải lo tranh chấp với các quản giáp Dương Tiến Lộc, Lưu Kì Tông. Sử còn ghi các giáp: Thái Đường (1117), Giao (của Phạm Ba Tư 1122), Phù Thu Liễu (1130), Cổ Hoằng ở Thanh Hoá làm phản 1192. Trên vùng Giao Châu cũ, các con của Lê Hoàn chỉ quanh quẩn ở phần trung châu nhỏ hẹp. Đời Lí bỏ "động" Hoa Lư dời về Đại La, lập chính danh cho sự quản trị phủ Đô hộ An Nam cũ, nhưng thu thuế thì tuy có sự ràng buộc vẫn phải cần nhờ đến các quản giáp, chủ đô ("hương ấp quan") và chia phần cho họ (tiền hoành đầu, 1042).

Đất riêng của Lí Trần ở cấp thấp nhất có xã quan như khi Trần Nhân Tông ban chức tiểu tư xã cho người (họ Trần!) đã cho vua bát cơm hẩm lúc chạy loạn (1284). Phải là đất riêng của họ Trần vì địa điểm đề cập nằm ở vùng biển, khu vực của Trần, và vì tất nhiên không thể ban chức trên đất của các hương ấp quan được. Chuyện thế tập xảy ra lâu bền nên quyền bính ở các địa phương nhỏ này khá vững chắc, chứng tỏ là khi Lí suy yếu, một "ấp" (không nhỏ như ta tưởng về một ấp bây giờ) cũng tham gia vào biến cố quấy đảo (Đà Mỗ 1203, Châu Đình đem ấp của ông phụ vào Nguyễn Nộn 1215, Đỗ Ất làm phản ở đất Cảo 1215... theo vài chứng dẫn của *Đại Việt sử lược*). Những họ Mạc dù có khi chỉ được gọi là "tiểu thủ lĩnh" nhưng cũng được nổi bật vì chống đối, hay được cho là bộ phận của Lí như trường hợp dòng họ có ông Mạc Hiển Tích cũng chỉ đỗ trong khoa thi (1086) chọn được mỗi một mình ông (như Lê Văn Thịnh!) rồi ve bà Thái hậu mà không ai dám xử. Và ở đây nổi bật thêm quyền lực của các họ ngoại, nhất là họ Đỗ trong đời Lí. Chúng ta có thể hiểu tại sao Ngô Sĩ Liên tóm gọn thời kì Lí chuyển qua Trần vốn được nói rất dài, rất chi tiết trong *ĐVSL*. Những biến động trong sách này ghi từng địa danh với thật nhiều "ấp" nhưng không cho thấy chúng liên hệ đến một hệ thống hành chính nào lớn hơn cả để có thể định vị trí cho chúng. Vùng lớn chỉ có những từ mơ hồ "châu Lạng", "châu Đằng", "đất Hồng"... đã hiện diện ngay ở triều trước. Thế thì Ngô Sĩ Liên khi "hiệu chính, biên soạn lại" *Đại Việt sử kí* có cách nào khác hơn việc lược bỏ sách cũ thật nhiều?

"Hương, ấp" là danh từ chỉ các vùng chịu ảnh hưởng nền hành chính thuộc địa hay tiếp tục, của Lí Trần, điều đó cho ta thấy trên vùng trung châu có phần trực tiếp nằm dưới quyền vua Lí Trần, và vùng gián tiếp của các hoàng đế cai trị qua tay các thủ lĩnh thế tập. Ngoài các vùng đó, người ta sử dụng các từ cũng của quan lại Hán đã dùng, có chút tóm gọn hơn. Có vẻ "di", "phiên" chỉ dùng cho người Chàm: Phiên là của người Hán chỉ rợ phía tây, Di là rợ phía đông: Có phải vì một lúc nào đó người ta nhận ra rằng đến Chiêm Thành bằng đường biển, nghĩa là đi về phía đông? Còn những người quanh Thăng Long thì tóm gọn ở từ Man, Lão, có khi chi li hơn với Sơn Lão. Ranh giới giữa người Man Di và người Kinh Lộ (chữ của Ngô Sĩ Liên) một lần được Lí Thái Tông phân định. Năm 1047, ông đặt trấn Vọng Quốc và 7 trạm Quy Đức, Bảo Ninh, Tuyên Hoá, Thanh Bình. Vĩnh Thông, Cảm Hoá, An Dân, các trạm đều "đựng ụ bia, để làm chỗ trọ cho người man di". Như vậy là ranh giới tuy không được định bằng trụ xi măng nhưng cũng là có "ụ bia" phân biệt. Trong 7 trạm có tên Tuyên Hoá mang

dáng vẻ quen thuộc (mường tượng Quy Hoá trong sử chỗ khác, hay Tuyên Quang ngày nay) nhưng thật ra nó có thể cùng tính cách với 6 tên kia, đều mang ý nghĩa gia ngữ, tên chúc lành, chắc là của ông thư hoả nào muốn tỏ thông thái, bày ra. Cái hại lâu dài là bây giờ chúng ta không biết chúng ở vị trí nào trên đất nước ngày nay cả.

Lại cũng từ tổ chức Hán, vua Lí dùng danh xưng hành chính "châu" để chỉ những vùng coi là của trung ương Thăng Long có quyền vươn tới theo từng tình hình thực tế của địa vực và sự liên kết với người cai quản. Đã nói, vùng phía bắc và đông bắc Thăng Long giao thiệp sít sao với Tống nên vị trí các châu thấy xuất hiện nhiều, và hầu như chỉ thấy phía này mà thôi. Thủ lĩnh châu Tây Nông tâu việc Nùng Tồn Phúc "làm phản" (1039). Đất chấp chứa họ Nùng này cũng được gọi là châu. Quảng Nguyên tăng lên địa vị "châu" có họ Dương dâng hươu trắng (1124), lại có "tiểu thủ lĩnh" Mạc Hiển trốn qua Trung Quốc. Và cũng có chuyện Lê Bá Ngọc đánh Nùng Quỳnh và Mạc Thất Nhân ở châu Quảng Nguyên (1125). Như thế là nội một vùng Quảng Nguyên cũng có nhiều lãnh chúa cai trị, giành quyền nhau, kẻ chống người theo Lí, và rõ ràng danh xưng "châu" không có ý nghĩa hành chính sít sao mà chỉ là tượng trưng cho phần lí thuyết thống thuộc mà Lí giành lấy thôi. Châu Phú Lương hẳn còn gần kinh thành hơn nên được *TT* ghi là "phủ", có Dương Tự Hưng được gả công chúa (Thiệu Bình, 1127), tham gia vào việc âm mưu giết Đỗ Anh Vũ (1150) bị quật ngược mà không hề hấn gì, chỉ bị "tội lưu ở nơi xa độc" – một cách nói khác của việc trả về quê hương bản quán! Châu Lạng có họ Thân được gả công chúa nhiều lần (1029, 1066, 1167). Châu Vị Long là thành phần tiền phong của Nam Chiếu trên đường tràn xuống đồng bằng thì thủ lĩnh bị bắt giết (Hà Trác Tuấn 1012, 1015) nhưng rồi được gả công chúa (Khâm Thánh, 1082) như thế trở lại thành châu. Châu Phong khá đặc biệt: Đất của Ngự Man Vương Lê Đinh của Tiền Lê tuy thấy có chuyện Phật Mã (Thái Tông) đánh (1024) nhưng còn con cháu ở đó tiếp tục, để được gả công chúa (KimThành 1036), và có thể cũng một người họ Lê dòng đó làm châu mục Chân Đăng trong vùng (1096), cưới công chúa Ngọc Kiều (chuyện nhắc lại, năm 1113), gả người cho Lí Thần Tông như một việc trao đổi. Có điều vật đổi sao dời, Chân Đăng lại thuộc về họ Hà, chống Lí nên bị bắt (1193). *ĐVSL* chỉ ghi trống trơn "Thủ lĩnh Chân Đăng Hà Lê phản, bị bắt", như thể là người ở Vị Long thuộc dân thiểu số, đã tràn sang chiếm lĩnh nơi thân thuộc, đe doạ quyền lực của Lí. Ở phía này, nối tiếp từ Nghệ An, còn có các tập đoàn thiểu số phía Nam trong quân dân Chiêm Thành bị bắt làm tù binh dưới thời Thái Tông,

Thánh Tông. Cho nên việc Thái Tông "đày" sứ Chiêm lên đây (1047) thật ra chỉ là cách đẩy người về bộ tộc quen thuộc mà thôi.

Châu Phong có Ngự Man Vương nhưng năm 1000, Lê Hoàn còn đi đánh dẹp dân làm phản chạy trốn vào núi Tản Viên. Trên đất này, *Lĩnh Nam chích quái* cuối Trần còn nhớ có người Man Áo Trắng "gác cây kết cỏ mà ở" tuy đã "biết cày ruộng, dệt vải". Chuyện kể kéo dài đến tận hồ Tây với nơi gọi là Hồ Thôn, nơi họ Lí đã lập đền thờ cho ông Thánh Gióng chưa thành dạng người anh hùng cứu nước. Đến năm 1207, dân Man Tản Viên còn kéo xuống gần kinh thành, "bè lũ rất đông".

Tương quan giao tiếp của họ Lí với các tập đoàn phía tây kinh đô khiến cho ông thần sông Sở Bộ Đầu thành người mang họ Lí: Lí Phục Man. Năm 1218, Trần Tự Khánh đánh người Man ở Chương Mĩ, Hà Tây bây giờ. Chuyện của *ĐVSL* chép các năm 1184, 85 được người chú thích bản dịch *TT* cho là xảy ra trong vùng Hà Sơn Bình, thuộc các nhóm Mường ngày nay, vì có kể ra một quan lang: "bọn" Đinh Võ (nêu danh một tập đoàn bằng tên lãnh tụ). Ta gặp được một chỉ danh man khác: Lão, Sơn Lão. Đơn vị cư dân ở đây là sách, là trại như tên ở động Hoa Lư của Đinh Bộ Lĩnh. Nhà Đinh mất nghiệp, con cháu, dân chúng cũ bị hành hạ, xây thành trì tuy không bị gọi là man nhưng dấu vết gần man còn rất rõ. Từ 1005, nhóm Man Cử Long từ phía tây Thanh Hoá đã tràn xuống cửa Thần Đầu, nghĩa là thuộc vùng Hoa Lư. Sử gia ngày nay thấy vùng phát xuất thuộc đất người Mường bây giờ nên xác định là "Mường", nhưng chúng ta không rõ tính chất của Cử Long là gì, họ vẫn ở đấy làm tổ tiên của người Mường ngày nay hay là đã dời đổi lấn sang phía đông vì bản thân bị thúc phía sau và có tập đoàn khác thay thế, pha trộn? Ngay trong vùng sông Đại Hoàng, địa điểm sau này thường nhắc về chuyện con cháu họ Đinh, trên vùng này năm 1157 có nhóm Sơn Lão Nông (Nùng?) Khả Lai nổi dậy khiến Lí Anh Tông phải thân chinh. Cuộc chiến thường xảy ra giữa giáp ranh Hoa Lư và rìa nam đồng bằng. Ví dụ năm 1211, Trần Tự Khánh đánh ấp Ma La, thua rồi thắng, chiếm núi Đọi (vùng Lê Hoàn cày ruộng lúc trước), khiến người cầm đầu là Đinh Cảm phải chạy vào vùng Sơn Lão. Còn trong trận chiến 1205 với con cháu Đinh Tiên Hoàng thì có chuyện người Man Lão tên Quan Sạn đánh Ứng Phong, trại ruộng của Nhân Tông ngày trước, cũng trong vùng. Năm 1218 có người Sơn Lão tên Bạch Lãng đã có chức Minh tự rồi còn phong làm Liệt hầu. Như thế có thể nói tộc người từ Hoa Lư ở đông nam lên tây bắc, phía tây Đại La / Thăng Long có gần gũi huyết thống, đều mang họ Đinh, luôn luôn có

xung đột với Lí từ khi Hoa Lư thất thế. Nhóm được gọi Sơn Lão là tập họp phản kháng mạnh nhất (trận đánh 1184 giết Thái phó "đàn bà" Vương Nhân Tử và trận trả thù năm sau của vương tước Lí có tướng suýt bị đứt cu). Hình như ở vùng phía tây, tây bắc kinh thành, nhóm tù binh Chàm cũng chen vào tranh chấp nhiều hơn là ta tưởng. Năm 1214 có "tướng quân" ở Cam Giá (xứ Mía) làm phản bị Trần Tự Khánh bắt. Một tướng của Khánh là Phan Lân muốn theo Nguyễn Nộn bị giết. Như thế theo về Nguyễn Nộn không phải chỉ có tướng tài "dụng binh như thần" Phan Ma Lôi được ghi chép trong *TT* mà thôi.

Một tên "giặc" ở châu Phong năm 1000, có tên là Trịnh Hàng như là một nhân vật có dấu vết của tộc Thái. Năm 1280, Trịnh Giác Mật lãnh đạo dân "ăn bốc, uống bằng mũi" ở đạo Đà Giang, nổi lên chống đối. Trịnh không phải chỉ là họ của gia tộc khi chuyển qua Việt mà còn là của địa vực như ta thấy trong các tên: trại Trịnh Kì có tù trưởng Xa Phần khi Trần đánh Ngưu Hống năm 1337, có trang Trịnh Sơn trong trận chiến 1421 thuộc châu Trà Lân, vùng của Trịnh Khả (nhân vật sẽ nói sau.) Ở đây rõ ràng "trịnh" là chuyển âm của chữ "chiềng"/chieng (theo âm Pháp, Anh ngữ), tên chung chỉ *bản* trung tâm của một *mường* người Thái (như Xa Phần đóng ở Chiềng... nói trên), và tên địa vực đã chuyển thành họ tộc đoàn, có thể là của tộc đoàn cầm đầu địa vực. Như thế với sự gia nhập của tập đoàn Thái, người Việt bắt đầu có một "họ" không phải mượn của Trung Quốc. Tên Ngưu Hống xuất hiện năm 1067, đến "cống" Trần. Ông Hà Văn Tấn cho đó là người Thái Đen ở vùng Sơn La, và giải thích Ngưu Hống là từ tiếng Thái Ngù Háu (rắn hổ mang). Có điều các nhà dân tộc học đã phân biệt rõ ràng Tày và Thái, rồi thấy có những tập họp mang chữ "tày" trong phần nói về người Thái mà lại không giải thích, còn ông Hà Văn Tấn khi chú thích *Dư địa chí* lại dùng chữ Tày Đen, Tày Trắng. Có vẻ như thông thường, trước khi có định danh nghiêm túc (mà không bao hàm hết trong định nghĩa), người ta đã dùng lẫn lộn tên hai tộc người này, vì thế ta không lấy làm lạ khi ông Hoàng Văn Chí nói về họ Trịnh đã ghép là Tày và Tày Thái mà không thấy thắc mắc. Không như Đinh Lê gọi không phân biệt là Man (như cả khi nói đến, có thể là Mường, Cử Long), đến bây giờ thì các sử quan đã biết thêm về tộc người nên khi muốn chỉ địa vực đi kèm các cuộc chiến dưới đời Trần này, người ta đã dùng chữ "mang" (viết hai cách) để dịch đúng là "mường". Thế kỉ XI trở đi, đất Việt đã thấy sự tràn lấn mạnh của tộc người Thái. Nam Chiếu mà thành phần bên dưới thuộc tộc Thái, "đi buôn" ở vùng Tây Bắc để cho Lí cướp được cả vạn con ngựa (1012). Áp lực Thái khiến thủ lĩnh Hà Án Tuấn

phải trở cờ (1013), bị bắt, bị chém ở Kinh thành (1015) như đã nói, còn Nam Chiếu thì bị mất người, thiệt của. Cho nên từ 1048 đã có chuyến đánh Ai Lao, "bắt được người và gia súc rất nhiều mang về". Trong chuyến "cống" năm 1067, có tên Ai Lao. Rồi 1183, Ngô Lí Tín đánh Ai Lao. Không thấy ghi chiến thắng.

Phần tranh chấp với các tộc đoàn phía tây không chứng tỏ sự thắng thế của Thăng Long như sử quan muốn cho ta thấy tài ba của vua họ. Trước đó, còn ở Hoa Lư gần hơn, Lê Hoàn đánh giặc Cử Long (Thạch Hoá), Đinh Toàn bị trúng tên chết (1001). Vụ giành ngôi sau khi Lê Đại Hành chết dẫn đến tình hình Cử Long chứa chấp kẻ thua là Đông Thành Vương Ngân Tích rồi lấn đến tận biển. Lí Thái Tổ đem binh đánh vì "giặc ấy càng dữ". Về tương quan tranh chiến với các nhóm Thái, họ Trần cũng không cho thấy khả năng lấn lướt của mình. Chuyện Trần Nhật Duật khuất phục Trịnh Giác Mật có vẻ như chỉ là một giao tiếp bình thường mà sử quan đem tôn xưng bằng cách gán ghép với tích truyện họ học được về Đường Thái Tông và Quách Tử Nghi ra oai với Hung Nô. Với tập đoàn Ngưu Hống, sau hồi thuận thảo ("cống" 1067) thì có phản (1159) rồi họ phát triển thêm thế lực theo với sự lấn chiếm của Ai Lao trong vùng (1301) nên đổ vào lãnh địa Trần ("cướp nhà Hoài Trung") khiến Minh Tông phải thân chinh (1329). Sử thần tán tụng: "Thượng hoàng đích thân chỉ huy, hiệu lệnh nghiêm minh, uy thanh vang dội, Ai Lao nghe tiếng chạy tan." Nguyễn Trung Ngạn, người được mang theo để chép thực lục cho cuộc hành quân, thật không uổng công đề cử! Bởi vì thật ra chuyến ra quân ấy, tướng chết, binh thua, Minh Tông rút quân gặp thác ghềnh trở ngại, cầu thần giúp đỡ, hứa phong rồi trong vội vã, quên mất! Đối với Ai Lao, phần thất bại cũng khá nhiều qua những xác nhận rành rẽ hay có khi được che khuất bằng những tán tụng vua giỏi tôi hiền. Vừa khi quân Nguyên rút lui, Nhân Tông sửa soạn đánh Ai Lao (1290) nhưng không thấy ra quân vì tháng 9 năm ấy đói to. Sử quan kể chuyện này chỉ như một dịp cho các nho thần tán tụng ông vua trông xa nghĩ rộng mà thôi. Mãi đến năm 1294 mới thấy ra quân, "bắt được người và súc vật nhiều không kể xiết" nhưng vị thân vương làm tiên phong bị quân địch bao vây phải nhờ Phạm Ngũ Lão cứu mới thành công. Năm 1334, sử ghi Minh Tông ra quân, Ai Lao nghe tin chạy trốn, liền sai Nguyễn Trung Ngạn khắc đá ghi công rồi về. Rủi ro cho sử quan là trong chuyến chuẩn bị đánh nhau năm sau, Minh Tông xác nhận: "Năm ngoái định thân chinh rồi không được..." Và năm 1335 đó, Trần thua, Đoàn Nhữ Hài chết đuối, thêm Đỗ Thiên Hư đang bệnh đòi đi theo, chết trong hành quân cho sử

thần có dịp khen vua, khen tư cách phục vụ của tầng lớp mình.

Sự thất bại nằm trong bản chất của tập đoàn cầm quyền Thăng Long. Trần Khắc Chung biết giới hạn của phe mình nên can Minh Tông đừng đánh Ngưu Hống mà đánh Chiêm Thành thì hơn. Tổ chức lãnh thổ của Lí trên đại thể giống như một cái kén nhiều vành như đã nói. Phần cốt lõi là gia đình vua với ruộng đất riêng và đã chứng minh bằng khảo cổ học trên các vùng xây cất đền tháp cho các ông thần bảo trợ ruộng đất của vua. Vòng ngoài là của các tập đoàn yếu thế hơn nhưng vua Lí cũng không thể tranh cướp một khi có sự thoả thuận liên kết, ở đó chủ lãnh thổ hoặc nằm yên tại địa ¡ hương chịu phận nhỏ nhoi nộp thuế cho vua, hoặc đến triều đình làm quan lớn mà không cần lãnh lương của vua (vì vua không đủ khả năng bao cấp). Họ sống bằng thu nhập nơi vùng thế tập của mình – và tất nhiên có thế lực riêng. Vòng ngoài hết là các vùng xa lạ, kì mi cũ thời thuộc trị mà Thăng Long trên danh nghĩa thừa hưởng đã coi là thành phần của mình, và trong thực tế phải chứng tỏ quyền hành hoặc để đẩy xa mối nguy xâm chiếm của chủ nhân cũ, hoặc chống đối các cuộc các cuộc lấn chiếm theo khuynh hướng tự nhiên hướng về đồng bằng của các tộc người nghèo khó hơn. Lí làm được điều đó vì chiếm được một vùng sung túc ("cây lúa chiêm 9 bông" – mùa thứ hai, 1032), vì biết tổ chức chính quyền kiến hiệu theo kiểu mẫu của phương Bắc trên đà của tổ chức thời thuộc trị, lúc này hẳn qua trung gian những người cùng tông tộc xa đời trên đất Mân mà tiếng đồn thu dụng vang đến tận tai vua Tống. Tuy nhiên khả năng giới hạn của ông chủ ruộng, dù là chủ một vùng lớn cần người đến nỗi phải mở nhiều khoa thi tính toán làm sổ sách, có các bà vợ (kể cả Chàm) phụ giúp trông coi, khiến cho Lí không thể mở rộng cương vực về phía tây được. Công việc của họ chỉ là chống đỡ, điều mà sử quan của họ khi tán tụng chủ đã dùng chữ "đánh dẹp" kẻ không chịu nộp "cống", kẻ "phản thần". Trên căn bản đó của Lí, Trần mở rộng quyền hành hơn một phần vì thu tóm cương vực của Lí, khai thác thêm vùng châu thổ qua việc xây dựng đê điều, và nhân chiến tranh chuyển đổi triều đại, đã chiếm thêm đất đai của những kẻ thân thuộc với Lí hay chống đối Trần. Mặt khác, cuộc chiến chống Nguyên cũng góp phần vào việc xoá bỏ những vùng thế tập trước kia nhờ sức mạnh của kẻ chiến thắng: Tịch thu tài sản những kẻ theo giặc, trừng trị họ như trong trường hợp "xử tội đồ quân dân hai hương Ba Điểm và Bàng Hà". Có điều nguồn gốc phát xuất cũng khiến họ phải hạn chế trong việc bành trướng về phía tây. "Nhà ta vốn người hạ lưu (vùng biển)..." Nhân Tông đã nói như thế. Ghềnh thác làm chùn tay người chèo ở đồng bằng (Minh Tông với thác

Bờ), rừng sâu "nước độc" cản bước chân lính kinh thành, trang trại. Mãi sau, khi tình hình phức tạp hơn, với sự tranh chấp Đông Việt Tây Việt, Mạc của vùng đồng chua nước mặn cũng không thắng nổi Lê Trịnh trên thế cận sơn Thanh Nghệ sâu vào bên trong xứ Lào. Sự e dè trở ngại của Lí Trần sẽ mất đi khi có một tập đoàn gốc rừng núi về ngự trị ở Thăng Long / Đông Đô.

## LÊ, LÀO: NHỮNG "NGƯỜI VÙNG CAO" VỚI NHAU

### Nguồn gốc, thanh toán và chuyển đổi

Về tính chất tộc người của thủ lĩnh Lam Sơn, sử sách cho đến nay không ai dám nói rõ cả dù là sự xác định đã rành rành ra đấy. Sử quan viết về vua mình thì dùng những từ văn hoa đã đành: "Bực trượng phu sinh ở đời phải cứu nạn lớn, lập công to..." Người thời nay cũng mượn tôi thần cũ để tung hô mà khỏi mang tiếng tránh né: " (Lê Lợi) sinh trong một gia đình 'đời đời làm quân trưởng một phương'." (Uỷ ban KHXHVN, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, 1971, tr. 239, trích lời bia Vĩnh Lăng của Nguyễn Trãi.) Chúng tôi không có trong tay tập sách dày *Khởi nghĩa Lam Sơn*, nhưng chắc rằng sự xác nhận không có gì khác vì tác giả chủ chốt ở cả hai sách đều chỉ là một người, chịu áp lực của quyền bính công khai và của tâm thức cũ, không thấy cần phải thay đổi. Tất cả những lời ca tụng tránh né có nguyên nhân là vì, với thời đại ngày nay ông vua có quyền sinh sát cũ đã choàng thêm cái áo thần thánh của bậc anh hùng cứu nước. Nhưng người xưa, dù phải nịnh bợ, cũng nhân một lúc thành thật của ông vua để ghi chép lại đôi lời bất ngờ: "Việc dấy nghĩa binh chỉ là sự bất đắc dĩ thôi..."

Tính chất chính thống của thời đại bây giờ không cho phép ai khai thác thêm lời ghi cũ thì hà cớ gì phải phạm huý thêm để nói về tộc người của ông vua khai sáng? Chỉ vì ông vua khi xuống đồng bằng làm chủ nước đã nâng cao địa vị dòng họ mình lên đến tột đỉnh, lại không biết níu kéo toàn thể tộc đoàn cũ của mình theo ngang hàng với lớp người ở trung châu, khiến ngày nay, tập đoàn Mường đó vẫn còn sống lạc hậu để người ta không dám nhận là nguồn gốc phát xuất của ông vua kia. Có nể nang lắm, không chối bỏ được thành phần vốn là nòng cốt lúc nguyên thuỷ kia thì người ta cố xếp lại trong một bức tranh "đại đoàn kết dân tộc", cho bao gồm "những người con ưu tú của dân tộc thuộc các thành phần xã hội và dân tộc *(sic!)* khác nhau... chung một

nhiệt tình yêu nước, một chí căm thù giặc sâu sắc và cùng chung một lí tưởng quyết tâm giải phóng đất nước (*Lịch sử Việt Nam*, I, tr. 240). " Đồng bào Mường vùng Lam Sơn vẫn coi Lê Lợi, Nguyễn Thận là thủ lĩnh dân tộc mình. Còn cha, ông của Lê Lai, người xả thân cứu Lê Lợi, đã nhiều đời làm tù trưởng xã Dục Tú, vùng Mường. Thanh niên Mường tham gia nghĩa quân rất đông nên nghĩa quân Lam Sơn còn được gọi là 'đội lính Mường Lam Sơn'" (*Các dân tộc ít người...*, tr. 28, chắc là theo bản dịch *Lam Sơn thực lục* của Mạc Bảo Thần). Thì ra hai phụ đạo Dục Tú (Lê Lai) và Khả Lam (Lê Lợi), một người là Mường, người kia lại không phải, chỉ là ông quan dư ·i trung châu lên cai quản dân Mường!

Định kiến kì thị mạn ngược và trung châu vững chắc đến mức trở thành tự nhiên, ngây ngô khờ khạo trong lập luận. Phan Huy Chú viết (*Lịch triều... Nhân vật chí*, tr. 324) về Trịnh Khả: "Vua (Lê Lợi) thấy ông biết tiếng Lào, sai mang tờ điệp nhờ vua Ai Lao giúp binh lương..." Dùng cụm từ "biết tiếng Lào" vì tác giả hồn nhiên nghĩ ông kia là người "Việt"/Kinh như ông mà không thấy Lê Quý Đôn nhắc chuyện Lê Lợi giao tiếp với một chức quyền ở Lào được mang họ Trịnh, và lại một nhà sư Lào để mả cho vua cũng họ Trịnh *(Lam Sơn thực lục)*, nghĩa là những người đang được nói đến, không biết có họ gì khi là người Lào, nhưng người dùng ngôn ngữ Việt đã mắc cho họ chữ "Trịnh..."! Không chỉ là giao tiếp bên ngoài, Lê Lợi còn lấy người họ Trịnh, sinh ra Quận Vương Tư Tề sau này. Phan Huy Chú *(Lịch triều..., Dư địa chí*, tr. 50) nói về "đất Tống Sơn tuy là nơi phát đạt to hơn cả nhưng từ trước tới nay chưa có người đỗ đại khoa". Ông không chịu dẫn thêm cho ta hiểu đất Lam Sơn "phát dạt to" thành dòng vua Lê (theo ông là "Việt") cũng không có người đỗ đại khoa, giống như Tống Sơn của nhà Nguyễn vậy. Ta dẫn ra không phải để ngụ ý tiếp tục chê lén như tác giả mà là để xác nhận các vùng đất sản sinh ra hai triều đại Việt vẻ vang ngự trị hơn năm thế kỉ, vốn thật là của "thiểu số", còn dân đại khoa mà tác giả hãnh diện thì cũng chỉ là thần tử của bọn Man/Mang kia, các ông nghè đó từng được một ông vua "mường mán" khác (Nguyễn Huệ) xin về dùng! Các tác giả *Các dân tộc ít người...* đã lôi những người ở vùng mạn ngược Đại Việt chống Minh để ghép vào từng tộc thiểu số ngày nay mà chừa ra thành phần của các người lãnh đạo, cho thuộc tộc Việt – *như mình!* Giá đừng hợm hĩnh vô lối, đừng mang tinh thần đại đoàn kết tân thời ra giải thích lịch sử thì người ta sẽ thấy ra một quá khứ Đại Việt vào đầu thế kỉ XV dồi dào hơn bức tranh "nghĩa quân" nhiều sắc mà chỉ có một màu, dù trong đó có kể nghĩa quân Áo đỏ, chắc là đồng tộc với nhóm A La / Hồng Di ở đông Côn Minh ngày nay, còn phía Lê

Lợi thì có lúc gọi miệt thị là "Hồng y chi tốt" – bọn Áo đỏ!

Như đã thấy, tuy trưng lãnh đất Giao Châu của Hán Đường để lại nhưng Lí Trần đã không quản trị hết toàn vùng. Sự xâm lăng của quân Minh đã làm đảo lộn khắp Đại Việt đến mức độ gay gắt nhất. Quan điểm độc tôn về phương diện chủng tộc, đậm nét với việc trục xuất Mông Cổ, lại thêm mức độ chuyên chính quen thuộc bắt đầu từ ông vua Minh khởi nghiệp có thuyết Tống Nho nghiêm khắc phụ hoạ, khiến chính sách họ áp dụng ở Đại Việt, phần lãnh địa có sản vật nhiệt đới độc nhất của Đế quốc, cho người dân thuộc trị thấy chỉ có mỗi một con đường là phản kháng. Liên hệ với Thăng Long của Trần, có những người tưởng có thể nhờ cậy quân Minh lật đổ họ Hồ nên lúc đầu hùa theo rất đông. Lúc thất vọng quay giáo thì con cháu họ Trần nào cũng nghĩ mình có thể là vua Trần tương lai. Họ tranh đua với Giản Định, Trùng Quang. Các nô tì cũ tưởng có dịp từ địa vị pháp lí thấp nhất trong xã hội, vụt nhảy lên làm lãnh tụ, chủ vùng, và may ra, làm chủ nước. Thế gia các hương ấp chưa vào vòng kềm toả của Trần – những người của Hội nghị Diên Hồng cũ, nay thấy bị đe doạ mất quyền, mất mạng nên vùng lên phản kháng. Chủ nhân các vùng rừng núi thấy đầu hàng cũng không xong, như trường hợp Phan Liêu, Lộ Văn Luật... Thế là loạn tứ phương, không cần viện dẫn đến một tinh thần đại đoàn kết, ý thức yêu nước, yêu quốc gia giả định nào cả. Tập nhóm Lam Sơn có đủ hạng người quy tụ không phải là chuyện lạ nhưng điều cần thiết cho vấn đề chúng ta bàn ở đây, là nòng cốt của nó chính là tập họp thiểu số trong vùng mở đường cho những liên hệ đi sâu về phía tây Đại Việt, qua liên hệ trong giao thương, chiến tranh, chính các tộc người đó sẽ cai trị các vùng đồng bằng phía đông qua nhiều thế kỉ liên tiếp.

Địa vực của tập nhóm Lam Sơn khiến họ giao tiếp nhiều với tập nhóm tộc Thái vốn đã thành lập các trung tâm chính trị bề thế trên đất Lào ngày nay. Vì thế họ không chỉ gồm những người bản địa, hiểu theo nghĩa các sử gia dân tộc muốn ta công nhận. Chúng ta không thể biết rõ các thành phần Thái trong nhóm đã đến gần Lam Sơn vào lúc nào, pha trộn ở đây đến chừng mực nào, và cũng không thể coi họ thuộc quyền của Đại Việt Lí Trần được, như khi ta đã xét khả năng của các họ này trong sự vươn quyền lực đến những nơi xa xôi, xa Thăng Long, xa đồng bằng. Tuy nhiên rõ ràng cộng thêm với sự suy sụp quyền lực ở Thăng Long, nhóm Lam Sơn đã trở nên tự chủ và theo đó lại mạnh lên vì sự giao tiếp tăng tiến với phía tây. Việc Lê Lợi giao tiếp với một thủ lĩnh tộc Thái đóng nơi một vùng Chiềng gì đấy ở Ai Lao, việc nhờ cậy Trịnh Khả là bằng cớ về liên hệ kinh tế, vây cánh chính trị. *Lam Sơn*

*thực lục* nhắc chuyện nhà sư núi Đá Trắng với tên xứ Phật Hoàng, là bằng cớ khác về tinh thần: Ông phụ đạo vẫn chỉ biết có Giàng nay được sự phổ độ từ Ai Lao, nhận thêm tín ngưỡng Phật Giáo, dù là một thứ Phật Giáo phù thuỷ. Chính quyền ngoại trị mới ở Thăng Long phải lưu tâm đến họ là điều đương nhiên. Và khi phải chống với Minh thì họ phải tìm sự liên kết, cầu viện hay ngược lại, xung đột với các nhóm Thái gần cận. Giữa các tập nhóm này, sử quan Việt nhận ra Ai Lao là thành phần lớn nhất. Tên Ai Lao của sử Việt là từ đâu ra?

Như ta thấy, nhắc đến Ai Lao lần đầu là năm 1048 rồi lại có chuyện Ai Lao sang "cống" năm 1067. Không có chi tiết cho thấy sử quan đương thời biết rõ về Ai Lao như tập hợp lớn về sau. Việc Ai Lao "cống" năm 1067 cùng với Ngưu Hống chứng tỏ đó là một tập đoàn gần kề nhóm kia, không có dáng gì là của một tổ chức địa vực lớn cả. Tên Ai Lao của Trung Hoa là chỉ một dãy núi chạy đến biên giới Việt, rồi chỉ một tập đoàn Di được nhắc trong *Tiền Hán thư*, sinh sống ở vùng thuộc tỉnh Vân Nam liên hệ đến tộc Shan bắc Miến Diện ngày nay. *Từ hải* cho thấy dưới đề mục Lão Qua, chú thêm Laos, khi xưa là Nam Chưởng, thuộc địa Pháp. Điều đó hợp với ghi chép của sử quan Nguyễn *(Liệt truyện)* trong đề mục Nam Chưởng mang các tên khác: Lao Long, Lão Quà Gia, Lão Qua, với kinh đô là Mang Long / Mường Luông (Luang Prabang), và xác nhận Ai Lao là tên xưa cuối đời Lê của nước Vạn Tượng đương thời. Nhưng vào thế kỉ XI của Lí thì chỉ mới có những nhóm nhỏ Thái thành lập độc lập, vậy có lẽ triều đình Lí đã có tin tức về các nhóm này và gốc gác của họ, nên lấy tên Ai Lao trong sách cũ mà gọi cho một nhóm liên lạc được với Thăng Long để từ đó gọi chung cho những tập đoàn Thái phía tây có xung đột với Đại Việt cho đến khi họ phát triển lớn thành "nước". Trần đã có xung đột với Ai Lao nhiều lần (1290, 1298, 1301, 1334-35). Đó là thời gian thành lập vương quốc Chiêng Mai của người Thái lấn qua phía đông Mekong, đến vùng Luang Prabang, gây cơ sở địa vực cho Pha Ngum lập vương quốc Lan Xang (1353) trên đà tiến mãi dẫn đến xung đột với Đại Việt của Lê. Chúng ta có thể xác nhận đây chính là "Ai Lao" nói đến trong *TT* về thời này mà chứng cớ là Nguyễn Trãi đã ghi trong *Dư địa chí* của ông, thêm với từ "Lào" ngày nay, được viết gọn lại trong sách là (Ai) Lao.

Tất nhiên, lúc khởi đầu, xung đột với dòng họ Pha Ngum là to lớn nhưng nhóm của Lê Lợi cũng không tránh khỏi sự va chạm với các thế lực địa phương, trong đó hẳn có các nhóm Thái, nằm tràn trên vùng được coi là khu vực thẩm quyền cũ của Trần và phần đất Ai Lao muốn

lấn tới. Xung đột nhỏ là chuyện ghi trong *Lam Sơn thực lục* với "phản thần" Ái ở sách Nguyệt Ấn, và Đỗ Phú ở thôn Hào Lương gây bức bách khởi nghĩa. Các nhân vật họ Đỗ cũng làm lớn trong đời Lê, từng được lấy họ vua nhưng gốc gác thấp kém không mất đi qua nhận xét của người "trí thức" hơn: Lê Thánh Tông chê Đại đô đốc Lê/Đỗ Khuyển "như thỏ khôn giữ mệnh", còn Đỗ Bí, "chức cao nhất vào hàng tể thần... chỉ biết sắp gà vào nồi mà để cá kình lọt ra ngoài lưới", tội được ghép ngang với một Đỗ Trượng nào đấy. Cũng là nhỏ nhưng cùng một cơ sở xung đột là sự trả thù của Tư mã Lê Ngân lúc thành công đối với Phạm Mẫn, người tranh ruộng trước kia với đầy tớ của Ngân (ghi lại năm 1434). Xung đột nội bộ của tập nhóm Lam Sơn là chuyện giết Lê Lai, một phụ đạo khác (1427), chuyện nhóm Thái Trịnh Khả lên cầm quyền (1437) mà khiến Đại tư đồ Lê Sát phải tâu vua: "Khả lên cầm quyền thì thần nguy mất!" Với các tập hợp sắc tộc khác trong vùng thì có Lộ Văn Luật dèm pha Lê Lợi với Ai Lao, có Phan Liêu chịu quy phục mà cũng không thoát. Các thổ hào họ Cầm trong vùng dính dáng với các địa danh (Kham/Cam Môn, Cam Cát...) có Cầm Bành giữ phủ Trà Lân cho Minh, đầu hàng mà được Lê Lợi buông tha lúc đầu hẳn vì thế lực riêng trong vùng. Có Cầm Quý của châu Ngọc Ma, hợp tác với Lê Lợi (1420), nuôi Trần Cảo, chắc không phải là thương người thất thế mà vì mưu tính riêng, khiến cho Cảo khi thấy nguy đến tính mạng lại muốn trở về chốn nương thân cũ. Cuộc xung đột lớn với chúa Ai Lao, Lan Kham Deng (cầm quyền 1416-1428), được *TT* vẽ ra như một sự phản bội bởi vì cho rằng họ từng giúp Lê Lợi lúc khởi đầu (1419) mà không thấy đó chỉ là làm việc dùng người ngăn chặn thế lực Minh. Cho đến lúc thấy Minh còn xa mà quân Lam Sơn lớn mạnh lại gần sát nách (tin tức do Lộ Văn Luật cung cấp?), họ phải tự lực ra tay (1421) và tiếp theo, hợp tác với Minh (1422) để tiêu diệt nguy cơ trước mắt. Mưu tính của họ không thành công, Lê thắng Minh dù đem toàn bộ lực lượng về tận Đông Đô xa xôi, nhưng đất căn bản Lam Sơn (trở thành Lam *Kinh*) với những cuộc hành quân trong quá khứ trên vùng núi rừng xa lạ, đã trở thành mối đe doạ thực sự cho các tập đoàn Thái mới, cũ muốn yên thân hay đang trên đà nống ra.

Sự thiệt thòi trước tiên đến với các tập hợp vùng bắc, tây bắc Đông Đô khi Lê muốn củng cố quyền hành trên đất mới, lo thu dọn triều Trần cũ. Trần Cảo làm vua hờ cho Minh lấy thể diện rút quân, đã bị giết (1-1428) thì tới lượt những người họ Trần có danh vọng sờ sờ trước mắt phải lo toan. Khôn ngoan hơn, khi thấy Lê có mòi thắng thế (cuối 1427), viên Phán đại lí chính (coi việc hình ngục) họ Trần "tâu

với vua là vì tính ngông cuồng nhiều bệnh, xin được xuất gia". Sử thần "không rõ tên" (?) nhưng đã nhận "vua muốn đền công lao" thì hẳn Trần không phải là thứ vô tích sự; và người kia "vội cắt tóc" hẳn là thấy tình hình nguy cấp, cho nên sau đó "không biết đi đâu". Biệt tích là phải, vì tuy tuyên bố không tham gia chính trị nữa nhưng còn chường mặt ra ngoài là còn có cớ cho người ta giết. Minh cứ đòi tìm con cháu nhà Trần thì không thể báo cáo họ đã chết hết một khi Tả tướng quốc Trần (Nguyên) Hãn của triều mới dù được cho đổi sang họ Lê vẫn rõ ràng là dòng dõi Trần Nguyên Đán. Thái bảo Phạm Văn Xảo cũng dã được cho họ Lê, đáng lẽ không việc gì, rủi ro lại được mang tên Trần Văn Xảo trong việc "tuỳ nghi" có chứng cớ trong hội thề với Vương Thông, do ông quân sư Nguyễn Trãi viết cho mạnh thế chính danh của lực lượng mới. Thế phải chết là dúng rồi! *TT* khi nói đến sự việc này chỉ nhắc như một điều bên lề về tư cách của bọn ninh thần, về một sai lầm mà biết hối tiếc của ông vua mở nước. Buông lời chê trách chỉ có những người xa đời không thấy chuyện vạch ra có hại cho bản thân như Lê Quý Dôn, Phan Huy Chú. Với dương thời, liên hệ bên lề đến vấn đề, chỉ còn giữ lại bản "Chiếu bình Phục Lễ ban sư" (*Nguyễn Trãi*... tập 2, tr. 150-53) cũng của ông Quân sư Nguyễn Trãi, lúc này là Quan phục hầu, thảo ra. Chi tiết thật ít để ta có thể hiểu ngọn ngành nhưng cũng đáng quan tâm vì như đã nói, tờ chiếu cho thấy những biến động trên vùng châu thổ lần này lan đến tận biên giới xa mà một triều đại gốc vùng cao giải quyết được dễ dàng hơn chính quyền gốc "hạ lưu" cũ.

Tờ chiếu bá cáo với quan dân Đại Việt về việc đánh dẹp Đèo Cát Hãn, tù trưởng Mường Lễ, nơi mang tên mới: châu Phục Lễ (1432). Chiến trận chống Minh như đã nói lan đến rừng núi vùng tây bắc của Đại Việt bởi vì đến thời Minh, triều đình Hán tộc đã có mặt vững vàng trên vùng tây nam của họ nên có thể sử dụng đường tiến quân theo triền sông Hồng và các phụ lưu, không phải chỉ lệ thuộc vào lũng Lạng Sơn như xưa. Cho nên khi quân Lê tiến ra vây thành Đông Đô, chém Liễu Thăng khiến quân Mộc Thạnh từ Vân Nam xuống phải tan vỡ thì các tù trưởng vùng đó thấy lẽ không ngoan là phải liên kết với Lê. Nhân vật có liên quan ở đây là Đèo Cát Hãn, được dụ về cuối năm 1427. Xa Khả Tham thuộc vùng gần hơn so với Đèo Cát Hãn, đã theo về từ vài tháng trước. Nhưng Đèo Cát Hãn, như lời kể trong chiếu ban sư, cũng không dễ dàng khuất phục. Cuối năm 1430, Lê đem quân đánh Bế Khắc Thiệu, đầu 1432 thắng Đèo Cát Hãn. Lời chiếu kể tội liên can: "Năm ngoái ở trấn Thái Nguyên, thằng (Bế) Khắc Thiệu mưu phản, thật do thằng Hãn gây hoạ. Nay thằng (Đèo) Cát Hãn làm loạn lại bởi

âm mưu của thằng Xảo..."

Ta không thể biết gì hơn về âm mưu liên kết trong ngoài đó. "Thằng Hãn" là Trần Nguyên Hãn, "thằng Xảo" là Phạm Văn Xảo. Phan Huy Chú với ảnh hưởng của tiềm thức nghiêng về phe trung châu nên cho rằng Hãn thấy việc xa lánh Lê Lợi là phải: "Ông (Hãn) nói riêng với người thân: 'Nhà vua có tướng như Việt Vương (Câu Tiễn)... không thể cùng sung sướng được.'Ông xin về hưu, vua cho... Có người cáo ông mưu phản. Vua sai lực sĩ xá nhân bắt về hỏi. Thuyền đến bến dưới xã Đông Sơn, ông giận uất khấn với trời rằng: 'Tôi với vua cùng mưu cứu dân, Nay nghĩa lớn đã định, vua lại muốn giết tôi, hoàng thiên có biết xin soi xét cho.'" Nhưng chúng ta cũng có thể nhìn vấn đề kĩ hơn. Những "lực sĩ xá nhân" đi bắt hẳn là thuộc đội Thiết đột nòng cốt tin cẩn của Lê Lợi và chắc cũng không phải chỉ có 42 người ngồi cùng thuyền với Hãn. Nói là oan nhưng Phan Huy Chú cũng cho thấy Trần Nguyên Hãn "về làng làm nhiều nhà cửa và đóng thuyền chở binh khí". Để làm gì, mơ làm Phạm Lãi ngao du sông nước (Tây Thi đâu?) mà chất binh khí theo, để làm gì? Trần Cảo bị giết đầu năm 1428, sứ sang Minh báo tang trở về mang lệnh vua Minh tìm con cháu nhà Trần rồi chỉ mấy tháng sau sứ Minh lại sang thúc giục tìm cho ra, ông cháu Trần Nguyên Đán ngồi ngay trong triều có thấy yên tâm không? Xin về quê mà vua bảo mỗi năm phải đến chầu một lần, gương "về chầu" mà thực ra là làm con tin đó, Hãn chắc phải hiểu như sẽ xảy ra về sau với mấy ông phụ đạo hay con cháu họ nằm ở Đông Đô, lúc vua vui thì tha, lúc buồn thì giết. Hãn phải lo thân và chuẩn bị tìm người liên kết. Bế Khắc Thiệu có mặt cùng phe trong chuyến thể bồi của Lê với Vương Thông, ở địa vực tương đối gần, là ứng viên ưu tiên nhất của ông tướng từng xông pha trận mạc, không chịu bó tay chờ người đến bắt. Có điều cơ may của thời tạo loạn đã qua, không dễ mỗi một lúc lại gây nổi cơ đồ cho nên Hãn phải chịu chết. Chết vì bão lật thuyền hay vì người anh hùng vùng lên lần chót? Và ông cháu ngoại Trần Nguyên Đán nghĩ gì khi phải viết chiếu kết tội người anh em bà con? Chỉ vì mối liên hệ đó mà chính ông cũng phải nằm ngục, cho nên thảo chiếu cho vua rồi mà chưa an tâm, ông còn làm ráng một bài thơ ca tụng chiến công bình Phục Lễ: Mưu mô cho nhiều thêm thì cũng chỉ dẫn đến vườn Vải mà thôi.

Trong biến cố này, ngờ rằng cũng có sự tâng công của một người họ Trần: Trình/Trần Hoành Bá. Sử quan nêu sự hối hận về sau của Lê Lợi, có nhắc tên những người nịnh hót bị bỏ ra ngoài mà Thái Tông (đúng hơn, là một phe nhóm triều thần) muốn dùng lại. Đám văn quan

trung châu dựa thế ông vua khởi nghiệp, cương quyết chống đối nên thành công. Vấn đề đáng chú ý ở đây là trong loạt người bị phế đã kể, nhóm Nguyễn Thiên Tích (từng chú thích *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi) lại nhắm riêng vào một người, "sợ Hoành Bá ở trong quân nhất định sẽ gây chuyện trở ngại, nên thích chữ vào mặt, đuổi về làm dân". Sao lại có sự thù hằn ghê gớm đến thế nếu phe nhóm trung châu của Tích không cho rằng kẻ kia ít ra cũng được coi là người cùng quê hương bản quán mà đi tố cáo chết người thì đó là một hành vi phản bội không thể tha thứ? Họ không thể động đến những người khác được một phe nhóm Lam Sơn bênh vực, thì trút mối hận vào một người họ Trần đơn lẻ phản bội vậy.

Trường hợp Phạm Văn Xảo bị ghép với Đèo Cát Hãn khó liên hệ hơn. (Có thể vì chúng tôi không có một tiểu sử của Phạm Văn Xảo.) Nguyên chú của tờ Chiếu trên không biết của ai, nhưng chỉ lặp lại lời bên trong gán tội cho Xảo mà thôi. Có lẽ chuyện Xảo xảy ra muộn hơn của Nguyên Hãn vì mối liên hệ với Trần ít rõ hơn, nhưng sự thể đã xảy ra với Hãn thì Xảo cũng thấy là sẽ tới phiên mình. Kẻ được Lê Lợi sai chiêu dụ Đèo Cát Hãn năm 1428 là một người họ Trần: Trần Hồ. Mối liên hệ gán ghép với triều cũ thật rõ rệt (ít ra là trong ngụ ý của Lê Lợi). Lời Chiếu cho thấy rõ Đèo Cát Hãn là một lực lượng đang lớn mạnh ở vùng Tây Bắc, Xảo muốn cứu lấy thân hẳn phải trông chờ về phía đó. Nhưng quân lực Lam Sơn vừa thắng Minh xong, nhóm Thái ở Mường Lễ cũng như các nhóm tương tự khác không thể đương cự nổi. Và thế là ta thấy một triều đình Mường Việt lấy sự cương cường và căn bản trên đất vùng cao, không có thói quen e dè rừng núi, lại có sự sung túc, đông dân của đồng bằng tiếp sức để tiến sâu về phía tây hơn các triều trước.

Tờ Chiếu "ban cáo thị cho thần dân thiên hạ" trên là một xác nhận quyền lực của tập đoàn lãnh đạo mới: "Phàm kẻ làm bề tôi nên lấy Hãn, Xảo răn mình, là kẻ phiên trấn nên lấy Cát Hãn, Khắc Thiệu răn mình thì thần dân của ta có thể cùng hưởng phúc lợi muôn đời mà được tiếng lâu dài ở đời sau." Ở lời hăm doạ có ve vuốt này, ta thấy Lê Lợi và tập nhóm Lam Sơn của ông chứng tỏ sự cố gắng đối xử không phân biệt đối với các lãnh tụ cả hai vùng cao thấp. Hội thề với Vương Thông có tên các thủ lĩnh địa phương, trong đó có Bế Khắc Thiệu, Ma Luân (?). Hoàng Nguyên Ý, phụ đạo trấn Thái Nguyên là Thượng tướng. Phụ đạo Mường Mộc là Xa Khả Tham (sau được ban họ Lê) có tước Trụ quốc Quan phục hầu –Nguyễn Trãi không có phần "trụ quốc"; Xa Miên, chắc là bà con với ông phụ đạo kia, có chức Thiếu uý chỉ kém cấp bậc

với chức Thái uý đầu triều, rồi Đèo Cát Hãn chức Tư mã, Đèo Mạnh Vượng, con Hãn, được chức Tư không... Ngay cả "nữ sử (nữ quan) nội thần" của vua (Thánh Tông) cũng có người Chàm (sự việc giết người năm 1509). Việc phong quan chức dù có ý chiêu dụ nhưng căn bản là xây dựng bản thân tông tộc nên khi thấy nguy hiểm là họ Lê giết, không cứ trong ngoài, đồng bằng rừng núi. Có điều sự đe doạ ở ngoài biên mang tính cách địa vực nên để lại dấu vết thay đổi trên cương vực lãnh thổ.

Trong lời kể tội Đèo Cát Hãn thấy ông chúa Thái này có tham vọng rất lớn. Không chịu về "chầu" Đông Đô mà còn mở rộng cương vực, liên kết với các nhóm nhỏ hơn lấn đất Việt, rồi tự nhiên theo tương quan cùng tộc Thái, lại chuyển qua chiếm đất Ai Lao, vấn đề Đèo Cát Hãn không còn chỉ là của địa phương mà nối kết với những va chạm khác, trở thành của hai nước Đại Việt và Lào. Sự tranh giành quyền bính ở Luang Prabang cũng là cớ để Lê can thiệp (1434), mở rộng cương vực, cai trị trực tiếp: "Bấy giờ các mường của Ai Lao, tuy ngoài mặt nói là quy thuận nước ta, nhưng vẫn tráo trở bất thường, nên triều đình phải đặt quan ở những nơi đó để trông coi." Tuy nhiên sự tranh chấp bên trong triều đình Đông Đô đã làm chậm phần nào sự lấn chiếm. Với các nhóm Thái lớn như Bồn Man, Lão Qua, họ chỉ giương oai, với các nhóm nhỏ, họ khích động cho đánh lẫn nhau, khi cần thì ra quân địa phương đàn áp để giữ yên vùng biên giới thủ đắc.

Sự rối loạn bên trong cung đình sau khi ông chúa khởi đầu chết không phải là điều bất ngờ. Chính Lê Lợi cũng thấy trước nên "khóc" lo lắng cho Đinh Lễ: "Nếu trẫm không còn thì còn ai biết khanh nữa, sợ từ đây bị giáng truất mất thôi." Nguyễn Thị Lộ "dèm" khiến ông mất chức không phải là vì ganh tị như sử quan nghĩ, nhưng ở đất kinh thành văn học mà ông đầy tớ cũ của chúa chỉ có mỗi việc là "sớm tối chầu hầu, không lúc nào rời bên cạnh", làm sao cho người ta nhớ đến công xưa lúc hoạn nạn phá vây, đánh giặc? (Cũng may là chỉ biết hầu hạ, không dám chen vào các tranh chấp phe phái nên được chết già, quá thọ!) Đó cũng là một hình thức trả thù của nhóm trung châu vướng víu với thời cũ, vốn chỉ có thể nho nhoe bằng chữ nghĩa, nay cậy vào thực tế trị nước mà lớp võ tướng Lam Sơn không đủ khả năng, có lúc phải cầu cạnh. Sự phân hoá bè nhóm trên đất lạ, trong tình thế mới cũng trở nên phức tạp hơn. Vì các sử quan không để lại chi tiết nên ta không thấy rõ tình thế nhiều hơn, nhưng có vẻ căn bản của những biến động lúc đó là do nhóm cầm quyền Lam Sơn phải thích ứng với vai trò trị nước khi nằm ở trung châu. "Bè đảng riêng tây" là điều Lê Lợi đã

thấy. Nhóm Lê Sát thuộc lớp người xuất hiện ngay từ lúc đầu, có Lê Sát cứ đòi giết người, Lê Ngân trả thù vặt từ hồi "tiền khởi nghĩa", có Lê Ê "không biết một chữ"... đó là nhóm Mường thân cận của Lê Lợi. Nhóm chống đối là Lưu Nhân Chú gốc phía bắc Đông Đô tham gia đơn lẻ nên yếu thế, bị giết trước nhưng Trịnh Khả nhóm Thái còn thế lực từ nơi khởi nghĩa, bền dai hơn nên đủ sức chống lại. Sự thành công còn nhờ ở nhóm văn quan trung châu, như đã nói, tuy không có thế lực quân sự nhưng có lí thuyết trị nước, đem nhồi nhét ý thức quyền tuyệt đối của bậc chủ tể vào óc ông vua trẻ để hạ tể tướng Lê Sát, người hành xử theo cung cách những ngày cũ: "Khép cho thần tội chuyên quyền, ấy là tội của thần do Tiên đế mà có cả."

Xung đột của văn quan trung châu với nhóm "tri thức" Lam Sơn thấy trong nhiều lần tranh cãi về cách thức điều hành đất nước. Hạn hán đã lâu, người ta chỉ "rước Phật (Pháp Vân - cái cục đá của Hồ Quý Li để lại) đọc chú để cầu mưa". Nguyễn Thiên Hựu không biết đến chuyện ông vua mở nước đã quy y từ ngày còn trong rừng, nên lấy kinh sách ra can ông vua con: "Bệ hạ sửa đức, tha tù oan, thả bớt cung nữ mà trời không mưa thì xin chém đầu thần..." Có chút mưa nhỏ sau đó, bị Lê Sát hù doạ, hẳn ông quan văn ăn không ngon ngủ không yên một thời gian dài (tháng 4-1434). Ba năm sau lại xảy ra chuyện tranh chấp về lễ nhạc giữa Lương Đăng và nhóm Nguyễn Trãi dẫn đến cái chết hụt của Tham nghị Nguyễn Liễu dám cả gan bài bác hoạn quan, dù lúc này Lê Sát đã bị giết. Thế rồi Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục bị hạ tiếp chỉ vì biết chuyện kín trong cung, dù sao cũng là của riêng nhóm Mường: "Diên Ninh (Thái Tông) tự biết mình không phải là con của Tiên đế..."

Sự hiểu biết về "cách làm vua" của nhóm này phải có thời gian để thâm nhập. Các tờ chiếu thăng giáng của Nguyễn Trãi viết cho Lê Thái Tổ, các lời "can gián" của văn quan Đông Đô cho Thái Tông, Nhân Tông, các lời khích bác tố cáo lẫn nhau của tập đoàn lên xuống quyền bính, cho ta thấy rõ điều đó. Ông phụ đạo ở nhà tranh lên làm vua thấy dị ứng với nhà cửa "quy mô lớn lao lộng lẫy", thấy rối rắm phiền phức với bọn ninh thần trung châu nên răn đe: "Lệnh cho bách quan không được làm những việc xưng tụng công đức viễn vông cùng bày đặt linh đình những lễ nghi yến hạ." Tư Tề "tuy tư lự chưa thật chu đáo (nhưng) mà tai mắt cũng đã thâu nghe sự thế", được coi là người kế nghiệp (1429), có xác nhận chính thức (1431). Theo thói tục, như Lê Lợi là con út mà cai quản gia đình khi anh chết, việc chỉ định làm chủ đất nước lúc này có kèm theo người em phòng hờ. Thế mà không đợi để thời gian thực hiện sự chuyển tiếp, chỉ hai năm sau Tư Tề lại bị truất phế vì

"không hiếu với cha mẹ, ngược đãi quần thần..." Ông vua dần dà cũng thấy ra rằng người con lớn này – chắc coi quan triều như đầy tớ trong nhà ở góc rừng Lam Sơn xưa, đã không thích ứng kịp với thời thế! Ông em cũng chẳng hơn gì, sở dĩ còn ngồi đó chỉ vì ông cha không còn sống để ra sắc chỉ giáng lần nữa. Nhưng lần này đã có cơ chế định cho khuôn phép tuy ông chẳng chịu vào khuôn. Thấy vào dạy, cậu bé vua 12 tuổi đứng dậy bỏ đi; cậu không chơi với bạn bè sách vở mà chỉ nô đùa với bọn hầu hạ trong cung, chắc vì chúng nói nhiều điều thích thú hơn chữ nghĩa xa vời. Nhóm hoạn quan Đinh Thắng ngày sau bị giết vì can Nguyễn Trãi không nên đưa Nguyễn Thị Lộ vào cung cho ông vua sàm sỡ để mưu tính thế bên-trong, những người này không nghĩ rằng chính họ đã gợi chuyện thích thú cho cậu bé lúc trước. Vú nuôi chỉ là đầy tớ, sao bảo đừng mắng chửi? Cầm cung bắn chim mà bị can ngăn thì sao không bắn thẳng vào kẻ không cho mình hưởng vui thú? Có voi sao không tập cỡi? Sao không cho nó đánh nhau với dê núi xem "ai thắng ai"? Mà triều đình có khá gì hơn không, họ còn chăng lưới săn trước cửa kia mà!

Bà Thái hậu họ Nguyễn có thể không chàng ràng với ai được, nhưng tiếng đồn Nhân Tông "không phải là con của Tiên đế" chứng tỏ tổ chức cung đình Lê không được nghiêm túc lắm. Chứng cớ khác là Dương Thị Bí ghen lồng lộn khiến Thái Tông phải truất mẹ, phế con. Sự phân hoá bên trong khiến Nghi Dân đủ người để làm việc giết Thái hậu và vua. Trong chuyến sứ 1449 đòi người bị Chiêm Thành bắt, có nêu tên Trình Nguyên Đỉnh, rõ ràng đó là Trần Nguyên Đỉnh theo dòng tên người quen thuộc vào cuối Trần – họ Trình thay Trần chỉ có theo lệnh của Thánh Tông sau đảo chính lần hai nhưng sử quan đã ghi lại theo kiểu hồi tố. Cho nên viên chánh sứ Thượng thư Trình Dục cũng từng đi sứ Minh (1443) có thể chính là Trần Dục. Họ Trình hiếm hoi trong các trang sử trước đó, lại nổi lên rất nhiều vào thời Lê sơ, nổi bật là công việc đi sứ qua Minh: Trình Nguyên Hi (1435), Trình Chân (1434, 1446, 1451, trong chuyến rắc rối ở biên giới 1456). Nguyên Đỉnh lúc trở về được phong là Chính sự viện đồng tham nghị. Tất cả minh chứng một tập họp họ Trần cũ, qua biến nạn xảy ra với những người đồng tộc, chịu vào khuôn phép, đã có mặt trong triều mới, và nhân thấy có cơ hội cũng muốn ngoi thêm lên với toan tính riêng. Trong cuộc đảo chính lần đầu, sử quan kê ra một dọc Phạm Đồn, Phan Bang, Trần Lăng (*Trung hưng kí* thêm Ngô Trang) nhưng đến khi lập bảng quân công thì được kể: "Xướng nghĩa trước và hạ thủ đầu tiên là Lê Nhân Thuận, đã chém giặc (Trần) Lăng (bè đảng có đến cả trăm

người!)" Tên Lê Nhân Thuận trước đó không thấy có trong nhóm chủ trương đảo chính vậy mà được kể công đầu, vậy lí do là ở bản thân người ông ta giết kia. Và Trần Lăng không đổi làm Trình Lăng chỉ vì sử quan muốn nêu đích xác nguồn gốc. Cho nên lên ngôi xong là Thánh Tông bắt đổi họ Trần thành họ Trình.

Tập họp quyền bính lúc này lại trở về với nhóm nòng cốt Lam Sơn. Tuy có việc cạnh tranh tiếp theo là Lê Lăng đòi lập Khắc Xương (bị giam chết 1476) thay Nghi Dân nhưng Lăng sau đó bị giết (tháng 8âl. 1462), quyền hành còn lại trong tay Nguyễn Xí, người trông coi đàn chó săn của Lê Lợi trước kia. Nguyễn Xí muốn nổi bật, và đã thấy thành công khi con là Sư Hồi làm thơ-rơi nói xấu, tố cáo Lê Niệm, Lê Thọ Vực, Trịnh Văn Sái, Nguyễn Lỗi, những người cùng nhóm lật đổ Nghi Dân, thế mà Thánh Tông lại bênh. Thư tố Sư Hồi nhưu phản được Thánh Tông đưa xem và an ủi. Những người bị tố cáo kia phải ngậm miệng và chắc là càng phải cố công phục vụ nhiều hơn, tránh cái hoạ của Lê Lăng xảy ra chỉ vài tháng sau. Thánh Tông cần Nguyễn Xí, như khi "tâm sự" với Sư Hồi, tỏ ra biết chuyện mà có ý thóc mách trong thế còn thấy mong manh của mình (1465): "... Án lớn xảy ra hơn... bắt nhiều con em nhà quyền quý... Người ta nói đến cả Cung Vương (Khắc Xương) và Lê Niệm..." Điều này chứng tỏ sự tranh chấp của các phe phái lúc bấy giờ vẫn còn nằm ngoài quyền uy của ông vua mới. Chỉ dần dà với ngày tháng, ông mới tập trung được quyền lực như lời chê khéo của sử quan Vũ Quỳnh (1453-1516): "(Vua) lấy người thân (Nguyễn Xí) làm chức chỉ huy, dùng họ nhà mẹ làm việc duyệt xét."

**Đi sâu vào phía tây**

Nhưng rốt lại, kết cục của những biến động đó đã đưa lên một ông vua đủ văn tài, thấu hiểu nguyên tắc trị nước để dân trung châu không dám coi thường mở miệng dạy vua mà trái lại bị vua giở sách thánh hiền mắng không kịp vuốt mặt. Sau nhiều trận giết nhau làm mòn sứt phe phái, võ tướng cũng vào khuôn phép hơn. Tổ chức nội bộ vững vàng, thế là lực lượng Đông Đô dồn sức bung ra biên giới để uy tín Thánh Tông càng tăng. Những trận đánh phía tây lúc đầu, theo lời sử quan thì vẫn có vẻ thắng thế nhưng thật ra kết quả không mấy khả quan. Trận 1467, tướng Khuất Đả báo thắng trận nhưng chỉ thấy quân Lào đã lẩn tránh trước, để nhóm tù trưởng nhỏ ở lại hàng phục. Trận đánh ở vùng Lai Châu tháng Ba năm đó chỉ huy động thổ binh. Khuất Đả cũng bị thua ở đông bắc. Quyển *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu,

Phan Phu Tiên nằm trong cung đình đủ cho Thánh Tông biết chuyện xưa mà tiếp tục đánh đòn quyết định về phía Chiêm Thành trước khi lại quay sang tây. Cho nên sau trận thắng ở Chà Bàn, dù "uy danh chấn động khắp chốn... các nước phiên thuộc ở phía tây kẻ trước người sau đều lật đật tranh nhau đến cống", Thánh Tông vẫn tổ chức đánh Ai Lao.

*TT* có lúc dùng liên tiếp ba chữ Ai Lao, Bồn Man, Lão Qua nhưng thật ra Lê chỉ động tới nhóm lớn Lão Qua (cũng là Ai Lao) có [illegible] lô "thành Lão Qua", và nhóm nhỏ Bồn Man. Tên Bồn Man không thấy ở *Từ hải*, có lẽ là của Việt đặt ra. Các thủ lãnh thường mang họ Cầm tiếp cận với Việt, nhiều và thường xuyên cho nên có thể quan dân Việt đã thấy những cái chum đá sâu vào bên trong địa vực đó, và đặt tên là "người Man (ở vùng có) chậu, chum" – vùng Cánh Đồng Chum ngày nay, là "Mọi Chum" nếu dựa theo cách kêu tên thời gần đây. Và cũng nên lưu ý rằng lần đầu tiên, giữa năm 1434 xuất hiện tên gần với Bồn Man là Mường (mang) Bồn (tên gọi bình dân như Phan Huy Chú ghi nhận), nhưng đến giữa năm 1438 thì có tên đầy đủ là Tồn Bồn Man. Có thể hiểu đó là "người Man (ở vùng có) chum (xưa, cũ) còn lại". Chắc là theo lệnh của Thánh Tông rút gọn tên người Man năm 1472, Tồn Bồn Man trở thành Bồn Man từ đó. Sử quan Nguyễn phân biệt Lão Quà Gia / Nam Chưởng và Vạn Tượng, "khi xưa là nước Ai Lao", nhưng họ cũng biết có sự tranh chiến giữa hai khu vực này, đến "cuối đời Lê" Ai Lao mới đổi tên là Vạn Tượng, đúng với chuyện ở sử Lào thời vua P'ot'isarat (1520-47). Mọi chú tâm của họ Lê đều dồn vào lực lượng lớn Lão Qua. Tuy nhiên, phải mất chín năm sau khi thắng Chiêm, Lê Thánh Tông mới tổ chức lực lượng đủ để đánh Lào.

Tầm mức quan trọng của trận chiến 1479 này tỏ rõ với các tờ Chiếu ra quân, cũng đủ dài dòng, lớn lối như khi kể tội Chiêm. Có lẽ ban đầu Thánh Tông đã phân vân về việc chọn đích là Bồn Man hay Lão Qua. Hạ chiếu đánh Lão Qua tháng 9 âl. 1478, không có chi tiết. Thế rồi lại định đánh Bồn Man, khu vực yếu trước (tháng 6âl. 1479). Lúc này thì đạo lí Thánh hiền đã thâm nhập triều chính Đông Đô nên "chính nghĩa" chinh phạt đã cho là thuộc phía Lê: "(Cầm Công) huỷ hoại tóc da chỉ vì đắm mê cửa Phật..." Chủ Bồn Man lại còn mắc thêm nhiều tội: "Bầy gian ác Lệ Khai thì dung túng chở che, người thổ tù Hàn Triệu lại giam giữ không thả. Thích tên bán nước Đức Lân mà kết làm phụ tử, ghét người tích trữ Lang Tủng thì giết cả vợ con..." Vậy là Cầm Công không những tính chuyện khuếch trương thế lực quanh vùng mà còn nuôi dưỡng những kẻ chống đối bên trong của Lê chạy trốn ra

ngoài ("phường thích khách vô loài" nào đó và "tên bán nước" Đức Lân), chắc đúng vào sự kiện Lê phân trấn với Minh năm 1480: Vì có 13 người ở Đông Đô chạy trốn sang biên giới, nên sai đầu mục sang dòi lại. Và tội nặng nhất là chống đối đại diện triều đình (Chế sứ Nguyễn Tử Nghi "vài mươi bọn"), giết hơn hai chục người (quân Vương Văn Đán).

Tuy nhiên ngay tháng sau lại có lệnh chuẩn bị đánh Lão Qua. Tội được kể ra, nhắc mâu thuẫn từ thời tổ tông: Đánh úp ngay lúc Lê còn phải chống Minh, giúp nhóm thổ tù tây bắc Việt chống đối triều đình (1441 "giúp kẻ gian dấy binh lánh chiếm", 1448 – "Tư không" Đèo Mạnh Vượng, con Đèo Cát Hãn, bị giết). Đương thời thì "cướp châu Lang Chánh... quấy phủ An Tây... ăn lấn như tằm" vùng Sầm Thượng, Sầm Hạ. Lão Qua lại là lực lượng đứng sau lưng Bồn Man chống đối vốn có các thành phần nội địa và nội bộ Lê khá nguy hiểm như đã nói. Thánh Tông không chịu vua Lào gọi ông mình là anh, gọi cha mình là cháu, chắc là ghi trong văn thư trao đổi nào đó – nghĩa là không chịu Lào đặt ở tư thế quốc gia ngang hàng với Lê. Thế thì chỉ có đánh nhau thôi!

Hai lệnh ra quân gần nhau quá khiến ta tưởng chỉ do một dự tính. Tuy nhiên nhìn kĩ, thấy toán quân được chỉ định (Lê Thọ Vực...) đi đánh Bồn Man, đang tập họp (tháng 8 mới đến hạn kì) thì tháng 7 lại thêm chiếu đánh Lão Qua tiếp theo. Thế là phải gồm làm một, những người được chỉ định trước đó để ra quân đánh Bồn Man nay đánh luôn Lão Qua, ngay cuối tháng 7. Có vẻ sau khi định đánh Lão Qua, người ta mới thấy là phải đánh Bồn Man trước, rồi tính toán chiến thắng, người ta lại quyết đánh luôn Lão Qua như dự tính năm trước. Cho nên kế hoạch hành quân đánh Bồn Man cũng dùng cho Lão Qua luôn. Vai trò Lão Qua quan trọng hơn nên để dành cho vua thân chinh, tuy rằng ông vua chỉ loanh quanh ở vùng đồng bằng! Tuy vẫn có toan tính đề phòng Bồn Man đánh tập hậu, nhưng vấn đề chỉ thực sự nghiêm trọng hơn khi quân đi sâu vào đất Lào không thể bảo đảm an ninh phía sau, tin thắng trận đưa về bị Bồn Man ngăn chặn. Cho nên đầu năm 1480 Thánh Tông lại sai Lê Niệm cầm quân thêm với chủ đích đánh riêng Bồn Man.

Tuy nói rằng có 5 đạo quân với những thay đổi nhỏ khi thực thi, nhưng ta thấy đúng là có 3 hướng tiến chính. Mũi chính của Chinh tây Đại tướng quân Lê Thọ Vực, người bắt Trà Toàn 8 năm trước, theo đường Nghệ An tràn ngập một tiền dồn giặc do "tên cháu hiếu của Bồn Man" chống giữ, rồi tiến chiếm *"xứ hiểm yếu"* Trấn Ninh để xông thẳng vào quân Lão Qua. Trịnh Công Lộ đánh ép từ phía sông Đà sang, có vẻ

là theo đường Mường Thanh / Điện Biên Phủ ngày sau. Chức Chinh Di của ông Phò mã này với số lượng 2000 quân, cho thấy đối tượng tập kích thấp hơn của Lê Thọ Vực. Và ở giữa là hai cánh quân nhỏ từ phía Thanh Hoá đi lên, "chận đường giặc chạy", "đánh chỗ sơ hở." Toan tính của Lê Thánh Tông rõ ràng dựa vào ưu thế đông quân: "Nó như ong đàn kiến lũ, cố giữ thì được bên nọ núng đàng kia; nó tựa hươu chạy qua kinh, đánh lại thì thế đã chia lực đã yếu." Quân Lê chiếm Luang Prabang / Mang Long / Chiềng Vang, bắt/giết Tuyên uý sứ (chức Minh phong) Đao (Đạo?) Ban / P'aya Sai Tiakap'at (1438-1479) và mai người con. (D.G.E. Hall, *A History of South-East Asia,* tr. 238-239; Sử quan Nguyễn, *Liệt truyện*... tập 2, tr. 603.) Quân dừng lại ở sông Trường Sa / Kim Sa. Tên sông được người nay chú là Irrawaddi e rằng không phải, vì kinh đô Ava của Thượng Miến đương thời nằm ngay trên sông đó. Trường/ Kim Sa chắc là sông Saluen hợp với lời sử Việt "giáp biên giới phía nam nước Miến Điện". Còn Luang Prabang đã nằm ngay trên sông Mekong, sử quan Nguyễn biết là sông Khung, *TT* gọi là sông Tiết La, nơi Đoàn Nhữ Hài (1335) biết "trại nó ở sát sông lớn Tiết La" nên toan tính "sau khi thắng trận bắt được tù binh theo dòng xuôi xuống, đi qua Chân Lạp và các nước phiên khác... diệu võ giương oai..."

Chiến thắng làm chấn động cả một vùng. Vũ Quỳnh vừa thi đỗ (1478), chứng kiến chiến dịch, tha hồ khen vua: "Đánh Sơn Man mà uy thanh vang dội phương Bắc, đánh Bồn Man mà đất đai mở rộng phía tây." Sử quan nói tướng Việt "nhận được thư của nước Miến Điện, thắng trận trở về" nhưng ta biết rằng hẳn Miến phải điều binh ra biên giới. Vua Minh nghe đồn quân Việt toan tính lấn sang đất "Bát Bách Tức Phụ" ở Vân Nam nên đưa thư sang khiển trách. Có lẽ tiếng đồn đó là do việc Thánh Tông sai quân tiếp viện Lê Thọ Vực, dò hỏi kết quả chiến dịch của các hướng hành quân, và các viên quan Khâm sai, Tuần tiểu này đã mang chiếu chỉ đến tận "ngã ba sông miền thượng lưu thuộc đất Lão Qua", nghĩa là quân Lê không xa biên giới với Minh là mấy – chắc là để đuổi theo người con út của Đao (Đạo?) Ban là Phạ Nhã Trại đang trốn ở nước Bát Bách ấy. Cũng chắc Tène Kham mà sử Lào cho là đã chống đánh và đuổi Việt ra khỏi đất nước, là Phạ Nhã Trại vì vua Minh đã phong ông làm Tuyên uý, có nghĩa là tiếp quyền cha cai quản đất Lào, vua Việt không thể trái mệnh được. (Sử quan Nguyễn, *Liệt truyện,* "Nam Chưởng.") Tuy nhiên Lê đã làm lực lượng kình địch lớn ở phía tây mình yếu đi một thời gian để có thể thu xếp trong thế mạnh với các phiên thần nơi biên giới.

Tất nhiên sự tùng phục của những người này vốn có giới hạn. Thánh

Tông sai Lê Niệm đánh tan Bồn Man, không chấp nhận Cầm Công, nhưng rồi phải cử người liên hệ (Cầm Đông) cai quản. Sử quan nhân tiện nhắc chuyện tiếp: "Sau Cầm Đông lại làm phản." Thật dễ hiểu bởi vì Cầm Đông chỉ làm chức Tuyên uý cho có lệ, còn bên dưới là "quan lại trấn giữ các huyện để cai trị". Lê Thánh Tông đã đặt cơ sở bành trướng sâu vào phía tây đất Việt khiến cho khi yếu thế mà vẫn có bộ phận Ai Lao đến xin thần phục: Năm 1510, Cục Mông xin nộp cống mà Uy Mục Đế không nhận giao thiệp chỉ vì "vừa mới lấy được nước" – mới lên ngôi còn đang phải lo đối phó nội bộ. Năm 1515, Tương Dực bắt các trấn nạp thuyền gỗ để đi đánh Ai Lao nhưng việc đó không xảy ra vì năm sau ông bị Trịnh Duy Sản giết. Có rối loạn ở Đông Dô, Trịnh Tuy, một tập đoàn chống đối, đóng quân tận "đầu nguồn Thanh Hoá" (1534) để Mạc Đăng Dung phải mang quân đánh dẹp. Lúc này thì P'ot'isarat (1520-47) đã lấn quyền Nam Chưởng, kinh đô Ai Lao nằm ở Vạn Tượng, khuất nẻo hơn với Đại Việt. Cho nên khi sử quan nói Nguyễn Kim phò Lê Ninh ở xứ Lào (1529) được vua là Xạ Đẩu (P'ot'isarat) cho lấy Sầm Nứa làm căn cứ, thì chỉ là một cách nói "phải phép" của người thất thế chứ Vạn Tượng không thể với tay quyền uy được tới vùng đất Lê Thánh Tông từng sai quân chà đi quét lại nhiều lần này. Tuy nhiên thế phải nhờ cậy cũng khiến Trịnh Lê lo liên kết với Vạn Tượng. Có điều người mà sử quan Việt cho là Xạ Đẩu được lấy con nuôi Trịnh Kiểm (1564), con vua Lê (1571) không phải là P'ot'isarat mà chắc là Sett'at'irat (+1571), người lo chống giữ sự tràn lấn của Miến Điện. Quân "Trung hưng" về chiếm lại vùng căn cứ cội gốc cũ, lần này đã trung châu hoá nhiều hơn nhưng bản chất "vùng cao" vẫn còn đó để khi chiếm Đông Kinh thì một tập đoàn (Tày?) Thái đến nắm thực quyền, và mãi về sau con cháu hai tập đoàn vùng cao này vẫn chọn chiến trường trên đất phía tây: Vùng Trấn Ninh của Lê Thánh Tông chiến thắng cũ là bãi tranh chấp quyết định của Lê Duy Mật và Trịnh Doanh, Trịnh Sâm. Mặt khác, khởi đầu cũng từ thời Trung hưng, một chi nhánh Mường đi về phía Nam lập xứ Đàng Trong, rồi chính họ, đến thế kỉ XIX lại tiếp tục công trình của Lê Thánh Tông, bành trướng rộng lớn hơn, gặp tập đoàn Thái Xiêm La cũng đang lấn sang phía đông, sau lúc nhờ cậy nhau khi thất thế lại gây tranh chấp giành phần đất đệm của các tập đoàn yếu chen vào giữa.

*Tạ Chí Đại Trường*
Tháng Giêng 2004

# V Ũ Đ I Ệ U

rậmrậtrậmrật
dậm phải khúc nhạc tình chai cứng
tháng hai chưa phải mùa xuân
sao không bíu kỳ cùng bạch tuột
này em con mất hở hang
rịt cứng thiên đàng cơ chế
*có nhớ đêm nào .....*
người con gái tóc lông nhím nhói tim đau cõi mơ tôi
chất keo nào tỉ tê đời sống
hụt hẫng lập lại tình
sạm đen tôi nom em nhờ nhợ trắng
bướu đời nhau chất chồng chiêm bao
*có nhớ đêm nào .....*
núi lửa mùa đông cây đời nhốt gió
nát như rượu như mùa đông hát như rít
khúc nhạc tình
và tóc . vẫn sợi nhím đâm xuyên
cõi đau vui tàn lạc
bướu thủy thủng lụa lềnh
tay nải cứng thô viền cảm xúc
vòi sững . đêm . cầu vồng bẩy sắc
lóa chân bước hụt lùi
đếm một hai sặc sụa
*có nhớ đêm nào .....*
múa cười
cười nửa khuya những tán đèn lơi lả
vũng nước xoáy nhạc điệu luân trầm
bước . bước đi lẫm chẩm
bắt đầu nhé lính tập
bắt đầu bước tuổi đời bắt đầu
đếm một hai
lỗi nhịp
*Có NHỚ đêmnào .....*

HOÀNG XUÂN SƠN

# James Joyce, Ulysses và Thách đố mới

*Trần Doãn Nho*

*"Tôi đã đưa vào trong (Ulysses) quá nhiều ẩn ngữ và câu đố đến nỗi nó sẽ khiến cho các giáo sư phải bận bịu hàng thế kỷ để tranh cãi xem tôi muốn nói gì, và đó là cách duy nhất để bảo đảm tính bất tử của tác phẩm"* (James Joyce)

**Bloomsday**

Tháng 6 năm nay (2004) là kỷ niệm 100 năm - không phải ngày sinh tác giả, cũng không phải ngày ra đời của tác phẩm - mà của cái gọi là "Bloomsday" – ngày của Bloom. Là gì vậy? Là 16/6/1904, một ngày hư cấu trong đời của Leopold Bloom, tên nhân vật chính trong truyện dài nổi tiếng *Ulysses* của James Joyce. Người ta chọn ngày này để vinh danh Bloom mà thực ra, là để vinh danh tác giả vốn được xem là nhà văn đã khai sinh ra chủ nghĩa hiện đại (modernism) trong nền văn chương thế giới thế kỷ 20. Bloomsday được những người hâm mộ Joyce tạo ra vào năm 1954 xuyên qua một lễ hội rầm rộ tổ chức tại thành phố Dublin với nhiều sinh hoạt văn hóa khác nhau. Kể từ đó, Bloomsday trở thành một sinh hoạt truyền thống hàng năm tại Dublin, thủ đô của nước cộng hòa Ái Nhĩ Lan (Ireland).

"Đối với 4 triệu người, ngày 16 tháng 6 là một ngày đặc biệt. Ngày này, năm 1904, Stephen Dedalus và Leopold Bloom mỗi một người thực hiện chuyến du hành của mình xuyên qua thành phố Dublin trong truyện "*Ulysses*" của James Joyce, tác phẩm hiện đại được đánh giá cao nhất hiện nay. Bloomsday, như được biết, đã trở thành một truyền thống cho những người hâm mộ Joyce trên toàn thế giới. Từ Tokyo cho đến Sydney, từ San Francisco đến Buffalo, từ Trieste đến Paris, hàng chục thành phố vòng quanh thế giới đều tổ chức những lễ hội Bloom

của họ.() Riêng ở đây, nghệ thuật của *Ulysses* đã trở thành đời sống hàng ngày của hàng trăm người dân Dublin và du khách của thành phố khi họ lập lại chuyến hành trình Odyssey hàng năm". Đó là tài liệu quảng cáo giới thiệu về "ReJoyce Dublin 2004", tức là lễ hội kỷ niệm 100 năm Bloomsday. Dù Bloomsday là một ngày duy nhất, Ái Nhĩ Lan sẽ tổ chức một lễ hội có tầm mức thế giới kéo dài 5 tháng (từ 1/4 đến 31/8) với những màn trình diễn âm nhạc, kịch, chiếu phim và triển lãm nghệ thuật. Bộ trưởng Nghệ Thuật, Thể Thao và Du Lịch - ông J[illegible]n O'Donoghue - đã bổ nhiệm một ủy ban để giám sát và phối trí lễ hội quốc gia quan trọng này. Ông hãnh diện phát biểu với hãng thông tấn Reuters: "Tôi cho là đã có một sự công nhận trên toàn thế giới rằng *Ulysses* là tác phẩm vĩ đại nhất của thế kỷ 20 và hoàn toàn đúng đắn khi Ái Nhĩ Lan làm lễ vinh danh các thành tựu của Joyce và tổ chức một lễ hội vĩ đại nhân 100 năm ngày Bloomsday". Laura Weldon, phối trí viên quốc gia của "ReJoyce Dublin 2004", cho biết một trong những mục đích của lễ hội là "mang Joyce ra khỏi những cái hộp giấy (đựng sách) mà chúng ta thường bỏ vào, đưa ông đến với mọi người. Hy vọng rằng những người tò mò về Joyce và *Ulysses* nhiều năm mà chưa hề có cơ hội nào đọc thử bản văn sẽ đến dự lễ hội và tìm biết nhiều cách tiếp cận tác phẩm và thưởng thức nó".

Chương trình bắt đầu bằng những màn trình diễn ánh sáng và âm nhạc dọc theo bờ sông Liffey của thành phố mà đỉnh cao là một "Bữa điểm tâm Bloom" (Bloom's Breakfast) với sự tham dự của khoảng 10 ngàn người từ khắp nơi trên thế giới tụ lại trên đường O'Connell, con phố chính của thành phố Dublin. Mọi người sẽ được ăn lòng chiên, thận trừu và uống bia Guinness. Buổi điểm tâm vĩ đại này được Dennys - cơ sở sản xuất xúc xích, loại xúc xích trở nên nổi tiếng nhờ Joyce đưa vào trong truyện - bảo trợ. Cơ sở này còn bảo trợ một buổi ăn sáng khác xuyên qua toàn thành phố. Riêng chính phủ Ái Nhĩ Lan – những người luôn luôn có mặc cảm tội lỗi vì đã cư xử không tốt đối với nhà văn lúc còn sinh tiền – đứng ra trang trải mọi phí khoản. Trong một hoàn cảnh như thế, ở Dublin, dù thích hay không thích Joyce, người ta vẫn xem Joyce là một cơ hội để vui chơi và kiếm tiền. Từ lâu, những sinh hoạt xoay quanh tên tuổi và các tác phẩm của Joyce và *Ulysses*, đã trở thành một ngành kỹ nghệ gọi là "kỹ nghệ Joyce" (Joyce industry).

Có lẽ được khích lệ bởi không khí trên, nên hiện nay những nhóm đọc Joyce (Joyce reading groups) ở Dublin phát triển ngoài dự tính. Số người ghi danh vượt quá quy định, mặc dầu phải mất trung bình đến 7

năm rưỡi mới đọc xong một cuốn như "Finnegans Wake". Nhóm viên những nhóm đọc này phần đông là người hưu trí vì chỉ có những người không đi làm mới có thời gian để đọc. Nhiều người trong số này cho biết họ nuôi mộng đọc Joyce từ lâu mà đành phải đợi cho đến khi về hưu mới bắt đầu ghi danh. Mê Joyce đến thế thì thôi!

**James Joyce**

James Joyce, tên thật là James Augustine Aloysius Joyce, sinh vào ngày 2 tháng 2 năm 1882 tại Dublin, thủ đô của Ái Nhĩ Lan (Ireland), con trai đầu trong một gia đình 10 đứa con và thường xuyên túng thiếu. Ông theo học các trường dòng Công giáo và sau này lên đại học Dublin học về ngôn ngữ . Được nuôi dưỡng và giáo dục trong niềm tin công giáo La Mã, nhưng ông bỏ đạo vào năm cuối đại học, gọi là để hiến mình cho văn chương. Tốt nghiệp năm 1902, ông rời Dublin đi Paris với ý định học y khoa, nhưng rồi cuối cùng gia đình không chu cấp nổi vì ông tiêu xài hoang phí. Ông sống lang thang, kiếm tiền bằng cách điểm sách cho các tạp chí, dạy học và hát, nhưng cuối cùng phải về lại Dublin khi mẹ bệnh nặng. Thương mẹ, nhưng ông từ chối cầu nguyện cho mẹ khi bà hấp hối vì ông đã bỏ đạo. Điều này khiến ông ân hận mãi và chi tiết này vẫn thường loáng thoáng xuất hiện trong Ulysses. Ngày 16/6/1904 – ngày được đưa vào *Ulysses* để trở thành Bloomsday - ông quen một cô gái quê mùa tên là Nora Barnacle, và bất chấp những khác biệt - ông yêu cô gái. Sau đó, cùng năm, hai người bỏ Ái Nhĩ Lan sang định cư ở Trieste (Ý). Hai đứa con ra đời và gia đình sống rất chật vật. Joyce kiếm tiền bằng cách dạy Anh Văn và một vài nghề lặt vặt khác. Khi Ý lâm chiến năm 1915, gia đình dời sang Zurich. Tại đây, đời sống cũng chẳng khá gì hơn. Đã thế, Joyce lại bị bệnh mắt, phải chữa chạy rất tốn tiền. Ông trải qua đến 10 lần giải phẫu, nhưng bệnh vẫn không lành. Nhiều năm sau, ông gần như bị mù hoàn toàn. Từ đó, để sáng tác, ông phải dùng một cây bút chì đỏ viết trên một những tờ giấy trắng khổ lớn. Nhiều tác phẩm, kể cả *Ulysses*, ra đời trong điều kiện tồi tệ đó. Nhưng được cái, lúc này, ông đã có tiếng tăm và do đó được nhiều người yêu văn chương tìm cách giúp đỡ. Năm 1920, Joyce chuyển qua sống ở Paris và lưu lại ở đây đến 20 năm. Có một thời gian ông sống một cuộc sống tương đối phóng túng do sự tài trợ của một số người yêu mến tài năng ông, trong đó có một phụ nữ, bà Harriet Weaver, chủ bút của tờ "The Egoist". Suốt thời gian này, ông chuyên viết lách và xuất bản. Vào đầu dệ nhị thế chiến, sau khi Pháp bị quân Đức xâm

lãng, Joyce và gia đình chuyển về Zurich (Thụy Điển) và chết ở đó một cách bất ngờ vào ngày 13 tháng 1 năm 1941 vì bị loét tá tràng.

Tài năng của Joyce phát triển rất sớm. Ông làm thơ và viết văn khi mới chỉ lên 9 tuổi. Lên đại học, ông tập tễnh viết tiểu luận văn chương. Một trong những tiểu luận nổi tiếng nhất lúc đó là bài điểm tác phẩm "When We Dead Awaken" của nhà văn Thụy Điển Ibsen và được tác giả viết thư trao đổi ý kiến. Tác phẩm đầu tay, Chamber Music, xuất bản năm 1907, là một thi tập, gồm có 36 bài thơ tình, chịu ảnh hưởng của giòng thơ lãng mạn của những nhà thơ trữ tình Anh thập niên 1890. Tác phẩm thứ hai, Dubliners (1914), một tuyển tập truyện ngắn, trong đó, các đề tài xoay quanh đời sống thời niên thiếu tại Dublin. Tác phẩm gây ra dị ứng với nhiều người dân Dublin, nên có lần đã bị đem ra đốt công khai tại Dublin. Truyện dài đầu tay, "A Portrait of the Artist as a Young Man" (1916), là một tự truyện mà qua đó, lần đầu tiên Joyce sử dụng loại văn "giòng ý thức" (stream-of-consciousness), tức là độc thoại nội tâm (interior-monologue), một kỹ thuật văn chương mới nhằm diễn đạt những tình cảm, cảm giác, tư tưởng và xúc động của nhân vật xuất phát từ hiện thực tâm lý. Tác phẩm kế tiếp là "Exiles", một vở kịch.

Danh tiếng của Joyce trở thành quốc tế khi truyện dài *Ulysses* được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1922, mặc dù bị cấm lưu hành ở Hoa Kỳ và Anh. Tác phẩm cuối cùng là "Finnegans Wake", xuất bản vào năm 1939. Tác phẩm này còn phức tạp hơn *Ulysses* trong một ý đồ thể hiện lý thuyết có tính chu kỳ của lịch sử (cyclical theory of history) được viết dưới hình thức của một chuỗi bất liên tục những giấc mơ kéo dài trong một đêm của một nhân vật tên là Humphrey Chimpden Earwicker. Earwicker, gia đình và những người quen biết của anh ta pha trộn lẫn nhau và pha trộn với những khuôn mặt lịch sử và thần thoại y như những nhân vật trong giấc mơ. Ngoài ra, "Finnegans Wake" còn đi xa hơn *Ulysses* trong việc thể nghiệm ngôn ngữ bằng cách viết Anh văn như một thứ ngôn ngữ kết hợp dựa trên sự tổng hợp những phần của các từ lấy từ nhiều ngôn ngữ khác nhau.

Giữa hai tác phẩm trên là hai tập thơ, một là "Poems Penyeach" (1927) và một, "Collected Poems" (1936). Ngoài ra, một tác phẩm khác được xuất bản vào năm 1944, Stephen Hero, lại là một phiên bản khác của "A Portrait of the Artist a a Young Man" được viết ra từ thời gian đầu. Joyce đã dùng các biểu tượng để tạo ra cái mà ông gọi là "epiphany" (hiển linh), xem như là mặc khải cho những phẩm tính nội tâm.

Bằng cách sử dụng kỹ thuật thực nghiệm để truyền đạt bản chất tinh yếu của hiện thực, các sáng tác của Joyce là sự giao thoa của các truyền thống văn chương hiện thực (realism), tự nhiên (naturalism) và tượng trưng (symbolism), theo các học giả chuyên nghiên cứu về Joyce.

**Ulysses**

Tác phẩm được thai nghén vào khoảng năm 1906 khi ông chấm dứt truyện Dubliners và có ý định viết một truyện ngắn phụ thêm có tựa đề là *Ulysses*. Nhưng sau đó, ông đổi ý và viết "A Portrait of the Artist as a Young Man". Mãi đến sau này, khi ở Trieste, ông mới bắt đầu viết *Ulysses*. Ở đây, trong lúc đang viết, ông làm quen với nhà thơ Hoa Kỳ Erza Pound, đang là biên tập viên ngoại quốc cho tờ tạp chí văn học Mỹ "The Little Review". Lúc đó, Pound đang tìm tài liệu để viết một truyện dài đăng từng kỳ cho tờ báo. Sẵn dịp, Joyce đưa bản thảo Ulysses cho Pound để đăng. Và rồi sau đó, ông bán luôn bản quyền cho người bảo trợ tài chánh của tạp chí, luật sư John Quinn ở New York, với giá 1.200 đô la. Ngay từ lần đăng đầu tiên vào tháng 3 năm 1918, Ulysses đã bị các viên chức trong ngành kiểm duyệt Mỹ chú ý theo dõi vì nội dung bất thường của nó, nhưng mãi đến tháng 8 năm 1920, tờ báo mới có lệnh đình chỉ đăng tải các phần kế tiếp. Các ấn bản của "The Little Review" bị tịch thu. Hai biên tập viên Margaret Anderson và Jane Heap bị tòa án ở New York kết án vì tội đã đăng chuyện tục tĩu. Sau khi Ulysses được xuất bản ở Paris, tác phẩm tiếp tục bị cấm lưu hành ở Hoa Kỳ. Mãi cho đến năm 1933, khi quan tòa John Woosley tuyên bố rằng Ulysses không có gì là tục tĩu, tác phẩm mới được chính thức đến với công chúng Hoa Kỳ.

Ulysses có một lịch sử xuất bản lâu dài và khá lạ lùng. Ấn bản đầu tiên xuất bản vào năm 1922 tại Paris tất nhiên là có quá nhiều sai sót, không cần phải bàn cãi. Trước đó, khi còn đăng tải từng kỳ trên "The Little Review", nhiều phiên bản của tác phẩm đã được trao qua nhiều tay và tùy vào sở thích và ý đồ riêng của từng người, tác phẩm bị cắt xén tùy tiện, hoặc bị giản lược, thay đổi. Trong thời gian này, Joyce tiếp tục sửa chữa, thêm thắt các chi tiết khác vào trong tác phẩm. Do đó mà sự khác biệt giữa các văn bản lại càng thêm sâu rộng làm cho việc xuất bản tác phẩm càng về sau càng làm tối tăm thêm ý định ban đầu của tác giả. Chính Joyce, lúc còn sống, cũng không dám quả quyết phiên bản nào là đúng. Kết cuộc là, không có một văn bản nào thực sự được xem là hoàn hảo, khiến cho đến bây giờ tác phẩm vẫn còn là đề

tài tranh cãi giữa các học giả. Có lần, Joyce lên tiếng đùa rằng *Ulysses* sẽ tạo công ăn việc làm cho các học giả đại học đến thế kỷ sau. "Tôi đã đưa vào trong *Ulysses* quá nhiều ẩn ngữ (enigmas) và câu đố (puzzles) đến nỗi nó sẽ khiến cho các giáo sư phải bận bịu hàng thế kỷ để tranh cãi xem otói muốn nói gì, và đó là cách duy nhất để bảo đảm tính bất tử của tác phẩm"[1]

Mãi đến năm 1961, 20 năm sau khi ông mất, một ấn bản mới gọi là ấn bản "sữa chữa và điều chỉnh" (corrected and reset) mới xuất bản. Ấn bản này được giới học giả tạm chấp nhận trong vòng 10 năm, cho đến khi một nhóm nhà nghiên cứu do một học giả người Đức tên là Hans Walter Gabler dẫn đầu, quyết định bỏ công thực hiện một ấn bản đầy đủ hơn và chính xác hơn. Lục lọi trong hàng đống giấy tờ, bản thảo, bản in, bản viết tay...và những ấn bản có sẵn, cả nhóm làm việc liên tục trong vòng 10 năm (1974-1984), để hoàn tất một ấn bản gọi là "Critical and Synoptic Edition", phát hành năm 1984. Hai năm sau, một ấn bản chính thức ra đời gọi là "The Corrected Text" được phát hành một cách ồn ào với ý đồ xác định đó là ấn bản hoàn hảo nhất, có thể thay thế hẳn tất cả các ấn bản trước. Nhưng không được lâu, ấn bản này bị tấn công nặng nề bởi một nhóm chuyên nghiên cứu về Joyce khác do học giả Mỹ John Kidd cầm đầu. Nhóm này cho rằng cái gọi là "ấn bản sữa chữa" này còn tệ hơn xa chừng so với ấn bản đầu tiên. Lời kết án đó lập tức gây ra một cuộc tranh cãi dữ dội giữa hai nhóm mà người ta gọi là những "cuộc chiến tranh về Joyce" (Joyce wars) tạo thành một "scandal" lớn trong giới hàn lâm diễn ra trước sự thờ ơ của công chúng (vì chuyên môn quá nên chẳng ai hiểu họ nói gì). Rốt cuộc, nhóm Kidd giành được thế thượng phong, kết quả là nhà xuất bản Random House quyết định giữ nguyên hai ấn bản 1961 và 1984. Riêng ấn bản "The Corrected Text" thì bị "hạ xuống" thành "Gabler Edition".

Cho đến nay, tác phẩm đã được dịch ra 30 thứ tiếng trên thế giới.

Tác phẩm hết sức khó đọc, đã từng bị tố cáo là dâm đãng và tục tĩu, nhưng đồng thời lại được giới hàn lâm đánh giá rất cao và họ không ngần ngại cho rằng đó là tác phẩm vĩ đại nhất của thế kỷ 20. Ngày 21/7/1998, một hội đồng tuyển chọn 10 người - đa phần là người Hoa Kỳ – của "New York Modern Library", một chi nhánh của nhà xuất bản Random House, chọn ra một danh sách gồm 100 tác phẩm viết bằng tiếng Anh có giá trị nhất của thế kỷ 20. Joyce có 2 tác phẩm được chọn, trong đó, "Ulysses" đứng đầu bảng và "A Portrait of the Artist as

a Young Man" xếp hạng ba. "The Great Gatsby" của Scott Fitzgerald hạng nhì, "Lolita" của Vladimir Nabokov thứ tư và "Brave New World" của Aldous Huxley thứ năm.

Đó là một tác phẩm đầy tham vọng với những nét châm biếm trào lộng độc đáo và đầy những thử nghiệm rắc rối về kỹ thuật viết lách. Dẫu vậy, *Ulysses* lại rất hiện thực. Những gì được diễn tả trong đó đều được Joyce khảo sát rất kỹ dựa trên các tham khảo lịch sử, phóng sự báo chí, các tài liệu về môi trường, nơi chốn và sự vật. Joyce đã từng xác định là ông muốn vẽ ra "một hình ảnh về thành phố Dublin hoàn toàn đến nỗi nếu một ngày nào đó thành phố biến mất khỏi trái đất, người ta vẫn có thể tái tạo lại bằng tác phẩm của tôi".

Nhưng gì thì gì, *Ulysses* được hầu hết mọi người xem là một trong những tác phẩm khó tiêu nhất của văn chương Anh và văn chương thế giới. Lúc mới ra đời, nó "không giống ai". Đến bây giờ, hơn 80 năm sau, nó cũng chẳng giống ai. Và cũng chẳng ai giống nó. Tác phẩm chật ních những câu văn lòng vòng, không có dấu ngắt câu cọng thêm với những tham khảo cổ điển, những trích đoạn bài hát và thậm chí có cả những biểu đồ. Cốt truyện thì giảm thiểu đến tối đa. Không gian: thành phố Dublin. Thời gian: một ngày, hay nói cho chính xác là 18 tiếng đồng hồ. Nhân vật: nhiều thì nhiều nhưng quy lại chỉ có 3. Cốt truyện có thể tóm tắt bằng một câu đơn giản: cả ba nhân vật thức dậy, làm một số việc, gặp nhau và rồi cuối ngày đi ngủ. Hết! Một là Stephen Delalus, từ Paris lưu vong trở về Ái Nhĩ Lan. Hai là Leopold Bloom, một người Ái Nhĩ Lan gốc Do Thái, trung niên. Cuối cùng là Molly, bà vợ dung tục của Bloom. Mặc dầu mọi chuyện diễn ra chỉ trong một ngày, nhưng như Bloom nhận xét đó là "một ngày mệt nhọc bất thường, đầy cả những chuyện tình cờ" (an unusually fatiguing day, a chapter of accidents) bao gồm một đám tang, một ca sinh nở, một vụ ngoại tình, một cuộc nhậu sa đà và sau đó, kéo nhau vào khu mãi dâm.

Bắt đầu với Stephen. Anh là một học giả và là một thầy giáo, bỏ Ái Nhĩ Lan đi Paris (như Joyce) nhưng rồi bị buộc phải trở về sau khi nghe tin bà mẹ bị bệnh nặng. Anh bị ám ảnh vì đã từ chối cầu nguyện bên cạnh bà mẹ đang hấp hối. Anh cũng là người có hoài bão về văn chương. Anh sống chung với một vài người bạn ở một phòng trọ gần bờ biển. Sau khi thức dậy, anh khám phá ra rằng anh chẳng thích gì những người ở chung phòng và dần dà, anh cũng chẳng thích gì chính mình, và rồi cả nghề dạy học của mình cũng như bạn bè, xứ sở, tôn giáo. Anh chẳng thích gì, thích ai cả. Suốt ngày anh ta đi hết từ tranh cãi này đến tranh cãi khác trong chính ý thức anh ta về nghệ thuật, văn chương, tôn giáo,

triết lý, vân vân.

Bloom là một người đi thu quảng cáo, cái nghề buộc ông ta phải đi khắp thành phố hàng ngày. Ông là một người theo Do Thái giáo trong một vùng toàn dân Công giáo, thích ăn nhậu và làm tình, có xu hướng ưa nhìn trộm cảnh dâm đãng (voyeurism). Nhưng trong gia đình, lại là một người sợ vợ, thường lo ăn sáng và chạy việc cho vợ trong khi bà ta nằm ngủ ráng trên giường. Tuy thức dậy trong một buổi sáng vui vẻ, nhưng ông cảm thấy bất an vì biết tin chiều hôm đó, lúc 4 giờ rưỡi chiều, vợ ông sẽ dẫn tình nhân về ngủ tại ngay trên giường ngủ của hai người, mà không biết phải làm sao.

Khác với Stephen, Bloom bắt đầu một ngày mới bằng một món thận xào ngon, làm một số việc vặt như thường lệ và ra đứng nghỉ ngơi ở phía trước. Sau đó, ông rời nhà xuống đường Eccles, đi dạo cửa hàng trước khi viếng thăm một chỗ tắm công cộng và rồi dự một đám tang. Xong, ông tiếp tục đi loanh quanh, khi chỗ này khi chỗ khác với nhiều thú vị khác nhau, có lúc tránh gặp người tình của vợ, có lúc bị một tay cuồng tín tôn giáo tống cổ khỏi một quán nhậu, rình xem trộm chỗ kín dàn bà và thủ dâm, vân vân.

Stephen thì trí thức, ưa kiến giải phân tích chuyện này chuyện nọ. Còn Bloom là loại người cảm tính.

Stephen và Bloom gặp nhau lúc 10 giờ, nơi Stephen đến thăm một người đàn bà tên là Mina Purefoy. Trong lúc chị ta chuyển bụng cả ba ngày mà chưa sinh được ở trên lầu thì Stephen và đám bạn anh phụ trách đỡ đẻ lại rủ nhau nhận nhẹt lu bù. Bloom tự dưng mến Stephen, xem Stephen như con mình, lo lắng cho sự an toàn của anh ta, nên đi theo anh ta đến khu mãi dâm "Nighttown" hầu giúp anh ta khi cần. Nhưng chính Bloom cũng chẳng hơn gì. Ông trải qua những cơn hoang tưởng vô thức, khao khát tình dục, giằng xé nội tâm vì tôn giáo, nỗi hổ thẹn vì bị vợ cắm sừng, mặc cảm về sự mất dần tuổi thanh xuân và khả năng tình dục.

Sau đó, Bloom mang Stephen về nhà và trò chuyện tới khuya. Bloom nài nĩ Stephen ở lại, nhưng anh ta không chịu. Khi lên giường ngủ với vợ – bà vợ vừa trải qua một vụ gian dâm ban ngày – Bloom quay ra ngủ. Câu chuyện chuyển qua Molly, nhân vật lần đầu xuất hiện bằng một màn đoạn độc thoại nội tâm dài xoay quanh bản chất nhục cảm của nàng và những người đàn ông đi qua đời nàng, kể cả ông chồng Bloom mà qua đó ta sẽ hiểu là thực sự Molly vẫn yêu chồng.

Cốt truyện vừa đủ cho một truyện ngắn! Ấy thế mà nó kéo dài đến

gần ...800 trang! Không biến cố. Không có chi tiết nào thực sự nổi bật và bất ngờ. Vậy thì tác phẩm viết về cái gì? Đủ thứ hổ lốn trên đời. Đúng thế! Các nhân vật đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, nói, nhìn, đi tiểu, đi tắm ...và suy tưởng, rồi tưởng tượng, có lúc rơi vào ảo giác. Bất cứ cái gì cũng gợi nên suy tưởng: triết lý, tôn giáo, tình dục, tình yêu, lịch sử, âm nhạc, nghệ thuật, tâm linh, sáng tạo, niềm đau, nỗi khổ, sự bất lực, chuyện nọ xọ chuyện kia. Ta hãy thử đọc vài giòng tóm tắt sau đây ở 2 chương 4 và chương 15:

- Chương 4 (Calypso): Bloom, chồng của Molly, cha của Milly. Thức dậy, ông bận rộn sửa soạn bữa sáng cho vợ. Milly không có ở đó. Ông gửi cô đi Mullingar, nơi có một sinh viên tên là Bannon chiều nào cũng đến, vì biết vợ ông sẽ ngủ với tình nhân bà ta, Boylan, hôm nay ngay trong nhà. Boylan thường hay đội mũ rơm, đi giày mày nâu vàng, quần xắn lên. Molly thích đọc sách khiêu dâm, gặp chữ "metempsychosis", bèn hỏi Bloom nghĩa là gì, ông cố sức giải thích cho bà hiểu. Ông thích ăn lòng, thích súp lòng gà, những lát tim hay gan chiên hay thận trừu nướngCuối chương, Bloom đi ra phòng ngoài, đứng tiểu.

- Chương 15 (Circe): diễn ra ở khu mãi dâm Nighttown, nơi Stephen và bạn bè kéo nhau tới. Bloom đi theo. Trong khi cố tìm bọn họ thì ông rơi vào cơn hoang tưởng, cảm thấy mình bị đem ra xử trước tòa vì những tội lỗi trong quá khứ, nỗi ám ảnh trừng phạt của Molly, và tưởng tượng mình trở thành vua Ái Nhĩ Lan. Khi tìm ra Stephen trong nhà thổ, Bloom lại thấy mình trở thành đàn bà và bị hành hạ bởi một bà mà bà này hóa ra lại là đàn ông. Còn Stephen thì tưởng tượng bóng ma của bà mẹ hiện về cầu xin anh trở lại đạo. Anh đập vỡ cái đèn treo, chạy ra đường và bị hai người lính sỉ vả. Cuối chương, anh bị đánh ngã xuống đường bất tỉnh. Bloom tới chăm sóc và mang anh ta về nhà.

Đó là vài nét tóm tắt. Nhưng văn bản không đơn giản như thế. Tất cả mọi thứ nằm trong một cấu trúc phức tạp đầy những nghĩa bóng, ẩn dụ và trăm thứ khó hiểu khác. Chính vì thế mà theo những nhà nghiên cứu văn học thì hiểu các nhân vật và tình tiết cốt truyện cũng như các đề mục của nó chỉ mới là phân nửa của việc đọc *Ulysses*. Tác phẩm là một cái gì lớn hơn việc đọc xem thử chuyện gì đã diễn ra và ý nghĩa của nó như thế nào. Rất nhiều ý định đậm nét được Joyce đưa vào *Ulysses* như là một trong những lý do khiến cho tác phẩm trở thành điểm đối chiếu cho chủ nghĩa hiện đại trong văn chương thế giới. Joyce muốn Ulysses là một "thiên sử thi" (epic) và là một cuộc "phiêu lưu" (adventure) đồng thời cũng được sử dụng như một loại "bách khoa tự

điển" (encyclopedia). Để thực hiện điều đó, ông kết văn bản của tác phẩm vào trong mạng lưới rộng lớn có tổ chức gồm vô số thông tin dấu ẩn (hidden correspondences), cấu thành những tương kết nội tại (internal interconnections) và các ẩn dụ ngoại tại (external allusions). Tất cả tạo thành một thứ văn xuôi mới lạ, đầy tính cách mạng. (revolutionary prose). Đó là một tổng hợp giữa giòng ý thức (stream-of-consciousness) và tính linh hoạt thay đổi bất chừng của nó. Người kể chuyện không chỉ kể chuyện, mà nó hành động y như là một phối trí viên vừa ở trong vừa ở ngoài văn bản có nhiệm vụ phối trí mọi chuyển đổi bất thường như một ống kính vạn hoa của nhưng thể loại văn, nhằm soi sáng các ý nghĩa, vọng âm, tính trêu cợt hoặc các đối ảnh trong văn bản. Cũng giống như Picasso diễn tả một cảnh trí bằng cách nhìn từ mọi phía, Joyce cố làm biến dạng sự vật, vặn vẹo chúng một cách bông đùa với dụng ý nắm bắt chúng trong cái toàn thể. Văn phong chuyển đổi bất ngờ tuy theo khung cảnh, trạng huống, tâm cảnh và các ảo tượng tâm linh khác. Sau đây là ghi nhận sự chuyển đổi văn phong ở một vài chương:

- Chương 1(Telemachus): Stephen trầm tư trên bãi biển, loại văn giòng ý thức trở nên khó hiểu, rối rắm, chớp nhoáng (fleeting) y như những ý nghĩ rối rắm, đột xuất bất thường của anh ta.

- Chương 7 (Aeolus): Sử dụng một kỹ thuật hoàn toàn mới: những giòng tin nổi bật (headline news) khi mô tả diễn tiến trong một nhà in. Mọi chuyện diễn ra dưới "sức nặng" của những *headlines,* chữ to đậm nét, y như chúng cứ nhảy phóc vào câu chuyện, lên tiếng nói tiêng của nó. Chúng "hành động" y như những nhân vật, can thiệp vào những gì "chúng" chứng kiến.

- Chương 10 (Wandering Rocks): gồm 18 tiểu đoạn liên quan nhau kể một câu chuyện gì đó với sự hiện diện của một số nhân vật, nhưng chẳng có một liên hệ luận lý hay thời gian nào giữa các sự kiện y như thể một người mất trí nhớ kể chuyện đầu Ngô mình Sở, không đầu không đuôi, lẫn lộn lung tung.

- Chương 11(Sirens): Chương mở đầu bởi chừng 60 mẫu câu ngắn, gọn y như những đoạn "dạo khúc" (fugue) trước khi chuyển qua chủ đề chính. Kỹ thuật ở chương này là âm nhạc, nên chứa đựng các đề mục về âm nhạc, thơ ca trữ tình và tiếng động. Ngôn ngữ là một chuỗi liên tưởng đóng vai trò như những nốt nhạc với vần, điệu, lập đi lập lại, có khi rất là vô nghĩa như khi từ ngữ chuyển hẳn thành âm thanh (như impertinent insolence thành imperthnthn thnthnthn).

- Chương 13 (Nausicaa): là chương tục nhất. Cái tục nằm rải rác ở

nhiều chương, nhưng chương này được xem là cao điểm với các cảnh nhìn trộm phụ nữ, thủ dâm, những suy tưởng về tình dụcChính vì chương này mà sở kiểm duyệt ra lệnh đình chỉ đăng tải *Ulysses* trên tạp chí "The Little Review" tháng 8/1920.

- Chương 14 (Oxen of the Sun): là chương cô đọng nhất, khó nhất và đầy kỹ thuật. Nó tái hiện lại toàn bộ lịch sử của ngôn ngữ Anh văn qua 9 chặng phát triển (đồng thời là ẩn dụ của 9 tháng thai nghén trong bụng người đàn bà) tiến đến một mớ hổ lốn các tiếng lóng Dublin, những nhận xét dí dỏm, một đoạn trong sách phúc âm và nhiều thứ vô nghĩa khác. Chẳng hạn như những giòng đầu chương, từ *"Deshill Hollesshoopsa"*, trang 383[2] (8 giòng): một loai thần chú cổ sơ; từ *"Universally that enjoined?"* trang 383-384 (31 giòng): văn xuôi la tinh của sử gia La Mã Sallust và Tacitus; hay giữa chương từ *"Before born babe bliss hadsorrowing one with other"* trang 386 (57 giòng): văn xuôi lập lại âm đầu Anglo-Saxon; từ *"However, as a matter of factages yet to come"* trang 416-418 (58 giòng): văn của sử gia Anh Thomas; từ *"Meanwhile the skillfaithful servant"* trang 420-421 (41 giòng): văn của Charles Dickens; từ *"All off for abustercuối chương"* 424-428 (khoảng hơn 4 trang): đầy cả tiếng lóng, thổ ngữ và thơ văn kiểu thơ con cóc.

- Chương 18 (Penelope): chương này bắt đầu bằng chữ YES và chấm dứt cũng bằng chữ YES, có 8 "câu", riêng "câu" đầu tiên có 2500 chữ, không có một dấu ngắt câu nào y như một quả bóng lớn lăn tròn, lăn tròn với 4 hướng chính liên hệ đến các cơ phận nhạy cảm của phụ nữ là ngực (breast), mông (arse), tử cung (womb) và âm đạo (cunt) được diễn tả bởi 4 từ *because, bottom, woman* và *yes*. Đây cũng là một chương tục nhưng lại có vẻ đúng đắn, chừng mực và lãng mạn nhất, điển tả tâm trạng của bà vợ Molly qua những cảm xúc rất riêng của bà với những người đàn ông đi qua đời mình, kể cả ông chồng Bloom.

Đại loại là thế! Rốt cuộc, *Ulysses* được xem như là sự nhái văn (parody) và là một loại sử thi châm biếm (mock-epic) đầy những nhân vật phản-diện (anti-hero) và những kẻ thất bại. Dẫu vậy, ý định của Joyce không phải là nhằm giễu cợt những nhân vật của ông mà ngược lại, ông muốn mang lại tính cách cao quý cho chúng ngay cả khi tính cách của chúng không phù hợp chút nào với phẩm cách của những anh hùng. Theo nhiều người ngưỡng mộ, *Ulysses* chứa đựng tình yêu, sự hiền dịu và lòng tha thứ, tóm lại chứa chất tính nhân bản.

Một điều quan trọng cần lưu ý: *Ulysses* được sáng tác trong một đối chiếu song song với tác phẩm của Homer (Homeric parallels), "The Odyssey" - tức là câu chuyện về Odyssey, mà người La Mã gọi là

Ulysses, và cuộc hành trình của ông sau cuộc chiến tranh Troy (Trojan War). Đó là một cuộc du hành kéo dài 10 năm cuối cùng được trở về nhà gặp lại người vợ chung thủy chờ đợi và đứa con đã lớn của mình sau khi trải qua hết cuộc phiêu lưu này đến phiêu lưu khác với đám thủy thủ của ông. Joyce dùng The Odyssey như là một hệ thống cơ cấu lỏng lẻo (loose structural framework) cho tác phẩm, sắp xếp các nhân vật và biến cố chung quanh mẫu người hùng của Homer, trong đó Bloom được xem như Ulysses, Stephen như "con trai" của ông là Telemac .us và Molly như là bà vợ chung thủy Penelope. Tác phẩm có 18 chương mang tên liên hệ đến những cuộc phiêu lưu của Odyssey khi công bố từng kỳ trên "The Little Review", nhưng bị bỏ đi khi xuất bản thành sách, theo ý của Joyce. Dẫu vậy, Joyce vẫn tiếp tục dùng và kèm theo chúng trong các "tín đồ" (schemata) dành cho bạn bè và các nhà nghiên cứu. Bởi vậy, trong các tác phẩm nghiên cứu về *Ulysses*, ta thấy các chương đều có tên. Chương đầu mang tên Telemachus, kế đó là Nestor, Proteus, Calypso, Lotus Eaters, Hades, Eolus...và chương cuối cùng là Penelope. Chương 1 "Telemachus" kể chuyện Stephen thức dậy và muốn đi tìm một người cha tâm linh (spiritual father) tương tự như Telemachus muốn đi tìm cha mình là Odyssey; chương 4 "Calypso" tả Bloom phục dịch bà vợ y như trong Odyssey, Odyssey bị chúa đảo Calypso cầm tù; chương 12 "Cyclops", Bloom tiết lộ nguồn gốc Do Thái của mình với một nhân vật tên là Citizen tương tự như Odyssey tiết lộ tên thật của mình cho thần khổng lồ Cyclops; chương cuối là độc thoại của bà vợ Molly diễn tả tâm trạng phức tạp của bà về tình cảm, tình dục...nhưng cuối cùng vẫn yêu chồng y như Penelope trong Odyssey chờ đợi chồng trở về, vân vân.

Dù tác phẩm song hành với The Odyssey, mỗi một chương được tổ chức theo giờ giấc, màu sắc, cảm giác, biểu tượng, kỹ thuật văn chương, nghệ thuật và khoa học khác nhau. Chính điều này khiến tác phẩm càng thêm phức tạp. Đã thế, hầu hết những thông tin để tra cứu, đối chiếu lại chẳng rõ ràng lắm ngay với những độc giả chú tâm nhất cho nên cách hay nhất là phải đọc lại, thậm chí nghiên cứu lại bằng cách tra cứu cái gọi là "Ulysses schemata" (bản đồ các thông tin = tín đồ) do Joyce "hé lộ" vào năm 1920. Những thông tin này thường nằm ẩn dấu dưới bản văn, khiến cho nó chứa đựng một sức năng động nội tại và khích lệ. Dù vậy, theo lời khuyên của các học giả chuyên nghiên cứu *Ulysses* thì độc giả lần đầu tiên đọc *Ulysses* không cần phải có bản đồ các thông tin cũng như người ta thưởng thức âm nhạc cổ điển mà không cần phải có kiến thức về lý thuyết hòa âm. *Ulysses*, cũng giống như trò

chơi ô chữ, luôn luôn đợi chờ những kẻ thích tò mò.

**Đọc Ulysses**

Được xem là tuyệt tác, nhưng đọc nó không dễ dàng gì, ngay cả đối với những người mà tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ. Đọc *Ulysses* là cả một công trình y như leo lên một hòn núi có tên là Ulysses (climbing Mount Ulysses). Đọc ở đây không còn là giải trí nữa. Theo Allen B. Ruch, tác giả "The Modern Word" thì để đọc *Ulysses*, phải theo một số bước căn bản. Trước hết, phải lập một lịch trình đọc, ít nhất là phải dành riêng nguyên một hay hai tháng hoàn toàn tự do, chấp nhận điều đó y như chấp nhận dành thời gian để thực hiện một dự án nào đó. Để có hứng thú, nên tìm một nhóm đọc (reading group) để giúp đỡ lẫn nhau. Người ta cũng có thể tìm trên Internet, nơi có rất nhiều nhóm thân hữu sẵn sàng tổ chức những nhóm đọc *Ulysses*. Và đừng lo lắng là sẽ không đọc được. Nhiều người vẫn xem chuyện đọc *Ulysses* y như đọc một chuyện tếu. Bất cứ khi nào mà ta cảm thấy không hiểu gì hết về một từ, một nhóm từ hay văn phong hay gì gì đó, thì bỏ ngay chúng đi sang phần khác, vì không có ai dám tự hào là hiểu ngay *Ulysses* chỉ trong lần đọc đầu tiên.

Phải sửa soạn trước một không khí văn chương. Hay nhất là nên đọc "A Portrait of the Artist as a Young Man", cũng của Joyce, để làm quen. Tác phẩm này sẽ cho ta cái thú vị về văn phong đặc biệt của Joyce và thêm vào đó, nó giới thiệu với ta về nhân vật Stephen Dedalus và gia đình của anh ta. Sau đó là Dubliners. Tác phẩm này cho ta một ít kiến thức về các nhân vật phụ trong *Ulysses*. Ngoài ra, theo Ruch, ta cũng nên đọc hai đại tác phẩm khác là "The Odyssey" của Homer và "Hamlet" của Shakespeare, vốn được nhiều nhân vật trong *Ulysses* thảo luận đến, đặc biệt là trong chương "Scylla and Charybdis". Thêm vào đó, ta nên đọc bài thơ ngắn "Who goes with Fergos" của Yeats. Bài thơ này thỉnh thoảng xuất hiện trong trí tưởng của Stephen và một số các thi ảnh của nó phảng phất trong *Ulysses*. Tất cả những điều này sẽ rất hữu ích trong việc giúp ta nắm vững các diễn biến trong truyện. Nhất là "The Odyssey" và tất cả các chương trong *Ulysses* đều có thể có đối chiếu với các cuộc phiêu lưu của Ulysses. Đó là một thế giới của liên tưởng, ẩn dụ, các trò trêu cợt. Cuối cùng, nên tìm một tập sách hướng dẫn (guides) y như một cẩm nang khi đi du lịch. Cuốn cẩm nang sẽ cung cấp cho ta một số thông tin về các biến cố bên ngoài về chính trị, âm nhạc, lịch sử rất cần để hiểu *Ulysses*. Hiện nay, những tác phẩm

nghiên cứu về Joyce khá nhiều như "*New Bloomsday Book*" của Harry Blamires, "*Ulysses Annotated*" của Don Gifford & Robert J. Seidman, "*James Joyce's Ulysses*" của Stuart Gilbert, "*Ulysses*" *của* Hugh Kenner, "*Ulysses* Modern Critical Interpretations" của Harold Bloom & William Goldman ... Hai cuốn nên tìm, đó là *New Bloomsday Book* (giải thích chi tiết truyện) của Harry Blamires và *Ulysses Annotated* (được xem như một loại "kinh thánh Ulysses" = Ulysses bible) của Don Gifford.

Hiện nay, trên thị trường có 4 ấn bản:

- Ấn bản đầu tiên năm 1922. Ấn bản này, như đã nói, có rất nhiều sai sót.
- Ấn bản *Ulysses* "corrected and reset" năm 1961
- Ấn bản gây tranh cãi "Gabler Edition"
- Ấn bản "Reader's Edition" là ấn bản mới nhất do Danis Rose biên soạn. Cái đặc biệt của ấn bản này là viết lại văn bản của Joyce bằng cách tách các câu dài thành ra những câu ngắn, dùng dấu gạch nối giữa các từ kép và thêm các dấu ngắt câu trong "Penelope", chương cuối và là phần khó nhất của tác phẩm, có sự độc thoại của Molly. Tất nhiên, ấn bản này tạo sự dễ hiểu cho những ai không thể đọc nổi *Ulysses* nguyên bản. Nhưng người ta cảnh cáo rằng, nếu thấy bạn cầm ấn bản này trong khuôn viên đại học, những kẻ hâm mộ Joyce sẽ ném đá vào mặt bạn ngay bởi vì họ cho rằng ấn bản này là một sự "báng bổ" Joyce không thể chấp nhận được.

**Thách đố mới và dư luận**

Trong lúc chính phủ Ái Nhĩ Lan và ban tổ chức "ReJoyce Dublin 2004" đang hào hứng sửa soạn cho 100 năm ngày Bloomsday thì đầu năm nay xuất hiện một phong trào bài xích *Ulysses* và James Joyce. Một số nhà văn và nhà báo cho biết họ chán đến chết đi được khi phải đọc một tác phẩm quá sức khó hiểu (impenetrable book) và sự tôn thờ nó quá đáng như thế. Họ nói thẳng thừng ra rằng, bằng cách nâng ông ta lên vị thế của một ông thần trong văn chương (literary God), những kẻ hâm mộ Joyce đã làm hại đến các nhà văn Ái Nhĩ Lan khác và biến tên tuổi Joyce thành một thứ kỹ nghệ - Joyce industry – mà mục đích là làm kinh doanh du lịch hơn là vì giá trị văn chương đích thực của nó. Khai hỏa cho cuộc tấn công Joyce lần này là Roddy Doyle. Ông chọn đúng vào ngày sinh nhật Joyce được tổ chức tại New York vào đầu tháng 2/2004 vừa rồi để lên tiếng đả kích.

"Ulysses lẽ ra có thể được thực hiện với một tay biên tập tốt. Quý vị biết rằng người ta luôn luôn xếp Ulysses trong 10 tác phẩm hàng đầu từ trước đến nay nhưng tôi ngờ rằng chẳng có mấy ai trong số những người đó thực sự cảm xúc với nó. Tôi có đọc có 3 trang của "Finnegans Wake" và thật là phí thời giờ dễ sợ. Dubliners là tác phẩm khá nhất của Joyce, còn Ulysses thì thật chẳng xứng đáng được kính trọng tí nào". Doyle quả quyết *Ulysses* là một tác phẩm "quá đáng (overrated), quá dài (overlong) và chẳng gây nên cảm xúc nào (unmoving)".

Phát biểu bất ngờ của Doyle làm tất cả những người hâm mộ Joyce tại buổi lễ chưng hửng. Vì người phát biểu không phải là một tay mơ nào đó muốn nổi tiếng bằng cách tấn công thần tượng, mà là một khuôn mặt khá nặng ký trong văn giới: Roddy Doyle là nhà văn hiện đại nổi tiếng nhất Ái Nhĩ Lan hiện nay, giải Booker 1993 với "Paddy Clarke, Ha Ha Ha" và có một vở kịch được quay thành phim: "The Commitments".

Không dừng ngang đó, Doyle tiếp tục tố cáo Joyce qua một cuộc phỏng vấn trên tờ Sunday Tribune (số ngày 8/2) với giọng điệu còn gay gắt hơn. Ông cho rằng Joyce đã ném một cái bóng dài và độc hại trên sinh hoạt văn học Ái Nhĩ Lan. "Nếu bạn là một nhà văn ở Dublin và bạn viết một trích đoạn đối thoại, mọi người sẽ cho rằng bạn cuỗm nó từ Joyce. Cái ý tưởng cho rằng ông ta nắm bắt được ngôn ngữ nói thường ngày của Dublin là một điều vô nghĩa. Thực ra thì ông ta biết quái gì thổ âm Dublin. Cái đó y như thể bạn đang xâm phạm vào lãnh vực của ông ta hoặc ông ta đang ngồi trên vai bạn. Tôi thật bực mình".

Theo Doyle, James Joyce chẳng phải là nhà văn Ái Nhĩ Lan hay nhất. Vinh dự đó đáng lẽ phải về tay của Jennifer Johnston, một người tương đối ít nổi tiếng, tác giả của "The Captains and The Kings". Nhân đó, Doyle đả kích luôn David Norris, thượng nghị sĩ cũng là một học giả và là người cổ võ cho phong trào phục hồi Joyce. Theo ông, cái lễ hội Bloomsday nên bỏ đi chừng năm năm để cho người ta khỏi phiền lòng khi phải lên án hay đuổi ông ta hay cái gì na ná thế.

Quan điểm của Doyle được nhiều người tán thành. Nhà báo Kevin Myers viết trên tờ Times ngày 11/2/04, diễn tả Ulysses như là "một trong những ngõ cụt vô vọng nhất trong lịch sử văn chương[3]. Đó là một tác phẩm dài 400.000 chữ, trong đó có lẽ có đến 250.000 chữ là thừa".

Nhà báo Sean Moncrieff, trên tờ "Irish Examiner", cho rằng Ulysses sẽ không bao giờ được xuất bản nếu nó được viết ngày hôm nay. "Chuyện gì xảy ra trong Ulysses? Chẳng có quái gì cả. Bloom ăn sáng. Đi dự một tang lễ. Đi lòng vòng quanh Dublin. Stephen Dedalus cũng thế.

Nhậu nhẹt say sưa và làm cái này cái nọ trông như một thằng khờ. Rồi cả hai về nhà. Cứ thử gửi phần tóm lược nội dung đến cho bất cứ một nhà xuất bản hiện đại nào rồi ta sẽ thấy chẳng có gì ráo".

Flann O'Brien, nhà văn tên tuổi và nhà trào phúng, than thở "Tôi thề có Trời, nếu tôi mà nghe cái tên Joyce đó thêm một lần nữa, chắc tôi phải sùi bọt mép mà chết thôi".

Những người nằm trong ban tổ chức "Bloomsday" năm nay lập tức phản bác. "Thật không công minh chút nào khi cho rằng chẳng có ai xúc động khi đọc Ulysses. Nhiều người đọc Ulysses và cảm động", Helen Monaghan, giám đốc "James Joyce Center", một viện bảo tàng ở Dublin được lập ra để vinh danh tác giả và tác phẩm cho biết. "Ulysses là một mục tiêu rất dễ tấn công. Nó nổi tiếng quá đến nỗi người ta muốn làm cho nó tan biến đi" () "Mục đích của chúng tôi là tạo ra một sự hiểu biết về tác phẩm của Joyce. Theo bà "bất cứ ai, không chỉ những người trí thức, đều có thể tìm thấy sự thú vị khi đọc loại văn xuôi kỳ lạ của Joyce"

David Norris, người đã bị Doyle tấn công, cho rằng Doyle là một kẻ điên rồ, một "tài năng xoàng". Ông khẳng định: "Nhiều người cố tìm danh tiếng bằng cách tấn công Joyce mà Doyle là một trong số đó" () "Chẳng có gì để tôi phải xin lỗi xin phải về sự phô trương quá mức cần thiết này (khi ca ngợi Joyce). Tại sao những kẻ phỉ báng Joyce lại có vẻ quá rởm như thế. Người ta thưởng thức cái mà người ta thích thì có gì là sai đâu? Joyce đã trở thành một hình tượng khổng lồ. Chúng ta là một dân tộc ưa phá hoại, cứ thích đào tượng lên và chỉ ra rằng chúng có những bàn chân bằng đất sét"

**Văn giới phản ứng như thế nào?**

Trong một bài báo có tựa đề Genius or fallen idol? in trên nhật báo "The Guardian", ngày 10/2/2004, Sam Jones ghi lại ý kiến của một số nhà văn, nhà phê bình văn học, nhà thơ về tác phẩm Ulysses sau những "thách đố mới" nói trên qua một những cuộc phỏng vấn ngắn:

**Terry Eagleton** (giáo sư về lý thuyết văn hóa tại đại học Manchester): Tôi đã đọc Ulysses nhiều lần. Thật là kỳ lạ khi tác phẩm trở thành một văn bản quá được sùng kính như thế trong khi Joyce lại là một tay có khuynh hướng bài xích tôn giáo (iconoclast). Có lần Joyce phát biểu rằng ông có đầu óc của một người bán hàng tạp hóa, nhưng trong khi nó quá tầm thường, quá bình dân và đầy cả thổ ngữ, thì đồng thời nó

cũng rất bí ẩn. Thế thì có quá đáng lắm không đối với một bản kinh văn? Này nhé, Stephen nói trong tác phẩm: "Lịch sử là một cơn ác mộng mà tôi đang cố gắng trốn ra". Còn một số người ở Ái Nhĩ Lan thì nói rằng Ulysses là một "cơn ác mộng mà họ đang cố gắng trốn ra".

**Christopher Cook** (giám đốc nghệ thuật của Liên Hoan Văn Chương Cheltenham): Tôi sợ khi phải nói rằng tôi chỉ có đọc nó có một lần ruỡi. Tôi hiểu nó ít khó khăn hơn tôi đã từng nghĩ và không quá gay go như tôi sợ. Đó là một trong những tác phẩm bạn mua khi còn là sinh viên chưa tốt nghiệp đại học và dường như nằm trên giá sách bạn nhiều năm không ai rờ tới. Cái phiền ' hi đọc Joyce, cũng như đọc nhiều nhà văn lớn khác, là khó có thể phân cách tác giả ra khỏi danh tiếng mà ông ta có.

**Anne Enright** (nhà văn): Tôi cho rằng có một số đoạn trong truyện là rất hay và cảm động, nhưng nhiều người sẽ rất hạnh phúc nếu có những dấu chỉ trong sách cho biết nơi nào thì phần độc thoại của Molly bắt đầu. Tôi đã không được phép đọc nó khi tôi còn nhỏ. Tôi có hỏi mẹ tôi tại sao, thì mẹ tôi nói rằng nó quá tục tĩu. Tôi bắt đầu lén lút đọc nó khi còn rất nhỏ và vẫn còn thích. Điều phiền hà duy nhất với tác phẩm là cái truyền thống Bloomsday. Là một nhà văn mà lại sống ở Dublin khi ngày Bloomsday đến khiến ta cảm thấy mình giống như một con chuột thật trong khu Disneyland.

**Justin Cartwright** (nhà văn): Tôi cho rằng đó là một tác phẩm thiên tài. Tôi đã đọc một lần nhưng rồi đọc lại mỗi khi có một bài phê bình nào vừa xuất hiện. Tôi cũng đã đọc Finnegans Wake và Dubliners, nhưng Ulysses quả thực là tác phẩm lớn nhất bằng tiếng Anh. Nó cho thấy một sự hiểu biết và sử dụng ngôn ngữ đáng kinh ngạc, nhưng còn nhiều điều hơn thế. Viết tức là xây dựng cốt truyện và văn phong mà Ulysses thì có cả hai. Nó gây ấn tượng về ngôn ngữ và rất cảm động. Sự thể là hiện nay nó vẫn còn bị chê bai cho thấy nó vẫn còn ảnh hưởng biết bao khi xuất hiện.

**Fintan O'Toole** (nhà phê bình): Thật là khoan khoái khi thấy rồi rốt cuộc một ai đó cũng thử tìm đọc Ulysses. Lẽ ra Joyce không nên được đối xử như một tượng thánh và một tác phẩm không nên bị giữ quá lâu trong sự sợ hãi như thế đến nỗi người ta sợ khi phải đọc nó. Ý tôi muốn nói rằng tôi đã đọc nó hai lần và tôi thấy thật cảm động. Quan hệ giữa Bloom và Molly Bloom thật sự là một trong những chuyện tình vĩ đại. Lại hài hước nữa. Có lẽ điều đáng nói nhất về tác phẩm là nó xử lý một trong những vấn nạn lớn của thế kỷ 20: chủ nghĩa chống Do Thái.

**Roy Foster** (giáo sư lịch sử Ái Nhĩ Lan, đại học Oxford): Tôi rất ngưỡng mộ những tác phẩm của Roddy Doyle, nhưng Ulysses là một tác phẩm tiên phong. Nó đã không thể gây nên bất cứ một ảnh hưởng nào như đã có nếu như nó không được viết theo cách và với độ dài như thế. Điểm hệ trọng của một tác phẩm lớn là nó không thỏa hiệp, nhưng Ulysses dường như vẫn còn cái hấp dẫn của một tác phẩm văn chương thiên tài. Nó vẫn là sách gối đầu giường của tôi[4].

**Craig Raine** (nhà thơ và phụ giáo Anh văn tại đại học New Oxford): Tôi đã từng mang theo một cuốn Ulysses bất cứ khi tôi đi đâu ngay cả khi tôi bị xe đụng. Hình như điều đó quan trọng hơn cả mang được đồ lót sạch sẽ. Tôi cho rằng đó là một trong những tác phẩm vĩ đại nhất đã được viết ra.

Riêng người viết bài này có 2 cuốn của Joyce: một là Ulysses và một là A Portrait of the Artist as a Young Man mua từ một tiệm sách cũ. Mua về để đó. Thỉnh thoảng, có lật Ulysses ra xem. Ráng đọc thử đôi đoạn rồi lặng lẽ trả về chỗ cũ.

Lần nào cầm lên, tôi cũng tự hỏi: Vậy thì rốt cuộc, văn chương là gì?

*Trần Doãn Nho*

**Tham khảo:**

- *Ulysses*, James Joyce (complete and unabridged), Modern Library Books, New York 1961
- *A Portrait of the Artist as a Young Man*, James Joyce, Penguin Books, New York, USA 1993
- http://pers-www.wlv.ac.uk/~fa1871/joynote.html
- http://www.themodernword.com/joyce/joyce_works_ulysses.html
- http://www.bibliomania.com/0/0/29/61/frameset.html
- http://members.tripod.com/~fnOrd/Joyce.htm
- http://www.online-literature.com/james_joyce/ulysses/
- The Guardian, United Kingdom, 10/2/2004
- BBC News World Edition, 10/2/2004
- http://www.rejoycedublin2004.com/

[1] "I've put in so many enigmas and puzzles that it will ke ep the professors busy for centuries arguing over what I mean, and that's the only way of insuring one's immortality" (theo Richard Ellmann trong "*James Joyce*")

[2] Dựa theo ấn bản *"Ulysses" completed and unabridged*, James Joyce, nxb The Modern Library New York (Random House), 1961, USA

[3] *"one of the most unproductive cul-de-sacs in literary history"*

[4] Nguyên văn: desert island book

## ĐỌC LƯƠNG THƯ TRUNG, *BẾN BỜ CÒN LẠI...*

*Bến bờ xa bến bờ xa*
*con sông ngoánh lại*
*tôi*
*và luyến mê*
*trời ơi ! vạt nắng sau hè*
*thơm chi mùi đất điếng tê cõi lòng*
*nát tôi*
*từ dạo phiêu bồng*
*mà in phế phủ ?*
*sói mòn tâm xưa*
*ngợp mình con nước ầu ơ*
*phù sa nhịp đập*
*cũng vừa*
*tấy*
*sưng*
*bóng chim chiền chiện truy lùng*
*tổ non mái rạ*
*ngập ngừng hơi mưa*
*biết đâu*
*vàng lúa thơm mùa*
*bến bờ ngóng lại*
*còn ngơ ngác*
*nhìn .*

HOÀNG XUÂN SƠN
tháng 2/2004

# Trắng đen

*đoản văn của Võ Đình*

Tân và tôi là bạn "cố tri". Biết nhau, chơi với nhau từ hơn nửa thế kỷ. Nói cho đúng, sáu mươi năm. Từ ngày chúng tôi còn ở tiểu học.

Hoàn cảnh đẩy đưa, Tân cư ngụ bên Pháp, tôi ở Mỹ, lâu lắm mới có cơ hội thăm nhau một lần. Thời gian trôi qua, cả hai nay đã trở thành hai ông già. Lần cuối gặp nhau ở Pháp, Tân về Paris đón tôi và bà xã, đem về nhà ở ngoại ô, đãi một bữa cơm hoàn toàn Việt nam, tự tay nấu lấy – bà Tân là một người Pháp. Tân khoe: "Cá thu nướng qua rồi mới kho đó!" Chúng tôi khen ngon, Tân đắc ý lắm.

Tân có mái tóc bạc phơ; tóc tôi không bạc bằng nhưng râu tôi trắng xóa. Tóc bạc, má phính, dáng Tân có vẻ "đẫy". Tôi chế nhạo bạn: "Cứ ca-măm-be, ba-ghét, pi-na* vào cho lắm!" Tân cười, xoa xoa bụng.

Vài năm sau, Tân qua Mỹ chơi. Có mấy cô em ruột, người chồng Việt ở Maryland, kẻ chồng Mỹ ở Florida. Các em lái xe đưa Tân đến thăm tôi. Chúng tôi đều là dân gốc Huế: Nhà tôi làm "cơm hến". Trước khi ăn cơm hến, mọi người được nhâm nhi món "mít trộn": Mít non, luộc, xé nhỏ, trộn tôm thịt, đậu phụng, mè rang nguyên hột, rắc rau răm hoặc húng quế, rưới nước mắm pha chanh, đường, ớt, tỏi. Bẻ bánh tráng dòn, xúc mít mà ăn. Ngon chết bỏ!

Gặp lại Tân, tôi giật mình. Mái tóc bạc phơ đã biến mất, tóc Tân đen nhánh như mấy chục năm về trước. Những nét nhăn cũng biến mất. Một anh Tân thanh niên, mới ngoài 30! Tôi nghĩ bụng: Không ngờ thằng này lại là tín đồ của thuyết "trẻ mãi không già" qua ngả nhuộm tóc và giải phẫu thẩm mỹ! Nhưng mải ăn uống trò chuyện, tôi không đả động đến chuyện này. Mọi người cư xử bình thường. Chẳng ai mảy may tỏ vẻ ngạc nhiên thấy ông già Tân nay lại trẻ ra quá nửa tuổi.

Cơm nước xong, lâu sau đó, hai ông bạn mới có cơ hội ngồi thủ thỉ

với nhau trong bóng mát của tàng cây bàng lớn.

Lúc ấy, tôi mới hỏi Tân:

- Này, ông làm chi mà ngó trẻ rứa? Tóc đen thui, mặt không một nét nhăn. Chừng 30!

Tân cười:

- Làm chi mô. Tự nhiên thôi. Không làm chi hết.

- Thật à?

- Thật. Cam đoan. Trước, mình cũng thấy lạ. Sau, quen đi.

- Lạ thật chớ. Mình nhớ mới lần trước gặp nhau, tóc ông bạc phơ. Nay đen nhánh. Như chàng Tây mấy chục năm về trước. Lạ! Khó tin.

- Ông tin mình đi. Mình thề! Mặt, không giải phẫu, giải phiếc chi cả. Tóc, không nhuộm nhiếc chi cả. Tuyệt đối.

- Ông nói thì mình tin. Khỏi phải thề thốt! Ông không thấy kỳ cục à?

- Có, kỳ cục chớ. Tóc bạc cứ dần dần sẫm lại, đen dần, rồi đen hẳn, khi mô không biết. Mặt mũi cũng rứa. Mấy đường nhăn từ từ mất dạng, rồi một ngày gương mặt trẻ hẳn.

- Đúng là "cải lão hoàn đồng" rồi đó.

- Đúng rứa. Kỳ cục thấy cha!

- Rứa trong người thấy sao? Có thấy trẻ lại không?

- Không, trong người vẫn vậy. Không có chi thay đổi. Vẫn là ông già Tân. Vẫn loay hoay một lát đã chóng mặt. Vẫn đi đâu cũng ngó tới ngó lui tìm chỗ đi tiểu. Vẫn đau xương mỏi chắc khi trái gió trở trời.

- Mấy đứa em không thấy sự thay đổi nơi ông à?

- Chắc là có. Nhưng chúng không nói chi cả. Lịch sự Tây phương mà. Chỉ có ông là "cố tri", lại là "Mít", mới tọc mạch!

Tân và các em ăn xong, uống trà nói chuyện thêm một hai tiếng, rồi lên đường. Hôm sau, tối hôm sau, Tân đã phải bay về Pháp. Đêm đó, tôi nằm mơ thấy Tân. Mái tóc hắn, trắng đen, đen trắng, thay đổi liên miên như giây đèn nô-en đỏ tắt, đỏ tắt, kỳ cục hết sức.

Nói chuyện với Tân, tôi thấy người bạn thuở thiếu thời là một người chơn chất. Trước, còn thanh niên, hắn đỏm dáng. Tóc vén lên, chải phồng thành một cái vòm trên đầu, kiểu mấy anh tài tử xi-nê những năm đầu thập niên năm mươi. Bây giờ, hắn xuề xòa, giản dị. Tóc bạc, cắt ngắn. Áo gió nâu đậm, sơ-mi vải thô, quần khaki cũ kỹ. Trông Tân có dáng dấp một anh thợ về hưu. Một người ăn chắc mặc bền. Một người không hơi đâu bỏ công bỏ của vào việc sửa mặt, sửa mũi, xóa vết nhăn, nhuộm tóc, v.v...

Tân có một chung cư ở ngoại ô Paris, nhưng thích về ở ngôi nhà xưa cũ nơi thôn dã xa cách phố thị. Ưa cuốc đất, trồng rau. Dựng được mấy giàn nho. Tính một ngày sẽ sản xuất lấy rượu vang mà uống. Một "ông Tây" gốc "Mít". Tôi *tin* lời Tân là hắn đã không nhuộm tóc, không giải phẫu nâng cằm, căng cổ, kéo má, v. v... *Tôi tin là hắn đã nói thật. Và tôi càng bàng hoàng về sự "cải lão hoàn đồng" kỳ dị nơi hắn.*

Mới đây, chỉ hai năm sau ngày ăn "mít trộn" với nhau, một tối, chuông điện thoại reng. Tôi miễn cưỡng bốc ống nghe:

- Anh Võ đấy há? Em đây. Giao Chi đây.

- Chi đó há? Mọi người khỏe há?

Chi ngập ngừng vài giây, rồi nói tiếp, giọng run run:

- Em tin anh biết là anh Tân mất rồi. Được tin, gấp quá, vợ chồng em bay ngay qua Pháp tiễn anh ấy. Có một chuyện lạ...

Tôi biết chuyện lạ của Chi rồi. Từ lâu, tôi đã ngờ rằng thế nào chuyện đó cũng xảy ra. Tôi im lặng thấm thía sự ra đi của một "cố tri".

- Tụi em được tin thì anh Tân đã đi rồi nên chỉ nghĩ đến việc qua Pháp ngay để đưa đám anh ấy, không còn đầu óc đâu để tin cho bạn bè anh Tân biết.

Anh có nhớ hồi anh Tân qua Mỹ, tụi em đưa đến thăm anh chị không? Anh Nam và em cũng vô cùng ngạc nhiên và sợ hãi thấy sự đổi thay của anh ấy. Tóc anh Tân trước trắng phau đã hoàn toàn đen lại, và cả khuôn mặt anh, nước da anh, là của một thanh niên bằng nửa số tuổi thật của anh ấy. Kỳ dị hết sức, nhưng phận em út, tụi em không dám nói chi cả. Anh Tân ngồi bên anh, thấy như con ngồi với cha, không phải hai ông bạn đồng tuế! Rứa mà anh biết không, khi tụi em đến nơi thì được đưa ngay vào nhà quàn thăm anh ấy. Tụi em được thấy mặt anh Tân lần nữa, thật kỹ. Kinh hoàng quá, anh ơi! Anh Tân lại thay đổi hoàn toàn. Mái tóc đen đã biến mất. Thế vào là đầu tóc bạc phơ. Những đường nhăn nơi trán, nơi má, nơi cằm, nơi cổ... rõ nét vô cùng. Hồi qua Mỹ, tụi em đưa đi thăm anh, anh Tân trông chừng mới ngoài 30. Răng lại có chuyện kỳ cục rứa? Nay chết rồi, anh ấy lại trở về đúng tuổi của anh ấy. Một ông già trên 70. Như anh rứa...

"Như anh rứa"! Đến nay, mấy năm đã trôi qua, tôi vẫn không hiểu chuyện đã xảy ra. Tại sao mái tóc bạc phơ của Tân lại tự nhiên trở nên đen nhánh? Tại sao bao nhiêu đường nhăn trên mặt một ông già lại biến đi mất tiêu? Tại sao Tân chết, những sợi tóc bạc và những đường nhăn lại trở về? Không hiểu được. Không thể hiểu được.

# THƠ XUYÊN TRÀ

**Một ngày**
*Một ngày*
*Hai buổi*
*Chia ra*
*Bốn phần tứ khoái*
*Còn ba việc đời*
*Ngọt tình*
*Chén rượu*
*Dở hơi*
*Đã nghe tám hướng*
*Đất*
*Trời*
*Reo vui*

**Quê ngoại**
*Con quạ đậu trên cánh đồng*
*Đợi mùa xuân hay trốn mùa đông*
*Có người đi qua. Dừng lại*
*Quay đầu bái tổ. Khói bên sông*

*Con quạ bẻ bắp bãi hoang*
*Thương hoài quê ngoại khúc hò khoan*
*Chừng nghe đêm trường ai khóc*
*Hương hỏa cha ông. Trắng bạt ngàn*
*Atlanta 2/2/04*

Tôi chỉ biết một điều. Tôi biết rằng mọi sự có thể là thế này mà cũng có thể là thế khác. Hiện hữu trùng trùng điệp điệp, không biết đâu mà lường. Trắng trở thành đen, đen rồi lại trắng, có không, không có, liên miên chập chùng, dễ như lật bàn tay.

*Võ Đình*
XII- 2003

Chú thích
*phó mát *camembert*, bánh mì *baguette*, rượu vang (*pinard* là tiếng lóng) Pháp

# Câu truyện hay nhất thế giới

*Tâm Thanh*

Trong vòng hơn nửa thế kỷ nay, chưa bao giờ tuyết rơi nhiều như năm nay, đài nói như thế. Tuyết ngập hết đường đi. Cái xe Jeep đậu dưới bãi bị tuyết phủ trông như cái mả vôi. Khi Bảo ý thức được hiểm nguy thì không lấy xe được nữa, không chạy kịp nữa. Lúc đầu thằng con trai, Titu, còn khoái chí vì cảm giác phiêu lưu, sau hoảng hốt vì sợ bị bỏ rơi trên núi, bị vùi dưới tuyết không ai tìm thấy. Tuy vậy đầu óc thằng bé tò mò vẫn còn nghĩ được tới... khoa học, hỏi mẹ:

"Nếu mình bị chết ở đây xác được ướp đá, tới ngày 17 tháng 5* chưa thúi, phải không má?"

"Con đừng nói dại. Chết làm sao được! Ba sẽ lên cứu mình. Không thì cũng có Đội Cứu Nạn."

"Má gọi cho ba nữa đi."

"Má gọi cả trăm lần rồi. Điện thoại mobil của ba tắt rồi."

"Má đưa cho con gọi!"

Titu cũng không hơn gì má. Mấy ngày đầu, kể cả khi chớm bão tuyết, Bảo vẫn còn liên lạc được với chồng. Từ tối hôm qua, chỉ nghe giọng nữ của công-ty Telenor nhắn không mệt mỏi: "Điện thoại tắt hoặc nằm ngoài tầm phủ sóng."

Bảo nổi giận ngang:

"Gọi ba con làm gì nữa. Ông ấy mắc lo cho người khác..."

"Người khác là ai vậy má?"

"Mấy cô ca sĩ từ Mỹ qua."

Bảo tức khi nghĩ Vinh cho vợ con lên núi trước vì anh bận đi đón hai cô ca sĩ sinh đôi Vân Hà, Vân Hương từ Mỹ sang. Đúng là đem con bỏ chợ!

"Qua thăm nhà mình?"

"Ai thèm tiếp mà thăm. Qua hát thí cho chùa ấy mà."

"Thí là gì, má?"

"Là hát không lấy tiền. Mấy ca sĩ hát dở thì đi hát thí."

"Sao má không đi hát... thí?"

Bảo phì cười, cú đầu con, đứng lên hát một câu *'Trông kìa con voi nó đứng rung rinh...'* rồi hỏi:

"Vầy mà dở à?"

"Dở!"

Bảo mở tủ lạnh coi, thấy có đủ thực phẩm cho vài tuần. Chị nhìn nửa nải chuối nghĩ nó mọc ở : ıãi Châu Phi, bây giờ bị kẹt trong bão tuyết, và vặt một trái đưa cho Titu.

"Con chê má thì... đi theo mấy cô đó đi!... Bố nào con đó."

"He he... má ghen!"

Câu nói quá bất ngờ từ mồm miệng con trẻ khiến Bảo bối rối. Thằng bé đâu có ngờ nó bắn trúng boong một tâm điểm trong bóng tối của mẹ. Nhưng bên ngoài Bảo không thừa nhận điểm tối đó, cả với con lẫn với chính mình.

"Con nói bậy! Ba thương má nhất, việc gì má phải ghen? Máchỉ không thích ba bỏ má con mình trên núi đi đón người dưng, vậy thôi."

Thằng bé làm thinh, có vẻ như nó đã bị mẹ thuyết phục. Nhưng Bảo lại không bị thuyết phục bởi chính mình, trong thâm tâm chị cho rằng chồng không coi mình là 'nhất trên đời', giới răn số một, nhân quyền tối thượng. Anh có thể bỏ mạng sa trường vì nhiều người đàn bà khác, kể cả một ca sĩ hát thí. Nhưng không bao giờ thèm làm việc gì chiều ý vợ.

Cái tivi cũng chết, có lẽ bão tuyết làm hư cái chảo tiếp vận hoặc cột ăngten nhà hư. Bảo biết là tình trạng tồi tệ thêm. Mẹ con chị vây khốn, trong một hoàn cảnh không ai nhận sự đầu hàng. Nghĩ tới lúc Vinh tìm được xác mẹ con chết rữa trên chòi, Bảo sướng quá. Tuy nhiên, chị vẫn sợ chết. Củi trong lò sưởi tàn, chị không chêm thêm nữa, để phòng trường hợp đứt điện. Chị bảo con nướng cái kẹo đường xốp cuối cùng trước khi than tàn, nhưng nó ngồi yên ngước mắt nhìn vào góc cái cửa sổ chưa bị phủ tuyết – nó muốn để dành cục kẹo cuối cùng, hay nó không còn tha thiết gì nữa, người mẹ không đoán được. Chỉ đau lòng.

Bảo điện thoại về cho một người quen trong ban tổ chức văn nghệ để hỏi xem Vinh ở đâu, nhưng không ai trả lời.

"Titu, làm cách nào để tìm số điện thoại trong máy cầm tay?"

Titu cầm máy bấm, trả lời:

"Trống trơn."

"Tại hồi đó ba tính ghi cho má mà má nói không cần, bây giờ cần thì không có."

Bảo tiếc những việc nho nhỏ của chồng mà chị cho là bầy đặt. Cả số điện thoại cấp cứu Bảo cũng không buồn nhớ. Để cho Vinh lo, trong thâm tâm Bảo nghĩ như thế.

"Số 113, má!"

"Giống bố cái tính này đôi khi cũng được việc," Bảo nghĩ thầm. Nhưng nói: "Rồi làm sao nói cho họ biết được mình ở đâu?"

"Ba có cái máy GPS."

"Là cái gì?"

"Cái máy cho biết mình ở đâu, ba mới mua. Mấy lần ba với con đi rừng có mang theo."

Hai mẹ con không ai bảo ai, chia nhau đi lục hộc tủ, ngăn kéo, kệ sách để tìm cái máy định tọa độ. Cái máy không nằm trong tủ hay kệ mà nằm ngay trong vali hành lý. Vinh nhét vào lúc nào Bảo không hay.

Đội Cấp Cứu bảo họ bị tràn ngập công tác. Tình trạng của hai người chưa nguy kịch, họ ưu tiên cứu những người nguy kịch hơn, rồi sẽ cứu hai mẹ con sau. Nghe vậy Bảo cũng yên tâm. May mà vừa nói xong thì điện thoại hết pin. Chị đi dọn dẹp những đồ đạc mà hồi nãy đã vung vãi ra trong lúc lục cái máy GPS. Chị mân mê những tấm ảnh gia đình mà chồng chụp mỗi lần đi chơi, từ lúc chưa có Titu tới tuần nghỉ Lễ Phục Sinh mới đây với tấm hình Titu câu được con cá hồi 950 gr. Và chị giấu vội tấm hình khỏa thân Vinh chụp mình trong rừng – trong một lúc hoang thú. "Cái gã dâm tặc này cũng biết nghệ thuật!" Bảo nói thầm, và người chị nóng ran lên như buổi trưa hè hôm đó. Chị giật mình nghe con gọi:

"Má! Cuốn sách này đẹp lắm, má coi đi!"

Bảo lại bên con kê đầu đọc. Đó là một cuốn sách tranh thiếu nhi. Trang bên trái là hình vẽ kiểu như bích họa trong hang động, cực kỳ tinh xảo, linh động. Trang bên phải là chữ viết tay rất đẹp. Yên tâm sẽ được cứu, không sớm thì muộn, Bảo đốt lại lò sưởi và cùng con đọc lại từ đầu:

**Con Linh Dương**

*Ngày xưa tại Nambia, Nam Phi Châu*
*Nơi có nhiều núi cao rừng sâu*
*Và hoang thú thảnh thơi*
*Bên suối đồng xa chân trời*

*Mùa thu lều cạn lương*
*Đoàn người lên rừng săn linh dương*
*Mũi tên dài lao trúng*
*Con linh dương khờ khạo nhất, vào bụng*

*Con vật khốn khổ không chết*
*Triền núi nhấp nhô vừa chạy vừa lết*
*Chân nọ đá chân kia*
*Xiêu vẹo như người say*

*Những người đi săn bỗng thấy hay hay*
*Như coi màn kịch múa may*
*Họ vừa cười vừa bắt chước*
*Chân nọ đá chân kia*

*Chân kia đá chân nọ*
*Miệng cười, chân đá vô tội vạ*
*Đến khi mình đầy vết thương*
*Như con linh dương*

*Từ đó những người đi săn bảo nhau*
*Con linh dương nó biết đau.*

Cuối sách có lời chú thích:

"Phỏng theo bích họa tìm thấy trong một hang động tại Nam Phi. Và được người thế kỷ sau chấm là truyện cười hay nhất thế giới."

Thấy con trai nghi ngờ, Bảo hỏi:

"Con thấy hay không?"

Thằng bé lật cuốn sách khổ lớn, dừng lại ở một trang, đọc lại, miệng tủm tỉm cười, trả lời mẹ:

"Con thấy con linh dương chạy cà tưng, chân nọ đá chân kia thì tội nghiệp chứ không có gì đáng buồn cười. Nhưng mấy ông đi săn tự đá vào chân mình bị thương thì – thằng bé phì cười – tức cười quá!"

Bảo đồng ý với con. Nhưng còn một điều thắc mắc mà chị không muốn – đúng ra là không dám – đặt ra cho con, sợ nó không trả lời được, hỏi lại thì chị cũng bí. Chị sẽ hỏi chồng điều này, và sẽ hỏi anh mua cuốn sách này hồi nào mà không đưa cho Titu coi.

Chiều hôm sau Đội Cứu Nạn bốn người tới bới tuyết và đưa mẹ con Bảo ra khỏi chòi nghỉ mát. Họ chở mẹ con bằng xe scooter trượt tuyết ra đường cái, rồi đưa lên xe cứu thương chở không chở ra bến xe cho về Oslo. Khi thấy xe đi vào con đường tới bệnh viện Trysil, Bảo ngạc nhiên, vịn vai cô y tá ngồi bên.

"Cám ơn quí ông bà," Bảo nói. "Nhưng chúng tôi khỏe mạnh cả, không cần vô bệnh viện đâu."

"Có một người đang ở trong bệnh viện, chắc bà muốn thăm," cô y tá trả lời.

Bảo giật mình:

"Ai vậy?"

"Chồng bà."

"Trời ơi! Anh ấy ở trong bệnh viện? Có sao không?"

"Qua khỏi rồi."

"Anh ấy bị sao vậy?"

"Bị tệ hơn bà và cháu đây nhiều. Ông ấy bị tuyết vùi trên đường tới với bà, chỉ cách mấy trăm mét thôi."

"Nhưng sao các vị biết được mà cứu?"

"Nhờ bà cho tọa độ hơi sai."

"Con tôi đọc theo máy."

"Máy GPS cho tọa độ sai từ 10 tới 50 mét là thường. Chúng tôi lại tính sai một chút. Nhờ thế mà tìm ra ông. Đó là một tình cờ may mắn lớn." Cô vuốt ve con chó Bernard, tiếp: "Và chú này."

Vinh đã tỉnh táo. Anh nằm ôm vợ con vào lòng nghe họ khóc hạnh phúc.

Kết quả khám nghiệm xác nhận Vinh hoàn toàn lành mạnh và bình phục. Dù là sáu giờ chiều tối mịt, Vinh xin xuất viện và bác sĩ chấp thuận để anh về với vợ con.

Trên chuyến xe buýt cuối cùng về Oslo, Bảo cầm tay chồng hỏi:

"Anh còn nhớ cuốn sách về câu truyện săn linh dương ở Nam Phi không?"

"Nhớ. Sao?"

"Anh thấy truyện đó thế nào?"

"Em đọc rồi à?"

"Titu chỉ cho em đọc, lúc bị kẹt trên chòi."

"Tốt. Đó là truyện cho Titu, truyện thiếu nhi. Nhưng cũng là truyện người lớn. Truyện được coi là truyện cười hay nhất thế giới."

"Đó chính là điều em muốn hỏi anh. Truyện tuy ý vị thiệt, nhưng không thể coi là hay nhất thế giới được."

Titu nghênh đầu lên chờ câu trả lời của ba. Vinh cúi xuống con:

"Nó hay ở cái chỗ vừa cười vừa khóc. Tất cả các truyện hay là những truyện vừa cười vừa khóc. *Ông giẳng ông giăng ông giằng búi tóc ông khóc ông cười.* Trong vài hình ảnh câu truyện này vừa làm người ta cười vừa có thể khóc. Con hiểu không?" Rồi quay sang vợ anh nói: "Hài kịch nằm trong bi kịch. Và ngược lại. Thế là hết ý!"

"*Triết* như vậy," Bảo bẻ giọng ẻo và kéo dài chữ 'triết' " tại sao lại đưa vào thành truyện thiếu nhi, anh?"

"Bởi vì cuộc đi săn đó tóm lược con đường mòn chông gai nhưng kỳ thú nhất để trẻ con thành người lớn."

"Như thế nào, anh?"

"Biết đặt mình vào địa vị người khác."

Còn câu hỏi mua sách hồi nào mà không đưa cho con coi mà lại giấu trên chòi, Bảo quên hỏi. Cũng chẳng quan trọng, đằng nào chị và con cũng được đọc rồi.

*Tâm Thanh*

* Chú thích: 17 tháng 5 là ngày lễ Quốc Khánh Na-uy, trẻ em mong chờ chỉ thua Lễ Giáng Sinh và sinh nhật của chính chúng.

*Tìm đọc*

20 NĂM VIẾT VĂN

***tác phẩm thứ tám của nhà văn Đào Văn Bình***

mới vừa xuất bản.

* Tác phẩm đề cập tới khoảng 150 khuôn mặt văn nghệ hải ngoại
* Phê bình sách dạy văn học sử trong nước như Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Nguyễn Tuân v.v..
* Phê bình 50 năm Văn Nghệ Đỏ
* Những kỷ niệm vui buồn của đời viết văn, làm báo
* Những kinh nghiệm viết văn
* Kinh nghiệm phê bình văn học và phê bình lịch sử cần nói cho thế hệ trẻ biết.

**Giá bán kể cả cước phí:**
Hoa Kỳ 15 Dollar, Canada 18 Dollar, Úc và Âu châu 20 Dollar

Chi phiếu xin đề: **Đào văn Bình**
Và gửi về: **P.O. Box 1808 San Jose, CA 95109-1808**

# Bên bờ giếng

*Trúc Chi*

Nắng dịu, ấm và hiền hòa. Đất trời đang sống ở những giây phút yên tĩnh nhất vào buổi ban ngày trong khu tôi cư trú. Tôi viết cư trú vì thật ra trong thâm tâm, tôi không bao giờ nghĩ rằng tôi đang sống ở nước Mỹ. Có lẽ đó là một loại chối bỏ thực tại. Tôi vẫn thích câu nói của Baudelaire "hình như tôi luôn sung sướng ở những chốn tại đó tôi không có mặt." Còn như lý do tại sao thì... thôi, đã dài dòng mà nó cũng không ăn nhập gì đến dăm điều tôi đang sắp xếp trong đầu về cái lần tôi gặp lại chị Hường ở Huế cách đây gần năm năm. Giờ này, thiên hạ chưa đi làm về. Loại xe thùng đổ rác cũng đã ngưng gầm gừ. Thỉnh thoảng tiếng máy xe lửa vọng lại từ đoạn đường sắt xuyên ngang thành phố, cách nhà tôi khoảng nửa cây số, nghe như một lời nhắn nhủ, một lời nhắc nhở. Nhắc và nhắn rằng tôi đang sống giữa thời đại cơ giới, điện tử vân vân... Còn thì, hoàn toàn yên tĩnh, tuy không vắng lặng. Bởi vì tôi nghe được cả tiếng chim sẻ ríu rít trên mái ngói, nghe được thứ âm thanh kim loại của chiếc xe hơi tí hon qua lại trên cái sân xi măng, khi nhỏ khi to tùy theo tốc độ khi tăng khi giảm theo sự điều khiển "cách không" ( tôi mượn chữ "cách không" trong từ ngữ "cách không điểm huyệt" của Kim Dung) của cậu tài xế bảy tuổi, con người láng giềng Ấn Độ. Trái với những ngày thu lành lạnh có sương mỏng, có lá úa thường vẫn gợi nhiều tiếc nhớ, cái thứ chiều Xuân hiền lành không mây không gió này, nó nhắc nhở rất nhiều về những hình ảnh êm đẹp, ấm lòng...Chút nắng ấm còn lại trên lưng đồi đầy cỏ non bên kia hồ Xuân Hương chăng? Hay là những con sóng vàng nhẹ khua vào ghềnh non gần Đá Bạc? Hay là một củ khoai ngọt ngào bên thềm nhà cũ khi ngồ nhìn ra rặng tre già đang khoe một điệu múa trong gió lành thơm và mát? Ngoài khung cửa sổ trước bàn viết của tôi, con nhện nào đó

đang dăng một "sợi buồn" của nhà thơ "hay sầu" miền Nghệ Tĩnh. Qua ánh nắng vàng dịu, sợi tơ óng ánh khiến tôi nghĩ đến một sợi tóc. Rồi tôi gửi một cái nhìn ái ngại, nhưng đầy trìu mến, vào hình ảnh mái tóc bạc phơ của chị Hường. Mái tóc đã ám ảnh tôi hơn bốn năm nay. Mái tóc đã khiến tôi suy nghĩ rất nhiều về những rủi may nó định đoạt nhiều bước đi, nhiều vấp váp, đổ vỡ mất mát trong kiếp sống của biết bao người quen biết, trong số có chị Hường. Hơn bốn năm rồi, chị Hường ơi!

Chị rót cho tôi một chén trà nóng. Tôi chờ chị rót thêm một chén nữa cho chị nhưng chị đã đặt ấm nước xuống cái khay gỗ cũ kỹ.

- Chị không uống?

- K. uống đi. Chị mới uống một chén hồi nãy.

Rồi... rồi sao nhỉ... rồi chị hỏi tôi làm những gì từ buổi ấy... rồi tôi nhấp chén trà nóng... rồi tôi tóm tắt nhiều đoạn đường trong cuộc đời tôi, lược đi hầu hết mọi tình cảm xôn xao xung quanh từng sự việc. Tôi kể đời tôi cho chị nghe theo lối tường thuật nghiêm chỉnh và khô khan của một bản tin trên mặt báo: lớn lên, có dịp ra nước ngoài, lấy vợ, về nước làm việc một thời gian, bỏ nước ra đi vì ghét độc tài bất cứ dưới hình thức nào, rồi về nước có chút việc nhà, rồi ghé thăm chị.

-Hơn năm mươi năm mà em chỉ có chừng đó để kể cho chị thôi à?

Tôi không trả lời câu hỏi của chị, tôi ngắm chị Hường. Trời ơi!Tàn tạ đến thế sao! Chỉ còn mái tóc. Tôi nói nhanh:

-Tóc chị bạc hết mà vẫn còn đẹp.

Chị cười, dù rằng nét cười hơi héo hắt, đưa tay vuốt nhẹ mái tóc rồi, liếc nhanh vào cái nhìn của tôi:

-Tóc thưa đi nhiều rồi... thời con gái... tóc chị dày lắm...

Cái ấp úng, hơi lúng túng trong cách nói của chị tôi nghe như một lời xin lỗi. Xin lỗi cuộc đời vì đã không giữ trọn được mái tóc đẹp? Ai đã từng mang trên thân thể một chút anh hoa thiên phú mà lại không bồi hồi tiếc nuối khi thấy mọi cố gắng của mình đều vô bổ khi muốn giữ cho nó được trường tồn. Tôi bắt được chút áy náy trong câu nói ngập ngừng của chị. Hình như chị cũng xin lỗi luôn cả tôi nữa vì chị biết nét óng ả dịu dàng trên mái tóc của chị đã hơn một lần ngừng lại trong mắt tôi từ "thời con gái" của chị. Hình như chị xin lỗi tôi vì chị không giữ được nét đẹp mà chị biết là đã làm tôi rung động ở thời non dại của tôi, ở "thời con gái" của chị.

Phải rồi... thời con gái của chị Hường...

Tôi không nhớ rõ chị họ hàng xa gần với tôi ra sao. Trong một đại gia đình có nhiều chi nhánh thì qua nhiều thế hệ, tất phải có một nhánh

lụn hẳn đi. Lụn cả về nhân số lẫn tài sản, giống như một cành cây mềm yếu rủ xuống mặt đất trong khi những cành khác cùng một thân cây cứ mạnh mẽ trổ hoa, kết trái. Ngày xưa tôi không biết nhánh chị Hường thịnh đến mức nào, nhưng đến thế hệ chị thì cái suy tàn đã rõ rệt: ngoài hai mẹ con chị và một người em trai khác cha, hình như nhánh ấy không còn ai nữa. Nghe nói trước kia, nhánh chị có một ngôi từ đường ở một làng gần cửa Thuận. Ngôi từ đường đó đã được bán đi tự đời nào tôi cũng không rõ, chỉ biết rằng sau đó ông nội của chị Hường dọn về ở trong Thành. Cọng vào cái sa sút, cái nghèo so với các chi nhánh khác là một mối hiềm khích đâu từ mấy thế hệ trước, mà tôi không biết rõ nguyên nhân. Thành thử những ngày kỵ giỗ trong họ, nhánh chị Hường cũng ít lui tới. Cái thiếu vắng tình gia tộc ấy, tôi không biết lỗi ở ai, đưa đến một sự lạnh nhạt rõ rệt giữa nhánh chị Hường và các nhánh khác trong họ. Chỉ có một trường hợp ngoại lệ, chị Hường và tôi gần gũi nhau nhiều, thân nữa là khác, dù tuổi tác chênh lệch. Có lẽ một phần nhờ vào em khác cha của chị là Hoành, bạn tiểu học của tôi.

Ngày ấy, vì hay đến nhà chị để gặp Hoành, trao đổi nhau một quyển truyện Truyền Bá Quốc Ngữ, rủ nhau đi dạo trong ngoài Thành, tôi gặp chị luôn. Nhà chị ở phía Cầu Kho, nhìn ra một đoạn Thành nhiều rêu, lỗ chỗ nhiều lỗ hổng vì gạch đã vụn hoặc đổ rớt. Cũng như nhiều nhà ở Huế vào thời ấy, phía sau là một mảnh vườn vừa có cây ăn trái vừa có mấy vồn rau, đậu. Ở một góc vườn có một cái giếng nhỏ đã lâu đời mà Hoành nói với tôi là "nước mát lắm, mát hơn nước máy nhiều." Và cũng chính bên bờ giếng ấy mà tôi nghe tim tôi đập mau khi, lần đầu tiên trong đời, tôi biết rung động trước sắc đẹp của đàn bà, của chị Hường. Ngày ấy, chị Hường ở tuổi đôi mươi và tôi lên mười...

Tôi đặt chén trà xuống chiếc bàn nhỏ, kê sát tường ở ngoài hiên sau. Im lặng hồi lâu, tôi hỏi:

- Còn chị?

Thấy chị không nói gì, tôi cũng giữ im lặng, châm cái tẩu thuốc đưa mắt nhìn ra mảnh vườn sau.Thiếu mất hai cây ổi đào, nhưng hai vồn đất để trồng rau vẫn còn đấy. Trên một trong những luống ấy có nhiều đọt khoai lang mạnh mẽ bò ra bốn phía. Nhìn tấm phên có khung tre trên miệng giếng, tôi hỏi:

- Giếng còn nước không chị?

- Giữa mùa mưa thì nhiều nước hơn. Qua mùa hè cũng còn, nhưng mà cạn lắm. Bây giờ có nước máy. Nhà chỉ dùng nước giếng để tưới rau. Không biết trong nước giếng có chất gì mà rau tốt thiệt.

Tôi muốn gặng chị một lần nữa về mối tình đẹp và buồn của chị

mà tôi chỉ nghe qua miệng vài người quen, thành thử có một đôi chi tiết tôi không được rõ. Dẹp vì nó chứa nhiều can đảm, thêm một chút liều lĩnh. Buồn là vì nó không được bền. Tôi nghĩ chính mối tình đó đã tắt mất cái ánh vui tươi trong đôi mắt đen và sâu ngày trước. Mấy lần tôi loay hoay tìm cách hỏi, nhưng mà nghĩ sao, tôi lại thôi.

Hai chị em trò chuyện bâng quơ, hỏi thăm tin tức một đôi người trong họ, kẻ còn sống người đã qua đời. Lúc chị vào nhà để châm thêm nước sôi vào ấm trà tôi nhìn ra cái giếng nhỏ. Bờ giếng ngày trước có tráng xi-măng, thường vẫn có một vệt ướt thẫm vì nhà ra giếng múc nước luôn. Cái vệt thẫm ấy la ra từ cái chum nhỏ luôn đầy nước đã múc sẵn. Bên trên là một cái nắp gỗ có gác cái gáo dừa. Chỗ có chum nước bây giờ là một cái thùng plastic màu xanh một cái gáo plastic màu vàng. Có lẽ nhà ít dùng đến nước giếng nên nền xi-măng khô ráo một màu xám ngắt. Và cũng chính bên bờ giếng này hơn năm mươi năm về trước mà nhan sắc chị Hường đã hớp lấy hồn tôi, (không có chữ nào khác) vào một buổi trưa hè yên tĩnh. Yên tĩnh như buổi chiều hôm nay ở California. Và nếu có khác là khác ở một đôi âm thanh đi liền với cảnh vật nơi quê hương, xứ sở: từng hồi ve ra rả lan ra từ chòm cây khóm lá, đôi tiếng gà trưa hiu hắt, tiếng thằn lằn chắt lưỡi đâu đó trên cột gỗ, tường vôi.

Hôm ấy, vừa bước ra hiên sau, tôi thấy chị đang múc nước từ cái chum nhỏ ra để rửa chân. Chị mặc áo cánh trắng, quần đen xắn lên đến gần gối. Người chị hơi cúi, một tay cầm gáo, một tay vịn vào thành giếng. Mái tóc dài mượt mà được vắt ngược sang một bên vai nên tôi thấy rõ đôi má đỏ hồng. Tôi không thấy được đôi mắt sâu của chị vì đang cúi người, nhưng tôi biết mắt chị đang lim-dim vì ánh nắng phản chiếu từ mặt nước lấp loáng trôi trên nền xi-măng, soi rõ cả khuôn mặt thon và đều dặn của chị. Đôi bắp chân thon sáng ngời theo từng gáo nước long lanh trôi nhanh trên làn da trắng. Toàn thể thân hình chị, trong tư thế nghiêng nghiêng ấy, ngẫu nhiên mà ăn khớp với nét cong cong của mấy tàu lá chuối cạnh giếng. Và tôi không bao quên được chi tiết này: giữa trời trưa đứng gió,một đóa bông cẩn (dâm bụt) đỏ thắm ở đầu một nhánh lớn sau giếng, lững lờ

trong không gian mà cài lên mái tóc chị một món nữ trang của thiên nhiên gửi tặng. Tôi nghe chị âm ư một câu hát. Tôi sững sờ đứng như trời trồng. Tôi im lặng ngắm chị: trước đó, tôi cũng đã cảm được nét đẹp của bạn gái cùng lứa hoặc của phụ nữ lớn tuổi hơn tôi, nhưng mà chưa bao giờ nhan sắc đàn bà khiến tôi chết đứng như vậy. Giờ lâu, tôi cũng không biết bao lâu, có lẽ trực giác báo cho chị biết là chị đang

bị ngắm, chị ngẩng đầu, thấy tôi, chắc chắn là bắt được cái nhìn say sưa của tôi, chị mở to đôi mắt thoáng một chút ngạc nhiên. Dáng hơi thon chị nhẹ vuốt xuôi mái tóc rồi cố làm ra vẻ tự nhiên chị cúi thả ống quần xuống, cho chân vào đôi guốc gỗ, tay cầm cái khăn trắng thong thả tiến về phía tôi để vào nhà. Lúc đi ngang tôi, chị ngồi xuống cái ghế mây cạnh đấy, vừa lau chân vừa nói:

-Rửa chân bằng nước giếng mát lắm. Ở lại chơi. Chút chị hấp bánh nậm chị làm cho mà ăn.

Tôi nghe chị nói, nhưng hình như âm thanh không lọt vào tri thức, tôi đang sống trong một thế giới khác. Tôi nói thật nhanh:

- Chị đẹp quá. Thôi em về.

Rồi tôi vụt băng qua nhà mà ra cổng. Đến chỗ cửa chính, tôi quay nhìn lại, thấy thoáng một nét cười trên môi chị.Trên đường về nhà, tôi vừa bước nhanh vừa sợ, vừa mắc cỡ, vừa sung sướng. Tôi biết tôi không có lỗi gì cả, vì tôi không cố ý tìm để ngắm trộm chị, vậy mà vẫn sợ, có lẽ sợ chị giận tôi mà nếu quả thế thì tôi không dám đến nhà chị nữa, có nghĩa là tôi không có dịp nhìn nhắm chị nữa.Tôi mắc cỡ vì hôm đó là lần đầu tiên tôi thấy và nhìn một làn da trắng mà những giọt nước long lanh đã điểm cho một sức sống tươi mát, mạnh mẽ lạ thường. Cái sức sống đã khiến cho tim tôi đập mạnh. Và tôi sung sướng như người mới khám phá ra một chân trời mới ngay giữa khung cảnh tầm thường hằng ngày, trước mắt.

Khoảng hai tuần sau đó, tôi đánh bạo đến nhà chị, hỏi thăm Hoành nhưng thật ra trong thâm tâm tôi muốn gặp chị. Hôm ấy, chị ở nhà một mình, bác tôi và Hoành đi vắng. Chị ngồi ngoài hiên, cặm cụi mạng một vết sờn trên tà một chiếc áo đen. Chị trò chuyện rất tự nhiên, không lộ một chút giận hờn nào.Tôi cũng mừng. Chỉ có lạ là hôm ấy, nét mặt chị đượm buồn, mà hình như đầu óc chị cũng bận rộn ở đâu đâu. Tôi chỉ đứng nói chuyện với chị chừng vài phút rồi ra về, thật tình là vì không có Hoành ở nhà, tôi cũng không có chuyện gì mà nói với chị. Chị theo tôi ra nhà trước. Đến tam cấp trước thềm nhà, bỗng chị thân mật để hai tay lên vai tôi, nói rất nhỏ:

-Chị sắp sửa đi xa. Em ở nhà gắng học cho giỏi.

Tôi ngạc nhiên. Bảo tôi ở nhà học cho giỏi có nghĩa là chị sẽ đi lâu. Tôi chưa kịp hỏi chị đi đâu thì chị đã nói thêm:

-Chị em mình đặc biệt thân nhau... chị mới nói cho em biết. Cấm không được nói với ai, kể cả Hoành. Thôi, em về đi.

Tôi gật đầu hứa sẽ giữ kín chuyện đó. Tôi hơi buồn buồn vì phải xa chị nhưng cũng không dám tò mò thêm vì thời ấy, xung quanh tôi thỉnh

thoảng tôi nghe người ta xầm xì về việc người này "đi" Việt Quốc, người kia "đi" Việt Cách, Việt Minh, tôi không hiểu gì nhưng nghe nói có người bị Pháp hoặc Nhật bắt, có người mất tích luôn.Tôi nghi chị cũng "đi" theo một trong những phong trào ấy. Tôi lo cho chị nên sau đó tuyệt đối giữ bí mật cho chị. Tôi cúi đầu chào chị và nhìn rất nhanh vào đôi chân trên đôi guốc gỗ. Tôi thấy cả cái nốt ruồi son trên một làn da chân mịn màng trắng nuốt. Ngày ấy, chị cao hơn tôi, tôi lại đang cúi đầu, nên chị không thấy được hướng nhìn của đôi mắt tôi. Chị không biết tôi đang ngắm chân chị. Tôi chợt ý thức rõ rệt rằng niềm rung động khi thấy đôi chân ướt của chị bên bờ giếng trước đó hai tuần lễ, lúc tôi nhìn kỹ nốt ruồi son trên ngón chân cái của chị, lại xôn xao sống dậy trong tôi như một ngọn triều đang ngủ yên chợt bị ánh trăng đánh thức.

Về sau này, đã dành, có nhiều làn da khác, nhiều mái tóc khác đã lọt vào xúc cảm của tôi, đi vào đời tôi, trong những hoàn cảnh khác, có lúc ở một công viên hoa cỏ cắt xén gọn gàng, ghế đá sạch sẽ, có khi là một nơi nhiều hơi men rượu, nhiều khói thuốc, nhiều phấn son rẻ tiền, có khi là bên hai ly rượu về khuya trong một quán vắng, có khi là giữa một khúc dương cầm trong một thính phòng nho nhỏ, nhưng mà cái rung cảm thành thật trong lành bên bờ giếng ấy, tôi bao giờ tìm lại được.

Tôi định nói với chị Hường những điều trên đây khi chị từ trong nhà bước ra, tay cầm ấm nước mà rót cho tôi một chén nữa. Nhưng có chút gì đó nó khiến tôi lại do dự, ngần ngại, giống như cái ngần ngại hồi nãy khi tôi muốn hỏi chị về cuộc đời của chị từ hôm chị và tôi chia tay trước thềm nhà này, hơn năm mươi năm về trước. Sau cùng, với cái méo mó của nghề nghiệp, tôi áp dụng một câu châm ngôn trong nghề: muốn biết thì phải hỏi. Nhưng mà tôi chỉ gián tiếp nhập đề thôi. Tôi nhấc chén trà, cười rồi hỏi chị:

-Hôm nay chị có làm bánh nậm không? Nếu có, em ở lại ăn, không bỏ về như....

Chị biết tôi đang nhắc đến ngày cũ. Có phải là một kỷ niệm vui đối với chị hay không, tôi không biết. Nhưng ít ra không phải là một kỷ niệm buồn. Chị cười:

-Nói thật với em là khi thấy em nhìn, chị cũng có hơi trễn, nhưng mà vui.

Nụ cười của chị đọng lại khá lâu.Nhưng mà tôi không cười. Tôi ngắm chị rất kỹ. Vành môi có chỗ đã nhăn nhúm, má hóp mà ánh mắt cũng đã bạc mờ. Làn da mặt cũng đã có nhiều nếp và dĩ nhiên hơi

xạm, không còn trắng hồng như ngày xưa.Chị già nhiều và [illegible] Thiên nhiên còn nể chị mà giữ cho chị mái tóc đầy đặn, dịu dàng. Lòng tôi hơi se lại. Mấy chục năm trời quen sống ở Âu Mỹ, nơi mà nét tiều tụy già nua trên mặt phụ nữ, thỉnh thoảng tôi mới thấy trên một chiếc xe lăn bên ngoài một bệnh viện, trong nhà tù (xin thanh minh ngay rằng tôi chưa ở tù, chỉ vào thăm một chị bạn giết chồng trong một cơn ghen). Còn thì ở cái xã hội mà son phấn, hiểu theo nghĩa đen, quá thừa thãi, đắt có rẻ có không thiếu một loại nào, kể cả phấn thạch cao từ Hương Cảng bay sang, chưa nói đến chuyện săn sóc móng tay móng chân, sửa mắt sửa mũi, hút mỡ bụng mỡ đùi vân vân... ở một xã hội như vậy, cuộc chiến chưa bao giờ ngừng mà tôi gọi là cuộc kháng chiến "chống già cứu sắc" quả có giúp cho rất nhiều bà nấn ná khá lâu với cái thời kỳ... không đến nỗi già lắm. Đã đành, cuối cùng rồi thì đương nhiên là không có một tấm nhan sắc nào được nguyên vẹn mãi mãi. Nhưng ít ra, mỹ phẩm và khoa học cũng vớt vát được rất nhiều.

Cho nên khi nhìn rõ những nếp nhăn và vẻ héo úa rõ rệt trên mặt chị Hường, lòng tôi gợn lên một chút xót xa.Tôi không nghĩ rằng chị Hường nghèo đến độ không đủ tiền để mua một ống son, một hộp crème, một ít phấn. Tôi biết rằng từ ngày trở về sống ở ngôi nhà cũ sau năm 1975, chị cũng ít đi ra ngoài, trừ những lần chợ búa, mua sắm các thức. Lúc đầu, chị sống với em dâu, vợ của Hoành. Chị và Hoành chỉ gặp nhau đâu có mấy tuần lễ, sau đó Hoành, vốn là sĩ quan bộ binh, đi tù cải tạo, rồi chết ở ngoài Bắc. Vợ Hoành đã tái giá. Chị ở với đứa con đầu của Hoành mà vì một lý do nào đó, không muốn theo mẹ, quyến luyến cô nó hơn. Giữa buổi chiều cuộc đời chị, chị sống không cô quạnh, nhờ có con của Hoành mà chị nói là thương yêu chị không khác chi mẹ đẻ, tuy bạn bè cũ không còn bao nhiêu, bạn mới lại càng ít hơn. Chị ít giao thiệp với ai, chỉ quanh quẩn trong nhà, may vá, vun xới mảnh vườn cũ. Chị thuộc lớp người biết ít tìm cái yên tĩnh của tâm hồn với một số vốn ít ỏi mà ngoại cảnh xung quanh chị đã dành cho chị. Tôi nghĩ chị không trang điểm chỉ vì chị không muốn trang điểm, giản dị vậy thôi.

Lần này, tôi tấn công trực diện.Tôi hỏi chị:

- Đó là chuyện chị em mình. Còn chuyện riêng của chị từ cái ngày chị dặn em giữ bí mật cho chị.

Chị nhìn tôi rất lâu:

-Em không biết thật à?

- Không biết sao được. Cả tỉnh Huế sau đó biết chị với anh Tường rủ nhau trốn vàoSaigon. Người đầu tiên cho em biết là Hoành. Nó nói

với em là dù chị không hề hở môi mà nó biết hết.Vì thương chị, nó không nói cho bác gái biết. Chị đi rồi, nó lãnh một trận đòn nhừ tử. Nhưng mà em vẫn muốn nghe chị kể lại cho em nghe.

Chị trầm ngâm nhìn ra vườn. Ánh nắng chiều dìu dịu nhuộm vàng luống rau khoai xanh ngắt. Con gà mái nghiêng cổ nhìn mãi một cánh diều hâu nãy giờ vẫn liệng quanh trên một bầu trời trong xanh. Lũ gà con vừa trút lớp lông mao mà đâm lông vũ tung tăng qua lại, không biết gì về mối đe dọa lơ lửng trên kia. Giờ lâu, với một giọng rất bình tĩnh, chị nói:

-Chắc em cũng đã biết là anh Tường với chị là anh em cô cậu ruột. Phía bên bác gái, không phải họ mình.

Tôi gật đầu. Tôi thấy luôn cả một khuôn mặt sáng sủa, mạnh khỏe của một thanh niên cao ráo, dù tôi chỉ biết nhưng không quen anh Tường.

-...chị với anh Tường quấn quít nhau, thương yêu nhau từ khi chị mới có 16 tuổi. Anh 23. Hoàn cảnh không có thể ngang trái hơn được nữa. Ngay cả bây giờ một mối tình như vậy vẫn còn là loạn luân huống hồ cách đây hơn năm mươi năm, ở ngay giữa tỉnh Huế (chị lắc đầu)...nhưng mà thương nhau quá, không tài nào rứt ra được... sau cùng thì đành liều, dù chị biết bác gái sẽ khổ vì hành động của chị. Anh Tường vào Saigon trước, nhờ bằng diplôme (thành chung) nên anh kiếm ra được việc làm trong một hãng buôn của người Pháp. Em biết không, khi nhận được cái mandat của anh Tường gửi ra để cho chị dùng làm lộ phí, chị thức trắng mấy đêm... người phờ phạc... bác gái tưởng chị bị bịnh mà giấu bác nên lại chăm chút cho chị đầy đủ hơn nữa... chị khóc thầm... hết cả nước mắt.... trước khi đi, chị có để lại cho bác một bức thư dài... sau khi bác mất, Hoành nói với chị là nó còn giữ bức thư đó mãi đến năm 68...

Tôi ngắt lời chị:

-Mậu Thân.

Chị gật đầu:

-Hoành nói nhà bị một quả pháo, may không sập, mới bốc cháy thì may mà chữa được. (chị đưa tay chỉ ra vườn ) nhờ cái giếng.

Dĩ nhiên là tôi không bao giờ được đọc lá thư đó, nhưng mà tôi hình dung ra được nội dung.Tôi nghĩ đến chuyện đời muôn thủa, ít ra là chuyện muôn thủa trong nhiều xã hội nhuốm chút luân lý Khổng Mạnh: Chữ Hiếu và chữ Tình. Tôi ái ngại nhìn mái tóc bạc đang cúi xuống để vọng về một mối tình mà ngay ở hồi thứ nhất đã là một nỗi đoạn trường.

Chị nói tiếp:

- Chị vào Saigon sống với anh Tường thật là hạnh phúc sung sướng... chị không ngờ mình lại có thể được sung sướng như vậy... nhưng mà chỉ được có hơn hai tháng, có sáu mươi hai ngày... ( chị hớp một hớp trà để nén cơn xúc động)... em còn nhớ không, mấy tháng sau cuộc Đảo Chính Nhật hồi tháng Ba năm 1945, máy bay Mỹ qua ném bom nhiều nơi từ Saigon ra Huế ra Hà Nội... nhiều thành phố khác nữa... anh Tường trúng một mảnh bom mà chết trong một vụ oanh kích gần chợ Bến Thành...

Chợt chị ngừng lại, mặt chị có vẻ đăm chiêu nhiều hơn là xúc động. Khi chị nói tiếp thì giọng chị yếu hẳn đi, tuy ngồi đối diện chị mà tôi phải cúi người về phía trước mới nghe rõ:

-Chôn cất anh xong thì chị khám phá ra là chị có thai. Chuyện này chị không kể cho ai biết, kể cả Hoành khi chị tâm sự với nó trước ngày nó đi học tập cải tạo. Chị nói với em là vì... em thương chị, vì mình thân nhau từ ngày xưa... nhưng mà cái thai bị sẩy... thành thử chị mất hết... mất hết... -Lúc ấy chị có nghĩ đến chuyện trở về nhà không?

-Mặt mũi nào. Chị là người đã bêu diếu cả nhà, cả họ. Với lại, sau khi bị sẩy thai, chị đau một trận thập tử nhất sinh, thân tàn ma dại, nhờ có một chị bạn làm chung một hãng với anh Tường, chạy đi chạy lại, thuốc men cơm nước chị mới sống đến ngày nay. Lúc chị bình phục hẳn thì có phong trào phụ nữ đi Cứu Thương. Chị bạn ân nhân của chị gia nhập phong trào rồi rủ chị vào luôn... Khi bộ đội rút vào bưng hồi 47-48 gì đó, chị cũng không nhớ, chị đi theo, ở trong Nam cho đến 54 thì ra Bắc. Cho đến năm 75 mới vào lại đây.

Có vẻ mỏi chân vì ngồi lâu, chị chống tay vào bàn mà đứng dậy bước ra vườn. Tôi cũng chậm rãi theo sau chị. Lúc chị ngồi xuống để ngắt mấy lá khoai bị sâu ăn, chị quay đầu nhìn tôi đang đứng sau lưng chị mà nói đùa:

-Chuyện chị có chừng đó thôi. Em có hỏi thêm chị cũng không có chi mà nói.

Tôi nhắc lại câu nói đùa của chị:

- Năm mươi năm mà chị chỉ có chừng đó để kể cho em thôi à? Còn một chuyện nữa. Sau khi anh Tường mất rồi, chị có gặp ai nữa không?

Chị nhìn tôi mà không trả lời ngay. Tay cầm mấy cọng rau, chị đứng dậy bước về phía giếng. Chị tựa mình vào thành giếng nói với chính chị nhiều hơn là nói với tôi:

-Chính ở chỗ này mà lần đầu tiên... chị biết chắc là anh Tường yêu chị.... À, có chứ, chị gặp nhiều người ở nhiều nơi trên đường đi công

tác, nhưng mà... chị không muốn mất luôn chút hạnh phúc còn sót lại trong lòng chị, chị sợ chị lỡ tay mà đánh mất 62 ngày sung sướng kia.

Rồi chị đứng thẳng người, bỏ mấy cọng rau vào một cái rổ nhỏ bên bờ giếng, đưa tay gỡ mấy sợi tơ nhện vướng ở vai áo không biết tự bao giờ.

Tôi nghĩ thầm rằng hạnh phúc quả là mong manh mà cũng bền bỉ lắm.

Cũng như sợi tơ bên vai chị Hường, tan biến đâu đó trong một góc vườn ở Thành Nội vậy mà vẫn còn "sống" linh động qua sợi tơ óng ánh bên ngoài cửa sổ phòng viết của tôi.

*III/2004*

**Thư từ và chi phiếu liên quan việc gia hạn, đổi địa chỉ:**
Hoàng Phủ Cương (Cupertino CA), Yến Đoàn (San Diego CA), Hoàng Lệ Nga (Garland TX, đổi địa chỉ), Lê văn Thanh, Lam Dien (Australia, qua email của anh Phú), Nguyễn Ngọc Thanh (Simi Valley CA), Nhan Nguyen (Hayward CA, mua SCMP), Nguyễn Hoà Trước (San Diego CA), Vũ Đức Bình (E. Elmhurst NY), Nguyễn Hoàng Lân (Seattle WA), Dương Minh Châu (Scarborough Ontario Canada), City of Maribyrnong Library (Footscray VIC Australia), Lâm Diên (Australia, theo email của anh Phú), Thích Minh Đức (Sunnyvale CA), Pham thi Thoan (San Francisco CA), Nhâm Tạ (Eden Prairie MN, ngưng mua báo), Nguyễn Trọng Hạo Nhiên (Quebec Canada), LienHai N. Le (Yorba Linda CA), Minh Van Bookstore (Falls Church VA, thanh toán tiền báo đến số 212&213), Đỗ Cẩm Vy (Westminster CA), Lê Quỳnh Châu (West Hartford CT), Tuyết Nguyễn (Seattle WA, báo bị trả về), Tự Lực Bookstore (Garden Grove CA), Trống Đồng Bookstore (Pomona CA), Văn Khoa Bookstore (Westminster CA), Nga van Nguyen (Fort Worth TX, ngưng mua báo), Dr. Phan van Thinh (Rockville MD), L.M. Đinh Công Huỳnh (Philadelphia PA), Nguyễn văn Long (Italy), Đào Quang Mỹ (Norway), Phạm văn Minh (NSW Australia) Vi Khuê (Burke VA), Phạm thị Thoan (San Francisco CA), Lương Thư Trung (Randolph MA), Nguyen Tran (Omaha NE, mua sach), Anh Ho (San Diego CA), NP Vietnamese Books (Lidcombe NSW Australia), Tuong Luu (Houston TX), Miên Đức Thắng, Nguyễn thị Chi (Germany), Kim Oanh Kien (St. Petersburg FL), UCLA Serials Dept (Los Angeles CA), University of Wisconsin-Madison Library (Madison WI), Rose Fashions (Chicago IL), Phan D. Thuy (Corona CA), Nguyễn Trọng Hạo Nhiên (Saint Leonard QUE Canada), Phan van Thuong (Temecula CA), Bùi Minh Đức (Lausane Switzerland), Đinh Ngọc Căn (Norway), Minh Đỗ (Lowell MA), Hoàng Đức Cảnh (Milpitas CA, báo do bạn là Phe Tran ở Richfield MN mua tặng), Phuong NGuyen (Hacienda Heights CA) Doàn Khóach (San Diego CA), Lê Lộc (Seattle WA), Nguyễn Đăng Liên (Garland TX)

# Thơ Bùi Quang Diễm Thu

***Sợi Tóc***

*Một ngày chợt thấy anh*
*Tóc có thêm sợi bạc*
*Sao không nói cùng em*
*Những điều anh lo lắng*
*Những điều anh nghĩ suy*
*Những gì anh đau đớn!!!*

*Một ngày mái tóc xanh*
*Điểm thêm vài sợi bạc*
*Em bỗng nhớ tình anh*
*Ấm một thời trai trẻ*

*Sao không cùng chia xẻ*
*Những ấm lạnh cuộc đời*
*Sao không cùng quay lại*
*Tình yêu tuổi hai mươi*

*Anh ơi! Mái tóc xanh*
*Một ngày rồi sẽ bạc*
*Ta đi bên đời nhau*
*Mùa xuân hoài xanh lá*

*Những đêm dài trăn trở*
*Sao không nói cùng em*
*Những âm thầm đau khổ*
*Cách chia tình ấm êm*

*Dù tóc xanh sẽ bạc*
*Tình vẫn vẹn nguyên màu*
*Dù lòng người điên đảo*
*Hãy giữ trọn tình nhau.*

***Sợi Tình***

*Ta ngồi trong đêm tối*
*Đắm mình vào canh thâu*
*Những sợi tình bối rối*
*Bờ mắt vương giọt sầu*

*Có lẽ tình đã xa*
*Ta vẫn còn ở lại*
*Bóng người rồi cũng qua*
*Ta giật mình, tê tái!*

*Những lời người đã đủ*
*Xé nát nhừ tim đau*
*Những lời người đã phủ*
*Một màu tang tóc sầu*

*Khi tình đã rời xa*
*Ta vẫn chưa tỉnh mộng*
*Lời người đủ xót xa*
*Tâm vẫn còn vọng động*

*Người ơi!xin đừng vội*
*Với những lời gươm đao*
*Người ơi! xin đừng hỏi*
*Vì sao và vì sao?*

*Ta muốn làm ngọn gió*
*Mãi lang thang cuối trời*
*Mang chút tình nho nhỏ*
*Đắm trong lòng biển khơi*

*Ta muốn thành giọt nước*
*Giữa khô cằn đất hoang*
*Thấm cho tròn mộng ước*
*Giữa cuộc đời gian nan*

*Những lời người ta nhận*
*Với đau thương ngút ngàn*
*Hơn nửa đời lận đận*
*Tóc bạc màu thời gian*

*Những sợi tình còn mãi*
*Chẳng bao giờ phôi phai*
*Những lời người còn mãi*
*Cùng ta năm tháng dài*

# Người khách đặc biệt

*Trang Châu*

Ngồi xuống bàn ăn Sonia cầm ly nước cam đưa lên miệng chưa kịp uống thì nghe điện thoại reo. Nàng đặt vội ly xuống bàn chụp cái điện thoại không giây lên nghe. Điện thoại reo buổi trưa báo hiệu cho Sonia một ngày có thể bận rộn. Nàng đang cần sự bận rộn đó khi nhìn xấp hóa đơn chưa được thanh toán.

- A lô

- A lô. Tôi đọc báo thấy tên cô ở mục quảng cáo. Tôi muốn cô xác nhận với tôi một điều: tóc mây của cô là màu tóc tự nhiên hay nhuộm.

- Màu tự nhiên. Ông muốn biết thêm gì nữa không?

Sonia rất tự tin ở khuôn mặt thanh tú, ở bộ ngực không đồ sộ nhưng tròn chắc và ở thân hình thon gọn của mình. Cho nên mỗi khi trả lời một người đàn ông muốn tìm hiểu nàng lúc nào Sonia cũng cố ?ý kích thích sự tò mò hay sự ham muốn của họ. Nàng hơi ngạc nhiên vì người đàn ông không hỏi gì thêm. Ông ta chỉ nói:

- Tôi muốn gặp cô lúc 5 giờ chiều. Đúng 5 giờ. Cô có thể hứa chắc như vậy không?

- Được. Nhưng gặp ông ở đâu?

- Ở ngay văn phòng tôi. Đúng 5 giờ. Tôi tên là Phong.

Sonia nhận thêm hai cái hẹn nữa nhưng cả hai đều vào buổi tối. Nhớ đến người khách tương lai tên Phong, Sonia thấy có chút gì là lạ nơi ông khách nói tiếng Pháp giọng á đông này. Không như những người khách thông thường hay hỏi nàng về tuổi tác, vóc dáng. Thỉnh thoảng một vài ông hỏi nàng có hút thuốc không hoặc có người trực tiếp hơn hỏi nàng có chịu làm tình qua ngã hậu môn không. Riêng hỏi màu tóc tự nhiên hay nhuộm thì đây là lần đầu tiên và Sonia nghe nó ngổ ngộ. Mỗi người một sở thích. Có thể ông khách tương lai của nàng

thuộc loại hơi lãng mạn. Nơi hẹn cũng đặc biệt, không ở một phòng ngủ mà ngay tại văn phòng. Ông ta còn nhấn mạnh sự đúng giờ. Như thế chứng tỏ hoặc ông ta không có nhiều thì giờ hoặc ông ta không dám dành nhiều thì giờ cho chuyện nầy. Kinh nghiệm cho Sonia đoán ông Phong là loại khách nằm ở một trong hai đầu thái cực: hoặc khó tính mà keo kiệt hoặc rất hậu hỉnh nếu thỏa mãn đúng nhu cầu của ông ta. Đàn ông thường thích thụ hưởng thú vui do người khác mang lại trong khi đàn bà thì ngược lại vui thú vui do mình tạo ra. Sonia tạo cái vui không phải để hưởng mà để sống.

Sonia kiếm ra địa chỉ không mấy khó khăn. Đó là một văn phòng xuất nhập cảng hàng hóa á đông, nằm ngoài khu phố Tàu một chút, ở ngay trên một con đường lớn. Sonia kiếm chỗ đậu xe có trả tiền. Trời đầu tháng giêng lạnh buốt, chưa chiều đã tối sầm. Nàng nhìn đồng hồ, còn 5 phút mới đến giờ hẹn. Sonia mở hộp trang điểm soi lại lần cuối mặt mình trong tấm gương nhỏ. Mặc dù mùa đông Sonia mặc váy. Kinh nghiệm dạy cho nàng một khi nơi hẹn không phải là phòng ngủ thì phòng ngủ có thể là cái xô fa, cái bàn viết, cái ghế dựa hay có khi đơn giản chỉ là một thế đứng. Phải ăn mặc sao cho dễ thích nghi với mọi trường hợp.

5 giờ thiếu 3 phút, Sonia rời xe bước từng bước đến ngã tư chỗ đèn xanh băng qua đường.

Văn phòng ông Phong đã đóng cửa. Tấm màn nhựa che kín bên trong. Nàng mạnh dạn bấm một tiếng chuông. Cánh cửa hé mở tức thì. Khuôn mặt một người đàn ông á đông còn trẻ hiện ra:

- Sonia?

- Vâng. Ông Phong?

Người đàn ông gật đầu nhìn nhanh Sonia và mỉm cười. Cánh cửa mở vừa đủ để Sonia lách vào. Nàng cởi chiếc măng tô có mũ che đầu, lắc lắc đầu mấy cái cho mái tóc xỏa đều. Ông Phong nhìn mái tóc màu mây óng ả, vẻ hài lòng hiện ra trên nét mặt. Ông đưa tay lấy chiếc măng tô Sonia đang cầm mắc lên móc áo rồi nói:

- Sonia theo tôi ra phía sau.

Phía sau là một khoảng phòng được ngăn chia với phía trước bằng hai tấm bảng bọc vải màu vàng cam. Sonia không thấy giường. Nàng đảo mắt và nhận ra một ghế bành da màu nâu, một bàn gỗ vuông nhỏ, hai cái ghế, một tủ lạnh ở cuối góc và đối diện với tủ lạnh là một toa lét cửa mở. Sonia đứng lớ ngớ chưa biết phải làm gì thì ông Phong rút trong bóp ra đưa cho nàng 3 tờ giấy 50 đô la và nói:

- Sonia cầm lấy cả đi, tôi rất thích mái tóc của Sonia. Sonia khỏi cởi quần áo. Tôi chỉ muốn Sonia làm tình bằng miệng. Có cái khăn để sẵn trên bàn.

Nói xong ông Phong tuột quần dài quần lót, ngả lưng xuống ghế bành, nhắm mắt chờ đợi. Sonia xếp tiền cho vào bóp, cởi đôi ủng xong nàng đến quì gối giữa hai đùi của ông Phong.

Sonia hành nghề một cách nhuần nhuyễn. Nàng chợt nghe ấm trên đầu. Ngước mắt nhìn lên nàng thấy ông Phong hai mắt nửa nhắm nửa mở, mười ngón tay ông đan xới những luống tóc mềm mại của nàng. Như bị kích thích bởi cảm giác mỗi ngày một mạnh ở phần dưới, ông Phong cựa mình nhiều lần. Tới điểm cực độ ông thở dồn dập, hai bàn tay bấu cứng tóc của Sonia. Nàng nghe buốt đau nhưng nén chịu. Người ông Phong nhũn mềm và hơi thở bình thường dần dần trở lại. Ông mở mắt và bằng một cử chỉ gần như âu yếm, ông sắp xếp lại mái tóc hỗn độn của Sonia. Sonia vào toa lét súc miệng, trang điểm xong trở ra thì ông Phong cũng đã mặc lại xong quần áo.

Bấy giờ Sonia mới quan sát ông Phong kỹ hơn. Ông ta cở 35, 40 tuổi người cao, hơi gầy nhưng khuôn mặt đầy, khi cười có lúm đồng tiền bên trái. Ông Phong không ra mở cửa trước mà nói:

- Để tôi mở cửa hông cho Sonia ra. Sonia về nhé, khi nào tôi cần sẽ gọi.

Sonia dặn dò:

- Trong tuần em không có mặt ban ngày thứ hai và thứ tư. Em đang theo học để thành chuyên viên địa ốc.

Rồi không để ý vẻ mặt ngạc nhiên của ông Phong, Sonia hai tay kéo sát vành mũ che tai, bước dò dẫm trở ra xe.

Một tuần sau ông Phong lại gọi, Sonia lại đến đúng 5 giờ, mọi sự lại tái diễn, mọi việc lại xong xuôi trước 5 giờ rưỡi. Lần nầy trước khi ra về Sonia hỏi ông Phong một câu:

- Ông thích màu tóc của em. Chắc ông có kỷ niệm với mái tóc của một người đàn bà nào đó?

Ông Phong nhìn Sonia, ánh mắt ông lưỡng lự rồi ông khẽ gật đầu:

- Đúng vậy. Người yêu đầu tiên của tôi có mái tóc mây như Sonia, nàng cũng là người đàn bà đầu tiên làm tình với tôi kiểu Sonia đã làm. Cho nên gần 10 năm rồi tôi vẫn còn yêu màu tóc và yêu cách làm tình đó.

- Nếu em không nhầm thì mối tình dang dở.

- Đúng.

Ông Phong im lặng sau câu trả lời ngắn gọn. Hình như ông không muốn đi vào chi tiết của sự dang dở.

Hai tuần sau ông Phong lại gọi. Sonia để ?ý lần nầy ông Phong có vuốt ve thêm cổ và hai vai nàng. Nhưng sau cả ba lần gặp, ông Phong không hề đụng tới ngực hoặc phần dưới thân thể Sonia. Tất cả đam mê của ông dường như đọng lại ở mái tóc và miệng của nàng. Dường như ông sợ đụng chạm vào phần thân thể khác của Sonia sẽ làm loãng mất đi hương vị đặc biệt ông đang tận hưởng. Trước khi ra về Sonia lại hỏi:

- Người đàn bà đang sống với ông chắc không làm cho ông điều ông muốn ?

Ông Phong nhìn Sonia cười khẽ, nụ cười có vẻ đồng lõa với ý nghĩ của Sonia. Cuối cùng ông nói:

- Đúng.

- Vì sao?

- Vì tôi đã ngây thơ thú nhận với bà ấy những gì tôi thích ở người yêu đầu tiên của tôi. Trong tình cảm, thành thật không phải lúc nào cũng là một điều nên thổ lộ. Từ 5 năm nay, bà ấy từ chối làm tình kiểu cô làm. Tôi nghĩ bà ấy ghen ngầm chứ không phải vì không quen như bà vẫn thường biện minh để từ chối.

Sonia đánh bạo hỏi thêm một câu:

- Nếu ông không có được điều làm ông thích thú, thì đời ông còn lại gì ?

- Còn lại tất cả những gì còn lại. Nó quá nhiều nếu nhìn với cặp mắt bình thường. Mà đời sống là không gì khác hơn những nỗ lực để thỏa mãn những nhu cầu thật bình thường đó.

Ông Phong ngừng nói, chừng như ông chợt nhận ra đi triết lý về đời sống với Sonia là không nhằm người nhằm lúc.

Ông Phong gọi Sonia khi cách tuần khi cách tháng cho đến gần nguyên năm. Một hôm trước khi ra về Sonia báo tin:

- Em sắp đổi chỗ ở lẫn số điện thoại.

-Sonia tính dời đi đâu ? Có xa lắm không ?

Sonia trả lời úp mở:

- Không xa mà hóa ra xa.

- Sao vậy?

- Em được một ông lớn tuổi giàu có gốc Do Thái bao. Ông thuê ấp cho em ở, cho tiền em hàng tháng. Thỉnh thoảng ông ta tới. Nhưng em không được đi khách nữa. Em chấp nhận như vậy cho đến khi nghề em

học nuôi sống được em.

Ông Phong có vẻ buồn khi Sonia cho hay tin. Nhưng Sonia không để ông Phong kéo dài nỗi buồn.

- Em sẽ cho ông số điện thoại cầm tay của em. Chỉ riêng ông thôi. Khi nào ông gọi em sẽ tìm cách đến. Em được bao rồi nên sẽ không tính tiền ông nữa. Tự nhiên em cũng thấy thích gặp ông.

Gần hai tháng trôi qua, ông Phong không gọi cho Sonia ở số điện thoại cầm tay mà nàng đã cho ông. Sonia vẫn vơ buồn, nàng nghĩ chắc ông Phong muốn chấm dứt liên lạc khi thấy nàng có người bao. Nhưng một hôm vào giữa tuần ông Phong gọi cho nàng. Nghe giọng ông Sonia không dấu được vui mừng. Ông Phong không gọi hẹn vào 5 giờ chiều như thường lệ mà hẹn vào buổi tối. Sonia ngạc nhiên hỏi lý do. Đầu giây bên kia giọng ông Phong ngập ngừng như đang cảm động:

- Tôi có thì giờ nên lần nầy muốn gặp Sonia lâu hơn. Để cho thoải mái hơn lần nầy tôi hẹn với Sonia ở khách sạn. Lần nầy tôi muốn ... ôm Sonia, tôi muốn hôn Sonia ở... khắp nơi.

*Trang-Châu*

## Tin buồn trong làng văn

Nhà văn **Lê Xuyên**, tác giả của những cuốn tiểu thuyết giá trị về đồng quê Miền Nam như *Chú Tư Cầu, Đêm Không Cùng, Răng Trâm Bầu, Vợ Thầy Hương, Chú Ba Công, Kinh Cầu Muống, Vùng Bão Lửa, Nguyệt Đồng Xoài, Đêm không Cùng*... vừa qua đời tại Sài Gòn ngày 2 tháng Ba năm 2004, hưởng thọ 74 tuổi.

Lê Xuyên tên thật là Lê Bình Tăng, sinh ngày 1 tháng 11 năm 1927 tại Cần Thơ, ngoài công việc của một tiểu thuyết gia còn là một nhà báo kỳ cựu trong làng báo Sài Gòn trước năm 1975. Ông đã từng là tổng thư ký của nhiều nhật báo quan trọng, và được nhiều ký giả kính nể vì đạo đức nghề nghiệp cũng như khả năng điều hành của ông. Cũng trong công việc của một nhà báo chuyên nghiệp, ông nắm bắt mau chóng được thị hiếu và sự chờ đón của độc giả, nhờ thế những cuốn tiểu thuyết đăng nhiều kỳ trên báo của ông luôn luôn hấp dẫn, sinh động. Lê Xuyên có biệt tài trong việc viết đối thoại, nhất là đối thoại trong ngôn ngữ Miền Nam. Nhiều nhà phê bình đồng ý với nhau rằng muốn biết cái phong phú của ngôn ngữ Miền Nam, phải đọc tiểu thuyết của Lê Xuyên.

# Mưa Auschwizt

*Nguyễn Ý Thuần*

Chúng tôi nói chuyện bằng thứ tiếng Anh mà vợ chồng William và Helen phải cố gắng mới hiểu một phần, dù họ là người Mỹ. Nhưng chúng tôi hiểu nhau rõ ràng. Hai thứ tiếng Anh thiếu dấu của Ida và tôi biến thành thứ ngôn ngữ riêng. Ida chỉ về phía cánh cổng có hàng chữ "ARBEIT MACHT FREI".

- Cái cổng này được giữ nguyên, không thay đổi.

William hỏi bằng thứ tiếng Anh của một người Mỹ sinh trưởng tại bắc Mỹ.

- Nghĩa là gì?

- *Work makes you free.*

Ida dịch sang tiếng Anh. William gật gật cái đầu. Ida tiếp.

- Cha tôi đã đi qua đây mỗi ngày để làm việc.

Những mẫu tự cắt rời từ hàng chữ gắn trên hai sợi kim loại uốn cong, phồng lên ở giữa giống hai con rắn đang trườn mình. Hai đầu bảng chữ nối với hai trụ sắt tròn, sơn đen được làm hai cột nâng. Mười lăm mẫu tự rải thưa theo chiều cong của hai sợi giây kim loại, nổi bật trên nền trời. Dưới hàng chữ, hai cánh cổng lưới đang khép kín. Ngay điểm nối ở giữa, lủng lẳng treo tấm bảng đen có chữ "HALT" trắng, trông lạnh ngắt dưới cơn mưa bụi của tháng mười một. Nhìn qua các ô lưới sắt, phía trong, từng dãy nhà gạch thẫm vào màu trời biến thành cái nền xám. Khung cảnh gây cảm giác gai gai trên da thịt.

Ida và tôi đứng lùi về phía sau khi người hướng dẫn viên – một thanh niên Ba Lan - phát vé vào cửa cho từng người trong đoàn du lịch.

Nguyên cầm trên tay hai cái vé, đến gần chúng tôi.

- Anh đi với em không?

Tôi lắc đầu.

- Không. Em theo đoàn đi, anh ở lại với Ida. Sẽ gặp tại bãi đậu xe.

Đưa vé cho tôi xong, Nguyên đi theo đoàn người. Màu tóc đen của vợ tôi lẫn vào những màu tóc khác. Đoàn du khách xếp hàng cạnh người thanh niên Ba Lan đang cầm dù trên một tay, còn một tay chỉ về phía trái.

- Đây là trạm gác.

Những cái đầu trong đoàn du lịch xoay theo hướng tay, mắt nhìn về một trạm canh làm bằng gỗ có cái chuồng cu bọc lưới nằm bên trên. Trên chuồng cu, một lớp ván đóng ngang có đính tấm bảng nhỏ sơn trắng. Một chữ "G" xanh đậm sơn giữa tấm bảng. Một trạm canh bình thường được người Đức chữa lại từ trạm canh có sẵn của trại lính Ba Lan. Trên các khuôn mặt chẳng hiện lên một nét gì khác lạ. Họ chưa thấy những điều sẽ thấy.

Ida kéo tôi rời khỏi đoàn du khách. Bàn tay nhỏ và lạnh nằm trong bàn tay tôi.

- Mình đi hướng này.

Chúng tôi sang lối đi bên phải. Vẫn những dãy nhà dài xây bằng gạch đỏ nằm hai bên con đường có hàng đá nhỏ, hình chữ nhật được lát ngay ngắn thành vệ đường. Con đường đẹp và nên thơ với những hàng cây rũ bóng. Người Đức thật lãng mạn đã xây lò thiêu người trong khung cảnh này. Những con người xếp hàng vào phòng hơi ngạt năm nào đã nghĩ gì khi đi qua con đường nhỏ có cây hai bên? Một câu hỏi không đúng lúc hiện lên trong trí. Tôi gạt bỏ nét đẹp của con đường, nhìn theo đoàn du khách đang đi về phía bảo tàng viện.

Dãy nhà gạch – xưa cũng là trại giam – nay làm bảo tàng viện, nằm cách chỗ chúng tôi đang đứng bốn khoảng đường. Tôi không muốn quay lại để nhìn những lọn tóc bị dệt thành từng cuốn vải hay hàng ngàn cái valy được xếp thành từng đống cao mà, trên thành ngoài valy, những cái tên đã viết lên vẫn rõ ràng từng nét. Lần trước, Ida đã chỉ vào hai cái valy nằm sát khung kính. Một có tên "Kafka". Một có tên "Frank". Nổi bật giữa những cái tên khác. Hai cái tên nhắc đến hai con người Do Thái. Một nhà văn và một cô gái nhỏ đã có những dòng nhật ký của nước mắt. Cũng có thể chỉ là sự trùng hợp hoặc liên hệ nào đó như một người thân, một người trùng họ... Nhưng sự liên hệ giữa cái tên và chữ nghĩa đã gây cho chúng tôi xem thoáng xúc động, từ sự gần gũi giữa những con người đã trải ý nghĩ của mình trên giấy. Dù sau thời gian cầm viết, chúng tôi vẫn chưa tìm thấy điều mình muốn.

*"Những người cầm viết chưa thành công"*. Ida đã cười, nói với tôi - trong lần thứ hai gặp tại Warsaw - để tình cảm đột nhiên gần lại. Ngôn

ngữ và sự hình thành của con người không còn là bức tường ngăn. Chúng tôi nhìn thấy chính mình, sau ngượng ngập đầu tiên, khi nói về những điều đã viết. Những bài thơ của Ida và các truyện ngắn của tôi đều rơi chung vào khoảng quá khứ – thứ quá khứ không thể lập lại – nhưng gắn chặt vào đời sống đang toan tính cho tương lai. Không gian, trên những trang giấy, tràn ngập nắng của thứ mặt trời bao năm vẫn đứng yên một chỗ.

Như những đứa trẻ Do Thái, Bona có khoảng cách với đa số bạn bè cùng lớp, thường là đám trẻ Ba Lan. Đứa bé gái có đời sống riêng cạnh đời sống tại sân trường. Trong đứa bé, sự khác biệt rõ ràng như những khác biệt giữa hai ngôi trường đang học. Nắng chói chan trong sân trường phổ thông. Trăng qua cửa sổ các căn phòng rầm rì tiếng kinh. Hai thứ ngôn ngữ đi song song trong đời sống trẻ thơ như hai cái ngách riêng rẽ. Nhưng với Bona, điều yêu thích nhất vẫn là những buổi rong chơi trong Phố Cổ. Tại đây, đời sống của đứa bé không bị chia hai. Mặc tuyết hay nắng. Mỗi con đường, hàng quán, cảnh chợ, chuyến xe ngựa... đều hoà chung vào bước chân trẻ thơ. Bona yêu Phố Cổ như tất cả trẻ em đã sinh ra và lớn lên tại đây. Cả Ba Lan lẫn Do Thái.

Nhưng năm mười hai tuổi, Bona đã sống trong sự âu lo cùng gia đình khi Ba Lan rơi vào tay người Đức. Tờ thông cáo dành riêng cho người Do Thái đã được dán như nhát dao tách rời hai sắc dân. Mảnh băng vải đeo trên tay nhắc gia đình Bona sự thật. Ngôi sao sáu cánh – biểu hiện được gìn giữ qua bao thế kỷ – nay thành dấu đóng trên con người. Các con đường của Warsaw không còn là nơi để Bona tự do đi lại.

Cuộc sống ngột ngạt với vòng vây ngày càng thắt chặt. Cuối cùng, lệnh tập trung đưa ra và đã có người bị bắn vì chống đối. Những cái chết không che dấu phơi trên mặt đường. Gia đình Bona rời khỏi căn nhà đang sống, cùng với những người Do Thái, đến một khu đất khoanh sẵn. Họ sống chung với ba gia đình khác tại một căn nhà trên đường Sienna. Khoảng xi măng hẹp dành cho tám người. Túm lụm, chen lấn nhau cùng nhìn ra cửa sổ. Một khung cửa vẫn có mây bay ngang. Những đám mây tự do trong bầu trời đã mất.

Cũng từ khung cửa sổ đó, Bona tìm thấy đám mây cho riêng mình. Tiếng động từ bên ngoài, vọng qua bức tường, cho Bona hình dung được các con đường *đang sống* tại Phố Cổ. Dù đang ở tại căn nhà trên đường Sienna, thật xa với căn nhà cũ, nhưng cảnh Hoàng Cung với tượng vua Sigismund III Vasa đứng chơ vơ trên ngọn tháp của quảng

trường vẫn rõ từng nét. Rồi theo con đường Swietojanska sẽ đến khu chợ Phố Cổ với những toà nhà có đủ thứ màu tường bọc quanh. Tại đó, đã bao lần cô bé thơ thẩn quanh các hàng quán, đã mải mê nhìn tượng Jan Kilinski vung gươm, đã thả theo con dốc dọc phố Piwna mà vừa đi, vừa tránh từng chuyến xe ngựa có mui vải đen... Những hình ảnh trong thời gian trước hiển hiện trong trí Bona khi nhìn qua cửa sổ. Dù chỉ một màu xanh của trời và đám mây lẻ loi bay ngang nhưng chẳng thiếu các nơi đã đến. Bona ước ao được quay về chốn cũ và thả trôi mơ mộng giữa bức tường vừa xây xong.

Bên cạnh, người lớn quen dần với sự ngược đãi và cái chết. Vài lý do ban đầu. Vô cớ lúc sau. Những cái chết của tra tấn, súng đạn đi chung với cái chết của bịnh tật và đói đã biến con người thành con vật. Chưa hết mùa nắng, cha Bona và mọi người đã phải an ủi nhau bằng những câu nói mà chính họ cũng không thể tin. Bây giờ, tiếng súng nổ lẻ loi hay từng tràng chẳng làm ai giật mình thêm. Họ im lặng và tự hỏi hôm nay là ai và bao giờ đến mình? Những con người sống trong bức tường đã quen, đã xóa khoảng ranh giữa cái sống và cái chết. Tất cả đều là những cái xác. Những cái xác không thở và còn thở chia nhau từng cơn sóng. Ban đầu, người thân nhặt xác người thân. Rồi đến người quen nhặt xác người quen. Rồi tự nguyện hoặc bị ép buộc nhặt xác những người xa lạ. Ngày lại ngày, khu nghĩa trang nằm sát bức tường phía tây trở nên chật chội khi mùa đông đến.

Cái lạnh càng lạnh hơn trong những người đang đói. Họ mệt mỏi sau cơn đau thất thường xuyên. Trí nhớ quay về các mặt bàn ăn đã ngồi. Chỉ thèm được sống lại lúc nhai nuốt trong quá khứ. Nhưng hơi thở ngắn của những con người khô queo đang chờ chết không còn gây xúc động. Những người còn khỏe mạnh lạnh lùng đi ngang từng con người đang hấp hối, từng cái xác trên hè đường, khi nghĩa trang không đủ chỗ dành riêng cho mỗi cái xác một miếng đất. Cái xót xa, của lúc đầu, thoạt nhìn thấy nghĩa trang Do Thái cũng bị vây sau bức tường đã hết. Cha Bona không còn đau đớn khi nghĩ người sống và người chết phải chia chung số phận tù. Ngược lại, khi nhìn những chiếc xe kéo xác, ông nghĩ đến điều may mắn dành cho cha ông. Ít nhất, mỗi người cũng có được một chỗ nằm riêng và một tấm bia để nhận dấu. Ông đã nghĩ và, cùng với những người khác, tính toán từng khuôn đất để đào các hố chôn tập thể. Những cảng xe kéo được nâng lên. Những cái xác được trút xuống. Những nhát xẻng vung lên. Những cái xác được phủ kín. Nhuần nhuyễn, đều đặn đến độ chai lỳ.

Cha Bona quen với hơi thở ngập mùi hôi thối của xác người trong

không khí và bận rộn lo toan từng khẩu khẩn cho gia đình. Bằng mọi cách, ông cố gắng từng ngày để kéo dài đời sống. Mùa đông sẽ hết và mọi sự sẽ đổi. Cha Bona nói điều này với hy vọng khi đến định cư tại miền đông sẽ khá hơn. Quanh ông đã có tin đồn về việc người Đức đang sửa soạn nơi định cư mới cho người Do Thái.

Nhưng bà ngoại Bona không đủ sức vượt qua cái đói và lạnh để chờ ngày đi về một vùng đất nào đó tại miền đông. Bà cụ chết trước mùa xuân. Cái xác lỏng chỏng xương bị vất lên xe kéo như tất cả xác người được nhặt trên hè đường. Bà ngoại Bona sẽ nằm với những người khác trong một cái hố. Không có sự cách biệt nào. Gia đình Bona âm thầm làm nghi lễ riêng, trước khi để bà cụ rơi vào cái chung với những con người cùng số phận. Cũng lúc ấy, Bona và đứa em út trở thành cái nguồn chính để kiếm thực phẩm cho gia đình.

- Họ đã chui qua lỗ chó của bức tường để ra ngoài kiếm từng khoanh bánh mì. Việc làm này rất nguy hiểm bởi lính Đức sẽ giết ngay những đứa trẻ bị bắt gặp. Có lúc bằng súng, có lúc bằng dao và cả bằng sự hành hạ trên một nửa thân thể đứa trẻ đang chui qua bức tường.

Tôi nhớ đến một đoạn phim đã xem. Trong đó, có bóng tối của đêm và ánh đèn tranh tối, tranh sáng chiếu vào cái lỗ sát chân tường, nơi có đứa trẻ đang chui vào. Cái đầu và khúc trên nát bét khi khúc dưới và chân còn nằm bên ngoài bức tường.

Tôi nhắc đến đoạn phim. Ida gật đầu.

- Dì của tôi chết như vậy. Một nửa tự do và một nửa trong tù. Nhưng khác với điều anh kể. Cái đầu dì tôi tự do còn chân và khúc dưới bị tù. Một vòng lưới lê rọc quanh bụng. Ruột đổ xuống sát đất. Chết trước mắt mẹ tôi. Năm chín tuổi.

Ida ngồi xuống một băng đá. Tôi đứng cạnh. Phía sau chúng tôi là một tàng cây khá lớn. Những hạt mưa bụi bay theo gió sẽ bị cản gần hết. Một chỗ trú chân tốt để khỏi ướt áo dưới cơn mưa nhỏ, lạc loài của tháng mười một, đang giăng màn trước dãy nhà gạch có mười hai cái ống khói vuông vức xếp thành hàng trên mái. Những ống khói gạch đã tuôn lên bầu trời loại không khí khác với từng đụn khói của những cái xác bị đốt cháy. Ít ra, dãy nhà này cũng có vẻ hiền lành khi được biết là gì. Một dãy nhà khác với những dãy nhà trong trại tập trung. Một dãy nhà nuôi dưỡng con người chứ không giết chết con người. Dù đời sống ngắn, nhưng có lẽ những người tù cũng có chút hạnh phúc khi đứng xếp hàng tại đây để chờ bữa ăn. Tôi cảm thấy thoải mái hơn khi không bị ám ảnh vì mùi thịt người nướng.

- Sau đó, như anh biết, là trại Treblinka dành cho mọi người khi hai ông bác và mẹ tôi bắt đầu sống dưới ống cống.

Tôi gật đầu và nhớ đến đài tưởng niệm mười lò hơi ngạt đứng chơ vơ giữa mười bảy ngàn phiến đá trong không gian chết. Một giờ xe đi từ Warsaw và một giờ xe trở về Warsaw hoàn toàn khác nhau. Trong tôi đã có hai con người xa lạ nhìn nhau sau hai khoảng thời gian của chuyến đi Treblinka.

- Cái chết của Auschwitz và Treblinka cũng khác nhau, dù cả hai nơi đều ngập những xác người trần truồng chờ bị thiêu. Cũng như chuyện của cha và mẹ tôi cũng hoàn toàn khác nhau, dù sau chiến tranh cả hai đều chẳng còn ai. Auschwitz. Chỗ cha tôi đến và trở về. Treblinka. Đó là nơi ông bà ngoại và người bác gái của tôi đến, nhưng không về. Bắt đầu từ Umschlagplatz.

Cảnh một trạm xe lửa đông kín người trong tấm ảnh mờ mực và một đài tưởng niệm tại Warsaw hiện về trong trí tôi. Khoảng xi măng nhớp nháp máu người nay sạch trơn với những bó hoa đặt trên bệ. Bức tường bẩn thỉu ngày xưa đã thay bằng bức tường trắng, có biểu hiện cánh rừng đen của người Do Thái nằm trên cổng. Tại đó, Ida đã kể về ba người trong gia đình. Những con người tôi được thấy trong tấm ảnh treo trên tường. Cái chết nào đã dành cho họ? Loạt đạn khi vừa đến trại Treblinka hay hơi độc tại phòng hơi ngạt? Chẳng ai biết dù đã hơn nửa thế kỷ. Câu trả lời không có bởi những người trong tấm ảnh không biết nói. Chỉ là chuyện kể và các con số nằm trên giấy. Hoặc lẻ loi vài hàng chữ bằng bốn thứ tiếng, khắc trên vách tường đá trắng của đài tưởng niệm Umschlagplatz. Lẻ loi như chính đài tưởng niệm đứng cô đơn giữa những cao ốc đang mọc trên thành phố.

Điểm cuối cùng của đau khổ và tuyệt vọng đã biến thành hy vọng, thèm sống, lóe sáng trong Bona từ lúc người anh cả quỵ xuống bên kia đường. Từ một lỗ nhỏ giữa đống gạch vụn của miệng cống, nằm dưới căn nhà đổ nát, cô thấy rõ từng nét. Hai bàn tay người anh bấu vào mảnh tường, sau khi thân hình bật lên bởi loạt đạn. Tràng tiếng nổ dòn, rền rĩ trong tai cô khi thân người anh gập xuống. Hai đế giày rung rung. Mũi giày như cắm sâu vào mặt đường. Thoáng nhanh rồi nằm yên. Như hàng ngàn cái xác trên đường phố. Mất Bona ráo hoảnh. Không còn giọt nước mắt nào cho người thân yêu cuối cùng vừa bị giết. Đưa tay bám vào thanh sắt cong queo trong lòng cống, như bám lấy điểm hy vọng cuối cùng, Bona chợt thấy mình không thể thành một cái xác giống cái xác người anh đang nằm bên kia đường. Phải sống. Cô tự nhủ

khi từng cái chết của người thân yêu lần lượt hiện về trong trí. Những cái chết đánh dấu từng giai đoạn sống của cô, từ ngày ngồi nhìn đám mây bay ngang khung cửa sổ, trong căn nhà nằm sau bức tường cao ba thước.

Khuôn mặt nhăn nhúm, cái miệng há hốc chưa khô rãi của bà ngoại. Chùm ruột lòng thòng, rơi chạm đất, co thắt theo từng nhịp thở của đứa em gái út. Khoảng ngực vỡ toang, những mảnh vải áo bung ra như một cánh hoa của người anh trai thứ nhì. Bàn tay bấu lấy bức tường của người anh cả. Từng cái chết có mặt bên cạnh cái chết không mặt của cha, mẹ và người chị. Cha, mẹ và chị. Phải! Với ba người ra đi, Bona chỉ hình dung được chuyến xe lửa kéo theo các toa chở súc vật, nhét kín những người khốn khổ dưới cái nóng của nắng tháng tám đang tưới lên toa tàu, làm tăng thêm không khí ngột ngạt của hơi người. Chen lấn, xếp từng lớp như cá ép, cố gắng tìm một khoảng không khí trước khi làm chuyến đi ngắn vào cõi chết.

Bona buông tay khỏi thanh sắt, ngồi dựa vào thành cống. Từ cái lỗ nhỏ lẫn trong lớp vôi vữa hắt ra vệt sáng. Rất tình cờ, từ thế ngồi như nằm xoãi ra trong lòng cống, cô thấy một khoảng trời hẹp hiện qua cái lỗ. Xanh. Chỉ một màu xanh. Như bầu trời qua khung cửa sổ nhỏ của cô những ngày mới vào đây. Tại đó, Phố Cổ của cô bé Bona năm nào vẫn sống trong trí. Xanh. Xanh một màu trời để sống lại thời gian đã sống bên cạnh những người đã chết. Bona thiếp đi trong mệt mỏi với hình ảnh hai ngôi trường đã học, với ánh nắng của tháng ngày tung tăng trên các hè đường lát gạch.

Sau gần hai năm sống chui rúc trong các ống cống, Bona quyết định ở lại Warsaw ngay từ lúc nhìn thấy người lính Hồng Quân đầu tiên. Từ miệng cống, cô chui ra với thân thể gầy còm và trơ trụi như một thân cỏ sót lại sau cơn bão.

Giữa thành phố bị tàn phá, Bona tìm vết cũ qua từng cái mốc may mắn còn sót lại như một mảnh tường, một hè đường, một căn nhà nham nhở vết đạn... Cô không thể quên Warsau, Phố Cổ và khu Ghetto có một gia đình tám người. Trên nền nhà phủ kín gạch vụn còn lẩn quất bóng dáng người thân. Từ tuổi thơ của đứa bé gái Bona đến buổi chiều của cô gái Bona đã có bao điều xảy ra. Như một kiếp người. Mở ra và khép lại trong thời gian rất ngắn nhưng đủ để Bona ở lại. Như hạt giống cuối cùng, còn sót lại trên đất, của cha ông đã gieo. Hãy sống - cô tự nhủ - từ nơi chốn đã sinh ra bằng niềm tin. Kể cả lúc khổ đau nhất. Như đã sống.

Bona yêu quý và bám vào nơi chốn đã sống. Chẳng cần phải theo

các đoàn người Do Thái đang tìm về vùng đất khác. Nơi nào trên thế giới cũng thế. Ba Lan hay một địa danh nào đó cũng cần những giọt mồ hôi. Cũng cần làm lại từ đầu để khơi nguồn sống như bao thế hệ cha ông đã làm. Cấy một hạt giống. Mơ ngày cấy một khoảng ruộng mênh mông. Từ cha ông của bao thế kỷ trước, đã gọi mảnh đất này bằng chữ "*Polin*" trong ngôn ngữ Yiddish. *Ta sẽ yên nghỉ tại đây.* Đến những mái nhà quây bên nhau – dù trong bức tường cao ba thước – tại sao lại từ bỏ để tìm vùng đất khác. Hãy gắn lấy với những gì còn lại, với hình ảnh người thân đã mất để bắt đầu. Bona đứng lên trong hy vọng của ánh sáng chiếu từ ngôi sao sáu cánh.

- Bây giờ chẳng còn ai nhớ đến chữ "*Polin*" nữa. Chỉ hai tiếng Poland là đủ. Vả lại, người Do Thái đã có nơi để đến, để về.

- Bỏ một nơi để đến một nơi chưa hẳn sẽ tìm thấy hạnh phúc. Nhiều khi còn ngược lại.

- Anh đã gặp?

- Giữa mảnh đất Polin và mảnh đất vừa tìm được, người Do Thái có những điều khó phân định. Người Việt Nam giản dị hơn, chúng tôi có nơi để về trước khi tìm thấy nơi để đến. Tôi yêu quê hương Việt Nam đã sống nhiều hơn yêu quê hương Polin đang sống.

- Nhưng vẫn đi?

Có cơn gió nhẹ tạt đến. Vài hạt mưa hắt vào mặt tôi. Lạnh buốt cái lạnh nối từ ý nghĩ trong trí. Tôi đưa tay chùi những hạt nước mưa đang bám vào mi mắt và ngán ngẩm nhắc lại thời gian cũ. Đất nước tôi oằn mình trong chiến tranh của lớp thanh niên làm theo mệnh lệnh nhiều hơn có thể chọn lựa cho mình một số phận. Thế hệ tôi lớn lên trong cái khuôn được đúc sẵn. Mờ mẫm, ngột ngạt, không tìm thấy lối ra giữa khung kính được chiếu sáng bằng đủ ánh đèn màu.

Lại một cơn gió thoáng qua làm tôi khẽ rùng mình. Trời mỗi lúc một thấp hơn. Loáng thoáng đâu đó, tôi nghe thấy tiếng lao xao, rồi tiếng bước chân đạp trên cát ướt. Vợ tôi và đoàn du khách đang quay trở lại. Họ sắp sửa đến thăm trại hơi ngạt còn sót lại. Một vun đất nếu đứng phía bên trái cửa ra vào, nhìn bên ngoài, sẽ nghĩ đến một ngôi mộ khổng lồ với đụn đất vun cao và xanh mướt cỏ. Bên trong, vết tích cũ vẫn còn. Vẫn những vệt nâu thẫm bám trên tường và không khí ngột ngạt. Vẫn màu xám của căn phòng hình chữ nhật có các đà ngang chấn trên trần như cái cổ họng của một con quái vật đang há miệng. Và những bóng đèn tròn - cứ cách hai chiếc đà ngang là một bóng - treo lủng lẳng, không đủ sáng, làm các ngõ ngách của phòng hơi ngạt gây ra

cảm giác rờn rợn. Nhắm mắt lại, lặng yên, sẽ cảm thấy trong cái lạnh đang chen vào da thịt, dường như có tiếng rên rỉ đâu đó phát ra từ bốn bức tường. Căn phòng đã làm tôi lặng người, khi còn một mình đứng lại, hệt như năm nào đã đứng giữa phòng để xác trong nghĩa trang quân đội Biên Hòa.

Cơn mưa bụi lạc loài của tháng mười một vẫn rơi trên mười hai cái ống khói vuông. Những hạt mưa lất phất bay trông như những hạt bụi li ti, thỉnh thoảng nối với nhau thành vệt trong và mỏng như những sợi tơ. Thời gian như lắng lại lúc Ida bắt đầu nhắc đến những xác người được chuyển từ phòng hơi ngạt đến bãi thiêu ngoài trời khi hệ thống đốt bị hư. Lẫn trong gió, tôi nghe thấy những con số của năm, của người bị giết.

Cái cổng có hàng chữ "ARBEIT MACHT FREI" đã cho đoàn người khốn khổ tia hy vọng. Chỉ chịu khó làm việc là sẽ được tự do, được trở lại với cuộc sống bình thường. Đoàn người đến từ các nơi đã dịch cho nhau nghe về hàng chữ trên cổng. Những đôi mắt lóe sáng khi bàn về tương lai sẽ đến. Hàng chữ đầy hứa hẹn làm dãy nhà gạch đỏ, nằm phía sau cánh cổng, đỡ mang vẻ đe dọa mà ngược lại, như một nơi chốn tạm trú để làm việc. Rồi sẽ được trở về. Chỉ còn câu hỏi có vượt qua được không? Vượt qua để tránh cái chết đừng như bao người không thể vượt qua đã chết.

Kacper biết mình được sống – dù chưa biết sẽ chết lúc nào – từ lúc người y sĩ giơ cánh tay phải để anh tách khỏi hàng người, bước qua chỗ hắn ngồi. Việc giám định sức khoẻ dành cho những người tù nhanh và giản dị với cánh tay trái ít khi bỏ xuống. Những người bị loại vì không đủ sức làm việc, đi thành hàng bên trái để chờ vào phòng hơi ngạt. Họ nối đuôi nhau, nhìn số người ít oi tách sang bên phải bằng tia mắt thèm thuồng

Đã được sống thì sẽ phải sống. Kacper nhận công việc như số người may mắn được sống. Ngày hai buổi, anh bước qua cánh cổng trong đoàn người xếp hàng ba. Từ Auchwizt Một đến Aushchwizt Hai hay Ba... sáng đi, chiều về, chẳng có gì phân vân. Trong cái nóng của hè hay dưới tuyết của đông. Làm công việc xây dựng nặng nhọc hay đi gỡ xác, đốt xác với Kacper đều như nhau. Anh không có thời gian để chết lặng khi nhìn từng loạt xác người được gỡ ra từ phòng hơi ngạt. Những xác người có mái tóc bị cắt nham nhở hoặc cạo trọc úp trên từng cái sọ móp méo. Có vết máu ứa ra từ mắt. Có vệt máu ứa ra từ mũi. Có chấm máu ứa ra từ các lỗ chân lông. Những con người trong

đủ loại dáng, tuổi co quắp bám vào nhau thành khối, miệng há hốc trên khuôn mặt căng phồng, xám đen. Tất cả đã làm nhiều người *đi làm việc* lo sợ. Rồi sẽ đến lượt mình. Sẽ đến lượt người thân yêu của mình. Họ nhặt từng cái xác trong nước mắt và thay phiên nhau chuyển về khoảng đất trống, để giải quyết hàng trăm ngàn xác người bị đọng lại. Kacper cũng chuyển, cũng vất từng cái xác vào đống lửa nhưng không bao giờ nghĩ mình sẽ trần truồng, sẽ bị người khác vất vào đống xác đang cháy.

Kacper cố gắng, không cho phép mình quỵ xuống hay có những hành động có thể đưa anh đến bức tường gạch tử hình, nằm tại sân dãy nhà mang số mười một. Anh im lặng làm tròn việc và giữ mình trong căn phòng lạnh lẽo, cạnh các bạn tù. Đêm cố tìm giấc ngủ, xua đuổi sự thấp thỏm chờ tiếng mở cửa để bị dẫn đi. Từ cánh cửa sổ có những song sắt của tầng thứ nhì, trong sự mệt nhọc sau một ngày làm việc, Kacper đã có những giấc mơ trở về căn nhà nằm ven sông Vistula. Một căn nhà của ấu thời, lúc chưa có những ụ canh tại các ngã tư đường. Nơi đó, có những người thân yêu đã cùng Kacper làm nên cuộc sống an lành. Hạnh phúc như bức ảnh của cả gia đình treo trên khoảng tường chính. Cha nghiêm trang ngồi trên ghế với tóc chẻ ngôi thẳng tắp. Mẹ trong chiếc áo chùng đen, đứng tì tay lên thành ghế, dựa vào cha. Những đứa trẻ rạng rỡ cười hai bên. Tấm ảnh trong trí Kacper đã khởi đầu cho bao giấc mơ của những đêm nằm tại dãy giường gỗ ba tầng, trong khu nhà giam xây bằng gạch đỏ.

Cứ thế, Kacper vượt qua những phút lo sợ và tuyệt vọng để sống đến tháng giêng cuối cùng của cuộc chiến như một phép lạ. Chín ngày trước khi Hồng Quân tiến vào Auchwizt, Kacper và những người khác bị đưa đi trong cuộc hành trình của cái chết.

Nửa đêm sáng trắng một màu tuyết. Bên cạnh những người còn sống sót sau thời gian chờ vào phòng hơi ngạt, Kacper tiến về hướng tây. Hai hàng lính canh đi hai bên. Những họng súng lăm lăm chỉa vào đoàn người im lặng đi trên tuyết. Những cái bóng in trên nền trời, khi qua cánh đồng tuyết giống đoàn tượng của loại sinh vật không được kể là người. Đi không kịp? Bắn. Ngã quỵ khỏi hàng? Bắn. Mệt mỏi vì đói lạnh? Bắn. Những tiếng súng khô khốc, trong không gian câm lặng của đêm tuyết tháng giêng, tưởng như lạnh hơn cái lạnh đang có.

Xác người bỏ lại phía sau ngày càng nhiều và đoàn tù ngày càng thưa thớt. Chỉ còn Kacper và những người khỏe mạnh cố bám vào nhau trong từng bước. Lạnh và đói mỗi lúc một thấm vào thân thể nhưng chẳng ai muốn bỏ cuộc. Trên đường đi, họ đã tìm thấy thái độ của những người canh giữ mỗi lúc một đổi. Trên các khuôn mặt trơ trơ, như

chẳng còn cảm xúc, đã lóe lên các tia mắt hoang mang. Giữa cái dửng dưng vẫn có – ngay khi giết người không lý do – những người lính Đức đã tỏ ra giao động khi nghe tiếng súng từ xa vọng lại. Thời gian như dài ra qua từng cánh đồng, từng làng mạc, từng chuyến xe lửa ngắn, từng trại giam tạm thời. Họ sắp sửa rời Ba Lan để vào Đức trong ý nghĩ đã có điều thay đổi. Sự tin tưởng mỏng manh, không căn cứ, được nuôi dưỡng như tấm phao cuối cùng mà những người tù có thể có.

Cho đến buổi tối tại một ngọn đồi gần biên giới, Kacper và ba người nữa bị gọi đi lúc lệnh nghỉ vừa ban ra. Cả bốn người đưa mắt nhìn nhau. Phút cuối cùng của mình đã đến hay sao? Họ im lặng chia tay bằng ánh mắt. Đoàn tù lo lắng nhìn bốn người đi về phía những người lính Đức đóng trại. Sau bốn người này sẽ là bốn người khác? Mọi người chờ một loạt súng nổ. Đêm im ắng với những hơi thở bị nén xuống trong cái lạnh cuối mùa tuyết. Nhưng không có một tiếng súng nào cả mà, ngược lại, Kacper và ba người quay lại với những khoanh bánh mì trắng.

Quá nửa đêm, một người lính Đức đến nơi đoàn tù nằm và lệnh được đưa ra. Tất cả phải nằm im, úp mặt xuống, nếu ai nhúc nhích hay ngẩng lên sẽ bị bắn. Quá quen với các mệnh lệnh đủ loại, đoàn tù thi hành mà không cần biết lý do tại sao. Một đêm gò bó tốt hơn một phát đạn vào gáy.

Kacper nằm úp mặt, nhận cái lạnh thấm qua lớp vải ẩm. Hơi nóng trong người không đủ làm giảm cái lạnh từ bên ngoài. Anh thở từng hơi mệt nhọc và lả người đi. Có bàn tay của mẹ đưa ra, đón lấy tay anh, dẫn về phía bếp. Một nồi súp đang nấu. Những củ khoai nổi trên mặt nước. Trên bàn ăn, dao nĩa đã bày sẵn. Kacper theo mẹ đến một chiếc ghế cạnh cha. Ba đứa em cũng ngồi đó với nụ cười. Anh ngồi xuống, lưng quay về cửa sổ. Mẹ sắp những cái đĩa lên bàn và chia súp cho mọi người. Kacper đếm được sáu miếng thịt bò, bốn củ khoai trong đĩa của mình. Anh thấy những sợi khói bốc lên khi cha làm dấu. Phía sau cha, trên tường là cái thánh giá. Trong tiếng kinh rì rầm, cái thánh gía mỗi lúc một sáng rực giữa không gian của chiều vào tối. Căn phòng bỗng òa nắng. Kacper cảm thấy từ phía cửa sổ sau lưng mình, nắng mỗi lúc một lớn. Cái nóng đốt trên lưng khó chịu như đang cởi trần giữa mùa hè. Kacper cựa mình và tỉnh giấc. Lại một giấc mơ trong cái đói và lạnh. Anh vẫn nằm trên mặt đất ẩm với cái nóng trên lưng, bên cạnh các bạn tù.

Nắng trên đất chói vào mắt. Trời đã sáng từ lâu. Kacper nằm im, nhìn vào mắt của những khuôn mặt đang úp xuống. Những con mắt

cũng đang nhìn anh. Tất cả đều ngạc nhiên vì không khí yên lặng bao quanh. Họ nằm thêm một lúc để chờ lệnh. Cái nóng trên lưng mỗi lúc một nóng thêm. Sau cùng, Kacper khẽ ngẩng đầu cao hơn. Anh nhìn thấy mặt trời đã lên quá tầm mắt. Kacper chống tay, nhón người lên. Đoàn tù vẫn giữ nguyên thế nằm quanh chân đồi. Anh nhìn lên ngọn đồi, nơi những người lính Đức đã hạ trại đêm qua. Trống trơn và không còn một dấu vết gì. Kacper chợt hiểu điều anh đợi đã đến.

- Quả là phép lạ. Cha chị đã may mắn được trở về căn nhà cạnh sông Vistula.

Tôi nói, sau đoạn đời của người đàn ông Ba Lan được kể. Ida lắc đầu.

- Thật bất hạnh, cha tôi chẳng còn nơi nào để về. Sau chiến tranh, ngôi nhà trong những giấc mơ của ông cũng đổ nát như hầu hết nhà tại Warsaw. Dù đó là ngôi nhà nằm ngoài bức tường Ghetto. Bên bờ sông, chỉ còn lại tượng nhân ngư lỗ chỗ dấu đạn.

- Còn những người khác?

- Chẳng còn ai. Thật sự, cha tôi không biết những người thân trong gia đình đã chết hay đang sống tại một nơi nào. Ông trơ trọi khi trở về. Tìm kiếm và chờ đợi. Cho đến lúc cuối đời vẫn còn chờ đợi.

Đoàn du khách đi ngang chúng tôi. Nguyên giơ tay vẫy vẫy, nét mặt hơi tái. Tôi vẫy tay lại và nhìn theo. Người thanh niên Ba Lan vừa nói, vừa chỉ vào con đường. Đoàn du khách đi bằng những bước ngắn. Và tình cờ xếp thành một hàng người thẳng tắp, thứ tự theo sau người hướng dẫn. Những lọn tóc, những cái valy, những cái lược, những cặp nạng... của các nạn nhân đã làm đoàn du khách rời khỏi cuộc sống đang sống. Lát nữa đây, họ sẽ thấy những khung gỗ vuông đặt theo từng hàng. Những khung gỗ, ngày xưa, đã được trút từng lon Zyklon B xuống để giết người.

Rồi bên trong là hai đoạn đường sắt ngắn dẫn đến miệng hai lò thiêu người xây bằng gạch. Đều đặn và chính xác với sáu lớp gạch rưỡi từ đỉnh lò đến phần trên cùng của miệng lò. Hai bên thành ngoài rộng vừa vặn bề ngang hai cục gạch ghép lại. Hai cái lò thiêu người đứng cạnh nhau như hai con quái vật sinh đôi với hai cái miệng đen ngòm đang há ra. Tôi đã tìm thấy vệt khói nám bám trên lớp gạch bên ngoài miệng lò phía trái. Vệt khói được giữ nguyên, không chùi rửa hệt như những vết loang lổ nằm trên mặt tấm kim loại - được làm để dễ dàng đẩy từng đống xác người - thẳng tắp hướng vào phòng thiêu. Một căn phòng lạnh lùng có khung cửa lớn xây hình vòng cung bên trên. Tối

đen và ghê rợn với lớp khói dầy bám vào. Còn nguyên. Tất cả còn nguyên dấu tích để mọi người đang sống yên lành hôm nay dễ dàng hình dung.

Đoàn người đã đến ngôi mộ khổng lồ. Từ chỗ tôi đứng, qua lớp mưa bụi, những con người đang xếp hàng trước cửa nhạt nhòa, không rõ nét. Chỉ có cái ống khói gạch cao vút trên nóc mộ còn nổi bật trên nền trời.

- Sau chiến tranh, anh nghĩ cha tôi thắng hay thua?

Ida nhìn thẳng vào mắt tôi chờ câu trả lời. Tôi hỏi lại.

- Chị nghĩ sao?

- Tôi muốn biết ý của anh.

- Huề. Cha chị về sau cái thua của những người chiếm đóng.

- Nhưng mất hết.

- Ông đã có căn nhà tại đường Sienna. Có mẹ chị. Có chị.

- Đó là sau chiến tranh.

- Phải. Cuộc chiến nào cũng thế. Cũng những hồi trống mở đầu và sự trống rỗng khi kết thúc. Và gây dựng cuộc sống lại từ đầu.

- Anh nói như một người thua.

- Tôi đã thua.

- Có bao giờ anh tưởng tượng mình là người thắng chưa?

- Có.

- Anh sẽ làm gì?

- Cũng gây dựng cuộc sống lại từ đầu. Như cha chị. Như tôi bây giờ.

Giữa khổ đau và những giọt mồ hôi, tình yêu đã thành hình trên cái nền cũ nằm tại đường Sienna, gần mảnh tường cao ba thước còn sót lại sau chiến tranh. Một căn nhà lụp xụp bằng các thứ vật liệu hỗn tạp được dựng lên. Một đám cưới nghèo nàn, thiếu tiếng kinh Hebrew được tổ chức. Nhưng trong trí của Bona và Kacper, những con người đã chết từ Treblinka, Auchiwzt, Warsaw đang có mặt. Quá khứ bám vào cuộc sống như một thứ keo làm tình yêu – sau thời gian đầu tiên – đã thành một thứ trách nhiệm dành cho nhau. Thứ tình yêu của những con người nâng niu, trân trọng lẫn nhau, không dám để người bên cạnh phải khổ đau thêm lần nữa. Họ làm tròn bổn phận với nhau và với cả những người đã chết.

Đứa bé gái Ida, mang cái tên của hai thứ ngôn ngữ, ra đời trong sự đổi thay của xã hội. Những đoàn thể được lập lên cho từng lớp tuổi - với các nề nếp - khác hẳn đất nước Ba Lan đã sống. Căn nhà lụp xụp

cũng bị kéo đổ để thay bằng một cao ốc sơn màu xám đậm. Tại đó, từng căn nhà hẹp giống nhau được xây lên. Như các phần nằm trong hộp đồ chơi được đúc ra từ một cái khuôn. Gia đình Bona được chia một căn. Họ nhận. Như tất cả những người chung quanh đã nhận. Họ sống. Như tất cả những người chung quanh đang sống, đang cùng tham dự vào lối sinh hoạt mới. Nhưng thời gian còn lại – nhất là những buổi tối – gia đình Bona vẫn có cuộc sống riêng tư của gia đình.

Kacper và Bona dựng lại quá khứ. Thứ quá khứ của những con người trưởng thành trong cuộc chiến và không bao giờ quên được cuộc chiến. Ida quen dần với toa tàu chở súc vật, dãy giường ba tầng trong các dãy nhà giam của trại tập trung, những xác người được chất đống trên xe kéo phía sau bức tường... bằng câu chuyện của cha mẹ. Từ tấm ảnh tìm được dưới đống vôi vữa của Bona và tấm ảnh còn nằm trong trí Kacper, đã có những con người đóng vai chính qua nhiều điều Ida chỉ tìm thấy trong sách vở. Những con số, hàng chữ, cảnh bất động của hình ảnh trên sách đột nhiên thành linh hoạt, sống động trong trí đứa bé. Các câu chuyện thật – toàn đau khổ và hãi hùng – đã thành một thứ hành trang được khoác lên vai trẻ thơ.

Với mẹ, ga xe lửa năm nào chỉ còn mảnh sân gạch, cỏ mọc chen bừa bãi đã cho Ida hình dung được cảnh từng đợt người bị đẩy lên các toa chở súc vật. Chen lấn nhau trong toa xe ngột ngạt, không biết được sẽ về đâu, chỉ hy vọng được đến một vùng đất khác hơn nơi đang sống và không bao giờ dám nghĩ mình sẽ phải đến Treblinka. Nhưng vẫn đến để lần lượt nhặt xác nhau theo từng đợt. Ida đã sống trong lo âu, hãi hùng theo bước chân của ông bà ngoại. Tấm vé một chiều – do mật vụ SS mua giá hạ từ công ty xe lửa Đức, dành cho những chuyến đi tập thể đến Treblinka - đã không tạo nên một nét khôi hài nào qua chuyện kể của Bona. Bà chỉ cho con từng con đường, từng góc phố nằm sau bức tường một cách cặn kẽ. Ida đã có giấc mơ của máu và nước mắt lẫn vào giấc mơ của tuổi thơ. Chùm ruột lòng thòng. Bàn tay bấu vào mảnh tường. Cái đói và lạnh của đời sống trong ống cống.... Tất cả đều chập chờn, ẩn hiện theo chân Ida khi đi ngang những dãy phố đang được xây dựng. Những dãy phố đã nằm sau bức tường cao ba thước.

Song song với đời sống trong bức tường của người mẹ là con sông Vistula của người cha. Đời sống bên ngoài bức tường cũng đến với Ida từ quá khứ của Kacper. Hai cha con đã đến bờ sông Vistula, nơi tượng Nhân Ngư còn sót lại sau cuộc chiến. Những vết đạn lỗ chỗ trên thân bức tượng, đã được vá lại nhưng chưa hoà chung màu sơn, được Kacper chỉ vào từng vết. Ông nói đến phép lạ của bức tượng còn đứng đây như

quê hương Ba Lan vẫn tồn tại sau bao năm bị đầy đọa. *Như một biểu hiện sống còn của dân tộc*. Kacper đã nói với con về ý niệm muốn sống và phải sống. Người thanh niên, mang giấc mơ tại Auschwizt năm nào, đứng chơ vơ cạnh đài kỷ niệm đã có nếp nhăn trên trán. Ông vun đắp quá khứ để tạo cho con những bước tương lai.

Con số của một dãy nhà gạch và câu chuyện của một thanh niên ngồi nhìn từng đoàn người đi vào cõi chết - trong những ngày cuối cùng của cuộc chiến - đã thành một mảnh đời ăn sâu trong trí Ida. Người cha đã nói. Ida đã nghe. Mặc tuyết tan và tuyết rơi hai mùa trôi qua. Mẩu chuyện được lập đi, lập lại như một thứ truyện cổ tích trong lòng đứa trẻ. Nhưng tại đây, không có lâu đài bằng vàng, giường ngủ bằng ngọc hay công chúa ngủ giấc ngàn năm chờ nụ hôn của hoàng tử mà chỉ có bóng tối. Cuối cùng, quá khứ của cha mẹ đã nối liền thành quá khứ của Ida để cô gái phải đánh rơi tình yêu trong tuổi mới lớn.

Thành phố Đông Bá Linh với người thanh niên tóc vàng sinh ra và lớn lên từ Weimar đã thành một đoạn sống của Ida. Anh đã kể cho Ida nghe về những quán cà phê nằm quanh quảng trường của một thành phố Đức. Cái đẹp của những hạt nắng rơi qua từng tàng cây, nhảy múa trên con đường lát gạch của quê hương Goethe. *Như một thành phố Athen trên nước Đức*. Người thanh niên tóc vàng nói về thành phố quê hương nhiều hơn là nhắc đến những bài thơ của mình. Những bài thơ đưa anh đến Đông Bá Linh như Ida đã đến từ Warsaw bằng những bài thơ của cô. Trong hai tuần lễ liên hoan dành cho những người làm thơ trẻ của các nước Đông Âu, Ida tìm thấy sự rung động của các hạt nắng rơi trên con đường lát gạch. Nắng Weimar đã làm tan đi cái lạnh của cơn mưa bụi Ba Lan.

Nhưng cũng chỉ hai tuần. Cái lạnh vẫn trở về khi Ida gặp lại khoảng sân ga và pho tượng nhân ngư bên bờ sông. Những lá thư gửi đi một chiều từ Weimar đến Warsaw chẳng bao giờ được hồi âm. Ida xếp những phong thư ngày một thưa vào ngăn kéo tủ, khi thời gian vẫn trôi bằng chuyện của cha mẹ. Cuối cùng là tấm bưu ảnh chụp hình quảng trường Weimar với các quán cà phê bao quanh. Phía sau những đám đông, pho tượng Goethe đứng chơ vơ. Màu đen của pho tượng bật lên nền trời ngập nắng trông thật cô đơn. Nhìn chăm chăm vào tấm bưu ảnh, Ida tìm thấy sự cô đơn của mình. Nắng Weimar trong bức ảnh quá nhỏ, không đủ chiếu sáng trên bầu trời âm u của Ba Lan vào những ngày mưa bụi.

Cuộc sống kéo dài bằng cái với tay của qúa khứ - như một bọc hành trang - được cô gái mang theo. Ngày thêm nặng sau cái chết của

người cha và người mẹ từ từ bị rối trí. Ida nhìn sự thay đổi của mẹ trong cô đơn. Khổ đau không còn bật lên bằng nước mắt. Chỉ còn lại đôi mắt mở to. Chết cứng hai lòng đen trắng. Đôi mắt của người đàn bà mang tên Bona đang nhìn vào bức ảnh úa màu trong căn nhà tại đường Sienna. Những cảnh ấu thời đã sống lại lúc cuối đời. Mảnh tường còn sót tại đường Zolta đã làm sống lại vòng tường Ghetto Warsaw. Người đàn bà, ngồi trong bóng tối, tìm lại bóng tối qúa khứ.

- Bà cụ ngày càng lẫn, ngồi trong bóng tối nhìn ra ngoài.

- Vẫn về hướng nam?

- Vẫn hướng nam nơi còn một mảnh tường trên góc đường Zlota.

Ida nói về mẹ bằng giọng bùi ngùi khi tôi cúi xuống nhìn những hạt mưa bụi đang bám trên áo khoác. Đã có những vết loang của nước mưa. Trên lớp vải xanh đậm của chiếc áo Ida đang mặc cũng có những vết loang như thế.

- Sao chị không đưa bà cụ ra ngoài?

- Mẹ tôi chẳng đi đâu cả. Suốt ngày chỉ ngồi tại cái ghế cũ. Một thế ngồi. Một cái ghế. Một khung cửa sổ... Anh có biết bây giờ điều tôi lo nhất là gì không?

Tôi đợi câu trả lời. Ida quay sang phía tôi.

- Đó là cái ghế. Bà cụ chỉ ngồi trên cái ghế cũ đó, nhất định không chịu thay cái ghế khác. Đã có lần tôi thay một cái ghế mới có nệm. Nhưng không được. Tôi không thể quên cảnh mẹ tôi như một đứa trẻ, mếu máo khóc, đòi bằng được cái ghế cũ. Tôi đành chịu thua vì không thể nhìn mẹ mình ngồi xộp xuống đất, hai tay chắp lại để van xin... Chỉ nghĩ đến một ngày nào đó, cái ghế hỏng, tôi sẽ chẳng biết làm sao. Tất cả đã thành nếp.

- Có bài thơ nào về cái ghế không?

Ida lắc đầu.

- Tôi vẫn có những khoảng tối trong trí khi bắt đầu ngồi vào bàn viết.

Tôi nhớ đến những khoảng tối chập chờn, ẩn hiện trong thơ của Ida. Tại đó, có hàng rào kẽm gai, có dãy nhà gạch đỏ, có đoàn người nối đuôi nhau đi vào phòng hơi ngạt. Thứ hình ảnh đã được trải rộng trong cộng đồng Do Thái tại đây qua chuyện kể và qua các người cầm viết. Ida sáng trong tập thể của nhóm người sống giữa khu đất – ngày xưa nằm trong bức tường cao ba thước – với từng nhát xẻng đào bởi quá khứ. Những câu thơ ngút lửa ào ạt tuôn ra khi ngồi vào bàn viết. Như đứa con thứ hai của Kacper và Bona.

Cổ họng tôi khô ran khi liên tưởng đến những điều đã thấy. Có những khung cửa sổ mở ra hệt như khung cửa từ lầu ba của căn nhà trên con đường Sienna, nơi mẹ con Ida đang sống. Chật chội một cái nhìn bị ngăn lại tại mấu nhọn của lớp mảnh chai bên trên bờ tường. Lòng vòng với sự què quặt ngôn ngữ, cố nói điều muốn nói mà chẳng bao giờ nói được. Tôi mệt mỏi nhìn những mảnh quá khứ lẩn quất trong hiện tại. Đâu đó có những con người mặc cùng thứ quần áo đứng bên cạnh, mất trợn lên, muốn đong từng giọt mực trong cây bút. Đâu đó còn những tiếng hò hét, thay phiên nhau lái máy cày, xúc lên mảng đất khô nước đã bị chết cứng bao năm. Đâu đó vẫn có những bàn tay khấy vôi vữa để dựng lên những bức tường cao ba thước. Đâu đó những thân thể gầy còm, thiếu ăn, ráng gồng mình lên, cầm thứ gươm giáo bằng tre để chơi trò giác đấu. Đâu đó... Phải! Đâu đó những cái xác chưa thiêu đang tranh nhau ngồi trên chiếc ghế ọp ẹp của mẹ Ida để nhìn qua khung cửa sổ, cố mở to mắt, cố tìm cách tô điểm bức tường nằm tại góc đường Zlota cho khỏi cũ.

Tôi thở dài, đưa tay hứng lấy những hạt mưa bụi. Lác đác vài chấm nước nhỏ bám vào lòng bàn tay, ánh lên những điểm sáng li ti. Mưa bắt đầu ngớt hạt.

- Sao chị không bắt đầu từ mười hai ống khói.

Ida ngước lên. Tia mắt đi qua vai tôi, hướng về dãy nhà gạch.

- Từ dãy nhà bếp này?

- Phải. Hoặc từ khoanh bánh mì trắng tại một chân đồi gần biên giới, lúc sắp tàn cuộc chiến.

Giọng Ida có thoáng xúc động.

- Hơn năm nay, tôi vẫn thường ngồi đây vào giờ nghỉ, nhưng không hiểu sao lại bỏ quên điều anh vừa nói. Có lẽ những dãy nhà gạch đỏ chung quanh luôn luôn đè lên trí tôi. Cảm ơn anh đã nhắc.

Tôi quay lại, nhìn về hướng dãy nhà bếp. Mười hai cái ống khói đã ngả sang màu nâu thẫm.

- Tôi có cảm giác dễ chịu hơn khi đứng đây.

- Tôi cũng thế. Đây là ngôi nhà *hiền* nhất tại Auschwizt. Ngôi nhà đã cho cha tôi sức sống để tìm về. Và từ đó có tôi hôm nay.

- Người ta nhớ Ba Lan một phần vì các trại tập trung nhưng yêu Ba Lan vì Chopin và Adam Mickiewicz.

Tôi đưa tay phủi các hạt mưa trên áo Ida. Ngập ngừng một thoáng rồi Ida vừa nói, vừa đứng lên.

- Vâng. Đôi lúc tôi cảm thấy mệt mỏi khi nhìn những dãy nhà gạch đỏ... Ta ra ngoài là vừa. Đã trễ rồi.

Chúng tôi quay lại lối cũ, hướng về phía cổng ra vào. Mưa đã tạnh. Trong ánh sáng cuối cùng của ngày, hàng chữ "ARBEIT MACHT FREI" chìm vào cái nền xám đen của trời đất. Nhòa nhạt, không còn rõ nét.

Từ giã nhau tại sân ga Krakow. Ida và tôi đã không nói thêm với nhau từ lúc rời khỏi Auschwizt. Tôi đứng nhìn hai người phụ nữ thì thầm giữa sinh hoạt náo nhiệt. Ánh đèn của dãy hàng quán trong ga hắt lên họ thành các vệt màu đẹp mắt. Qua vai Nguyên, phía sau, tôi thấy dãy cao ốc lấp lánh ánh điện, sáng rực trên bầu trời. Krakow đang xây dựng và đuổi theo Warsaw. Những cao ốc đã che cảnh bên kia sông Vistula, nơi có mảnh tường Ghetto. Một mảnh tường còn sót lại, như mảnh tường trên đường Zlota, nhưng có thêm vòm cong - theo kiểu người Do Thái – bên trên. Quanh đó, có nhiều đường phố chưa bị tàn phá nhưng đã cũ, đã ngả màu vôi và ngày một chìm khuất vào dãy cao ốc đang mọc.

Chuyến xe lửa đi Warsaw đã đến. Ida từ giã Nguyên. Hai người phụ nữ ôm vai nhau. Xong, họ rời nhau với những câu chào.

Tôi đưa Ida đến toa tàu. Ida nắm lấy tôi. Bàn tay nhỏ nhưng không còn lạnh như chiều nay.

- Tạm biệt.

Tôi nói khi trao túi xách tay cho Ida. Đỡ lấy túi xách, Ida nhìn tôi và mỉm cười. Dưới ánh điện, mắt Ida có tia sáng ánh lên. Thứ ánh sáng chưa được viết bên cạnh các khoảng tối trong những bài thơ đã làm. Tôi vẫy tay, nhìn Ida khuất dần trong toa tàu có hai hàng ghế bọc nệm và thoáng chứ không ngột ngạt, như toa xe chở súc vật hơn năm mươi năm về trước.

Vợ chồng tôi về đến khách sạn sau giờ ăn tối. Cần phải tắm rửa một chút sau một ngày tại Auschwizt. Nguyên đến quầy tiếp tân. Người tiếp viên đưa chìa khóa cho Nguyên với nụ cười. Vợ tôi cũng cười với tiếng "cảm ơn" bằng tiếng Anh – thứ ngôn ngữ không phải của hai bên – và theo tôi đến thang máy.

Tôi bấm nút. Một tiếng "đing" vang lên. Cánh cửa mở ra. Chúng tôi bước vào. Trên miếng ván ép của tường thang máy, tôi thấy một tấm ảnh nhỏ quảng cáo *sex*. Tấm ảnh chụp một cô gái Ba Lan ăn mặc hở hang, trong bộ y phục của các nô lệ thời cổ, với những vòng xích quấn quanh bụng. Bộ ngực căng, ưỡn ra phía trước. Tôi cầm lấy tấm ảnh, ngắm nghía trước cái trợn mắt của Nguyên. Hai núm vú đỏ nằm giữa những cánh sao được đính thành vòng tròn bám trên bầu ngực. Một cánh hoa, kết bằng những hạt cườm kim loại, che phần dưới rốn

trông thật khiêu gợi. Cô gái đang cười với một cánh tay đưa ra như mời gọi. Đọc cái tên cạnh số điện thoại được in đậm trên các hàng chữ quảng cáo, tôi tìm thấy một hàng chữ Đức nằm xen với chữ Anh và Pháp. Tôi đưa tấm ảnh ngang tầm mắt. Dưới ánh đèn trong thang máy, phía sau cô gái Ba Lan là cảnh Phố Cổ chói chan nắng.

- Chắc tháng bảy hay tám gì đó.

Tôi lẩm bẩm và nghĩ đến một ngày tháng bảy hay tám gì đó, trong thang máy tại Orange County, San Jose, Paris, Sydney, Sài Gòn... tôi sẽ được đưa cao tấm ảnh của một cô gái Việt Nam. Bên dưới tấm ảnh, cạnh hàng chữ Việt – tất nhiên - tôi sẽ thấy những hàng chữ Tàu, Pháp và Anh. Và, phía sau cô gái – cũng tất nhiên - sẽ không có những hạt mưa bụi của Auschwizt tháng mười một.

*Nguyễn Ý Thuần*
San Jose, 16 tháng 2- 2004

## Sách mới nhận được:

Trong tháng qua, Văn Học đã nhận được những tác phẩm sau đây do tác giả hay nhà xuất bản gửi tặng:

* **Ừ thôi kiếp sau em nhỏ**, tập truyện ngắn của Hoàng Nga, ảnh bìa của Dr. Andreas Reinecker, Làng Văn xuất bản 2004, sách dày 270 trang, giá 14 Mỹ kim.
* **Trái đắng ngọt ngào**, tập truyện của Nguyên Khôi, bìa Đinh Cường, Pháp Âm xuất bản, sách dày 194 trang, giá 12 Mỹ kim.
Địa chỉ liên lạc: PO Box 496405 Garland TX 75049-6405
Email: traidangngotngao@aol.com
* **Tô thị vọng phu**, tuyển tập truyện ngắn của Trọng Đạt, Hoài Bão xuất bản, sách dày 206 trang, giá 12 Mỹ kim.
Địa chỉ liên lạc: Hoài Bão, 9361 Bolsa Ave # 203 Westminster CA 92683. Phone: (714) 531-3604.
* **Những truyện hay của Tự Lực Văn Đoàn**, biên khảo của Trọng Đạt, Đại Nam xuất bản, sách dày 284 trang, giá 14 Mỹ kim.
Địa chỉ liên lạc: Nhà xuất bản Đại Nam
PO Box 4279 Glendale CA 91202 USA
* **Chuyến tàu nửa đêm**, tập truyện của Sâm Thương, nhà xuất bản Hội Nhà văn VN, tranh bìa của Trịnh Công Sơn, sách dày 190, giá tại VN là 35.000$.

# Yêu người ngoại đạo

*Ấu Tím*

Cứ một rằng yêu, hai rằng yêu, ba rằng yêu mà cứ giận lên giận xuống , cứ trách cứ móc chuyện chẳng đâu vào đâu . Xem lại đi có phải tình yêu còn nguyên si trọn vẹn như hồi xưa không ? Cái hồi tóc còn dài cho hát bài Suối Tóc của nhạc sĩ Văn Phụng mải mê, cái hồi áo còn thướt tha cho ngâm nga thơ Nguyên Sa thơ Du Tử Lê không chán , cái hồi theo mòn cả con dốc đến trường .

Đó, không yêu đủ, làm sao vượt bao nhiêu núi, bao nhiêu đèo để đến cùng nhau chứ . Tính coi, từ ngày mẹ bảo cấm không cho giao du mật thiết với người không có đạo đến nay bao nhiêu năm rồi ? Còn nhớ mà tính ra không ?

Nghe mãi một bài hát :

-"Con quỳ lạy Chúa trên trời sao cho con lấy được người con yêu"

mà rồi không biết Chúa nghe lời cầu xin , hay người trần nghe mãi mà thương, mà thành "nối giáo cho giặc" mà thành cãi mẹ, dối cha cho thành gia thành thất , để giờ này làm mặt hờn mặt giận với người ta .

Muốn không, kể hết cho nghe đoạn đường gian truân khổ ải đã qua. Đừng bảo các bà các cô hay kể lể , hay thù vặt hay nhớ dai , hay lôi chuyện từ ngày còn mặc quần thủng đít , hay đay nghiến những chuyện đâu đâu, hay để lòng để dạ lỗi phải của chồng mà không thèm nghe, không thèm để mắt , kể cho nghe nè .

Hồi đó người ta đi lễ sáng, lẽo đẽo đi theo , chẳng nói chẳng rằng cứ lầm lầm lũi lũi . Buổi sáng đẹp lắm, những giải mây mỏng giăng khắp trời, không che hết những tia nắng mặt trời vừa mọc . Con đường thênh thang im ắng , thanh thản hiền hòa, tiếng chuông nhà thờ ngân nga nhè nhẹ . Nhà thờ mỗi sáng không đông người lắm, ánh sáng ban

mai rọi vào ô kính, cùng ánh nến trên bàn thánh lung linh huyền ảo . Giọng kinh trầm nhẹ len khe khẽ vào lòng cô chiên ngoan đạo, bị ánh mắt theo dõi từ hàng ghế bên kia làm chia trí chia lòng . Cứ thế từ nhà thờ đến trường học, không biết lúc nào vào được cả trong nhà . Trong nhà có ông bà cụ, có anh Hòan , có chị Hảo , có em Mai . Anh Hòan cũng thích đi lễ , nhưng đi lễ buổi chiều . Dáng anh nghệ sĩ, lưng hơi khòm vì cao, hai tay đút túi quần tóc để dài chấm ót . Tối anh hay hát

*"Nhớ tới đêm đầy ánh sáng*
*Hương trong gió tràn mênh mang*
*Giây phút như ngừng thôi rơi*
*Tiếng kinh muôn lời*
*Dáng xinh xinh bao tiên kiều*
*quỳ ngân Thánh kinh ban chiều*
*Trong giáo đường đêm Noel ấy*
*ngàn đời tôi mến yêu*
*Thánh giá xa vời lắm với chuông chiều ngân*
*Hồn thánh thót mưa dầm buồn tới âm thầm*
*Nơi giáo đường im bóng tôi thầm mong ngóng*
*Đắm duối trên làn sóng mắt nàng huyền mơ"*

Chị Hảo cũng đi lễ nhưng đi với bà cụ , nghĩa là đi sớm lắm để lần đủ chuỗi hạt mân côi , ngắm dáng thánh giá . Chị hiền dịu như dì phước, giọng nhỏ nhẹ ôn tồn . Bé Mai đi với ông cụ, nghĩa là đến nhà thờ trước khi cha ra làm lễ khoảng vài phút .

Không khí lễ buổi sáng êm đềm, trong văn vắt . Không biết đến khi nào đi xưng tội đã xưng :

-"Thưa cha con chia lòng chia trí trong thánh lễ . . . lần"

tội ấy cứ càng ngày càng tăng, mỗi lần vào tòa giải tội .

Ngày tháng thong thả qua .Anh Hòan đang đi học đại học bỗng một ngày đùng đùng đăng vào lính . Trước ngày lên đường anh cứ hát:

-"Người ta đã bỏ con rồi Chúa ơi"

-"Tiếng thánh ca buồn vang trong đếm tối

Nhớ qúa đi thôi giọng hát ai buồn . ."

Chị Hảo kín đáo nói nhỏ :

-"Thất tình rồi, con bé mắt nai lấy chồng tháng trước"

Tội anh qúa , cô bé mắt nai của anh đi học ngang nhà mỗi ngày , đi lễ chiều cùng anh bao nhiêu ngày , (cùng đây là cô vừa đi ngang nhà khoảng vài bước, là anh từ hàng ba đi ra theo) mà chẳng biết . Chúa

phạt anh cái tội đi lễ không dâng hết lòng lên với Chúa hay sao ấy nhỉ ? Vì nếu anh thật tâm cầu khấn chắc chắn phải có điều gì đó ứng nghiệm , nếu không các nhà viết nhạc đã không viết những bài hát than thở cùng Chúa nhiều đến thế .

Đến ngày chị Hảo hân hoan đi vào dòng Mến Thánh Giá để được phụng vụ Chúa , ba mẹ mừng phải biết , bữa cơm tiễn chị đi , mẹ cuốn chả giò cua, nấu măng, nấu mọc, những bốn bàn khách, ngồi cả ra ngòai sân sau . Ba Mẹ luôn muốn có một đứa trong gia đình đi tu , anh Hòan đã từng được cha sở giới thiệu vào dòng Chúa Cứu Thế , nhưng cuối cùng anh xin ra vì anh bảo –"Chúa chê anh , anh nằm mơ thấy Chúa đuổi cổ vì tội đi lễ đi liếc".

Còn lại hai cô con gái , ông bà cụ canh chừng nghiêm ngặt, đến một ngày bà cụ biết con bé có "bồ" , bồ của nó là : "cái thằng không có đạo, vì không bao giờ thấy nó lên rước lễ, gia đình nó lại là gia đình Phật giáo thế có chết không ?" . Nghe bà chì chiết với ông cụ , con bé chỉ biết lặng lẽ dùng cửa sau , đến nhà thờ, vào hang đá Đức Mẹ cầu xin . Vẫn biết cầu xin Mẹ về chuyện tình duyên trắc trở, yêu ai không yêu, lại yêu người ngoại đạo là điều không đúng , nhưng ngòai Mẹ ra biết cậy vào ai, biết than thở cùng ai .

Viết thơ cho chị Hảo không được, chị đang trong thời kỳ thử thách, lại mang chuyện tình nhân gian phiền phức ra bắt chị suy nghĩ, xao lãng kinh kệ không nên tị nào cả . Méc anh Hòan cũng không xong , anh ấy lại cho những lời khuyên phản đạo lý , nào là sống chết vì tình, nào là theo tình tình phớt , phớt tình tình theo , anh ấy cay cú chuyện tình vỡ tan trong trứng , nên cứ tỉ dụ đang dậy dỗ cô người yêu hụt , để phần thắng lợi về anh ấy . Cầu xin với Mẹ dễ dàng làm sao :

- "Mẹ ơi thương cho con, anh ấy không có đạo, xin Mẹ biến cải tâm hồn anh, để anh chịu theo đạo , để tụi con được lấy nhau . Không có anh ấy con không lấy ai hết con sẽ đi tu như chị Hảo "

-"Mẹ ơi thương con giúp cho me con thay đổi thành kiến, chấp nhận người con yêu, không lấy được anh ấy , con sẽ chết dần chết mòn, đạo nào cũng là đạo mà Mẹ ơi ".

Trong khi chạy đến cùng Mẹ Hằng Cứu giúp than thở như thế , bà cụ dùng mọi chiêu thức để ngăn cản con gái không được yêu người ngoại đạo. Mẹ cấm cửa thằng "ngoại đạo" tới nhà .Ngày anh Hòan còn ở nhà mẹ đâu thèm để ý, chuyện đạo hay đời, cứ cười tít mắt, mỗi khi thằng ngoại đạo khen lấy khen để tô canh cua đồng, rau day mướp mẹ nấu .

Thay vì đi lễ với chị Hảo ngày xưa, bây giờ bà cụ theo cô gái rượu

còn lại . Bà cụ chiều lòng đi trễ , không lần hạt trong nhà thờ , bà cụ lần hạt trên đường đi . Mẹ trên trời được nghe lời than thở, nhưng mẹ thật thì không . Bà cụ khó khăn đòi hỏi con gái phải để ý đến các anh trong ca đoàn, các anh giúp lễ . Bà cụ cứ tỉ tê : " Con xem anh giúp lễ đứng sau lưng cha ấy, người đâu mà thánh thiện thế, mặt cứ như thiên thần" . (Anh thiên thần này, về sau lấy người gần xóm, khiếp ông ấy say sưa đánh vợ cái nào xứng cái ấy, hồn chị ấy mấy lần gần lìa khỏi xác, mà vì : "Sự gì Thiên Chúa kết hợp, loài người không được phân ly" nên mấy đứa con nheo nhóc cứ phải chạy sang nhà kêu ông bà cụ đến can ngăn , không để bố mẹ đánh nhau) .

Bà cụ cẩn thận thuê cả xe xích lô cho con gái đi học, sợ "thằng ấy" đi theo . Làm sao bà cụ biết , khi con gái biết yêu, núi cũng trèo sông cũng lội, đèo cũng qua sợ gì ông xích lô mà không hò hẹn, giờ đi học làm sao mẹ biết để kiểm sóat, chưa kể những cô bạn thân tín, thương hại số phận chim nhốt trong lồng , chiều thứ bảy ghé nhà rủ đi học nhóm .

Bà cụ lại còn vào nhờ cha sở khuyên dạy con dại , Chúa thương tình anh chàng hay đứng gần thánh cả Giuse hay sao, mà cha sở lại là người đứng về phe tội đồ khuyên nhủ mẹ . Cha khuyên thế nào không biết , nhưng bà cụ vẫn bình chân như vại , canh con gái như canh tù, không cần biết trái tim có thể bay qua những kẽ hở thật hẹp .

Ngày anh lì lợm , đến nhà ông bà cụ biếu Tết sớm và chào để lên đường nhập ngũ, bà cụ không nhìn mặt nhưng rõ ràng có thở phào nhẹ nhõm, chỉ ông cụ ngồi tiếp chuyện anh thật thân tình . Dù sao ông cụ cũng theo Pháp học, ông cụ hiểu tuổi trẻ, hiểu tình cảm chân thành không phân biệt trẻ già, tôn giáo .

Biết anh sắp đi, buổi lễ đêm giao thừa có người lẻn ra khỏi lễ , đến tận nhà chào từ biệt . Bài thơ của Nguyễn Đình Toàn chẳng biết thật hay giả, người yêu của ông có đến thăm ông đêm ba mươi Tết hay không; không biết . Nhưng từ bài thơ này thiên hạ đến thăm nhau đêm ba mươi nhiều lắm . Nếu có dịp hỏi han , hay đọc truyện ngắn, dài thế nào cũng có bao nhiêu người nhớ về đêm ba mươi, anh hay em đã đến thăm, đã mang hoa lan, hoa hồng thay chiếc lá . Chuyện tháng ngày có trôi qua , tình có phôi pha hay không lại tùy trường hợp, nhưng cứ đến đêm ba mươi bao nhiêu người tìm cho ra một người để đến thăm nhau . Nhiều chuyện tình được kết hợp sau đêm đáng nhớ ấy . Chưa thấy ai tôn vinh nhà thơ Nguyễn Đình Toàn về bài thơ "Em đến thăm anh đêm ba mươi" qủa là điều thiếu xót . Và dĩ nhiên đêm ấy "Tay em lạnh để cho tình mình ấm, môi em mềm cho giấc ngủ anh thơm" .

Thế là: "Người đi một nửa hồn tôi mất , một nửa hồn kia bỗng dại khờ" đợi chờ cùng với sự chống chỏi với ao ước của mẹ là gả được con gái . Còn hai cô con gái trong nhà , mẹ bảo như hai hũ mắm , các bà bạn đến chơi hụi với mẹ mỗi tháng tha hồ mai mối . Mẹ tha hồ chọn , điều quan trọng là phải có đạo, phải là người công giáo . Mẹ chấm một chàng đang học y khoa , tương lai ra bác sĩ . Tối nằm trên võng mẹ hay thủ thỉ :

"Lấy chồng học thức cho ấm tấm thân con ạ, trong nhà có ông bác sĩ , ba mẹ có già cũng đỡ phải lo"

Con gái ngồi học thi, bên bàn cạnh đấy , thơ vừa nhận được qua nhỏ bạn , dấu trong sách học, bao nhớ bao thương , mẹ thì cứ : "Lấy chồng đi con , một bước lên bà , thằng "ngoại đạo" nó đi lính rồi, sống chết bao nả mà chờ , ngữ ấy chẳng cơm cháo gì được !"

Lại rơm rớm nước mắt, lại chui vào mùng lần hạt đọc kinh ngấm đàng thánh giá xin bình an cho người ngoại đạo, xin cho mẹ già để hai đứa lấy nhau .

Một ngày chiếc xe jeep nhà binh ngừng ngay cổng , người ngoại đạo với làn da rám nắng trong bộ quân phục rằn ri, chiếc nón xanh lá cây bạc màu , ghé thăm anh Hòan, đang điều trị tai nhà sau khi bị thương ngòai chiến trường Xuân Lộc . Rồi ông này bà nọ đến nhà, rồi khóc lóc van xin, rồi hứa hẹn thề nguyền : "Con xin theo mọi điều bác muốn" . Ba đồng ý , anh Hòan đồng ý, em Mai đồng ý , mẹ cũng đành đồng ý , dù ông bác sĩ vẫn là người mẹ chấm điểm cao nhất . Đám hỏi vội vàng, người "ngoại đạo" chỉ có ba ngày phép .

Hẹn cuối năm về cưới . Cha xứ nói cha sẽ làm phép giao , thay cho lễ cưới . Me đỡ buồn vì sợ, con gái không vào nhà thờ, không có voan trắng dài tha thướt .

Chưa cưới người ngoại đạo đã vào tù, những tháng ngày tiếp theo lại dài theo nhớ nhung mòn mỏi. Những lần đến thăm, mặt nhìn mặt cách nhau chiếc bàn dài biên giới, ánh mắt tên giữ tù như cú vọ, chăm chăm nhìn cô giáo thăm chồng chưa cưới, hai đứa chẳng nói lời nào, chỉ nhìn nhau thế thôi .

Mẹ bắt đầu thông cảm cho con gái. Từ ngày chị Hảo bị về nhà tu tại gia, làm việc tông đồ lén lút . Những kẻ vô thần chiếm dòng tu của chị, bắt chị từ bỏ nếp sống tu hành, vì theo chúng đi tu là trốn tránh lao động sản xuất . Chị Hảo nâng đỡ tinh thần từng người trong gia đình, nhất là cô em gái đang đau khổ vì người yêu xa vắng . Sáng tinh mơ hai chị em đạp xe đi nhà thờ cầu xin, chiều thứ sáu đi chầu mình thánh, tất cả chỉ còn biết cầu nguyện . Niềm tin là phương thuốc tuyệt vời cho

con người trần thế trong đau khổ .

Ngày người ngoại đạo về xác xơ , tơi tả, là ngày mẹ hối hả mong đợi phép giao tại nhà thờ hơn ai hết . Thà cho con lấy người ngoại đạo mà nhân nghĩa thủy chung, còn hơn lấy mấy thằng theo mẹ là lường lọc vô nhân, chức quyền cao trọng, không là ông giám đốc công ty cũng trưởng công an khu vực, ngay cả ông hiệu trưởng trường con gái đang "công tác" cứ lượn lờ ngấm nghé ba cô con gái trong nhà .

Lấy nhau rồi rau cháo có nhau, hoạn nạn chia nhau, giọt mồ hôi ướt lưng ngày nắng cháy, tháng sáu mưa dầm dề môi tím lạnh vẫn phải ngược xuôi . Tôn giáo không làm tình hai đứa phai nhạt . Chủ nhật người ngoại đạo theo vợ đi nhà thờ, ngày giỗ chạp vẫn thắp nhang lạy bàn thờ tổ tiên giòng họ . Vợ yêu chồng, ngày rằm đưa mẹ chồng đi cúng Phật , cũng mua dủ hoa đèn . Hỏi cha linh hướng , cha bảo : "những hình thức bề ngòai ấy Chúa , Phật nào bắt lỗi người trần , có chăng trong tâm hồn con có xứng đáng là nơi cho các ngài ngự đến ."

Nghe kể nữa thôi mà trán cau cau thấy ghét . Hôm đi ăn cưới bé Ngọc, con của anh Hòan , gặp lại ông bác sĩ súyt tí bị lấy làm chồng , chào hỏi sơ xịa qua loa thế mà có người cũng hơi giận , nếu ý tình gì người ta đã chẳng đợi chẳng chờ . Kể chị Hảo nghe chị bảo : "chú nó bây giờ đứng tuổi hay hờn" , kể em Mai nghe em bảo : "khiếp hai ông bà còn tình tứ nhỉ, em cứ bù đầu với con với cái chả còn giờ mà giận với hờn" .

Nhớ cha khuyên gì không ?

"Hạnh phúc gia đình như chén nước mắm, thành phần có mặn ngọt, chua , cay nhưng hòa vào nhau ngon lạ ngon lùng" .

Lại nữa

"Khi hai người nữ nam đã kết hợp, giao ước với nhau rồi, có điều gì không vừa lòng phải giao đàm cùng nhau, đừng giấu kín không thố lộ mà nặng trĩu cả lòng mà thành đá tảng trong tim . Giao hòa cùng nhau , các con sẽ cùng nắm tay thanh thản vác thánh giá trên đường đời đầy chông gai thử thách"

Nghe giảng hòai mỗi tuần, chúc nhau bình an hòai mỗi lễ, mà rồi thực hành được nhiều không ? .

Mẹ lại vừa nhắc :"Bảo nó rửa tội chưa?"

*Ấu Tím*, 2003

# Tin văn

*Thế Quân*

*- Văn học chiến tranh đang ở đâu?*
*- Vai trò của những best-sellers trong sinh hoạt văn hóa Hoa Kỳ*

**Văn học chiến tranh đang ở đâu?**

Trong đời sống hiện nay, hàng ngày chúng ta sống trong tình trạng bị ngập lụt bởi đủ thứ thông tin, kể cả các thông tin về chiến tranh, từ Internet, từ truyền hình, truyền thanh và từ báo chí đủ loại. Chúng ta nghe ý kiến, bình luận, phát biểu của phe binh cũng như phe chống chiến tranh cùng với bao nhiêu thứ suy đoán này nọ về nguyên nhân, hậu quả của nó. Chúng ta nhìn, nghe những buổi họp báo tại tòa Bạch Ốc, chứng kiến những cuộc biểu tình trên đường phố chống hoặc ủng hộ chiến tranh; chúng ta nghe các ứng cử viên, các cựu viên chức chính phủ tố cáo này nọ chính sách của Tòa Bạch Ốc, vân vân và vân vân. Tóm lại, không thiếu những chi tiết nóng sốt về chiến tranh.

Nhưng văn chương chiến tranh thì ở đâu? Nói khác đi, đâu là những tác phẩm bước ra ngoài những tranh cãi có tính thời sự để đi sâu vào ý nghĩa sâu xa của những cuộc giết người xảy ra hàng ngày tại nhiều nơi trên trái đất hiện nay và cảm thức cá nhân về chúng?

Đó là câu hỏi mà Leo Braudy - nhà báo và là tác giả của một tác phẩm viết về chiến tranh "From Chivalry to Terrorism" (Knopf, 2003) - trong một bài viết có tựa đề "Literature of War Missing in Action" đăng trên "LA Times" ngày 8/3/2004. Những ý kiến sau đây được triển khai từ bài viết nói trên của Braudy.

Có thể văn chương khu vực Ấn-Âu (Indo-European) là thứ văn chương bắt đầu với những tác phẩm viết về chiến tranh. Từ "Eliad" cho

đến "Aeneid", "Mahabharata" rồi những thiên anh hùng ca vùng băng đảo (Iceland), người chiến binh (warrior) là khuôn mặt hàng đầu được đưa vào như là nhân vật chính trong các thiên anh hùng ca. Họ được ngưỡng mộ khi chiến đấu, được thương tiếc khi ngã xuống và rồi được vinh danh hết thế hệ này đến thế hệ khác. Điều đáng nói là tất cả, nếu không hầu hết, những chiến binh xuất hiện trong các tác phẩm văn chương đó đều xuất thân từ các giai cấp lớp trên, phần nhiều trong số đó là những vị thần hay ít nhất cũng là nửa thần nửa người (demi-gods). Tác giả, những thi sĩ, đã trở thành bất tử vì đã sáng tác những bài thơ ca ngợi năng lực phi thường của họ.

Mọi chuyện thay đổi hẳn khi người ta phát minh ra thuốc súng vào thế kỷ 15 và 16. Súng ống ra đời thay cho gươm giáo và những bộ áo giáp mà bất cứ ai cũng có thể sử dụng. Sức khỏe, tài nghệ cá nhân trở thành vô ích. Dù người chiến binh to, khỏe đến đâu – kể cả những thần hay nửa thần - cũng đều có thể bị giết một cách dễ dàng bởi một kẻ thù tầm thường nhất. Kể từ đó, người chiến binh - vẫn xuất hiện trong các tác phẩm văn chương - nhưng sự tôn kính mà ngày xưa người ta dành cho họ càng ngày càng giảm bớt. Họ, trong các truyện của Shakespeare chẳng hạn, gồm đủ loại người, từ quan đến dân, kể cả những phần tử cùng khổ và tội phạm. Cần lưu ý, cho đến lúc đó, văn chương chiến tranh đều được viết bởi những người không hề tham gia chiến đấu.

Đến thế kỷ 17, mọi chuyện lại một lần nữa thay đổi. Theo Braudy thì "Simplicissimus" của Johann J. Grimmelshausen (Đức) có lẽ là tác phẩm viết về chiến tranh đầu tiên, trong đó, người viết viết về những kinh nghiệm chiến đấu cá nhân của mình trong cuộc chiến tranh 30 năm (1618-1648) mà ông tham gia. Tác phẩm cho thấy một người lính bình thường có thể xoay sở để sống sót thế nào trong cuộc chiến đấu: có mưu mẹo, biết can đảm đúng lúc và cả sự hèn nhát nếu cần. Một nhân vật gồm nhiều yếu tố phức tạp như thế, theo Braudy, đã báo trước cho sự hình thành những nhân vật phản diện (anti-hero) trong các tiểu thuyết hư cấu tương lai.

Dần dần, khi những người không chuyên nghiệp tham gia càng lúc càng nhiều vào những cuộc chiến tranh cách mạng ở Hoa Kỳ và Pháp, ta thấy số lượng những hồi ký chiến tranh và các hình thái khác nhau của chiến tranh trong văn chương và kịch nghệ đã gia tăng.

Nhưng phải đến Đệ Nhất Thế Chiến rồi tiếp đó là Đệ Nhị Thế Chiến, ta mới chứng kiến sự nở rộ của văn chương chiến tranh bởi vì đây là lần đầu tiên, rất nhiều người có học đã trực tiếp cầm súng. Họ chiến đấu và viết. Viết về họ, viết về đồng đội, viết về kẻ thù. Viết để

tán trợ, viết để lên án hay viết để than thở, để triết lý, để vân vân. Ngoài hồi ký, phóng sự, ta còn thấy vô số truyện ngắn, truyện dài và thơ viết về chiến tranh. Từ đó ra đời những tác phẩm văn chương lớn, chẳng hạn như "Goodbye to All That" của Robert Graves, "All Quiet on the Western Front" của Erich Maria Remarques hay "A Farewell to Arms" của Ernest Hemingway, vân vân. Hình ảnh chiến tranh cũ với các chiến binh giác đấu anh hùng đã được thay thế bằng hình ảnh những người lính gian khổ thân hình dính đầy bùn đất dưới các giao thông hào. Và số lượng độc giả đọc các tác phẩm về chiến tranh cũng gia tăng. Văn chương chiến tranh bây giờ không còn chỉ diễn tả về những cuộc chiến đấu không thôi mà chứa đựng vô vàn mối quan tâm sâu xa hơn về văn hóa, về con người, về thân phận. Người ta mong được đọc những tác phẩm văn chương chiến tranh lớn để cập đến con người trong cuộc chém giết với những đau thương, mất mát, đổ vỡ hơn chỉ là những thông tin đơn giản về chiến tranh.

Sau Đệ Nhị Thế Chiến, nhiều tác phẩm như thế ra đời, chẳng hạn như "The Naked and the Dead" của Norman Mailer hay "From Here to Eternity" của James Jones và bao nhiêu nhà văn khác. Rồi đến cuộc chiến tranh Việt Nam, người ta chứng kiến văn chương chiến tranh phát triển với nhiều tác phẩm đa dạng và đầy ý nghĩa. Chúng trực tiếp góp phần vào sự thắng bại của cuộc chiến. Nhưng có lẽ đó là giai đoạn cuối cùng của thể loại văn chương chiến tranh (ở Hoa Kỳ). Thực ra, bây giờ ta vẫn còn thấy có những phim, truyện về chiến tranh, nhưng không phải là những cuộc chiến tranh đang diễn ra (như ở Irak hay Afghanistan hay ở Phi Luật Tân) mà là về những cuộc chiến tranh xưa cũ. Những nhà văn và nhà làm phim có vẻ như đang áp dụng một hình thức diễn tả cổ điển, dùng chúng như những ẩn dụ cho thời hiện tại: "Master and Commander", "The Last Samurai", "Cold Mountain"Các nỗ lực muốn làm cho văn chương đương đại trở thành một cái gì thúc giục chúng ta ủng hộ hay chống chiến tranh không còn được mấy ai chú ý. Và dường như không phải tình cờ mà hiện nay quân đội và vai trò của nó càng lúc càng ít lôi kéo sự quan tâm của công chúng Hoa Kỳ.

Có hy vọng gì không sẽ có một tác phẩm văn chương về cuộc chiến tranh Irak? Không ai tin là có. Từ những thiên sử thi ngày xưa cho đến những tác phẩm chiến tranh Đệ Nhị Thế Chiến, văn chương chiến tranh đã phản ảnh nỗ lực của một xã hội muốn hiểu rõ sự bạo động nhân danh một ý tưởng, một chính nghĩa tôn giáo hay một quan điểm chính trị. Nhưng những cuộc chiến tranh nho nhỏ bây giờ mà chúng ta can dự vào chẳng có mấy tiếng vang, bất kể thực chất của nó

như thế nào. Thay vào đó, với lượng thông tin tràn ngập, chúng ta trở thành những tay đoán mò (spin doctors) chuyên ngồi phân tích những mưu mánh chính trị đàng sau hậu trường, các tổn phí trang thiết bị chiến tranh và chiếm đóng, nhu cầu kiểm soát kinh tế và tài nguyên, các kỹ thuật mới, vân vân và vân vân. Những tác phẩm viết chiến tranh hay nhất trong thời gian qua là "Black Hawk Down" của Mark Bowden, và "Jarhead" của Anthony Swofford lại không phải là tác phẩm văn chương. Cuốn đầu mô tả số phận không may của sứ mạng của binh lính Mỹ ở Somalia, và cuốn sau là hồi ký của một thanh niên tham gia chiến tranh vùng vịnh. Cả hai đều hay nhưng chẳng có gì dính dáng đến loại văn chương chiến tranh như chúng ta từng thưởng thức, của Mailer hay Hemingway chẳng hạn. Tác phẩm mới đây về chiến tranh Irak là Jessica Lynch, cũng thế, chẳng hề mang chút dấu ấn văn chương, mà chỉ là một loại "Left No Man (Woman) Behind", một loại chuyện thần tiên kể về người phụ nữ cô thế (a damsel in destress fairy tale).

Có lẽ vì những cuộc chiến tranh bây giờ là những cuộc chiến nhỏ bé, ngắn ngủi, tự động (automated). Điều đó khiến bản chất của chiến tranh và bản chất của người lính đã thay đổi. Chiến tranh bây giờ hình như mất những những gắn bó mật thiết với xã hội như một toàn thể và trở thành một thứ công việc thường lệ của những người chuyên nghiệp, Braudy kết luận.

**Vai trò của những *best-sellers* trong sinh hoạt văn hóa Hoa Kỳ**

Cũng như *top hit, top ten, fast food*, vân vân, *best seller* là một hiện tượng đặc thù của xã hội Mỹ. Nó chi phối nhiều mặt của cuộc sống người dân Hoa Kỳ (và ở một chừng mực nào đó, cả thế giới). Danh sách những tác phẩm gọi là *best seller*, xuất hiện hàng chục năm trước, vẫn gây tác động sâu xa vào việc đọc nói riêng và văn hóa nói chung cũng như nhiều mặt của xã hội. Cùng với các biến động khác, tính cách của *best seller* thay đổi theo thời gian. Mười năm trước đây, người ta chẳng biết gì về việc mua bán *online* (qua Internet), người phụ nữ Anh có tên là J.K. Rowling vẫn còn trong bóng tối và Oprah Winfrey chưa trở thành "hình ảnh yêu dấu" của ngành xuất bản.

Bây giờ, mười năm sau, mọi sự đã thay đổi. Bán và mua sách (và mọi thứ khác, kể cả con người như trường hợp mấy cô gái Việt Nam được quảng cáo bán trên eBay tháng 2 rồi) trên Internet đã trở thành chuyện "thường ngày ở huyện"; Harry Potter của Rowling là một trong 6 tác phẩm xếp hạng đầu trên danh sách 100 tác phẩm *best seller* 10

năm qua và Oprah Winfrey trở thành một hiện tượng trực tiếp hỗ trợ cho *best seller*. Tờ "USA Today" đã theo dõi danh sách này, tổng kết và đưa ra một số ghi nhận cho thấy sách đã bán ra như thế nào cũng như thói quen đọc sách của công chúng Hoa Kỳ thay đổi ra sao.

- Các sách nói về tôn giáo bán chạy hơn nhiều. Những cuốn như "Left Behind" của Tim Lahaye và Jerry Jenkins, thường chỉ được bán trong các tiệm sách Thiên chúa giáo, bây giờ bày bán đầy ở trong các tiệm Wal-Mart

- Các loại sách tự-thực hành (self-help) giúp người ta tự mình cải tiến đời sống và cải tiến sức khỏe là loại sách nằm cố định trên danh sách.

- Các tựa đề cũng giúp nhiều trong việc bán sách, chẳng hạn như cái tựa đề "Chicken soup for the Soul" giúp bán chạy khiến "Chicken soup for the Woman's Soul" hoặc "Chicken soup for the Teenage Soul" cũng bán chạy.

- Các tác phẩm của John Grisham bán rất chạy: ông có đến 12 truyện thay nhau hàng tuần nằm trên danh sách 100 *best sellers*. Hóa ra cái gì quen thuộc thì dễ bán. Nhưng có hai trường hợp bất thường: "The Da Vinci Code" của Dan Brown và "The Lovely Bones" của Alice Sebold (hai người là những nhà văn không tên tuổi) đột nhiên trở thành *best selle* vào giữa thập niên.

- Truyện hư cấu, dẫn đầu bởi các truyện kinh dị, chiếm đến 72% trong số *best seller* so với 59% trong năm 1998.

- "eBooks" (sách điện tử), trái với dự đoán lạc quan ban đầu, đã không phát triển như người ta tưởng, trái lại còn xuống cấp và hiện nay gần như đang có vẻ đi vào quên lãng.

Trong lúc đó, chưa bao giờ ngành xuất bản lại bận bịu như 10 năm qua: có đến hơn 1000 tựa sách mới mỗi tuần, gần như gấp đôi con số năm 1993. Và cũng chưa bao giờ mà sách dễ mua, dễ tiếp cận như bây giờ, nhờ vào sự phát triển của Internet và các hệ thống các tiệm sách bán lẻ toàn quốc. Dẫu vậy, có một điều hơi trái khoáy: sách bán ế hơn người ta mong đợi. Tại sao? Albert Greco, giáo sư về ngành truyền thông tại đại học Fordham, New York, cho biết "Lý do là vì càng lúc càng có sự tranh chấp trong việc sử dụng thì giờ của con người". Các thăm dò cho thấy năm vừa rồi con số người Hoa Kỳ dành thì giờ để vào Internet nhiều hơn là đọc sách: trung bình 3 giờ/tuần cho Internet và chỉ 2 giờ/tuần cho đọc sách; trung bình người lớn tuổi tiêu nhiều tiền hơn để mua phim, video và DVD (166 đô la) so với mua sách (90 đô la).

Năm rồi, con số những tác phẩm nằm trong danh sách *best seller* chỉ chiếm 4% số lượng sách tại các tiệm bán lẻ, theo Bob Wietrak, phó giám đốc của hệ thống bán lẻ sách lớn nhất Hoa Kỳ "Barnes & Noble". Tuy nhiên, "Chúng đóng một vai trò quan trọng vì chúng mang người ta vào tiệm sách". Michael Korda, tổng biên tập của nhà xuất bản "Simon & Schuster" cho biết sách *best seller* là một thứ pha tạp giữa "cái hay ho và cái rác rưởi". Nhưng dù hay hay dở, chúng vẫn là một cách để đánh giá nền văn hóa. Đó là "một loại thực tế điều chỉnh" (corrective reality). Nó cho chúng ta biết chúng ta thực sự "đọc cái gì hay ít nhất, cho biết chúng ta đang mua cái gì". Điều quan trọng hơn nữa là lợi nhuận có được từ chỗ bán các *best seller* trang trải cho tất cả các tác phẩm bình thường khác. Greco ước tính có đến 7 trong số 10 đầu sách mới hoặc là lỗ hoặc là huề vốn. Thỉnh thoảng những tác phẩm có giá trị cũng bán được. Có 8 trong số 100 tác phẩm *best seller* của thập niên rồi chiếm được những giải văn chương quan trọng, như *"Angela's Ashes"* của Frank McCourt (giải Pulitzer) hay *"Cold Mountain"* tác phẩm đầu tay của Charles Frazier (giải National Book Award), lúc đầu bán không được nhưng hàng triệu ấn bản được tiêu thụ sau đó.

Có mấy yếu tố ảnh hưởng đến danh sách *best seller* và phản ảnh sự thay đổi về văn hóa:

- **Một thời kỳ dồi dào**: 10 năm qua là thời gian sách bán chạy cả trên trời (Internet) lẫn dưới đất (bookstore). Bắt đầu bán *online* từ năm 1995, công ty "Amazon.com" có một danh sách khoảng chừng 2 triệu đầu sách. Số thứ hạng bán ra trên danh sách mỗi đầu sách thay đổi hàng giờ, căn cứ trên từng 24 giờ. Ngoài ra còn có hai công ty khác là "BN.com" và "BookSense.com". Nói chung số lượng bán ra không nhiều. Nhưng chúng có cái lợi chưa bao giờ có trước đó là chúng cung cấp thông tin về đủ thứ sách, cũ cũng như mới.

Trong lúc đó, dưới đất, hai hệ thống bán lẻ sách không lồ, "Barnes & Noble" và "Borders", phát triển mạnh về cơ sở. Con số các tiệm sách bán lẻ, mỗi tiệm chứa chừng 200 ngàn đầu sách, tăng từ 247 năm 1993 đến hơn 1000 năm 2003. Nhưng nhiều không luôn luôn có nghĩa là tốt hơn. Nancy Pearl, làm việc ở thư viện và là tác giả của "Book lust Recommended Reading for Every Mood, Moment, and Reason" nhận xét : "Không thể tin được là trong số những cuốn tình cờ đến với tôi, nhiều tác phẩm viết quá sức tệ và đầy cả lỗi biên tập. Càng lúc càng khó tìm được một cuốn cho ra hồn".

Mặt khác, một trong những yếu tố quan trọng là sự thân quen. Davis Gernert, người biên tập và đại diện cho nhà văn John Grisham

cho rằng "trong không khí của một tiệm sách lớn, độc giả thích lưu ngụ trong cái gì thật thân quen, tin cậy, cái gì đã biết qua rồi hơn là những tác giả mới. Khi ta đối diện với cả ngàn chọn lựa, ta thích kiếm cái gì ta biết rồi"

- **Hiện tượng Rowling**: tức là hiện tượng phù phép, bùa chú. Trước Rowling, "The Lord of the Rings", bộ truyện 3 tập của Tolkien, bán chạy trước khi được đóng thành phim. Nhưng loại sách này thích hợp với lứa tuổi sinh viên đại học hơn là trẻ con. Harry Potter xuất hiện đáp ứng đúng với một tình trạng tâm lý xã hội đặc thù bất ngờ là người ta muốn sống lại cái thời kỳ chưa có máy thu thanh, máy truyền hình, phim ảnh (pre-radio, pre-TV, pre-movie), lúc mà việc đọc sách mang không khí gia đình (family-reading book), loại sinh hoạt phổ thông thời kỳ của Charles Dickens và Walter Scott. Nó cho thấy trẻ con thích những câu chuyện có tình tiết phức tạp hơn là những show truyền hình hấp dẫn nhưng đôi khi tình tiết quá đơn giản.

- **Hiệu ứng Oprah**: Những nhóm đọc sách vốn đã hiện hữu rất lâu trước khi Oprah bắt đầu câu lạc bộ sách của bà năm 1996 trên TV. Nhưng bà là người đã phổ biến nó và trở thành là người tạo ra những tác phẩm *best seller* tức thời. Bốn trong số 100 tác phẩm *best seller* nằm đầu danh sách là do bà chọn, kể cả cuốn "One Hundred Years of Solitude" (Trăm năm cô đơn) của Garcia Gabriel Marquez và góp phần đưa vào danh sách ba cuốn khác, trong đó có "In the Kitchen With Rosie" của Rosie Daley, đầu bếp của bà. Thực ra, hiệu ứng Oprah cũng chính là hiệu ứng TV và Radio. Hơn hẳn cả nhật báo và tạp chí, các *show* TV và Radio giúp tăng đáng kể số lượng các sách bán ra. Chương trình "One Book, One City" chẳng hạn, là một sáng kiến của cô nhân viên thư viện Pearl ở Seattle năm 1998 đã nhanh chóng lan ra hàng trăm thành phố khác, kể cả Chicago, nơi mà năm 2001, nó đã mang tác phẩm "To Kill a Mockingbird" (1960) của Harper Lee vào danh sách *best seller*.

Ngoài những thay đổi trên, có nhiều cái vẫn giữ nguyên trạng:

- Ảnh hưởng của phim ảnh : Không có gì giúp bán sách nhanh hơn và nhiều hơn bằng phim ảnh. Những tác phẩm thành công nhất thường được thể hiện qua 4 hình thức: sách bìa cứng (hardcover), sách bìa mềm (paperback), phim ảnh và video/DVD. Pat Schroeder, chủ tịch Hiệp Hội Xuất Bản Hoa Kỳ cho biết "Chúng tôi cố làm sao để các tác phẩm được đi vào các rạp chiếu bóng để có thể bán chúng cùng với bắp rang" khi người ta đi xem phim.

- Xuất khẩu nhiều, nhập khẩu ít: các tác giả Hoa Kỳ thường có thể

nằm trên danh sách *best seller* ở các nước khác, nhưng hiếm có nhà văn nước ngoài nào hay các dịch phẩm nào trở thành *best seller* ở Hoa Kỳ. Thời gian qua, chỉ có một ngoại lệ: "One Hundred Years of Solitude" của Marquez trở thành *best seller* qua chương trình của Oprah Winfrey.

- Truyền miệng: sách bán chạy nhờ đồn đãi, một hiện tượng khá cổ điển.

- Bí ẩn của *best seller*: trong tác phẩm viết về một trăm năm lịch sử của *best seller* có tựa đề là "Making the list", tác giả Korda (tổng biên tập của nhà xuất bản Simon & Schuster) cho biết, ngoài một số sách mà sự hấp dẫn của nó có thể nhìn ra ngay đưa đến việc bán chạy, nhiều tác phẩm khác được bán chạy mà các nhà xuất bản không hiểu lý do. Họ không tìm ra nguyên nhân. Chính vì thế mà theo ông, "các nhà xuất bản thấy rất khó để lập lại một sự thành công như thế".

Tác giả Korda cho rằng mặc dầu ngành xuất bản sách đang bị sự cạnh tranh của nhiều kỹ nghệ giải trí khác và những thay đổi về kỹ thuật (như Internet chẳng hạn), "Cuốn sách vẫn tồn tại và phát triển và người ta vẫn tiếp tục mua những tác phẩm *best seller*". Ông lạc quan kết luận, ít ra là cho đến lúc này, "tất cả cái mà chúng ta có thể nói là người ta đọc nhiều như họ có thể đọc, những tác phẩm *best seller* vẫn bán ra nhiều hơn bao giờ hết và danh sách *best seller*, cách này hay cách khác và dù hay dù dở, vẫn tồn tại với chúng ta cả 100 nữa".

Sách mới của nhà xuất bản tạp chí *Văn Học*

t r i ế t l ý c ủ k h o a i

truyện ngắn và phiếm
của nhà văn **Tràm Cà Mau**

*tác giả được bạn đọc Văn Học đón nhận nồng nhiệt qua những bài phiếm luận và tùy bút suốt hai năm qua.*

Sách dày 262 trang. Giá 10 Mỹ kim.
Thư từ liên lạc: Trần Đức Hợp
6009 Rancho Mission Road # 202
San Diego CA 92108
**Phone: 619-640-0016**

## PHIẾU MUA / GIA HẠN BÁO

Họ và tên:.....
Địa chỉ:.....
Thành phố.....Tiểu bang.....Zip.....
Quốc gia.....
Đồng ý ☐ Mua
☐ Gia hạn báo Văn Học
Thời hạn:.....năm, từ số.....đến số.....
Gửi theo hạng:
USA: ☐ First Class
☐ Bookrate

Ngoài USA: ☐ Global Priority

Đính kèm chi/ngân phiếu với số tiền US$.....

## GIÁ BIỂU BÁO DÀI HẠN

áp dụng từ 1 tháng 4 năm 2001

### HOA KỲ / MỘT NĂM

Hạng bookrate : ☐ 50 Mỹ kim
Hạng First Class: ☐ 60 Mỹ kim

### CANADA / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 80 Mỹ kim

### ÂU CHÂU, Á CHÂU, ÚC CHÂU / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 100 Mỹ kim

**Giá bán lẻ tại các hiệu sách: 5 Mỹ kim**

## NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

***

Xin giới thiệu cùng quý độc giả,2 tác phẩm mới:

### Nương Tựa Ở Giữa Đời

Tuyển tập truyện , thơ, phỏng vấn, nhận định, những đoản văn rời..của nhà văn Hồ Minh Dũng.
Sách dày 536 trang,bìa Tiểu Ngọ, giá $20.00.

### Mấy Sông Cũng Lội

Truyện dài Hoàng Chính. Sách dày 286 trang, bìa Thiếu Nữ sơn dầu của Vi Vi, giá $14.00

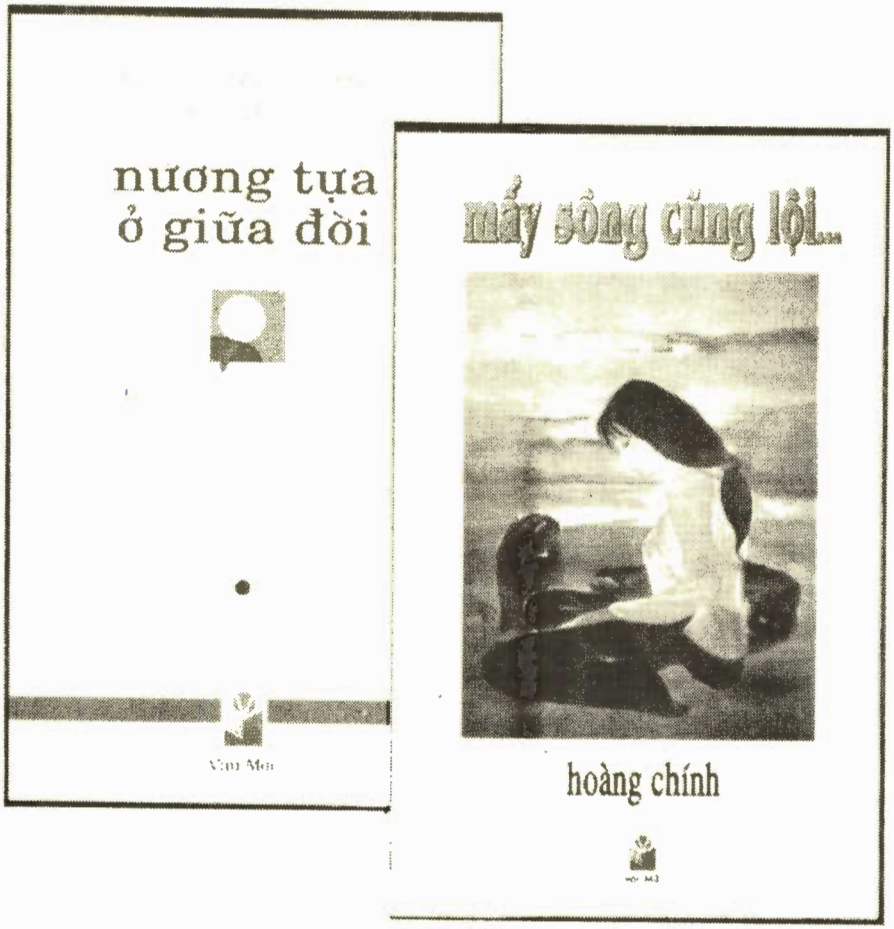

## NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967

***

NHỮNG SÁCH MỚI CỦA NHÀ XUẤT BẢN:

***Gỗ và Đá***
Tuỳ bút Trúc Chi, giá $15.00
***Lưu Đày và Quê Nhà***
Truyện dài của Ngự Thuyết, giá $15.00
***Tuyển Tập Kiệt Tấn***
500 trang, giá $25.00
***Tân Hình Thức***
Tiểu luận Khế Iêm, giá $12.00
***Ở Một Nơi Khác***
Tập truyện Hàn Song Tường, giá $10.00
***Made In Vietnam***
Tập truyện Phạm Hải Anh, giá $12.00
***Bên Lưng Những Con Chữ***
Tập truyện Song Thao, giá $12.00
***Thương Nhớ Hoàng Lan***
Tập truyện Trần Thuỵ Mai, giá $12.00
***Những Người Đã Qua 2***
Thế Uyên, giá $10.00
***Giòng Sông Thanh Thuỷ***
Nhất Linh, Giá $20.00
***Đàm Thoại***
Võ Phiến, giá $12.00
***Viết Về Huế***
Tuệ Chương - Hoàng Long Hải, giá $14.00
***Nương Tựa Ở Giữa Đời***
Tuyển tập Hồ Minh Dũng, giá $20.00

***

Quý độc giả muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa gửi về địa chỉ trên. Không tính cước phí trong nước Mỹ.


Giá 5 Mỹ kim